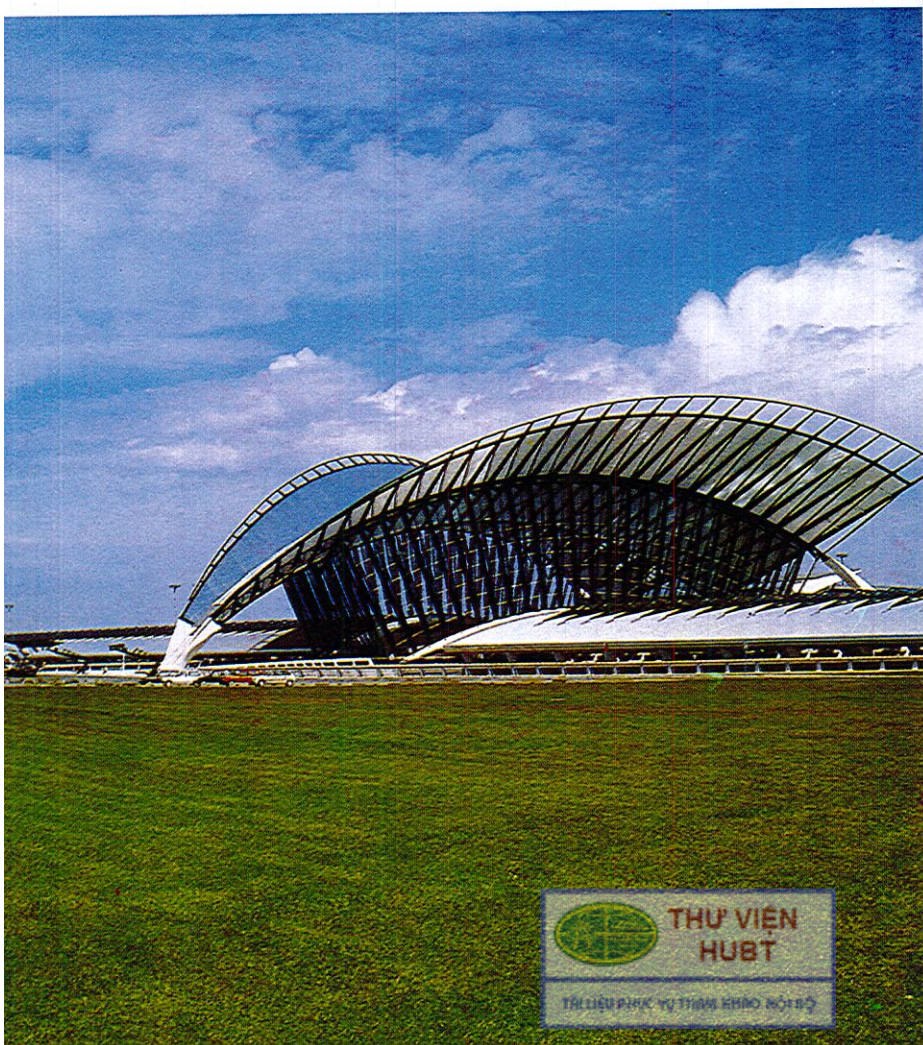


KIẾN TRÚC HIỆN ĐẠI





**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

VŨ TAM LANG

KIẾN TRÚC CỔ VIỆT NAM

(Tái bản)

NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG
HÀ NỘI - 2012



Ảnh và tư liệu về ghi :

- * Trường đại học Kiến trúc Hà Nội
- * Hội kiến trúc sư Việt Nam
- * Viện thông tin KHXH - Viện KHXH Việt Nam
- * Thông tấn xã Việt Nam



Kiến Trúc Cổ Việt Nam

"... kiến trúc cổ Việt Nam là một phần của di sản văn hóa dân tộc, cần được bảo vệ và phát huy."

ĐẠI HỌC QUỐC GIA VIỆT NAM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

***"... Người kiến trúc sư phải dày công nghiên cứu, điều tra
về truyền thống, tập quán và kinh nghiệm của địa phương ..."***

Lời Đ/c PHẠM VĂN ĐỒNG
tại Đại hội Kiến trúc sư Việt Nam lần thứ III - 11/1983.

LỜI NÓI ĐẦU LẦN TÁI BẢN THỨ NHẤT

Để góp phần xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, kế thừa phát huy và bảo tồn các giá trị đạo đức, thẩm mỹ của các di sản kiến trúc và phục vụ nhu cầu tìm hiểu, nghiên cứu của đông đảo bạn đọc, đồng thời phục vụ công tác giảng dạy học tập của các ngành kiến trúc, quy hoạch.

Nhà xuất bản Xây dựng và Trường đại học Kiến trúc Hà Nội cho tái bản cuốn "Kiến trúc cổ Việt Nam" của tác giả KTĐ Võ Tam Lang.

Trong lần tái bản này chúng tôi đã sửa chữa những sai sót của lần xuất bản trước và bổ sung một số hình ảnh mới sưu tầm được.

Sách có thể còn khiếm khuyết. Mong bạn đọc góp ý kiến bổ sung để sách được hoàn chỉnh hơn.

NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LỜI GIỚI THIỆU LẦN XUẤT BẢN THỨ NHẤT

Xây dựng và phát triển "nền Kiến trúc xã hội chủ nghĩa có tính hiện đại và tính dân tộc" là mục tiêu sáng tạo của các kiến trúc sư, những người làm công tác trong Ngành kiến trúc và xây dựng với sự cộng tác, hỗ trợ của các nhà nghiên cứu Văn hóa - Nghệ thuật - Khoa học xã hội và Khoa học kỹ thuật khác.

Vấn đề nghiên cứu lý luận - phê bình - lịch sử kiến trúc, tìm hiểu tinh hoa và giá trị truyền thống kiến trúc Việt Nam ngày càng được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, các nhà khoa học các ngành hữu quan cũng như đông đảo quần chúng nhân dân.

Công việc sưu tầm tài liệu, nghiên cứu về "Kiến trúc cổ và dân gian Việt Nam" từ xưa đến nay để hệ thống hóa, phân loại và đánh giá, bước đầu rút ra các bài học kinh nghiệm cổ truyền, giới thiệu cái hay - cái đẹp của các công trình có giá trị trong di sản nghệ thuật kiến trúc dân tộc; phục vụ cho việc kế thừa và phát huy những truyền thống kiến trúc tốt đẹp của dân tộc ta và tiếp thu những tiến bộ của kiến trúc thế giới là việc làm rất cần thiết, cần được khích lệ để tiến tới biên soạn bộ "Lịch sử kiến trúc Việt Nam" có tầm cỡ quốc gia, đó là điều mong mỏi của nhiều người chúng ta.

Nhà giáo ưu tú - KTS Vũ Tam Lang đã 30 năm làm công tác giảng dạy - đào tạo kiến trúc sư, ngoài lên lớp các môn học "Kiến trúc cơ sở", hướng dẫn thiết kế các đồ án công trình kiến trúc còn trực tiếp phụ trách xây dựng và sơ thảo các giáo trình "Lịch sử kiến trúc Việt Nam" và "Lịch sử kiến trúc thế giới"... Đồng thời say mê sưu tầm tư liệu, nghiên cứu khoa học các đề tài về lý luận - lịch sử kiến trúc nói chung và kiến trúc dân tộc Việt Nam nói riêng. Bước đầu tác giả đã biên soạn xong cuốn "Kiến trúc cổ Việt Nam" là một phần quan trọng của bộ "Lịch sử kiến trúc Việt Nam".

Chúng tôi giới thiệu và xuất bản cuốn sách này. Đây là một trong những công trình nghiên cứu khoa học của tác giả, nhằm phục vụ môn học "Lịch sử kiến trúc Việt Nam", cung cấp tư liệu tham khảo giúp cho sinh viên Trường Đại học Kiến trúc, những người làm công tác thiết kế kiến trúc và độc giả yêu thích nghệ thuật kiến trúc tìm hiểu nền kiến trúc cổ truyền dân tộc Việt Nam.

Trong điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay, cuốn sách có thể còn có thiếu sót và hạn chế về nội dung cũng như hình thức. Chúng tôi hi vọng sẽ được bạn đọc đóng góp ý kiến để lần sau - nếu có điều kiện tái bản - sẽ bổ sung và hoàn chỉnh, phong phú hơn.

NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG



Chương I

HOÀN CẢNH SẢN SINH VÀ LƯỢC TRÌNH PHÁT TRIỂN NỀN KIẾN TRÚC CỔ TRUYỀN DÂN TỘC VIỆT NAM

I. HOÀN CẢNH THIÊN NHIÊN, VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ KHÍ HẬU

Hoàn cảnh sản sinh và lược trình phát triển nền kiến trúc dân tộc gắn liền với lịch sử dựng nước và giữ nước của ông cha ta. Đó là một đoạn đường lịch sử dài 4000 năm đầy hi sinh gian khổ nhưng cũng đầy khí phách anh hùng: đấu tranh rất khó khăn ác liệt để chinh phục thiên nhiên, tồn tại và phát triển giống nòi; chiến đấu rất anh dũng ngoan cường để bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, giành độc lập, tự do cho đất nước và xây dựng, gìn giữ bản sắc văn hóa, văn minh của dân tộc. Trong di sản văn hóa nghệ thuật nói chung và kiến trúc nói riêng, ông cha ta đã để lại nhiều công trình vô giá, đáng để ngày nay chúng ta tìm hiểu, tự hào và trân trọng bảo tồn.

Sự sản sinh và quá trình phát triển nền kiến trúc cổ truyền dân tộc gắn liền với môi trường thiên nhiên: vị trí địa lí và khí hậu của đất nước ta. Việt Nam ở vào một trong những khu vực loài người có mặt rất sớm và là một trong những cái nôi sơ sinh của nhân loại ngày nay. Trên dải đất hình chữ S, ven bờ biển Đông vùng Đông Nam châu Á, đất nước ta có nhiều núi rừng trùng điệp, có hệ thống sông ngòi dài rộng dọc ngang, có biển cả bao la, có đồng bằng bát ngát và chứa đựng một khối lượng tài nguyên rất phong phú về khoáng sản, nguồn nước cũng như sinh vật thiên nhiên. Rừng xanh mênh mông đan mây tầng cây nhiệt đới là nguồn cung cấp vô tận không chỉ những vật liệu xây dựng thông thường: tranh, tre, nứa, lá mà còn vô số cây to, gỗ quý: đinh, lim, sến, táu v.v... Nhiều công trình nghệ thuật kiến trúc đậm tính dân tộc được sáng tạo và tồn tại nhiều thế kỉ với những bộ khung sườn kết cấu bằng gỗ quý, đã chứng minh sự ưu đãi của thiên nhiên với tổ quốc Việt Nam ta. Núi đồi đất nước cũng cho chúng ta nhiều loại đá quý: đá hoa cương, đá cẩm thạch vân sắc phong phú và mĩ lệ cùng nhiều loại vật liệu không nung khác mà cho đến ngày nay trong xây dựng kiến trúc dân gian ở nhiều vùng địa phương vẫn còn thừa kế truyền thống, tiếp tục khai thác sử dụng vừa kinh tế lại vừa có giá trị thẩm mĩ riêng biệt. Nguồn khoáng sản ẩn chìm trong lòng đất và thềm lục địa cũng tạo điều kiện cho kĩ thuật thủ công nghiệp, công nghiệp khai khoáng, luyện kim phát triển, sau này thêm nhiều nguyên vật liệu: vàng, bạc, sắt, đồng v.v... làm cho trang trí nội ngoại thất nhiều công trình kiến trúc thêm phong phú.

Diện tích đất nước ta với 329.600 km^2 không rộng lớn lắm, trong đó ba phần tư là núi đồi và cao nguyên, chia làm 3 vùng rõ rệt : vùng đồng bằng, vùng trung du và vùng núi; Vì cảnh trí thiên nhiên khác nhau cũng đã tạo dựng nhiều hình kiểu kiến trúc có sắc thái địa phương khác nhau.

Từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây, đất đai nước ta và các nước láng giềng không ngăn cách đứt đoạn và từ khi loài người xuất hiện, đất nước Việt Nam là nơi sinh trưởng, gặp gỡ giữa nhiều cộng đồng tộc người và các luồng giao lưu kinh tế và văn hóa: phía Malaysia lên, trên Trung Hoa xuống, từ ngã Ấn Độ sang. Do đó nghệ thuật kiến trúc cũng nằm trong khung cảnh ảnh hưởng đó mà bằng chứng cụ thể là những công trình kiến trúc gỗ ở miền Bắc và kiến trúc đá hoặc đất nung ở miền Trung.

Vị trí địa lí, địa thế nước ta nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, ẩm ướt, mưa gió thất thường, nóng lạnh đột ngột và hè, thu cũng là mùa mưa bão, lũ lụt gây nên nhiều thiên tai, có nhiều hậu quả nghiêm trọng ảnh hưởng đến đời sống con người cũng như công trình nhà cửa và nghệ thuật kiến trúc. Nói chung, nước ta chỉ có 2 mùa nóng và lạnh, một mùa hè dài hơn và một mùa đông ngắn hơn. Song giữa miền Bắc và miền Nam khí hậu cũng có khác nhau: miền Bắc mùa hè nóng nực hơn, mùa đông rét lạnh hơn; miền Nam quanh năm ẩm áp dễ chịu hơn và hai miền chịu ảnh hưởng hai chế độ gió mùa đông không như nhau. Tác động của khí hậu đã góp phần hình thành những đặc điểm riêng của nghệ thuật kiến trúc Việt Nam, trong đó chủ yếu nhất và rõ rệt nhất là bộ phận kiến trúc dân gian.

Từ trước Công Nguyên, nhà kiến trúc lỗi lạc và nổi tiếng Vistruve ở thời cổ La Mã đã viết trong một tác phẩm gồm 10 cuốn sách về kiến trúc như sau: "... Rõ ràng là phong cách của những ngôi nhà phải có sự khác nhau giữa Ai Cập và Tây Ban Nha, giữa Hi Lạp và La Mã, giữa các nước và các vùng phải có sự phân biệt bằng những đặc điểm cơ bản. Vì rằng vùng đất này thì nằm ngay trên đường chuyển động của mặt trời, vùng kia thì nằm xa và vùng khác lại ở quãng trung độ."

Với Việt Nam ta, trong cuốn "Từ những mái nhà tranh cổ truyền" (NXB Văn hóa - 1977) Kiến trúc sư Nguyễn Cao Luyện cũng đã đưa ra những nhận xét rất xác đáng: "... Không thể tìm hiểu chính xác được nếp nhà dân tộc, các không gian kiến trúc cổ truyền ấy nếu chúng ta không bắt đầu phan phui từ những điều kiện và thiên nhiên của đất nước, đến các yêu cầu về nơi ăn ở của con người... Thiên nhiên Việt Nam là một vùng trời đất nhiệt đới với tất cả những ưu đãi, lớn lao và những tai ương quái ác, ưu đãi và tai ương cứ trộn lẫn với nhau, cứ nối tiếp nhau, từ đời này sang đời khác! Và chính là nếp nhà cổ truyền của dân tộc Việt Nam đã được cất dựng nên ngay giữa vùng thiên nhiên nhiệt đới hết sức phức tạp ấy".

Yếu tố khí hậu đã tác động đến các giải pháp kiến trúc thông qua phản ứng của con người, con người đã nhận thức rõ thiên nhiên để sáng tạo và đối phó với thiên nhiên. Trong hoàn cảnh thiên nhiên và khí hậu nói trên, không phải ngẫu nhiên mà ông cha ta đã tạo dựng những công trình kiến trúc chủ yếu không phải là "kiến trúc đóng" như kiến trúc ở các nước giá lạnh châu Âu hoặc phía Bắc nước ta, yêu cầu bảo đảm ngăn cách môi trường ấm áp bên trong với môi trường gió lạnh bên ngoài; mà là những "kiến trúc mở" - yêu cầu thông thoáng, ngăn chặn tia nắng bức xạ mặt trời song cũng có thể chống bão, chống mưa. Cũng không phải ngẫu nhiên, từ nếp nhà ở dân gian hay công trình kiến trúc cổ Việt Nam lại thường được bố cục khoáng đạt, hòa lẫn trong bóng mát rừng cây xanh hay soi bóng bên hồ nước, để tạo nên một cân bằng sinh thái thật khoa học. Cấu tạo cụ thể từng bộ phận công trình: từ diện tích và tỉ lệ, vật liệu lợp mái cho đến bộ khung sườn chịu lực, tường vách ngăn cách, hướng nhà và màu sắc kiến trúc, kiến trúc Việt Nam được xử lý theo nguyên lý cơ bản của kiến trúc miền nhiệt đới, chống bức xạ nhiệt, tránh tác hại của mưa bão và thông thoáng tối đa, gây cho con người cảm giác dịu mát, thoáng đãng nhiều hơn.

Sự hiểu biết và đánh giá một cách đúng đắn những yếu tố thiên nhiên và khí hậu giúp chúng tôi tìm hiểu được chân thực và có căn cứ khoa học một trong những cơ sở tạo dựng đặc trưng của nghệ thuật kiến trúc cổ truyền Việt Nam.

II. HOÀN CẢNH KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

Ngoài những yếu tố về thiên nhiên, địa lí và khí hậu nền kiến trúc của mỗi dân tộc, mỗi đất nước được hình thành phong cách riêng biệt còn không thể tách rời cơ sở kinh tế và chế độ xã hội của dân tộc và đất nước đó. Nền kiến trúc cổ truyền dân tộc Việt Nam cũng không vượt ra khuôn mẫu nguyên tắc nói trên. Những công trình kiến trúc cổ ngày nay còn lại hầu hết được xây dựng trong thời kì phong kiến - chủ yếu là trước thế kỉ thứ XIX. Nền kinh tế phong kiến hoàn toàn dựa vào nông nghiệp và căn bản là một nền kinh tế tự cung tự cấp. Chính quyền phong kiến phát triển nông nghiệp trong điều kiện quyền sở hữu tối cao về ruộng đất thuộc về nhà vua và hạn chế thương nghiệp mở mang. Sản phẩm thặng dư của người nông dân và người thợ thủ công là để cung cấp cho vua chúa, tầng lớp quý tộc và bộ máy quan lại. Sức sản xuất chính là người nông dân bị áp bức bóc lột thậm tệ, sự phát triển sức sản xuất bị kìm hãm, cách thức làm ăn lạc hậu: "Con trâu đi trước, cái cày theo sau" kéo dài từ đời này sang đời khác. Đời sống người nông dân bị khốn cùng, ăn không đủ no, mặc không đủ ấm, do đó kiến trúc nhà ở dân gian nói chung đều đơn sơ, nhỏ bé. Chỉ những cung điện, lầu đài của vua chúa, dinh thự của các quan viên và một số công trình văn hóa - tôn giáo tín ngưỡng do huy động, tập trung được sức người, vật tư của nhân dân lao động trong cả nước hoặc ở một địa phương là còn có quy mô đáng kể và tồn tại được tương đối lâu dài. Song

trải qua năm tháng và thiên nhiên khắc nghiệt lại thêm chiến tranh giữ nước chống thù trong giặc ngoài, nội chiến liên miên, nhiều công trình nghệ thuật kiến trúc đã bị phá hủy và hình ảnh chỉ còn đôi nét sơ lược lưu lại trên sử sách.

Trải qua hàng nghìn năm dưới ách đô hộ của phong kiến phương Bắc, chính sách đồng hóa cộng thêm với vô vàn đau khổ tủ nhục dưới ách thống trị của bọn quan lại tham tàn - đại diện cho chính quyền phong kiến phương Bắc cầm quyền cai trị lúc bấy giờ khiến cho những giá trị văn hóa - nghệ thuật của nước ta bị vơ vét, tàn phá và kìm hãm. Những người thợ thủ công tài giỏi các ngành nghề ở nước ta trong đó có kiến trúc - trang trí mỹ thuật bị chính quyền đô hộ tập trung theo hình thức cưỡng bức xây dựng các dinh thự, công sở, chùa chiền phục vụ cho bọn quan lại thống trị hoặc bắt đi hãn về bên nước chúng để bóc lột sức sáng tạo và lao động tài giỏi của nhân dân ta. Cũng trong thời gian này, nền văn hóa văn minh của dân tộc xuất hiện từ thời các vua Hùng dựng nước, vẫn cố gắng vươn lên và giữ vững bản sắc riêng biệt của dân tộc Việt Nam anh dũng, kiên cường. Điều này, trong lịch sử thế giới ít khi người ta thấy được nhất là ở thời cổ và trung đại, một dân tộc nhỏ bé chỉ có khoảng trên dưới một triệu người bị một nước láng giềng lớn, đông gấp bao lần, xâm chiếm, đô hộ, song không ngừng từ bỏ ý chí giành lại độc lập và chủ quyền dân tộc. Những di tích kiến trúc thời kì này còn lại tuy không nhiều, song cũng đủ chứng minh chân lí đó.

Từ khi giành lại độc lập tự do cho đất nước, tinh thần và lòng tự hào dân tộc, chí quyết cường được phát huy mạnh mẽ. Nền văn hóa - văn minh Đại Việt có những bước phát triển mới rõ rệt, các công trình nghệ thuật kiến trúc được xây dựng với loại hình phong phú, số lượng nhiều và quy mô lớn. Song trong điều kiện lịch sử và cơ cấu tổ chức quốc gia phong kiến lúc bấy giờ, chính quyền Trung ương cũng vẫn sử dụng chính sách trưng tập bàn tay khéo léo, tài giỏi của những người thợ thủ công lành nghề và huy động những vật tư, vật liệu bền đẹp trong cả nước để phục vụ cho triều đình và vua quan phong kiến. Những luật lệ hà khắc của bộ máy cai trị nhà nước phong kiến đã hạn chế rất nhiều đến sự phát triển của nghệ thuật kiến trúc, nhất là bộ phận kiến trúc dân gian. Quần chúng lao động thường dân không được làm nhà lâu (nhà gác). Bố cục mặt bằng kiến trúc không được làm theo kiểu chữ công, chữ môn. Trang trí kiến trúc không được chạm trổ các hình tứ linh, tứ quý tinh vi, có kì xảo. Vật liệu xây dựng không được sử dụng các loại gỗ quý như: lim, trại, trắc, gụ. Sẽ bị phạm vào tội lộng hành, phạm vào phép nước, luật vua nếu người dân nào dám làm nhà cao quá vai kiệu của trương quan đi tuần hoặc làm nhà quá đẹp, quá tốt. Đây là những hạn chế rất bất công, hiển nhiên vô lí khi nước nhà đã độc lập, tự do, của cải là do sức lao động và sáng tạo của người lao động; Đây cũng là một trong những nguyên nhân khơi sâu mâu thuẫn giữa giai cấp phong kiến thống trị và quần chúng nhân dân lao động - mà thành phần chủ yếu đương thời là nông dân, đưa đến nhiều cuộc khởi nghĩa nổi dậy và chế độ phong kiến bị khủng hoảng triền miên. Cùng

với thiên tai, địch họa, nội chiến kéo dài liên miên đã hủy hoại bao sinh lực của đất nước, nhiều công trình kiến trúc nghệ thuật có quy mô lớn giá trị thẩm mĩ cao đã bị tàn phá nặng nề. Một số công trình kiến trúc cổ Việt Nam do bọn vua quan phong kiến huy động sức người, sức của xây dựng lên rồi lại chính bọn chúng đã cùng nhau (hoặc giặc ngoại xâm) tranh giành quyền lực, ngôi vua mà phá hủy, triệt hạ những thành quả lao động của ông cha ta. Mỗi một triều đại, một giòng họ thay đổi ngôi trị vì thiên hạ chúng lại ra sức đốt phá cung điện miếu mạo để tiêu diệt ảnh hưởng của triều đình, giòng họ trước. Kinh thành Thăng Long cổ kính nhiều lần bị giặc Nguyên, giặc Minh, giặc Thanh xâm lăng tàn phá, lại thêm nội chiến và khởi nghĩa nông dân chống lại triều đình cũng nhiều lần hủy hoại kiến trúc đô thành: Như năm 1214, Trần Tự Khánh - một tướng lĩnh đối lập của triều đình nhà Lý đã kéo quân vào kinh thành..."đốt phá cung thất ở Kinh đô 19 nơi... Thả quân đi cướp tài vật của nhà vua, đốt cung điện và nhà cửa của dân Kinh thành gần hết... đến như ngõ ngách của kinh thành cũng biến thành tro bụi...". Sau này đến thời thực dân Pháp xâm lược và đô hộ nước ta, nhiều công trình nghệ thuật kiến trúc dân tộc lại bị phá hủy hoàn toàn, như chùa Báo Thiên có từ thời nhà Lý đã bị phá hủy để xây dựng thay thế bằng công trình Nhà thờ lớn ngày nay ở Hà Nội. Chùa Một Cột cũng là một công trình kiến trúc cổ tiêu biểu, qua thời gian nhiều lần trùng tu sửa chữa, năm 1954 khi thực dân Pháp bị buộc rút khỏi Thủ đô đã cho nổ mìn phá hoại, song Đảng và Chính phủ ta đã kịp thời cho phục hồi để tồn tại đến ngày nay. Gần đây hơn, trong cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ với miền Bắc nước ta, nhiều công trình nghệ thuật kiến trúc cổ ở các địa phương cũng bị bom đạn Mỹ hủy hoại nghiêm trọng (chùa Tam Sơn - Bắc Ninh v.v...). Ở miền Nam, những thành quả lao động sáng tạo của ông cha ta ngày trước, cố đô Huế và các cung điện cổ kính cùng nhiều di tích Tháp Chăm rất có giá trị nghệ thuật cũng đã bị bàn tay tàn ác của bọn đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai phá phách, không mảy may thương tiếc.

Trải qua nhiều triều đại, nhiều thế kỉ với bao thăng trầm lịch sử cho đến ngày nay, nhiều công trình nghệ thuật kiến trúc vẫn còn tồn tại - tuy không nhiều, song đó là những di sản quý báu của nền văn hóa văn minh dân tộc; là những giọt mật tinh túy được chắt ra từ khối óc thông minh, đôi mắt tinh đời, những bàn tay tài giỏi, khéo léo của tổ tiên chúng ta. Do tác động của thời gian, hầu hết công trình kiến trúc cổ đã phải qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa để tồn tại và sử dụng. Có một số còn giữ được cốt cách nguyên sơ, song cũng có nhiều công trình đã bị phá tạp do một số nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan nào đó. Thậm chí có một số chỉ có tên gọi và gốc tích phát xuất xây dựng là cổ, còn trên thực tế là kiến trúc mới hoàn toàn, cũng có công trình chỉ còn dấu tích vào lớp nền, vào tầng đá kê chân cột, hay vào thành bậc cửa v.v...

Tóm lại, do hoàn cảnh kinh tế và xã hội nước ta : những công trình kiến trúc nghệ thuật được xây dựng trong thời đại phong kiến trải qua hàng chục thế kỉ, trên cơ

sở một nước nông nghiệp lạc hậu, phát triển chậm và có nhiều biến cố lịch sử - đến ngày nay tuy còn lại không nhiều song vẫn là những dấu tích cụ thể ghi lại chặng đường sáng tạo và lao động nghệ thuật của ông cha chúng ta, mang dấu ấn lịch sử dân tộc rất rõ nét. Dưới ánh sáng đường lối văn hóa - văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh, với nỗ lực nghiên cứu tìm tòi của các ngành văn hóa - nghệ thuật và khoa học xã hội hữu quan như lịch sử, khảo cổ, dân tộc học v.v... Chúng ta có nhiệm vụ và cần thiết tìm hiểu, kế thừa để phát huy những tinh hoa truyền thống nghệ thuật dân tộc để xây dựng nền văn hóa - nghệ thuật Việt Nam dân tộc hiện đại xã hội chủ nghĩa.

III. SƠ LƯỢC QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN NỀN KIẾN TRÚC DÂN TỘC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Đã mấy chục vạn năm, từ khi tổ tiên chúng ta bắt đầu quá trình tiến hóa từ những người vượn trở thành loài người thực sự, tức là từ thời kì đồ đá cũ cho đến khoảng thời gian mấy nghìn năm trở lại đây, những bộ lạc tộc Việt đứng đầu là các vua Hùng đã mở ra một trang sử mới: thời kì xây dựng nền tảng dân tộc Việt Nam, nền tảng văn hóa Việt Nam và truyền thống tinh thần Việt Nam, nước Văn Lang hình thành và phát triển cho đến khi bị bọn phong kiến Trung Hoa - nhà Tây Hán (thế kỉ II trước Công nguyên) bành trướng xâm lược, đô hộ nước ta lần thứ nhất ; trải qua thời kì đồ đá giữa, đồ đá mới cho đến thời kì văn minh đồng thau phát triển.

Qua các kết quả khai quật của ngành khoa học khảo cổ ở các di chỉ Bình Gia (Lạng Sơn) và núi Đọ (Thanh Hóa): con người nguyên thủy Việt Nam chủ yếu sống trong các hang động và dùng tre nứa khai thác dễ dàng trong rừng núi bạt ngàn thời bấy giờ, đan dựng nên những tấm phên che mưa, chắn gió để sinh sống trong thời kì manh nha tổ chức xã hội này. Tiếp theo, những dấu vết của thời kì đồ đá giữa và sơ kì đồ đá mới cũng đã được phát hiện trong nhiều hang động rất lớn rộng, có thể chứa tới mấy trăm con người, cho chúng ta biết thời kì bấy giờ ông cha chúng ta đã sống theo chế độ thị tộc nguyên thủy như các di chỉ khảo cổ học: Hang động ở Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Cao Bằng - Lạng Sơn) và Thâm Om (Nghệ An), hang Hùm (Lào Cai), hang Thung Lang (Hà Nam). Cũng vào thời kì này - 8 vạn năm đến 4 và 3 vạn năm trước đây, lối sống của con người ở trong hang động còn biểu hiện một số ở những di chỉ ngoài trời qua các di chỉ khảo cổ được gọi là nền văn hóa Sơn - Vi ở miền trung du (Lâm Thao - Phú Thọ). Đến khoảng một vạn năm trước đây quá trình phát triển tiền sử dân tộc Việt Nam được đánh dấu bằng nền văn hóa Hòa Bình. Trong số hang động của nền văn hóa Hòa Bình, đáng kể có hang Muối có mái đá cao ráo, rộng 27m, sâu 11m, cao tới 13m và nền sinh hoạt của địa điểm cư trú này cao hơn xung quanh 4m, ở gần sông suối. Đến nay còn dấu vết một số bếp của người nguyên thủy và một số nơi khác của nền văn hóa Hòa Bình cho chúng ta biết con người đã biết sống trong những túp lều đơn giản và xây dựng sơ sài.

giành lại được độc lập và tự do. Trong thời kì này: ngoài loại hình kiến trúc các thành đất khá phát triển như Mê Linh (Hà Nội), Liên Lâu (Bắc Ninh) v.v... đã xuất hiện thêm các công trình với vật liệu, kĩ thuật xây dựng mới : Kiến trúc bằng gạch ngói, đất nung. Vết tích và di chỉ cụ thể các kiến trúc bằng gạch nung còn lại với các ngôi mộ cổ thời này, xây theo kiểu mộ Hai của Trung Quốc, kĩ thuật xây dựng và sản xuất khá điêu luyện. Cũng vào thời kì này một loại hình kiến trúc mới là kiến trúc chùa tháp của Phật giáo đã xâm nhập và được xây dựng để làm cơ sở truyền bá đạo Phật ở nước ta. Nho giáo cũng vào nước ta từ đời Hán, do đó Văn Miếu - Tư Miếu cũng có thể xuất hiện từ lúc này, vì thờ Khổng Tử là một nguyên tắc thực hành và truyền bá Nho giáo. Song hiện nay không rõ còn một di chỉ Văn Miếu nào là đã được xây dựng từ thời kì này nữa. Một số công trình kiến trúc có tính chất tôn giáo - tín ngưỡng nữa như các ngôi đền, miếu thờ những người anh hùng "có công với dân, với nước" như Phùng Hưng, Hai Bà Trưng, Bà Triệu v.v... cũng đã có từ lâu lắm, song chưa có cơ sở kết luận chính xác thời gian xuất hiện loại hình kiến trúc đền, miếu này có phải đã được tạo dựng từ thời kì đấu tranh chống đô hộ giải phóng dân tộc này hay không? Trong tình hình xã hội và chế độ chính trị lúc bấy giờ, nước ta là một quận huyện của nhà nước phương Bắc nên kiến trúc dinh thự các quan lại cai trị trên đất nước ta tất nhiên cũng được xây dựng một số. Song cũng không còn lại dấu vết, di chỉ của loại hình kiến trúc dinh thự cụ thể để nghiên cứu kết luận hình thức và nghệ thuật kiến trúc; có thể phỏng đoán trong bối cảnh lịch sử như vậy, kiến trúc trụ sở, dinh thự cũng chỉ tương tự các địa phương khác ở phía Nam Trung Quốc, lân cận nước ta. Nhà cửa dân gian thì lúc này tuy gạch ngói đã được sản xuất song còn là quý, hiếm; đồng thời đời sống nhân dân ta bị bóc lột đến "ăn không đủ no, mặc không đủ ấm", kinh tế nghèo nàn; thợ giỏi thì bị cưỡng bức, trưng tập về bên phương Bắc nên gạch ngói trong kiến trúc dân gian cũng rất hạn chế, đa số nhà cửa cư dân vẫn là những ngôi nhà tranh tre, gỗ đơn giản sơ sài một số là nhà nền đất, tường trát bằng đất hoặc "nhà tranh, vách đất" là những hình thức kiến trúc dân gian phổ biến lúc bấy giờ. Với chiến thắng Bạch Đằng Giang lẫy lừng, Ngô Quyền lên ngôi vua trong thời gian không lâu (939 - 934) và lại đóng đô ở Cổ Loa - Kinh thành cũ của Âu Lạc - An Dương Vương và không xây dựng được công trình kiến trúc nào đáng kể ngoài việc sửa sang, tu bổ và củng cố lại thành Cổ Loa xưa. Tiếp theo là thời kì loạn 12 sứ quân, mỗi sứ quân xây dựng thành quách và cát cứ một địa phương để chống đối lẫn nhau làm cho xã hội phân quyền càng thêm rối loạn. Những ngôi thành thời kì này thường dựa vào địa thế thiên nhiên để phòng ngự có tính chất quân sự là chủ yếu, quy mô thường nhỏ, vật liệu xây dựng chủ yếu là đắp bằng đất nói chung không có gì đặc biệt về nghệ thuật kiến trúc và mang tính chất địa phương, thể hiện uy thế cát cứ tạm thời.

Khi Đinh Bộ Lĩnh dẹp tan 12 sứ quân, lên ngôi Hoàng đế - sáng lập triều đại nhà Đinh và đóng đô ở Hoa Lư, kinh đô Trường Yên được xây dựng trở nên một thành lũy kiên cố và là kinh đô kiến trúc quy mô đầu tiên của nhà nước phong kiến tự chủ. Sau khi cha con Đinh Tiên Hoàng bị sát hại, Lê Đại Hành - Thập đạo tướng quân của nhà

Đình đánh bại quân xâm lược nhà Tống và được Thái hậu Dương Vân Nga trao áo Bào kế vị ngai vàng và lại tiếp tục xây dựng mở mang, củng cố kinh đô Trường Yên (Hoa Lư) với nhiều công trình kiến trúc cung điện đáng kể còn ghi trong sử sách. Ngoài kiến trúc thành lũy và cung điện ở kinh đô, thời gian này kiến trúc Phật giáo khá phát triển, chùa tháp được xây dựng ngoài vùng Hoa Lư còn nhiều nơi khác trong nước Đại Việt lúc bấy giờ. Kiến trúc Đạo giáo, Nho giáo thời kì này phát triển chậm do thế lực của Phật giáo lấn át trong triều đình cũng như ngoài xã hội. Kiến trúc dân gian qua ngàn năm Bắc thuộc và lại chiến tranh loạn lạc ảnh hưởng đến đời sống nhân dân do đó cũng bị hạn chế rất nhiều không có gì biến đổi quan trọng. Dầu sao, nền độc lập tự chủ của dân tộc được củng cố khá vững chắc và công cuộc xây dựng đất nước bước đầu được xây dựng qua 3 triều đại Ngô - Đinh - Trần - Lê đã đặt nền móng cho sự cường thịnh kinh tế và nghệ thuật kiến trúc nảy nở, phát triển mạnh mẽ sau này.

Triều Lí (1009 - 1225) với Lí Thái Tổ đã đưa công cuộc xây dựng đất nước bước vào quy mô lớn với việc rời đô từ Hoa Lư về Thăng Long (1010). Kiến trúc đô thành Thăng Long thể hiện rõ sự lớn mạnh về ý thức dân tộc, về khả năng xây dựng một đất nước độc lập tự chủ hùng mạnh của nhân dân Việt Nam. Trong hoàn cảnh như vậy, nghệ thuật kiến trúc nhất là kiến trúc cung đình đã phát triển với một nhịp điệu chưa từng có, trở thành một nhu cầu hết sức to lớn, vừa là yêu cầu xây dựng cơ sở vật chất hùng mạnh cho kinh tế - trung tâm đầu não bộ máy cầm quyền của một nhà nước phong kiến độc lập tự chủ, vừa là yêu cầu phát triển văn hóa, tinh thần vươn lên thoát khỏi mọi sự ràng buộc của phong kiến Trung Hoa và cũng là do yêu cầu của cuộc sống đế vương, củng cố uy lực của nhà Lí mới cầm quyền. Đất nước độc lập, tự do và đời sống thái bình, ấm no khiến cho việc xây dựng trong dân gian cũng phát triển hơn xưa cùng với nghề thủ công nung gạch, ngói khá rộng khắp các địa phương cả nước. Đời Lí là giai đoạn thịnh đạt của Phật giáo ở Việt Nam, Phật giáo chiếm ưu thế rõ rệt so với các tôn giáo khác, như Khổng giáo và đạo Giáo; Các nhà sư vẫn giữ các vai trò quan trọng trong triều đình và bộ máy điều hành xã hội. Đạo Phật được truyền bá rộng rãi trong mọi tầng lớp nhân dân và có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống xã hội, in dấu ấn trong mọi lĩnh vực văn hóa nghệ thuật. Triều đình hoàng gia và các tầng lớp quý tộc phong kiến rất tôn sùng đạo Phật, nhiều người bỏ tiền ra dựng chùa, cúng ruộng cho nhà chùa và biết bao chùa - tháp đã mọc lên ở khu vực kinh thành và khắp nơi danh lam thắng cảnh của đất nước. Hầu hết các ngôi chùa có quy mô lớn, quy tụ nghệ thuật cao đều do triều đình đầu tư nhân công xây dựng song lực lượng công của chủ yếu vẫn là quần chúng nhân dân lao động đương thời do lòng sùng tín đạo Phật và tinh thần tự hào dân tộc mà tự nguyện và phấn khởi lao động xây dựng và sáng tạo nghệ thuật, làm nên nhiều công trình chùa - tháp của Phật giáo, song các kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng khác như đền, miếu thờ các thánh siêu nhiên và các anh hùng dân tộc cũng do nền kinh tế thịnh vượng tạo nên điều kiện cho đời sống văn hóa tinh thần mọi mặt đều thịnh đạt nên cũng được xây dựng nhiều hơn trước, đóng góp

Khoảng 5000 năm sau đây, khi xã hội nguyên thủy bước vào giai đoạn sơ kì của thời kì đồ đá mới, con người có xu hướng rời bỏ hang động và sống theo phương thức: Vừa hang động, vừa ngoài trời - với các di chỉ nền văn hóa Bắc Sơn. Những tập đoàn người nguyên thủy nước ta còn cư trú rộng rãi hơn ở các vùng ven biển Đông với các di tích của nền văn hóa Quỳnh Văn (Nghệ An) nền văn hóa Bàu Tró (Quảng Bình) và nền văn hóa Hạ Long (Quảng Ninh).

Như vậy chúng ta thấy rõ về mặt kiến trúc thời kì tiền sử: Trong điều kiện thiên nhiên, địa lí và khí hậu miền Bắc nước ta, hang động ở các núi đá vôi được sử dụng làm những nơi sinh sống thật là thuận tiện, che chở cho con người khỏi nắng mưa, gió rét lại phòng ngừa được thú dữ đe dọa sinh mạng con người lúc đó còn hiểm hoi, ít ỏi. Những hang đá ở vùng núi đã được ông cha ta sử dụng khá lâu dài, cho đến sau này khi đã biết làm nhà, tổ tiên chúng ta vẫn còn sử dụng nhiều hang động làm nơi cư trú, đồng thời còn sử dụng làm các công trình kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng và phòng thủ quân sự. Thời gian sau, con người sinh sôi phát triển ngày một đông đúc, các công cụ sinh hoạt phát triển tiến bộ hơn, từ các hang động tổ tiên chúng ta di chuyển rộng ra trung du, ven biển và đồng bằng với những di chỉ ngoài trời, song dấu vết về hình thức kiến trúc nhà cửa chưa có tài liệu rõ ràng.

Đến khi các vua Hùng dựng nước Văn Lang, các tụ điểm dân cư người Việt mới xuất hiện với những tập hợp theo quan hệ gia đình ruột thịt chi tộc họ hàng và hàng xóm láng giềng. Khái niệm về "làng xóm Việt Nam" đã ra đời ở thời kì này và những kiến trúc ngôi nhà dân tộc đầu tiên đã được dựng nên khi mọi người đã biết phá rừng lập ấp, gác gỗ dựng nhà sàn và nghề mộc thời đó đã dựng được những ngôi nhà sàn mái cong như hình đuôi én - hình ảnh còn lưu lại được khắc họa trên các trống đồng cổ xưa và di tích cụ thể cũng còn tìm thấy bên bờ sông Mã. Kiến trúc thời kì này không tách khỏi hiện tượng biểu hiện với sự bồi đắp hình thành những ruộng đồng bằng còn lẫn nhiều đầm lầy và gò đất. Do đó các địa điểm làng xóm ban đầu được chọn lựa thường ở các nơi cao ráo, tương đối thuận lợi cho tiện nghi đời sống: những đỉnh gò, sườn đồi, chân núi và dải đất đồng bằng (như các di chỉ khảo cổ Phùng Nguyên - Lâm Thao Phú Thọ, Cam Thượng - Ba Vì - Hà Tây, Tràng Kênh - Hải Phòng và Văn Điển - Thanh Trì - Hà Nội) v.v... Những làng xóm này thường gần ruộng nương, tiện vào rừng, dễ dàng lấy nước, đánh cá và đi lại thuận tiện với hệ thống sông ngòi, hồ đầm và giao thông chủ yếu là thuyền, bè, máng. Song những hình thuyền trang trí trên các trống đồng cổ loại I đã cho chúng ta thấy đó là những con thuyền khá quy mô, có mũi (kiểu nhà thuyền); Kỹ thuật ghép ván, đóng mộng khá điêu luyện. Nhà cửa thì có nhiều chứng tích có những ngôi nhà bằng tre, tranh (ở Thiệu Dương) và gỗ (ở Đông Sơn). Hình kiểu kiến trúc chủ yếu là những ngôi nhà sàn, với vật liệu xây dựng thiên nhiên: tranh, tre, gỗ, nứa, lá... sàn cổ trong rừng; nền nhà cũng là những đồi gò, triền núi có độ dốc không bằng phẳng và còn lầy lội. Hình ảnh

khắc họa trên các trống đồng cổ cho chúng ta thấy rõ: Nhà sàn cổ xưa có mái cong hình thuyền, giữa mái vồng xuống và sàn đặt trên cọc thấp, mái nhà rất dốc, cửa trừ ở hai đầu nhà và tấm mái đổ dốc thẳng xuống sàn làm nhiệm vụ tường ngoài bao che cho không gian sinh hoạt trong nhà. Bố cục mặt bằng: bếp thường đặt ở giữa ngôi nhà đồng thời là nơi tụ họp gia đình khi ăn cơm, uống nước, trò chuyện sau một ngày lao động nặng nhọc: hai gian bên làm nơi ngủ, nghỉ ngơi. Như vậy ngôi nhà dân gian "Ba gian" có lẽ manh nha xuất hiện từ thời kì này. Ở di chỉ khảo cổ Đông Sơn (Thanh Hóa) người ta đã tìm thấy những dấu tích nhà sàn cổ xưa với những cột gỗ đỉnh có chiều dài tới 4,5m, lỗ đục mộng để bắc sàn, cách chân cột 1m25 và nhiều dóng tre, mảnh phen đan v.v...

Đến thời kì đồ đồng thau phát triển thì nhà cửa bằng tre, nứa lá của ta đã được xây dựng rộng rãi ngoài nhà sàn có thể đã có những nhà kết cấu gỗ, nền đất và tường bao che bằng đất, đá v.v.... Ở các di chỉ khảo cổ học: Văn Điển - Hà Nội, Gò Mun - Thanh Hóa và Thiệu Dương - Thanh Hóa v.v... đến nay người ta còn tìm thấy nhiều di tích, dấu vết bếp đun đào sâu xuống dưới mặt nền nhà. Cùng với nhà cửa cư trú, những công trình kiến trúc có tính chất phòng ngự về quân sự như lũy tre, thành đất đơn giản cũng đã xuất hiện làm phong phú thêm loại hình kiến trúc thời kì này và những hình trang trí hình chim, hình gà trên nhà cửa chứng tỏ con người đã bắt đầu chú ý tới yếu tố thẩm mỹ và tính nghệ thuật trong tạo hình kiến trúc. Các vua Hùng của nước Văn Lang đóng đô ở Phong Châu (Phú Thọ), song tài liệu về thành đô này đến nay chưa có bao nhiêu nên cũng khó hình dung được bộ mặt kiến trúc cụ thể. Từ nửa sau thế kỉ III trước công nguyên, Thục An Dương Vương sáng lập nhà nước Âu Lạc và kinh thành được chuyển từ Phong Châu - vùng trung du về Cổ Loa - vùng đồng bằng, chứng tỏ nhà nước đã hùng mạnh, kinh tế đã phát triển và ổn định hơn về mọi mặt. Và ngày nay, Cổ Loa với ba vòng thành đất hiện còn tồn tại ít nhiều là di tích kinh đô cổ xưa nhất của nước ta, tiếc rằng công trình kiến trúc trong Cổ Loa thành trải qua thời gian và chinh chiến cũng đều đã hủy tàn, mai một.

Sau khi nhà nước Âu Lạc bị suy vong và đất nước rơi vào vòng đô hộ lần thứ nhất của triều đình phong kiến phương Bắc, kéo dài hàng nghìn năm. Bọn thống trị ra sức áp bức, đàn áp nhân dân ta về chính trị, bóc lột thậm tệ về kinh tế và âm mưu hủy diệt nền văn hóa, văn minh "Lạc Việt" còn non trẻ; nghệ thuật văn hóa nói chung và kiến trúc nói riêng trong một bối cảnh lịch sử xã hội và thời gian quá dài như vậy, tất nhiên bị ảnh hưởng nhất định. Song với ý chí kiên cường, đấu tranh bất khuất giành quyền độc lập tự chủ về cho dân tộc, cho đất nước mà tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa vũ trang anh hùng, yêu nước của Hai Bà Trưng, Lí Bôn, Phùng Hưng, Bà Triệu v.v... Trong văn hóa nghệ thuật sự giao lưu cùng nền văn hóa, văn minh Trung Quốc cũng vẫn cho chúng ta thấy rõ tinh thần và ý chí nói trên trong sự tiếp thu, lựa chọn và sáng tạo để cố gắng vươn lên, làm cơ sở cho sự phát triển rực rỡ sau này khi nước nhà

phong phú cho bộ mặt kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng lúc bấy giờ. Văn Miếu - Quốc Tử Giám của Nho giáo cũng là một trung tâm văn hóa to lớn thời kì này được xây dựng ở kinh đô, đào tạo trí thức nhân tài phục vụ triều đình và nhà nước phong kiến lúc bấy giờ. *Những đặc điểm của kiến trúc triều Lí thể hiện khá rõ nét tính chất chung của nghệ thuật kiến trúc dân tộc Việt Nam, vừa có tính chất sáng tạo độc đáo, lại vừa có tiếp thu những tinh hoa của các nước lân bang. Không chỉ riêng nước lớn Trung Hoa mà cả nước nhỏ như Chiêm Thành. Qua bàn tay khéo léo của nhân dân ta với nhiều công trình kiến trúc và điêu khắc, trang trí nội và ngoại thất bộc lộ khả năng to lớn của nhân dân Việt Nam, đồng thời đã mở ra những trang sử trắng lẹ của một thời đại văn minh huy hoàng.*

Những năm đầu thế kỉ XIII, nhà Lí suy vong và quyền lãnh đạo nhà nước chuyển giao sang thế lực phong kiến nhà Trần. Chế độ trung ương tập quyền được khôi phục và mọi cơ cấu xã hội cơ bản không có gì thay đổi. Nền độc lập dân tộc lúc bấy giờ bị giặc ngoại xâm đế quốc Mông Cổ đang làm mưa làm gió trên các lục địa Á - Âu đe dọa nghiêm trọng. Tình hình đó thôi thúc nhân dân ta với tinh thần tự lực tự cường, tích cực xây dựng một đất nước giàu mạnh để giữ vững quyền độc lập, tự chủ cho Tổ quốc. Nhà Lí khi lên ngôi đã dời từ Hoa Lư về Thăng Long và xây dựng một kinh đô và Hoàng Thành hoàn toàn mới, nhà Trần tiếp quyền nhà Lí đã có sẵn một cơ ngơi với hàng trăm cung điện lầu gác, chùa - tháp v.v..., tuy những năm triều Lí suy vi, do mâu thuẫn phe phái, một số công trình có bị hủy hoại song không đáng kể. Do tiếp thu và thừa hưởng được những tinh hoa của nền nghệ thuật dân tộc đang phát triển rực rỡ, kiến trúc thời Trần lúc đầu có nhiều nét gần gũi với kiến trúc thời Lí và không ngừng được củng cố, phát triển thêm lên. Đáng tiếc sau này, do 3 lần bị quân Nguyên - Mông xâm lược, đất nước nói chung và kinh thành Thăng Long nói riêng bị tàn phá nhiều đợt, kéo dài thời gian nhiều năm ảnh hưởng lớn đến kinh tế dân sinh và tác hại nghiêm trọng đến sự phát triển của nghệ thuật kiến trúc. Trong thời Trần, ngoài kinh thành Thăng Long được xây dựng từ đời Lí Thái Tổ (1010) nay tu sửa, mở rộng; từ 1239 nhà Trần còn xây dựng trên quê hương Túc Mạc (ngoại thành Nam Định hiện nay) hàng loạt cung điện dinh thự, lầu gác để làm nơi ở cho Hoàng tộc và bản thân nhà vua trở về khi đã nhường ngôi cho con và trở thành Thái Thượng Hoàng. Thời nhà Trần, đạo Nho đã có ưu thế hơn xưa, các nhà sư đã nhường các vai trò cổ vấn, tham mưu quan trọng trong triều đình cho các nho sĩ được đào tạo có hệ thống và tương đối quy củ. Song Phật giáo vẫn được coi trọng và kiến trúc chùa tháp của Phật giáo vẫn được đầu tư xây dựng rộng khắp, đồng thời với việc trùng tu sửa chữa nhiều chùa tháp có từ thời Lí qua chiến tranh bị tàn phá, hư hại hoặc thời gian phá hủy. Bên cạnh kiến trúc chùa - tháp của Phật giáo, nhiều đền miếu cũng được tu bổ, sửa chữa và xây dựng mới một số thờ các anh hùng, tướng lĩnh có công với đất nước và dân tộc trong 3 lần kháng chiến chống quân Nguyên - Mông xâm lược đã hi sinh. Đồng thời có một số đền, miếu khác xây dựng trong các khu Lăng - Mộ của triều Trần. Kiến trúc dân gian thời kì này như nhà ở, chợ búa, cầu quán vẫn phát triển đến

đạn, đặc biệt loại hình kiến trúc "Đình làng" vừa mang tính chất kiến trúc công cộng dân gian lại cũng có tính chất kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng xuất hiện ở thời kì này.

Những năm cuối thế kỉ XIV, lợi dụng sự suy yếu của nhà Trần, Hồ Quý Li đã chiếm đoạt ngôi vua và lập ra triều Hồ năm 1400. Từ 1397, khi còn là cận thần nhiều quyền lực, Hồ Quý Li đã sai người về Yên Tôn (Thanh Hóa) xây dựng một thành lớn rồi ép vua Trần Thuận Tông (1388-1398) rời đô vào đó - lấy tên là Tây Đô để phân biệt với Đông đô (Thăng Long xưa). Đó cũng là công trình kiến trúc đáng kể nhất của triều Hồ ngắn ngủi có 7 năm (1400-1407).

Tóm lại, trong thời kì từ thế kỉ XI đến thế kỉ XV, trải qua các triều đại Lí - Trần - Hồ là một bước phát triển mạnh mẽ của nền nghệ thuật kiến trúc Việt Nam, phản ánh sự đấu tranh anh dũng kiên cường của dân tộc, một mặt chống lại nguy cơ diệt vong và bị đồng hóa mặt khác nhằm xây dựng và phát triển nền văn hóa - văn minh của một nhà nước độc lập, tự chủ riêng biệt. Cho đến những thế kỉ sau này, nhân dân Việt Nam chúng ta có thể tự hào về nền nghệ thuật kiến trúc đậm đà sắc thái dân tộc và độc đáo còn tồn tại nhiều di tích là do những sáng tạo của cha ông chúng ta thời kì lịch sử vẻ vang này.

Trải qua 20 năm bị nhà Minh đô hộ với phong trào đấu tranh giành độc lập mạnh mẽ, liên tục của nhân dân ta và kết thúc thắng lợi bởi khởi nghĩa Lam Sơn với người lãnh tụ là Lê Lợi, năm 1427 giặc Minh bị quét sạch ra khỏi bờ cõi đất nước ta và một nhà nước phong kiến mới ra đời, nhà Lê (sơ). Trong khoảng từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVII là thời kì chế độ phong kiến Việt Nam từ thịnh đạt (Lê sơ) chuyển sang suy yếu (Lê mạt), sự phát triển nghệ thuật kiến trúc Hậu Lê cũng tùy thuộc điều kiện và tình hình chính trị và xã hội lúc bấy giờ mà chia ra nhiều giai đoạn khác nhau. Trong thời kì bị giặc Minh thống trị, chúng tiến hành trấn áp khủng bố tàn bạo, vợ vệt và bóc lột triệt để do đó nền kinh tế nước ta bị suy đốn hết sức nghiêm trọng. Chúng ra sức thủ tiêu các di sản văn hóa dân tộc và thi hành chính sách đồng hóa ráo riết: Sách vở, bia kí và nhiều di tích văn hóa - văn minh thời Lí - Trần của dân tộc bị đốt sạch, phá sạch. Những công trình to lớn như chùa Long Đọi, tháp Chương Sơn, chuông Quy Điền, vạc Phổ Ninh v.v... đều bị hủy hoại. Bên cạnh chính sách đồng hóa, bọn xâm lược nhà Minh còn lũng, tìm những người tài giỏi nước ta đưa về phục vụ bên nước chúng. Trong số này, về kiến trúc có Nguyễn An - người đã đóng vai trò chủ chốt trong việc quy hoạch xây dựng thành phố Bắc Kinh và một số công trình thủy lợi quan trọng thời đó bên Trung Quốc. Nghệ thuật tạo hình thời Lê (sơ) nói chung và kiến trúc nói riêng vẫn tiếp tục phát triển truyền thống thời Lí - Trần. Điều đó chứng tỏ qua 20 năm đô hộ của phong kiến phương Bắc, tuy di sản văn hóa bị phá hoại khá nhiều, nhân tài bị cường bức mất mát số đông, song nhân dân ta vẫn bảo tồn được nền văn hóa dân tộc và làm thất bại âm mưu đồng hóa quỷ quyệt của quân thù.



Về kiến trúc, những công trình có giá trị nghệ thuật thời Lê (sơ) chủ yếu không phải là các kiến trúc chùa - tháp mà là những cung điện lăng tẩm của các vua nhà Lê, do Phật giáo đã bị Nho giáo lấn át và nhu cầu xây dựng của bộ máy nhà nước phong kiến triều đại mới. Kiến trúc cung đình thời Lê (sơ) tập trung xây dựng ở 2 khu vực: Đông kinh (Thăng Long cũ) và Lam kinh (quê hương của nhà Lê), Lam kinh lúc đó được coi như kinh đô thứ hai của đất nước, cũng như vùng Tức Mặc... phủ Thiên Trường triều nhà Trần lúc trước. Song sang nửa sau thế kỉ XV, nghệ thuật tạo hình và kiến trúc thời Hậu Lê biến đổi dần, tuy vẫn có hình thức chắc chắn, khoẻ mạnh và kĩ thuật điêu luyện song cũng có thêm một số yếu tố có xu hướng rập theo "mẫu mực" của nước ngoài để nhằm tạo uy thế và quyền lực của nhà nước phong kiến.

Những năm đầu thế kỉ XVI, triều Lê trở nên thoái hóa với tầng lớp vua quan sống rất xa hoa, trụy lạc. Điển hình là các vua Lê Uy Mục - Vua quỷ (1508 - 1509), Lê Tương Dực - Vua lợn (1510-1516) ăn chơi xa xỉ, xây dựng cung điện lâu đài với mục đích hưởng lạc nên rất tốn kém sức người, sức của đưa đến lòng dân bất mãn, đời sống cơ cực và các cuộc khởi nghĩa nông dân bùng nổ khắp nơi, nhiều công trình kiến trúc nổi tiếng trong sử sách như Cửu trùng đài của Vũ Như Tô xây dựng dở dang, chưa hoàn thành thì đã bị hủy hoại do loạn lạc.

Từ thế kỉ thứ XVI và XVII, nghệ thuật cổ truyền ăn sâu trong các loại kiến trúc dân gian đã phát triển mạnh mẽ phản ánh một cách hiện thực cuộc đấu tranh của những khuynh hướng tiến bộ trong quần chúng nhân dân lao động với ý thức hệ phong kiến khuôn mẫu, gò bó và lạc hậu. Các loại hình kiến trúc kể cả kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng: đình, chùa, đền - miếu và kiến trúc dân gian phát triển phong phú hơn, mạnh mẽ hơn. Trong các công trình kiến trúc, nghệ thuật điêu khắc và trang trí mang phong cách dân gian đậm nét, phản ánh cuộc sống bình dị và lành mạnh. Các họa tiết trang trí chủ yếu là rồng phượng với bố cục tự do, đường nét phóng khoáng. Những điều khắc gỗ còn lại trên các đình, chùa thế kỉ XVI như : đình Thổ Tang, đình Hương Canh (Vĩnh Phúc), đình Hoàng Xá, đình Đông Viên (Hà Tây)... thường diễn tả cảnh sinh hoạt dân gian như đón gỗ, săn bắn, chèo đò v. v... kĩ thuật chạm khắc tuy không tỉ mỉ, công phu như thời Lí - Trần song mộc mạc, đơn giản, dứt khoát và thoải mái.

Sang đầu thế kỉ XVII, trong tình hình tương đối ổn định về mọi mặt của chế độ họ Trịnh ở Bắc Hà, nghệ thuật kiến trúc có xu hướng trở lại tính chính thống, trang nghiêm từ thời Lê (sơ), chùa Bút Tháp (Bắc Ninh) với tượng Phật Bà Quan âm nghìn mắt nghìn tay được xây dựng lúc bấy giờ là một công trình nổi tiếng về nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc gỗ. Vào sau nửa thế kỉ XVII, phong cách dân gian lại được thể hiện một cách vô cùng phong phú với các cảnh lao động: đi cày, đi cấy, đánh cá, chăn trâu v.v... cùng các hoạt động văn hóa vui chơi giải trí, hội hè đình đám: hát á đào, bơi thuyền, đấu võ v.v... và miêu tả cảnh sinh hoạt trần tục: đánh ghen, đùa cợt, nam nữ tỏ tình v.v... nói lên tính lạc quan yêu đời và sức sáng tạo phong phú của nhân dân ta,

thể hiện sinh động trên các bức phù điêu chạm gỗ của các công trình nghệ thuật kiến trúc: đình Thổ Hà (Bắc Ninh), đình Tây Đằng, đình Chu Quyên (Ba Vì - Hà Tây). Bản chất của nghệ thuật dân gian phản ánh tính tích cực, cần cù lao động và tính chiến đấu bền bỉ của dân tộc ta vượt lên những công thức khuôn khổ của lễ nghi Nho giáo và Phật giáo, làm chủ cả những ảnh hưởng của các thế lực ngoại lai. Những công trình kiến trúc có giá trị nghệ thuật còn tồn tại đến ngày nay, đa số được tạo dựng trong thời kì lịch sử phức tạp có nhiều thăng trầm biến động này. Cũng trong thời kì lịch sử này, phía nam vùng Thuận Hóa, Quảng Nam nước ta lúc đó là nước Chăm-pa, nhân dân hai nước Đại Việt và Chăm-pa vốn đã có những quan hệ giao lưu kinh tế và văn hóa lâu đời, cùng đoàn kết chiến đấu chống kẻ thù phương Bắc xâm lược, song mặt khác chính quyền phong kiến hai nước cũng xung đột, lấn chiếm lẫn nhau vì bản chất xã hội và triều đại cầm quyền hai nước. Từ thế kỉ XV nước Chăm-pa bị chia ra làm ba nước nhỏ và do tranh chấp giữa các phe phái phong kiến nội bộ khiến cho thế nước bị suy yếu, trong thế kỉ XVII họ Nguyễn ở đẳng trong nhân tình hình đó mà lấn chiếm đất Chăm-pa. Trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên và chống áp bức bóc lột của các thế lực phong kiến nhân dân Chăm ngày càng hòa hợp với nhân dân Việt cùng các bộ tộc khác ở đẳng trong và dần dần trở thành một thành phần của dân tộc Việt Nam. Lịch sử lâu đời và nền văn hóa phong phú của Chăm-pa đã chan hòa vào lịch sử và nền văn hóa chung của dân tộc Việt Nam và cùng với truyền thống kiến trúc Lí - Trần của văn minh Đại Việt - giai đoạn thịnh kì của xã hội phong kiến nước ta. Nền văn minh Chăm-pa dựa trên cơ sở truyền thống đặc sắc của dân tộc Chăm, kết hợp với ảnh hưởng văn hóa của người Việt và nghệ thuật tôn giáo Ấn Độ đã để lại nhiều công trình kiến trúc rất độc đáo và đặc sắc về nghệ thuật tạo hình: những Tháp Chăm. Hiện nay ở miền Nam Trung bộ nước ta, một số tháp Chăm còn tồn tại đang được Đảng và Nhà nước cùng chính quyền và nhân dân địa phương tích cực phục hồi và tu sửa vì thời gian chiến tranh tàn phá hư hại nghiêm trọng.

Thế kỉ XVIII và nửa đầu thế kỉ XIX là thời kì chế độ phong kiến suy sụp, các mâu thuẫn xã hội trở nên gay gắt dẫn đến nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân bùng nổ và điển hình là phong trào cách mạng nông dân Tây Sơn nhằm đấu tranh thống nhất đất nước và bảo vệ độc lập dân tộc. Mặc dù thời kì này do chiến tranh kéo dài, có ảnh hưởng đến công cuộc xây dựng và phát triển kiến trúc song chỉ các loại hình kiến trúc cung đình ở kinh đô và các lăng mộ của các vua quan, quý tộc là bị tàn lụi đi, còn kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng và đình làng - loại hình kiến trúc công cộng đậm đà tính dân tộc vẫn kế thừa được sức sống bền bỉ của truyền thống và mang nhiều màu sắc dân gian, thế tục hơn xưa. Những ngôi đình xây dựng vào đầu thế kỉ XVIII như đình Thạch Lỗi (Văn Lâm - Hưng Yên), Nhân Lí (Nam Sách - Hải Dương) vẫn tiếp tục phong cách kiến trúc và điêu khắc thế kỉ XVII, tuy những chạm khắc cảnh sinh hoạt dân gian đã ít dần. Đến công trình đình làng Đình Bảng (Từ Sơn - Hà Bắc) - khởi dựng năm 1736 thì các chạm khắc dân gian không còn nữa song trang trí vẫn phóng khoáng tự nhiên. Chùa Tây Phương (Thạch Thất - Hà Tây) được xây dựng thời kì này

cũng là một công trình nghệ thuật kiến trúc chân phương, gọn đẹp; đặc biệt trong Chùa có nhiều pho tượng điêu khắc đạt trình độ điêu luyện, tuyệt vời - đậm đà sắc thái dân gian và rất tiêu biểu cho nghệ thuật tạc tượng thế kỉ XVIII.

Năm 1802, mười năm sau khi vua Quang Trung đột ngột từ trần, Nguyễn Ánh chiếm được Thăng Long và cách mạng Tây Sơn hoàn toàn thất bại, nhà Nguyễn khôi phục chế độ phong kiến phản động trong cả nước. Triều Nguyễn sợ hãi dân miền Bắc nên không dám đóng đô ở Thăng Long - Kinh đô của đất nước đã tồn tại khoảng 8 thế kỉ trước đó - mà còn phá hoại tòa thành cổ kính của Thăng Long và xây lại một Thành khác theo kiểu Vô-băng của đế quốc thực dân Pháp, đồng thời đổi tên là Hà Nội sau này. Để củng cố nền thống trị của dòng họ Nguyễn, triều đình lo gấp rút xây dựng vô số thành lũy ở các tỉnh, các địa phương và tập trung xây dựng kinh đô và hoàng thành mới ở Huế. Quy hoạch và kiến trúc cung điện, dinh thự, nhà cửa và thành lũy một số bắt chước phong kiến nhà Thanh bên phương Bắc hoặc mô phỏng kiểu phương Tây do Pháp đưa vào. Song mặt khác, do truyền thống văn hiến, tinh thần đấu tranh bền bỉ và ý thức độc lập tự chủ của dân tộc cùng bàn tay, khối óc tài hoa của nhân dân ta. Những kiến trúc cổ xây dựng thời kì này cũng có một số vẫn thừa kế được tinh hoa văn hiến ngàn năm và có những sáng tạo mới mẻ, riêng biệt. Như ở Thăng Long có Khuê Văn Các trong Văn Miếu (xây dựng năm 1802) và một số cung điện, lăng tẩm ở trong kinh đô Huế như Minh Lâu (lăng Minh Mạng), Ngọ Môn, lăng Tự Đức v.v... Một số công trình kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng và dân gian khác như đình, chùa, đền, miếu v.v... Xây dựng từ thời Lí - Trần và Hậu Lê qua nhiều lần trung tu, sửa chữa đến thời Nguyễn cũng được nhân dân tiếp tục tu sửa và còn tồn tại đến ngày nay. Với kiến trúc dân gian, luật lệ của nhà nước phong kiến triều Nguyễn rất khắt khe, hạn chế quy mô và trang trí kiến trúc nhà cửa quần chúng nhân dân, do đó cũng ảnh hưởng và chậm phát triển. Nói chung kiến trúc thời Nguyễn có chiều hướng sa sút và có nhiều yếu tố phức tạp.

Cùng với sự xâm lược và đô hộ từng miền, tiến tới đô hộ hoàn toàn của thực dân Pháp, nước ta trở thành một nước nửa phong kiến và nửa thuộc địa. Những công trình kiến trúc nghệ thuật cổ xưa ngày một mất mát. Một số công trình kiến trúc được tạo dựng trong thời kì này tuy gọi là "Kiến trúc cổ" nhưng biểu lộ một quan điểm thẩm mĩ thấp kém như một số bộ phận kiến trúc trong lăng Khải Định (Huế) lăng Hoàng Cao Khải (Hà Nội), chùa Cổ Lễ (Nam Định) v.v... Nhiều công trình kiến trúc cổ vốn được khơi dựng từ xưa song nay bị tu sửa đưa thêm vào những vật liệu mới (bê tông cốt thép, gạch men hoa v.v...) hoặc biến đổi hình thức, chi tiết trang trí khiến mất đi giá trị nghệ thuật truyền thống của công trình.

Tóm lại những công trình nghệ thuật kiến trúc cổ Việt Nam còn tồn tại đến ngày nay mang nhiều đặc điểm truyền thống văn hóa văn minh dân tộc mấy ngàn năm lịch sử và là một bộ phận quan trọng, tài sản vô giá của đất nước và tổ quốc ta. Chúng ta cần phải bảo vệ, trân trọng cùng tự hào kế thừa và phát huy.

Chương II

CÁC LOẠI HÌNH KIẾN TRÚC CỔ VIỆT NAM

Kiến trúc cổ Việt Nam có thể sắp xếp, sơ bộ chia ra làm mấy loại hình:

- Kiến trúc quân sự - quốc phòng
- Kiến trúc cung điện - dinh thự
- Kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng
- Kiến trúc dân gian (nhà ở và công trình công cộng)
- Kiến trúc vườn cảnh

Cho đến nay, các loại hình kiến trúc cổ nói trên hoặc ít hoặc nhiều đều còn tồn tại một số di tích công trình, chúng ta có thể thấy tập trung ở một số địa phương hay rải rác trên khắp mọi miền đất nước. Song phổ biến hơn cả là còn lại, kiến trúc quân sự - quốc phòng, kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng và kiến trúc dân gian

I. KIẾN TRÚC QUÂN SỰ - QUỐC PHÒNG

Kiến trúc quân sự - quốc phòng bao gồm: thành - lũy - pháo đài - đồn - điểm v.v...

Từ thời dựng nước, ông cha ta đã không ngừng đối phó và xả thân chống cự với quân thù để giữ nước. Cùng với nhà cửa phục vụ đời sống sinh hoạt của con người, những công trình kiến trúc quân sự - quốc phòng là một loại hình kiến trúc sớm xuất hiện và những thời kì lịch sử tiếp theo hầu như không thời nào là không có.

Đất nước ta ở vào một vị trí chiến lược quan trọng ở Đông Nam Châu Á, ngã ba đường của các nền văn minh nhân loại, lại giàu có về tài nguyên và nhân lực nên thường bị các nước ngoài nhòm ngó, đe dọa và bành trướng xâm lược. Những cuộc đối đầu lịch sử đưa dân tộc ta đến với những thử thách cực kì gay go, khốc liệt song chúng ta đã chiến thắng. Lẽ sống còn không chỉ đòi hỏi nhân dân ta đoàn kết một lòng, già trẻ gái trai cùng đứng lên quyết tâm tranh đấu chống giặc giữ nước; mà còn phải có những phương tiện để con người sử dụng có hiệu quả khi phòng ngự, những kiến trúc thành lũy xuất hiện là một phát minh trong lịch sử đấu tranh giai cấp của loài người và là một phương tiện tự vệ có giá trị, cùng với những tiến bộ về vật liệu và kĩ thuật, kiến trúc ngày một được cải tiến và phát triển phong phú.

Thời buổi sơ khai, kiến trúc thành - lũy quân sự còn xây đắp thô sơ với hình thức rất đơn giản: chỉ là những tấm ván gỗ bao bọc nơi cư trú của con người, vừa để bảo vệ

và phòng ngừa thú dữ tấn công và cũng là công sự tự vệ, chống trả với những bộ lạc lân cận khác đến cướp phá. Sách "Lĩnh nam trích quái" thời xưa gọi đó là những "mộc sách", đến nay nhiều làng bản các dân tộc vùng Tây Nguyên nước ta còn tồn tại hình thức kiến trúc phòng ngự này. Về sau, khi những tụ điểm cư dân phát triển từ rừng núi về trung du và đồng bằng hình thành những xóm làng Việt Nam với những lũy tre làng bao bọc. Lũy tre làng là một loại tường thành rất độc đáo, rất dân tộc, với những cây tre lớn nhỏ ken dày và đầy gai góc là những công sự rất kiên cố, hơn cả những kiến trúc thành lũy xây đắp ở một số nơi bằng gạch đá. Chúng đã phát huy tác dụng bảo vệ và phòng ngự với thù trong, giặc ngoài từ ngàn xưa, qua xã hội phong kiến - đấu tranh giai cấp, và ngay cả gần đây trong chiến tranh chống xâm lược với bọn đế quốc thực dân hùng mạnh và hiện đại.

Sau những "mộc sách" bằng ván gỗ bao bọc, tiến bộ hơn ông cha ta đã thiết kế và xây dựng những kiến trúc thành lũy.

Về ý nghĩa và tính chất, có những kiến trúc thành lũy ngoài mục đích tạo dựng làm căn cứ quân sự, có tòa thành còn là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của cả nước - thường đó là kinh đô của một triều đại phong kiến, như: Cổ Loa, Hoa Lư, Thăng Long và Huế. Song cũng có tòa thành chỉ là lỵ sở của bọn quan lại thống trị trong thời chống Bắc thuộc như Liên Lâu, Đại La v.v... hoặc căn cứ và trung tâm có giới hạn địa phương như tỉnh lỵ, phủ lỵ, huyện lỵ (các thành: Nam Định, Sơn Tây, Nghệ An, Bắc Ninh v.v... và Tây Ninh, Phước Long, Đan Phượng v.v...) cũng còn có những kiến trúc thành lũy thuần túy mang tính chất quân sự: phòng ngự hoặc cát cứ khu vực, dựa theo địa hình hiểm trở như các thành nhà Mạc, lũy Trường Dục v. v...

Vị trí địa điểm được lựa chọn để xây dựng chủ yếu tùy thuộc các ý nghĩa kể trên: ở trung tâm đất nước nếu là kinh đô, thuận tiện chỉ đạo hành chính nếu là thủ phủ địa phương hoặc có lợi thế quân sự khi là căn cứ phòng ngự. Mặt khác, trong điều kiện lịch sử của xã hội phong kiến nên những thuật phong thủy, thuyết địa lí cũng là một nhân tố quan trọng quyết định việc chọn đất, chọn hướng xây thành - nhất là các tòa thành được xây dựng làm kinh đô cho triều đại. Thế "rồng cuộn hổ ngồi" của Thăng Long thời Lí, "núi Ngự làm bình phong" cho thành Huế triều Nguyễn v.v...

Do đó các công trình kiến trúc quân sự - quốc phòng cổ xưa không những phản ánh trình độ kĩ thuật quân sự, tư tưởng chiến thuật chiến lược qua các thời kì lịch sử dựng nước và giữ nước mà còn thể hiện đầy đủ cơ cấu xã hội, hoàn cảnh kinh tế và tài năng kĩ thuật nghệ thuật của ông cha ta.

Về vật liệu xây dựng các kiến trúc quân sự quốc phòng, những thành lũy đầu tiên hầu hết được đắp bằng đất: Cổ Loa, Mê Linh v.v... thông thường thì ở mọi địa điểm xây thành người ta đào ngay đất tại chỗ đắp tường thành, phần đất bị đào đi tạo nên hào chạy xung quanh thành và là một bộ phận quan trọng có tác dụng cùng cấu trúc phòng ngự của tòa thành. Ở nước ta lại có tòa thành được tôn tạo dựa vào địa hình tự

nhien của sông, của núi mà nổi lại, khếp nên như thành Hoa Lư - Kinh đô thời Đinh, Tiền Lê. Những thời kì tiếp theo, nhân dân ta sử dụng vật liệu xây thành, đắp lũy ngày càng phong phú hơn: ở miền núi đá, người ta sử dụng những phiến đá xanh có đẽo gọt hoặc không, ở miền trung du người ta khai thác đá ong để xây tường thành khá là vững chắc, ở miền đồng bằng khi đã có nghề nung, người ta dùng gạch và vôi vữa xây thành.

Những kiến trúc quân sự quốc phòng cổ Việt Nam có đồ án mặt bằng bố cục gồm đủ dáng hình: hình vuông, hình chữ nhật, hình đa giác đều, hình tròn, hình ngôi sao... và đặc biệt hơn là những tòa thành lợi dụng địa hình thiên nhiên mà xây dựng, không có hình dáng hình học kĩ hà rõ ràng và được đặt tên theo dáng dấp hình kiểu như Loa thành giống hình xoáy vỏ ốc, thành Nguyệt tương tự mặt trăng khuyết v.v... Thông thường mỗi tòa thành thường chia làm hai bộ phận phần trong là nội thành và phần ngoài là ngoại thành, tùy thuộc ý nghĩa tính chất tòa thành mà bố trí nội dung kiến trúc. Trong trường hợp thành xây dựng ở kinh đô, có thể còn có tới 3 vòng thành hoặc nhiều hơn nữa, vòng thành ngoài được gọi là Kinh thành hoặc Đô thành. Vòng thành ngoài của thành Thăng Long là thành Đại La (Đê La thành) Hà Nội ngày nay; Với kinh đô triều Nguyễn, Huế bố cục có 3 vòng thành rõ rệt : Kinh thành, Hoàng thành và Tử Cấm thành. Nội thành thường xây dựng kiến trúc cung điện, khu trung tâm hành chính, nơi ở của vua quan v.v... ngoại thành thường bố trí khu doanh trại quân lính và nhà ở của nhân dân. Song riêng trong trường hợp thành Hoa Lư có khác, khu vực cung điện của các vua Đinh - Tiền Lê lại được đặt ở thành ngoại, chủ yếu do địa hình tự nhiên và liên hệ giao thông thuận tiện hơn khu vực thành nội.

Những tòa thành cổ Việt Nam đầu tiên được đắp bằng đất, chân thành đắp rộng, lên cao thu hẹp lại để chống xói mòn, sạt lở và chịu lực vững chắc. Vết tích của các thành Cổ Loa, Liên Lâu, Đại La v.v... đến Hoa Lư, một số đoạn tường thành đã xây bằng gạch. Ở vùng Trường Yên - Ninh Bình ngày nay các nhà khảo cổ học đã phát hiện nhiều viên gạch để xây thành có in chữ "Đại Việt quốc quan thành chuyên", "Giang Tây quan" v.v... sản xuất thời Ngô, Đinh, Tiền Lê (thế kỉ X) dùng để xây thành Hoa Lư, có thể sau này nhà Lý tiếp tục sử dụng. Thế kỉ XI, Lý Thái Tổ xây dựng nội thành Thăng Long chủ yếu là bằng gạch, song rất tiếc nay hoàn toàn đã là phế tích và chỉ còn lại là sự mô phỏng theo sử sách và một số ít ỏi vết tích trong các di chỉ khảo cổ học ở khu vực Ba Đình Hà Nội ngày nay. Hình ảnh Thành Đông Đô thời Hậu Lê cũng không còn gì đáng kể. Thành Hà Nội là Trấn thành và Tỉnh thành thời Nguyễn, xây dựng mới chưa đầy 2 thế kỉ, song phần lớn chân tường thành cũng đã nằm sâu trong lòng đất, chỉ còn lại vài vết tích kiến trúc cụ thể như Cột Cờ, Cửa Bắc ... Kiến trúc thành xây đá của Việt Nam hiện còn lại đáng kể và tiêu biểu là thành nhà Hồ (Thanh Hóa), đây là một tòa thành cổ giá trị lớn về kĩ thuật sử dụng vật liệu và phương thức thi công ghép đá, xây cuốn, trong điều kiện lúc bấy giờ. Nói chung từ thời Hậu Lê - khoảng thế kỉ thứ XVIII trở về trước các tòa thành cổ Việt Nam đều có bố cục và cấu trúc theo kiểu thành Phương Đông.

Đến cuối thế kỉ thứ XVIII, triều Nguyễn cầu kết với thực dân Pháp đã nhờ một số võ quan và lái buôn Pháp như: Phi-líp Va-ni-ê (Phillippe Vannier), Gian Báp-tít Senhô (Jean Baptiste Chaigneau), Đơ Phoóc-xăng (De Forcans), và Olivie đơ Puymanen (Olivier De Puymanel) giúp thiết kế và xây dựng một loạt thành phòng theo kiểu Vô băng (Vauban) của phương Tây, được thịnh hành ở Pháp từ thế kỉ thứ XVII. Tòa thành loại kiểu này được xây dựng đầu tiên ở nước ta là thành Sài Gòn: năm 1790.

Kiểu thành Vô băng này có mặt bằng cơ bản vẫn theo dạng hình học rõ ràng, song có đặc điểm là có bố trí nhiều góc cạnh bởi việc bố trí những pháo đài (Bastion), pháo đài góc (Lunette d'angle) những pháo đài nhả (Embrasure), đường chân thành ngoài (Berme), đường ngoài hào (Glacis)... Cấu trúc thành như vậy nhằm đáp ứng yêu cầu điều kiện kĩ thuật quân sự: quân đội được trang bị bằng những vũ khí, đạn được bắn đi bằng thuốc súng.

Kiểu thành Vô băng đã được triều đình nhà Nguyễn áp dụng phổ biến thời gian từ cuối thế kỉ thứ XVIII sang thế kỉ thứ XIX. Từ Gia Long lên ngôi vua, tiếp nối các Hoàng đế Triều Nguyễn sau đó đã cho xây dựng khá nhiều thành lớn theo kiểu nhập ngoại này, như : Đô thành Huế, các thành tỉnh Hà Nội, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Sơn Tây... và cả một số đồn canh nhỏ hơn như Ngọc Vũng, Cô Tô.

Các thành kiểu Vô băng thường sử dụng vật liệu bằng gạch nung già kích thước lớn, mạch trát vữa và mặt tường thành có trổ các lỗ châu mai thích hợp kĩ thuật chiến tranh hồi đó.

Xây dựng trên đất nước Việt Nam ở Á Đông, trong điều kiện tuy đã bắt đầu suy sụp và khủng hoảng song vẫn là chế độ xã hội phong kiến, các tòa thành thời nhà Nguyễn nói trên ít nhiều cũng có pha trộn và thừa hưởng phần nào truyền thống và kiến trúc các tòa thành thời trước, cụ thể là trong việc lựa chọn vị trí xây thành: thuật phong thủy, thuyết địa lí vẫn là một yếu tố quan trọng; một số kiến trúc như lầu cửa, vọng canh, kì đài ... và tên gọi của chúng vẫn dùng chữ Hán, phong cách kiến trúc vẫn mang dáng dấp kiến trúc truyền thống cổ xưa. Ở Kinh đô Huế: vòng thành ngoài là mô phỏng kiểu Vô băng, song 2 vòng trong Hoàng thành và Tử Cấm thành vẫn là kiến trúc thành cổ phương Đông, không có dấu vết gì là thành cổ phương Tây. Nhưng thành cổ nhà Nguyễn là những kiến trúc quân sự có cuối cùng và còn lại nhiều di tích nhất ở nước ta.

Ngoài thành lũy, các kiến trúc khác như pháo đài, đồn điểm, quan ải v. v... thường là quy mô nhỏ, qua thời gian và chiến tranh cũng bị hủy hoại nhiều, và lại ý nghĩa nghệ thuật kiến trúc cũng phổ biến là không có gì đáng kể.

Qua các công trình kiến trúc quân sự quốc phòng cổ xưa, dù tư liệu và di tích còn lại ít ỏi và không hoàn chỉnh, song chúng ta cũng đã thấy rõ được những vấn đề chủ yếu như tài năng thiết kế (chọn địa hình, dựng đồ án...) kĩ thuật thi công (đắp tường

thành, xử lí móng, ghép đá, xây gạch, cuốn cửa, dựng vọng lâu...) nghệ thuật trang trí (điêu khắc đá, nung gạch hoa, làm ngói men...) ở các kiến trúc thành cổ tương tự các loại hình kiến trúc cổ Việt Nam khác, đã góp phần hình thành và phong phú thêm nền nghệ thuật tạo hình kiến trúc dân tộc.

Từ các thư tịch, tư liệu lịch sử và kết quả điều tra khảo sát của các ngành khảo cổ, nghiên cứu lịch sử nghệ thuật và kiến trúc, các thành đô chủ yếu có : Cổ Loa, Hoa Lư, Thăng Long (Hà Nội) và Huế.

A. THÀNH CỔ LOA (ĐÔNG ANH - HÀ NỘI)

Thành Đô đầu tiên của các vua Hùng - nhà nước Văn Lang thời dựng nước là thành Phong Châu (nay thuộc huyện Phong Châu tỉnh Phú Thọ) song sử sách không ghi chép và cũng không còn di tích cụ thể để khảo cứu.

Thành đô cổ xưa nhất của đất nước ta còn tồn tại ít nhiều là thành Cổ Loa của An Dương Vương - nhà nước Âu Lạc (khoảng giữa thế kỉ III đến 179 trước kỉ nguyên Tây lịch)

Vị trí địa lí thành Cổ Loa nằm bên phải đường quốc lộ số 3 Hà Nội - Thái Nguyên ngày nay, quãng cây số 17. Địa thế nói chung là khu vực cao, có sông Hoàng chảy quanh phía nam thành ngoài và xen giữa gò đồng ngổn ngang là những hồ lớn, đầm lầy và ruộng chiêm trũng.

Di tích hiện trạng cho ta thấy bố cục thành Cổ Loa có 3 vòng thành rõ rệt: thành ngoài, thành giữa và thành trong đều được đắp bằng đất.

- Thành Ngoài dài khoảng 8km, cao trung bình 3 - 4m, chỗ cao nhất là gò cột cờ tới 8m, chân thành rộng từ 12 - 20m và có 3 cửa : cửa Nam, cửa Bắc, cửa Tây Nam.

- Thành Giữa dài khoảng 6 km 500, cao trung bình 6-12m, mặt tường thành rộng khoảng 10m, chân thành nói chung rộng khoảng 20m và có 4 cửa: Cửa Trán Nam, Cửa Bắc, Cửa Tây Bắc và Cửa Tây Nam.

- Thành Trong hình chữ nhật, khác hẳn 2 vòng thành bên ngoài, chu vi khoảng 1650m, mặt thành rộng chừng 10m, chân thành khoảng 20m, thành cao chừng 5m, quanh tường thành trong có đắp 12 ụ đất nhô ra phía ngoài gọi là "Hỏa hồi" và chỉ mở một cửa chính phía Nam.

Tính trung bình khối lượng đất đắp 3 vòng tường thành Cổ Loa gồm chừng trên 2 triệu m³ đất. Toàn bộ xung quanh các vòng thành Cổ Loa đều có đào hào, trừ phía Tây Nam và Đông Nam là sông hoặc đầm lầy tự nhiên, còn toàn bộ là hào nhân tạo rộng từ 20 - 50 m.

Kĩ thuật và vật liệu xây dựng thành Cổ Loa cũng có nhiều nét đặc sắc đáng lưu ý:

- Chất đất đắp thành là loại đất tốt, khai thác ngay tại địa phương (đào hào để đắp thành).

- Chân thành và toàn bộ 2 mặt thành trong được kê đá vững chắc chống sụt lở và ở một số đoạn phía trên những lớp đá kê còn được rải những lớp gốm ở độ cao khác nhau, để phòng ngừa sự xói mòn của mưa lũ và sự đục khoét của côn trùng (kỹ thuật rải gốm đó còn được nhân dân ta kế thừa, vận dụng trong xây dựng nhà dân gian ở vùng Cổ Loa và một số địa phương khác).

Thành Cổ Loa là một công trình quân sự quốc phòng có quy mô đồ sộ to lớn, có hình dáng cấu trúc đặc biệt và là một thành tựu lao động xuất sắc của nhân dân ta thời cổ xưa.

*Ai về qua huyện Đông Anh
Ghé xem phong cảnh Loa thành Thục Vương
Cổ Loa hình ốc khác thường
Trải qua năm tháng dấu thành còn đây*

(Ca dao Việt Nam)

B. THÀNH HOA LƯU (NINH BÌNH)

Thành Hoa Lư là kinh đô của các triều đại Đinh, Tiền Lê, nhà nước Đại Cồ Việt thời phong kiến độc lập tự chủ.

Thành Hoa Lư nay thuộc địa phận xã Trường Yên - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình cách Hà Nội khoảng 100km về phía Nam và cách thị xã Ninh Bình khoảng 10 km về phía Tây Bắc. Thành Hoa Lư nằm trên một khoảng đất khá bằng phẳng trong khu vực những dải núi đá vôi hiểm trở, bao bọc xung quanh, tạo thành những bức tường thành thiên nhiên kiên cố; phía Bắc và Đông Bắc ít núi lại có sông Hoàng Long án ngữ như một hào lớn bên ngoài, đồng thời là con đường giao thông thủy thuận tiện từ kinh thành ra Bắc vào Nam. Thành Hoa Lư là một điển hình cấu trúc phòng ngự dựa vào địa thế sông núi thiên nhiên, khiến thành có dáng hình độc đáo, có tính chất kiên cố hiểm trở của một công trình quân sự đồng thời lại là một thắng cảnh du lịch kì vĩ, hữu tình.

Mười đoạn tường thành nhân tạo đã nối liền những dải núi đá vôi tạo nên 2 vòng thành khép kín sát cạnh nhau, được gọi là "thành ngoài" và "thành trong" với diện tích toàn bộ khoảng trên 300 ha.

- Thành ngoài rộng khoảng 140 ha được nối kín bằng 5 đoạn tường thành nhân tạo đắp bằng đất.

- Thành trong có diện tích tương đương thành ngoài, cũng có 5 đoạn tường thành nhân tạo đắp bằng đất nối liền.

Sự liên lạc giữa 2 khu thành qua một ngách núi, gọi là "Quên vòng" và trong số 10 đoạn tường thành nhân tạo có đoạn dài nhất là 500m (thành Dền) và đoạn ngắn

nhất là 65m (thành Bim), hiện nay còn nhiều đoạn tường thành khá cao dễ dàng nhận thấy rõ rệt, còn phần lớn đã bị sạt lở. Kỹ thuật xây dựng và xử lý nền móng tường thành ở những nơi đắp ngang qua những vùng đất lầy lội, dễ lún và sụt lở cũng rất được chú ý: móng tường sâu, trải lót cây cành lẫn với đất đắp nhiều lớp, có đoạn đóng cọc để móng không trôi, thân tường thành đắp đất là chủ yếu, song mặt trong có xây gạch dày khoảng 0m45 cẩn thận và vững chắc, chân tường có kê đá tảng và đóng cọc gỗ lớn chống chéo.

Ngày nay còn tìm thấy ở di tích thành Hoa Lư nhiều viên gạch xây thành hình chữ nhật, cỡ lớn 30 x 16 x 4cm, trên mặt gạch có hoa văn in các chữ "Đại Việt quốc quan thành chuyên", "Giang tây quân", "Giang tây chuyên" v.v...

Trong tình hình lịch sử lúc bấy giờ thành Hoa Lư là một căn cứ quân sự hơn là một trung tâm kinh tế và văn hóa, đạt tới đỉnh cao về mức độ kiên cố, hiểm trở của một công trình phòng ngự hiểm có trong lịch sử đương thời.

C. THÀNH THĂNG LONG - ĐÔNG ĐÔ - HÀ NỘI

Năm 1010 Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về miền đất - điểm khởi đầu và trung tâm của nền văn minh Đại Việt, trải qua nhiều triều đại với các tên gọi lần lượt là Thăng Long, Đông Đô (Đông Kinh) và Hà Nội ngày nay.

Trong "Chiếu dời đô", mục đích và điều kiện định đô được nêu rõ: "... ở vào trung tâm bờ cõi đất nước, được cái thế rồng cuộn hổ ngồi... tiện thế núi sông sau trước... địa thế rộng mà bằng phẳng, vùng đất cao mà sáng sủa... muôn vật rất thịnh và phồn vinh..."

Kinh thành Thăng Long thời nhà Lý được tạo thành bởi Hoàng thành và Kinh thành cùng các trại. Thăng Long gồm nhiều vòng thành: Vòng ngoài cùng là La thành, vừa là lũy phòng ngự vừa là nơi ngăn lụt có độ dài khoảng 30 km, trong khu vực này là Kinh thành bao gồm nhiều phường phố, chợ búa ... nơi ăn ở buôn bán sản xuất thủ công nghiệp của nhân dân và quan lại, Thăng Long thời Lý được tổ chức có tới 61 phường.

Hoàng thành - đầu não của nhà nước và triều đình phong kiến được xây dựng bằng gạch, bên trong lại có Cẩm thành, nơi dành cho nhà vua và gia đình ở, sinh hoạt. Hoàng thành nhà Lý có 4 cửa: Tường Phù - phía Đông, Diệu Đức - phía Bắc, Quảng Phúc - phía Tây và Đại Hưng phía Nam (Hoàng thành còn có tên gọi là Cung thành hoặc Long Phượng thành).

Nói chung 3 lớp vòng thành bao bọc lẫn nhau, tăng cường tính kiên cố, thế phòng ngự và sức bảo vệ cho công trình. Sau này nhà Trần tiếp ngôi nhà Lý, đồng thời tiếp tục định đô ở Thăng Long, có tu bổ và xây dựng thêm thành Đại La và Kinh thành, song cơ bản không có biến đổi gì lớn về bố cục kiến trúc và chức năng sử dụng: cơ cấu kinh thành vẫn là 61 phường, 4 chợ cửa Thành, và 13 trại sản xuất nông nghiệp.

Tới năm 1430, Lê Lợi - Lê Thái Tổ quét sạch quân Minh xâm lăng khỏi bờ cõi, khôi phục độc lập cho đất nước, lại đóng đô ở Thăng Long xưa và đổi tên gọi Đông Đô (cuối thời Trần) là Đông Kinh.

Về kiến trúc thành lũy, thành Đông Kinh vẫn dựa trên cơ sở thành Thăng Long thời Lí Trần, đồng thời có sự bồi đắp và mở mang vòng thành ngoài : Thành Đại La (1477- Lê Thánh Tông), bên ngoài vòng thành Đại La trong thời Lê còn xây đắp một số hào lũy khác khi có chiến sự xảy ra tại Đông Kinh. Hoàng Thành cũng được củng cố tu bổ vào những năm 1434 và 1500 (các tường thành phía Đông và phía Tây). Năm 1516, Hoàng Thành được mở rộng thêm về phía Đông "to rộng mấy nghìn trượng..." 4 mặt Hoàng Thành đều được xây bằng đá (duy có đoạn tường thành từ cửa Đông tới góc Đông Bắc là xây bằng gạch) và có xây "nữ tường" và ụ bắn (nữ đầu) trên mặt thành. Hoàng thành mở 3 cửa: cửa Đông, cửa Nam và cửa Bảo Khánh (khu vực hồ Bảo Khánh và Giảng Võ ngày nay), việc canh gác ra vào Hoàng Thành rất nghiêm mật. Vòng thành trong cùng - gọi là Cấm thành hoặc Cung thành hay Phượng thành, xây theo hình chữ nhật, 4 mặt đều bằng gạch và chỉ mở 2 cửa: Đoan môn (phía Nam, đồng thời là cửa Tiền) và cửa Tây - phía Tây Bắc - đồng thời là cửa Hậu. Cả hai cửa đều được xây to đẹp, trên có lầu gác (vọng lâu), lính tuần canh thường trực.

Đông Kinh thời Lê được tổ chức lại với 36 phường, đường sá rộng đẹp, buôn bán sầm uất và công việc ngoại thương với nước ngoài có tiếng vang trên thế giới, có xu thế phát triển của một đô thị đã trưởng thành.

Năm 1527, triều Mạc thay thế triều Lê - Đông Kinh (Thăng Long) là Đô thành của triều Mạc rồi của chính quyền vua Lê - chúa Trịnh. Năm 1588, nhà Mạc đắp thêm 3 lần lũy ngoài thành Đại La, song năm 1592 khi chiếm lại được kinh đô, quân Trịnh đã phá hủy hoàn toàn hệ thống phòng lũy nhà Mạc và đến năm 1749 chúa Trịnh Doanh mới dựa trên cơ sở Đại La cũ, đắp lại vòng thành ngoài gọi là thành Đại Đô. Hoàng thành và Cấm thành thời Lê Trịnh hầu như không có biến đổi lớn mà có phần sa sút hơn xưa.

Thời Tây Sơn sau khi giải phóng Thăng Long khỏi ách chiếm đóng của quân xâm lược (12/1788-1/1789) vua Quang Trung đóng đô ở Phú Xuân (Huế), Thăng Long là thủ phủ của Bắc thành, và đã cho tu bổ lại đoạn Hoàng thành bị sụt lở từ cửa Đông Hoa (Cửa Đông) tới cửa Đại Hưng (Cửa Nam).

Năm 1802, sau thất bại của cách mạng Tây Sơn, nhà Nguyễn chuyển kinh đô về Huế (Phú Xuân) và phá bỏ Hoàng thành cũ năm 1803, xây dựng lại một tòa thành mới theo kiểu Vô bang, quy mô nhỏ hơn cho tương xứng vị trí là Trấn thành miền Bắc. Trấn thành Thăng Long đời Nguyễn cơ bản có dạng hình vuông, chu vi khoảng 5km, tường thành cao trên 4m dày khoảng 16m, vật liệu xây dựng tường thành: phía dưới bằng đá xanh đá ong, trên bằng gạch hộp. Thành mở 5 cửa và xây năm 1805: Bắc, Đông, Tây, Đông Nam và Tây Nam, nay chỉ còn lại di tích cửa Bắc. Bên ngoài

mỗi cửa thành có "dương mã thành" là một loại công sự bảo vệ, có hào nước rộng chừng 16m tăng cường sức phòng ngự cho thành.

Năm 1835, Minh Mạng ra lệnh hạ thấp thành Hà Nội, tường thành chỉ còn cao trên 3m và cũng từ Trấn thành biến đổi lại là Tỉnh thành Hà Nội, quy mô cũng có phần hẹp lại. Thành Hà Nội mở 16 cửa ô và vẫn là một thành thị phát triển độc lập, phồn thịnh, sầm uất nhất là về phía Đông (khu vực quận Hoàn Kiếm ngày nay).

Năm 1894-1897, sau khi đã xâm chiếm và đô hộ toàn bộ nước ta giặc Pháp đã san bằng thành Hà Nội để xây dựng quy hoạch các đường phố ngày nay (thành xưa chỉ còn lại mấy di tích ít ỏi: nền và thềm bậc Điện Kính thiên, Cửa Đoan Môn, Cửa Bắc và Kỳ Đài - xây năm 1812...)

D. THÀNH HUẾ (THỪA THIÊN)

Thành Huế là kinh đô của nhà Nguyễn, triều đại phong kiến cuối cùng của đất nước chúng ta.

Vị trí ở nơi trung tâm đất nước, hình thế địa lí được lựa chọn phù hợp với quan niệm phong thủy: có núi Ngự làm án, có Sông Hương bao quanh, có hai đảo Cồn Hến và Giã Viên ở hai bên tả hữu... địa thế quân sự vững vàng: biển trước, núi sau, giao thông thủy bộ đều thuận tiện...".

Thành Huế được bắt đầu xây đắp từ khi Gia Long lên ngôi vua (1802) gồm 3 vòng thành bao bọc lẫn nhau, công việc kiến thiết được các triều vua nhà Nguyễn sau này tiếp tục suốt 40 năm liên tục.

Vòng thành ngoài là Kinh thành - phần kiến trúc phòng ngự quân sự quan trọng nhất được xây theo kiểu thành Vô bang, dạng gần hình vuông mỗi cạnh dài 2235m (chu vi gần 9000m), 4 góc có 4 pháo đài góc, mỗi mặt tường thành có 5 pháo đài nhô ra ngoài, tổng số có 24 pháo đài trang bị súng pháo để phòng thủ Kinh thành. Tường thành xây ốp bằng gạch hộp dày khoảng trên 2m và cao khoảng 6m50. Thành ngoài mở 13 cửa (có 10 cửa xây vọng lâu) đài cột cờ là một kiến trúc quan trọng ở trên đường trục, chủ đạo, trung tâm tường thành phía Nam đồng thời là đài quan sát của Kinh thành: 3 cấp nền đài cao 17m50, cột cờ xưa bằng gỗ nay bằng bê tông cốt thép tổng cộng cao 55m. Phía góc Đông Bắc - Kinh thành Huế còn một thành nhỏ mang tên "Trấn bình đài" - thường gọi là Đồn Mang cá - xây hình lục giác, chu vi gần 1000 m, có cửa thông với kinh thành, tường cao trên 5m được xây dựng nhằm tăng cường sức hỗ trợ khi Kinh thành bị tấn công và kiểm soát thương cảng phía Đông (Baovinh). Phía ngoài tường thành là: - Sông Hộ Thành, con sông đào bao bọc 3 mặt: phải, trái và phía sau rộng khoảng 13m50 ÷ 60m

- Đường hào ngoài rộng 100 ÷ 160m
- Tường cao, mép ngoài hào: khoảng 1m30.

- Hào ngoài rộng $40 \div 60\text{m}$, sâu 4m lúc nào cũng có nước sâu trung bình khoảng 1m50.

- Đường chân thành rộng 8m50.

Vòng thành giữa là Hoàng thành, còn gọi là Hoàng cung hay Đại nội hình chữ nhật, trước và sau dài 622m, hai bên phải và trái dài 606m tường Hoàng thành xây bằng gạch cao hơn 4m, dày chừng 1m, chu vi là 2356m với diện tích là 37,5 ha. Hoàng thành mở 4 cửa: mặt trước là cửa chính - cửa Ngọ Môn, phía Nam; mặt sau là cửa hậu - cửa Hòa Bình, phía Bắc; phía Đông là cửa Hiến Nhơn, phía Tây là cửa chương Đức. Phía ngoài Hoàng thành cũng có hào nước bảo vệ, gọi là Kim Thủy Trì, bên trên có xây 4 cầu Kim Thủy nối liền với 4 cửa ra vào Hoàng thành.

Vòng thành trong cùng là khu trung tâm của Hoàng thành và Kinh thành gọi là Cung thành hoặc Tử Cấm thành (Tử, chữ Hán có nghĩa là màu tím đỏ vì tường thành sơn màu tím đỏ). Cung thành Huế hình chữ nhật: $290 \times 324\text{m}$ diện tích trên 9 ha và chu vi 1228m. Tường xây cao 3m10, dày 0,72 có mở 7 cửa:

- Nam: 1 cửa là Đại cung môn (cửa chính)
- Bắc: 2 cửa là Tường loan và Nghi vệ
- Đông: 2 cửa là Hưng Khánh và Đông an
- Tây: 2 cửa là Gia tường và Tây an

Bên trong Tử Cấm thành xây dựng một quần thể cung điện và công trình Kiến trúc phục vụ đời sống, sinh hoạt văn hóa của nhà vua và gia đình.

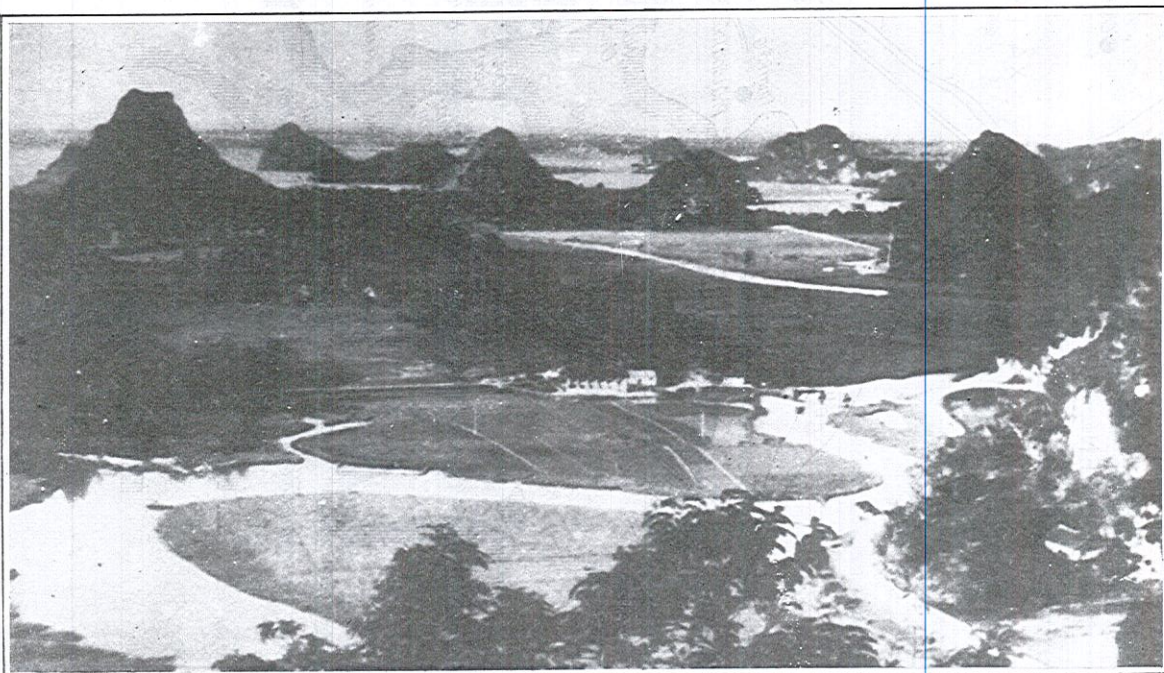
Nói chung kiến trúc các vòng thành của Kinh đô Huế triều Nguyễn tuy vòng thành ngoài xây theo kiểu phương Tây song vẫn có dáng dấp hình vuông của thành nhà Hồ (Tây Đô) cổ xưa và bố cục 3 vòng thành bao bọc lẫn nhau, sắc thái kiến trúc tường thành, các vọng lâu, cửa thành v.v... vẫn thừa kế truyền thống Á Đông nói chung và Việt Nam nói riêng.

Kì đài, Ngọ môn và kiến trúc Phú Văn Lâu của cố đô Huế đã đi vào văn học dân gian địa phương:

*Ngọ môn năm cửa chín lầu
Cột cờ 3 cấp, Phú Văn Lâu hai tầng*
(Ca dao Huế)



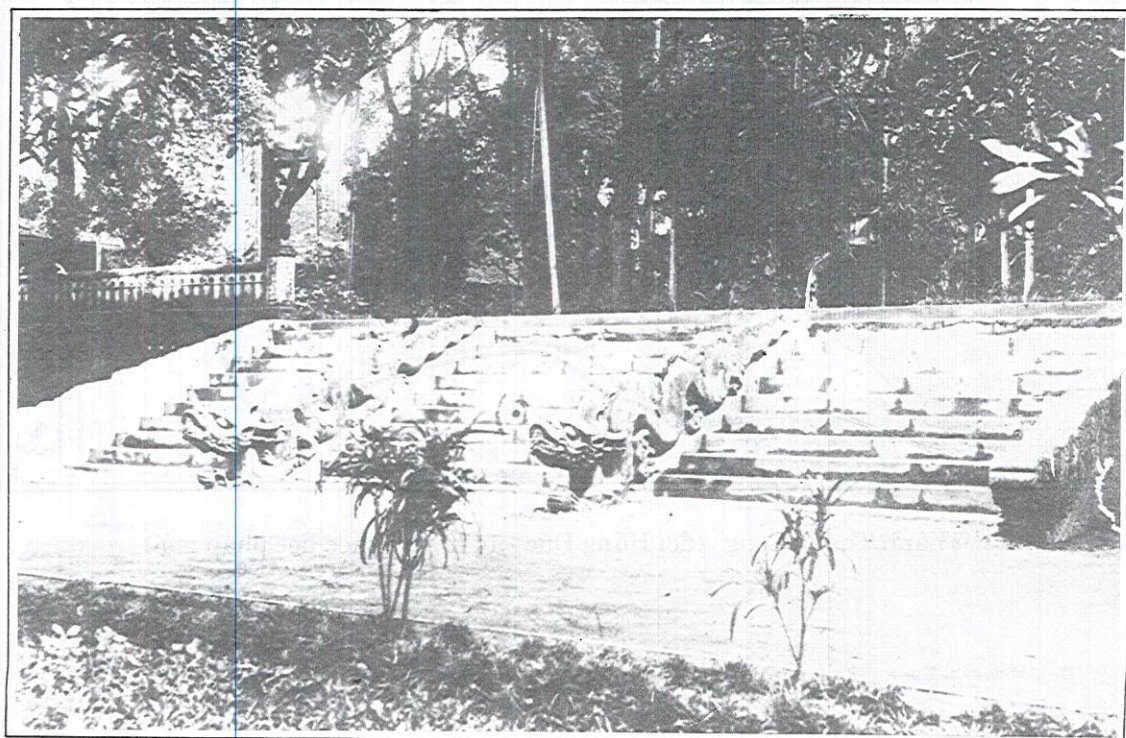
Thành Cổ Loa - Đông Anh - Hà Nội



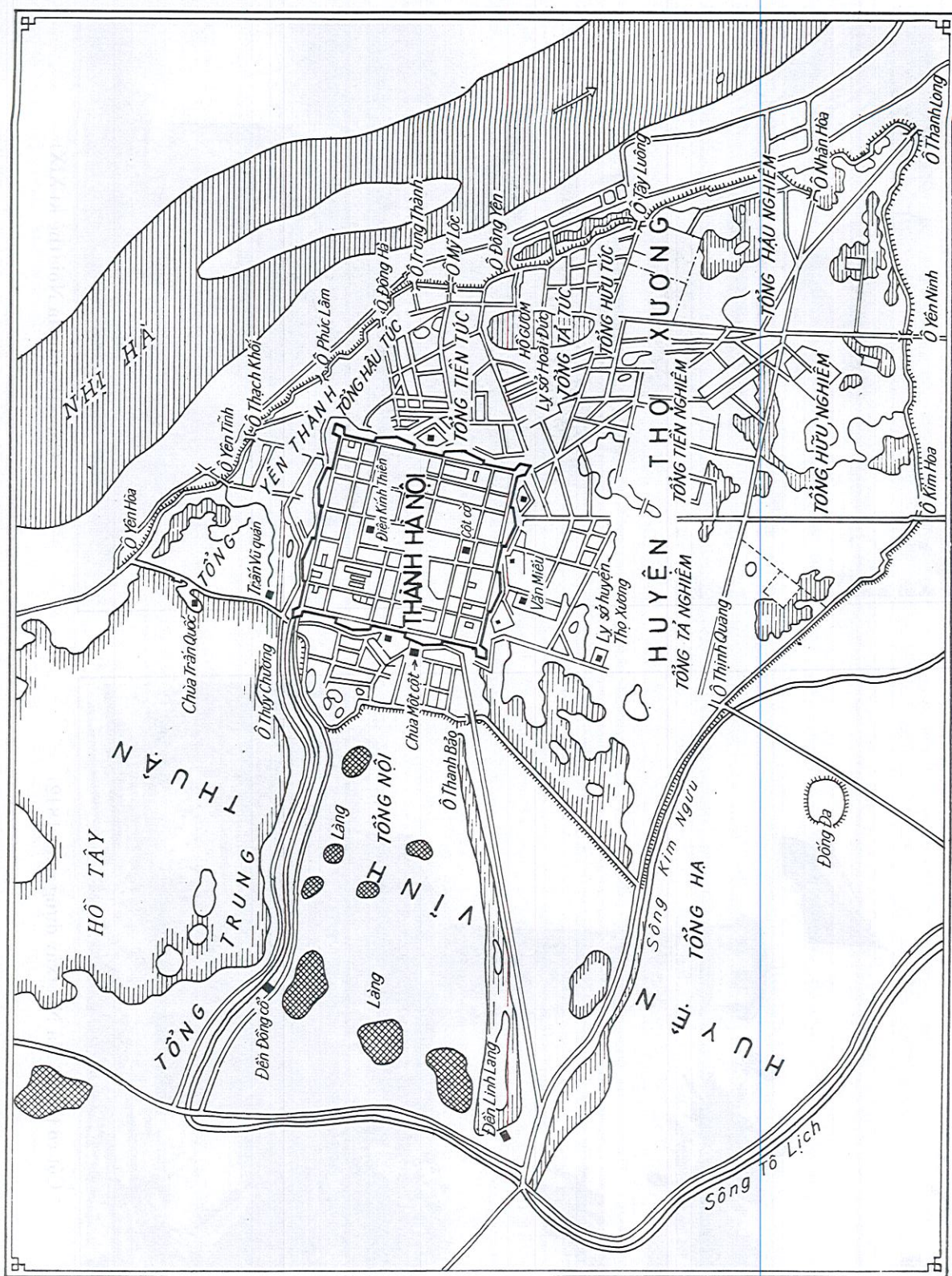
Toàn cảnh vùng núi Hoa Lư - Ninh Bình



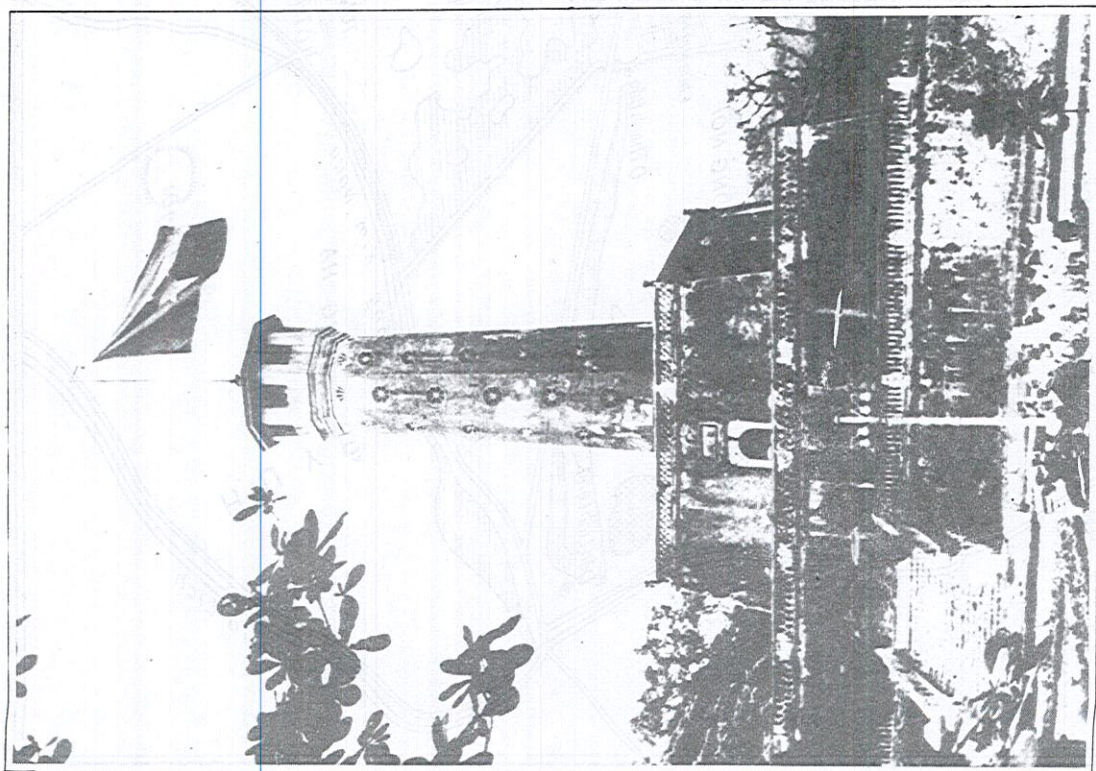
Cửa Đoan Môn - Hoàng thành Thăng Long



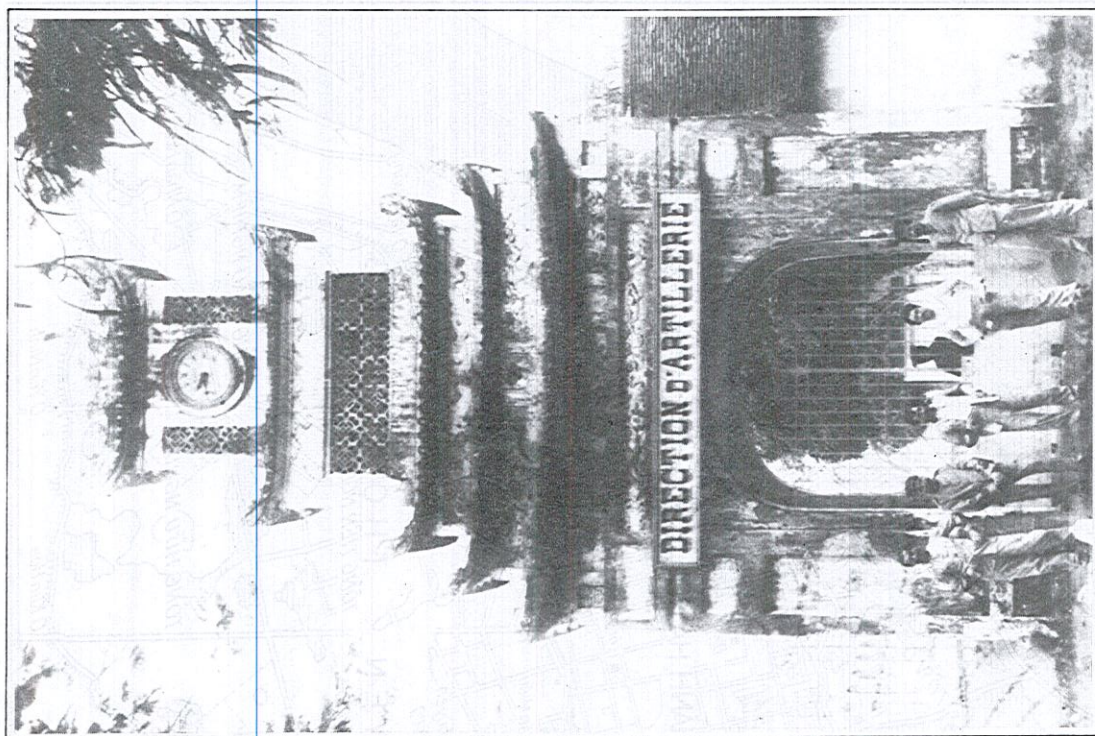
Nền và bậc Điện Kinh thiên trong Hoàng thành Thăng Long



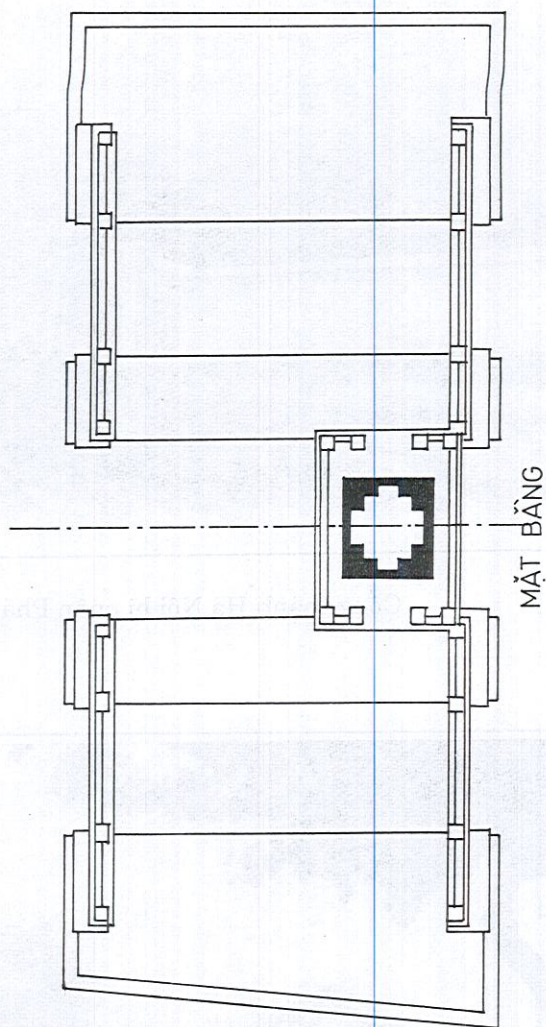
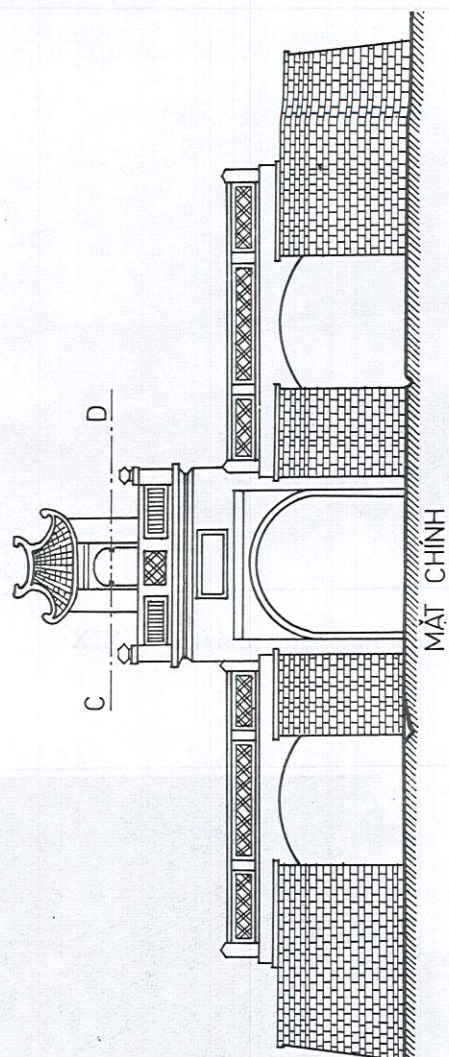
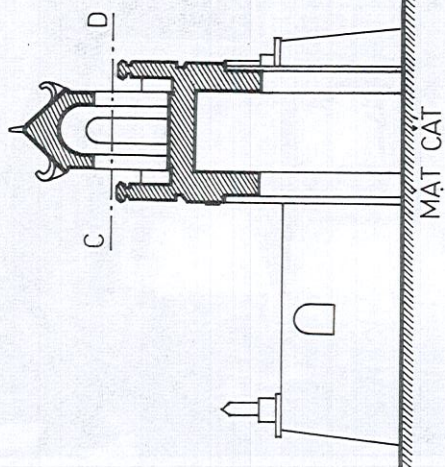
Tỉnh thành Hà Nội (thời Nguyễn - 1831)



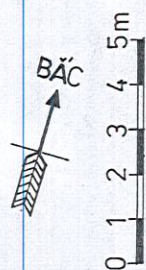
Cột cờ thành Hà Nội (xây dựng năm 1812)



Cổng thành Hà Nội (thế kỉ XIX)

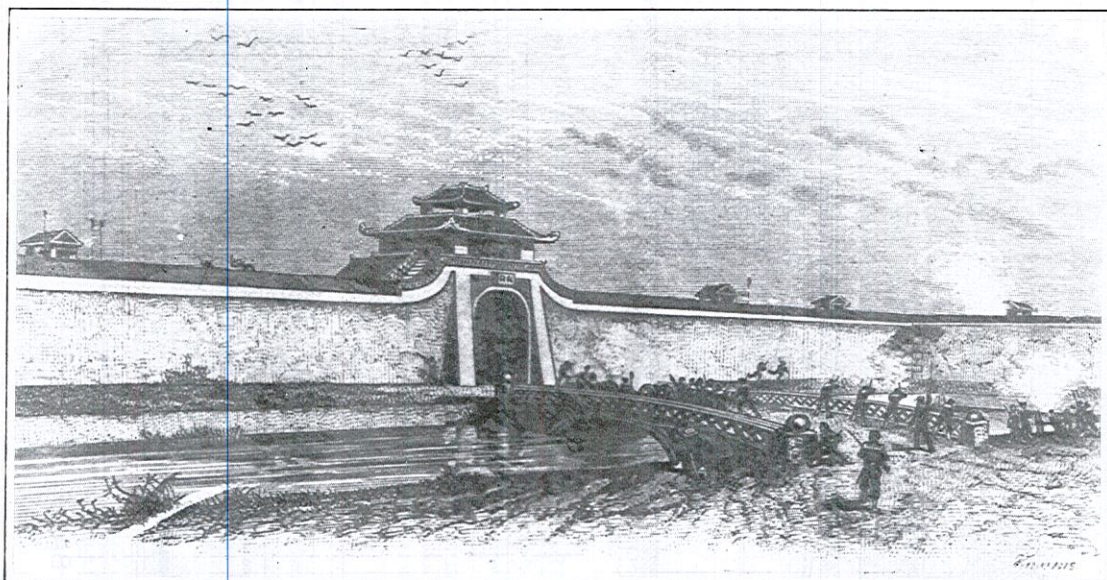


Cửa Ô Quan Chưởng

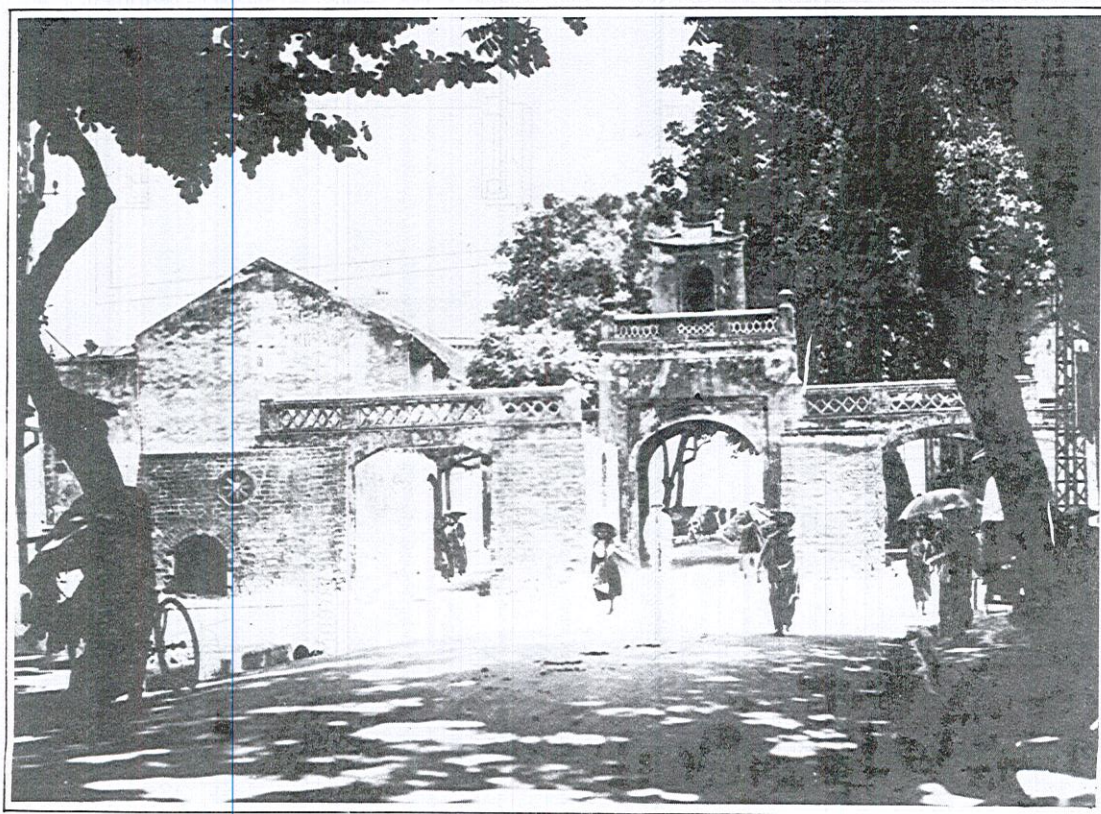


THƯ VIỆN
HUBT

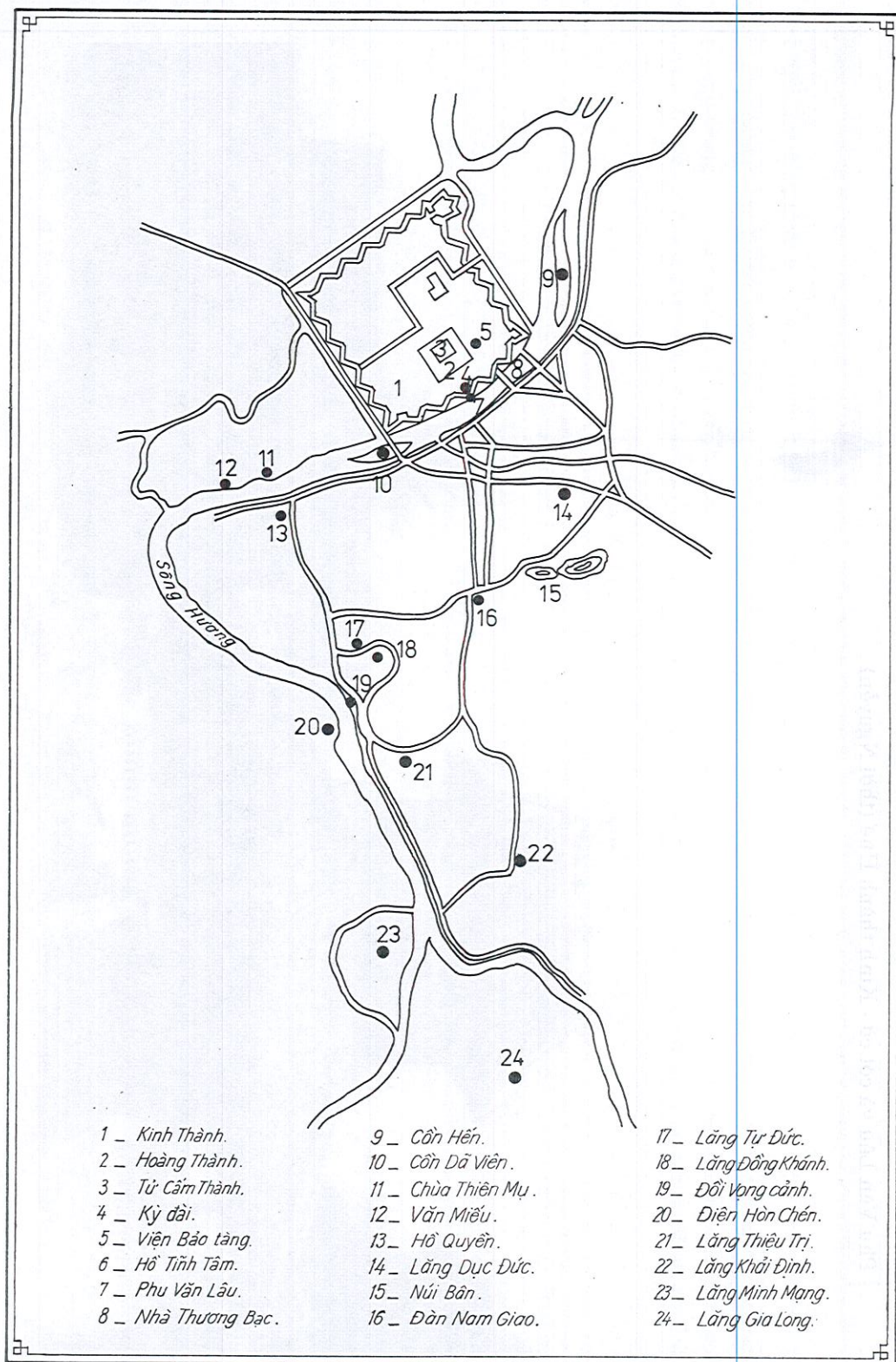
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Cổng thành Hà Nội bị quân Pháp xâm lược công phá (thế kỉ XIX)



Cổng Ô Quan Chưởng (đầu thế kỉ XX)

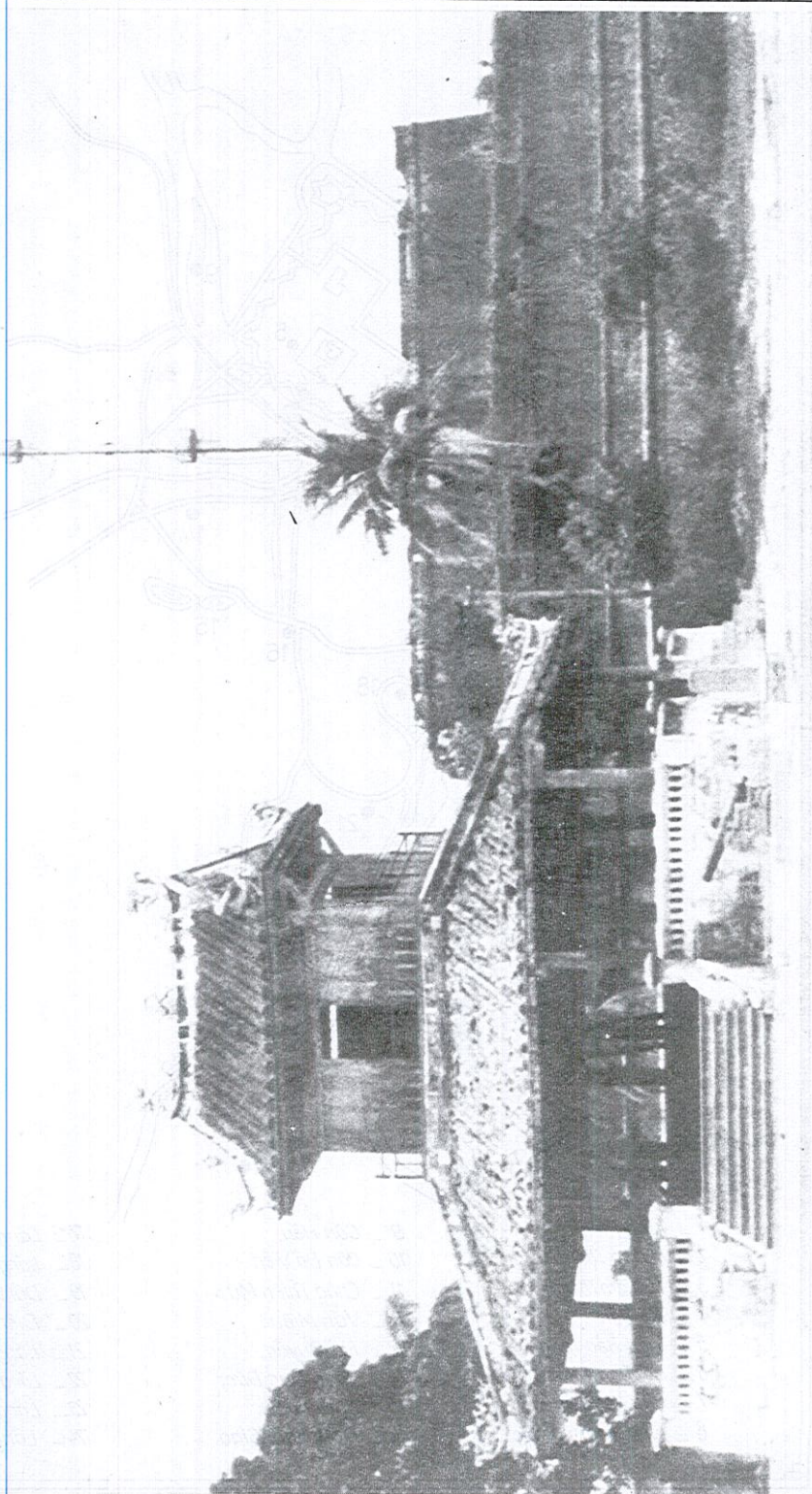


Thành Huế và các công trình di tích lịch sử lân cận Huế

(Theo tài liệu của ông Phan Thuận An)



Phu Văn Lâu và cột cờ - Kinh thành Huế (thời Nguyễn)



II. KIẾN TRÚC CUNG ĐIỆN - DINH THỰ

Nói đến nghệ thuật kiến trúc cổ trong xã hội phong kiến phải kể đến kiến trúc cung điện - dinh thự của triều đình và các tầng lớp quan lại, quý tộc thời bấy giờ. Loại hình kiến trúc cung điện và dinh thự huy động tập trung được cao độ vật tư và tài lực của cả nước hoặc một địa phương, phản ánh rõ ràng trình độ tài năng thiết kế và tay nghề kĩ thuật thi công xây dựng, thẩm mĩ trang trí nội ngoại thất của nhân dân lao động đương thời.

Khi một ông vua lên ngôi Hoàng đế, sáng lập một quốc gia hoặc một triều đại mới thay thế một triều đình, dòng họ khác bao giờ cũng quyết định lập đô và kinh đô thường đặt ở vùng thuộc thế lực ảnh hưởng của mình - nơi nhà vua dấy nghiệp lớn, đồng thời xây dựng ở đó những công trình kiến trúc cung điện - dinh thự để tỏ rõ quyền lực của triều đình, uy thế của ngai vàng thiên tử và cũng để hưởng thụ cuộc sống đế vương, mong muốn sự nghiệp mở mang, cha truyền con nối vững mạnh dài lâu.

Thời kì dựng nước, các vua Hùng nhà nước Văn Lang đóng đô ở Phong Châu (Phú Thọ), sau đó Thục An Dương Vương xây thành và lập đô ở Cổ Loa (Hà Nội) những thành lũy quân sự này có tính chất để bảo vệ vua chúa và tầng lớp cầm quyền lúc bấy giờ hơn là kinh đô hành chính. Do thời gian đã cách xa hàng mấy chục thế kỉ, tư liệu sử sách và vết tích nghệ thuật kiến trúc cung điện các giai đoạn thời Vua Hùng dựng nước không có căn cứ gì đáng kể để mô tả. Song qua hình ảnh các ngôi nhà sàn khắc họa trên các trống đồng cổ xưa còn lưu lại, người ta phỏng đoán kiến trúc cung điện - dinh thự của các vua Hùng ở Phong Châu hoặc của An Dương Vương ở Cổ Loa cũng chỉ là những ngôi nhà sàn hình dáng tương tự, quy mô có thể lớn hơn và trang trí công phu hơn.

Sau hơn nghìn năm chống Bắc thuộc, nhà Đinh khởi nghiệp ở vùng núi đá Ninh Bình (Ninh Bình) năm 968, dẹp nạn loạn 12 sứ quân đặt lại tên nước là Đại Cồ Việt và đóng đô ở ngay Hoa Lư thuộc vùng thế lực ảnh hưởng đồng thời là quê hương của mình. Tiếp nối, nhà Tiền Lê vốn là quan đầu triều nắm giữ tất cả chính quyền và binh quyền của nhà nước nên vẫn tiếp tục đóng đô ở Hoa Lư, nơi đó chính là vùng thực lực trong tay Lê Hoàn (Lê Đại Hành). Kiến trúc cung đình của các triều đại Đinh, Tiền Lê có diện mạo như thế nào? còn đang là vấn đề tìm tòi nghiên cứu, thảo luận của các nhà sử học, khảo cổ học và các ngành nghiên cứu nghệ thuật. "Việt sử lược" của Phan Huy Chú chỉ chép vắn tắt: "Năm đầu hiệu Khai Bảo, đời Triệu Tống (968) Đinh Bộ Lĩnh xưng làm Hoàng đế ở Động Hoa Lư, xây cung điện..." theo sách "Đại Nam nhất thống chí" vua Đinh cho đắp thành, đào hào xây dựng cung điện, đặt triều Nghi...". Tiếp nối, nhà Tiền Lê mở mang kinh đô Hoa Lư và năm 981 đã cho xây dựng thêm nhiều cung điện như "Đại việt sử kí toàn thư" đã chép: "... làm điện Bách Bảo Thiên Tuế ở núi Đại Vân, cột điện dát vàng bạc. Làm nơi coi châu, bên Đông là

điện Phong Lưu, bên Tây là điện Tử Hoa, bên tả là điện Bồng Lai, bên hữu là điện Cực Lạc, rồi làm lầu Đại Vân, lại dựng điện Trường Xuân làm nơi vua ở, bên cạnh điện Trường Xuân dựng điện Long Lộc lợp bằng ngói bạt..." những dòng sử liệu ít ỏi nói trên, cũng giúp chúng ta phần nào hình dung được cái quy mô bề thế, kiến trúc đường bệ uy nghi và trang trí lộng lẫy vàng son của kiến trúc cung điện kinh đô Hoa Lư nghìn năm trước, khiến cho sứ thần nhà Tống là Tống Cảo khi sang Hoa Lư trông thấy đã phải hạ bút: "Hoa Lư thị Hán Trường An" có nghĩa là kinh thành Hoa Lư có thể sánh ngang với kinh đô Trường An bên phương Bắc. Tương truyền các đền vua Đinh và Lê Đại Hành do nhân dân xây dựng sau này là trên nền cung điện của các triều vua nói trên và các nhà khảo cổ cũng đã phát hiện một phần. Song cũng có ý kiến nghi ngờ về sự mô tả "hào hoa, lộng lẫy" của các nhà cổ sử, bởi vì sau hàng nghìn năm Bắc thuộc và đấu tranh giành độc lập, bị bóc lột đến tận xương tủy về kinh tế và chiến tranh loạn lạc liên miên, tiềm lực kinh tế, kĩ thuật và thời gian để tích lũy truyền thống chưa cho phép xây dựng một quần thể kiến trúc cung đình đột xuất, quy mô to lớn như thế ở thời điểm đó.

Năm 1010, Lí Công Uẩn - nguyên là viên quan đại thần thời Tiền Lê lên ngôi vua lấy hiệu là Lí Thái Tổ, mở ra triều đại nhà Lí mới và quyết định thiên đô. Mặc dù có thế lực lớn ở Hoa Lư và ông cũng không đóng đô ở quê nhà như Trưng Vương tại Mê Linh (Hà Nội ngày nay), vì ông không thuộc dòng dõi quý tộc lớn có ảnh hưởng và uy tín nhiều ở vùng Bắc Ninh quê ông, do đó đã quyết định rời đô đến miền Hà Nội bây giờ và xây dựng kinh thành Thăng Long, đến nay đã gần nghìn năm tuổi. Kinh thành Thăng Long của nhà Lí được xây dựng trên cơ sở tương đối thuận lợi: các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê trước đó đã củng cố nền độc lập và chủ quyền dân tộc, xây dựng quốc gia phong kiến thống nhất tương đối vững mạnh và bước đầu phát triển toàn diện kinh tế - văn hóa nước nhà. Nhà Lí tiếp tục đẩy mạnh công cuộc xây dựng đất nước về mọi mặt mà công việc đầu tiên, tiêu biểu cho sự nghiệp kiến thiết quốc gia phong kiến độc lập bước vào quy mô lớn là công việc dời đô và xây dựng Thăng Long. Thăng Long ở giữa vùng đồng bằng, với vị trí trung tâm đất nước và những điều kiện giao thông thủy bộ tập trung thuận tiện, đầy đủ khả năng trở thành trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của một quốc gia độc lập hùng cường. Kiến trúc cung điện dinh thự xây dựng ở Thăng Long lúc bấy giờ tuy phục vụ cho triều đình và tầng lớp phong kiến quý tộc cầm quyền, song mặt khác nó cũng phản ánh và thể hiện sự phát triển thịnh vượng của kinh tế văn hóa và đời sống xã hội thời Lí, đồng thời phát huy mạnh mẽ truyền thống nghệ thuật lâu đời và sức sáng tạo của dân tộc từ ngàn xưa, biểu thị lòng tự tôn, ý thức tự hào, ý chí tự lực tự cường của dân tộc Việt Nam. Kiến trúc cung điện vua quan nhà Lí được tập trung xây dựng ở khu vực Hoàng thành và Cẩm thành trong kinh đô Thăng Long. Năm 1010, mở đầu Lí Thái Tổ cho xây dựng hàng loạt cung điện - dinh thự ở kinh đô mới: "... phía trước dựng điện Càn Nguyên làm nơi coi châu, bên tả làm điện Tập Hiền, bên hữu làm điện Giảng võ, lại mở cửa Phi Long thông với cung Nghinh Xuân, cửa Đan Phượng thông với cửa Uy Viễn, chính hướng

Nam là điện Cao Minh, đều gọi là thêm Rồng, bên trong thêm Rồng có mái cong, hàng hiên bao quanh 4 mặt. Sau điện Càn Nguyên dựng 2 điện Long An và Long Thụy làm nơi nghỉ ngơi, bên tả làm điện Nhật Quang, bên hữu làm điện Nguyệt Minh, đằng sau lại dựng 2 cung Thúy Hoa, Long Thúy làm chỗ ở cho cung nữ...". (Đại Việt sử ký toàn thư). Năm 1029 Lí Thái Tông dựng mới: điện Thiên An trên nền điện Càn Nguyên bị đổ nát, hai bên dựng hai điện Tuyên Đức và Duyên Phúc. Phía trước có thêm Long trì và hai phía Đông Tây có hai điện Văn Minh và Quảng Vũ. Trước Long trì còn có điện Phụng Thiên và lầu Chính Dương để nhà vua xem giờ giấc. Sau điện Thiên An còn có điện Trường Xuân, gác Long Đồ để nhà vua và các hoàng tử nghỉ ngơi ngắm cảnh..."

Năm 1203, Lí Cao Tông lại mở mang thêm: "... xây cung mới tại phía Tây tẩm điện, ở giữa đặt điện Thiên Thụy, bên trái dựng điện Dương Minh bên phải dựng Điện Thiềm Quang, đằng trước xây điện Chính Nghi, ở trên xây điện Chính Thiên, đằng sau mở điện Thắng Thọ, ở trên xây gác Thắng Thọ, bên trái xây gác Nhật Kim, bên phải xây gác Nguyệt Bảo, chung quanh có dựng hành lang, thêm gọi là Kinh Tinh. Bên trái Nguyệt Bảo đặt tòa Lương Thạch, phía Tây xây nhà Dục đường (nhà tắm), phía sau xây gác Phú Quốc, thêm gọi là Phượng tiên..." (Việt sử lược). Phía Đông kinh thành ven sông Hồng - triều đình nhà Lí còn dựng điện Hàm Quang, điện Thủy Tinh để vua hoàng hậu các quan ra nghỉ ngơi xem đua thuyền. Bên kia sông Hồng (Gia Lâm - Hà Nội ngày nay) còn xây trạm Hoài Viễn là nơi tạm trú cho các sứ thần, khách nước ngoài hoặc các tù trưởng bộ tộc miền núi về triều kiến nhà vua.

Về phía Bắc, ven hồ Tây còn có cung Dâm Đàm cung Từ Hoa... ngoài ra ở các địa phương có xây dựng các Hành cung Lí Nhân, Ung Phong (Ninh Bình) khi nhà vua đi vi hành, du ngoạn có nơi nghỉ ngơi, đồng thời cũng còn kiến trúc dinh thự, điện đường, phủ để ở các lộ sở đơn vị hành chính hoặc thái ấp của Công hầu, khanh tướng thời nhà Lí.

Các cung điện của những vua đời sau Lí Thái Tổ có khi là sửa sang hay xây dựng lại trên nền cũ của những cung điện thời trước và thường đặt lại tên mới cho phù hợp với sự cai trị của mỗi đời vua. Những quần thể kiến trúc cung điện thường được bố trí theo trục đối xứng, cân bằng ngay ngắn để bảo đảm tính chất tôn nghiêm của quyền lực triều đình nhà nước phong kiến. Mặt bằng kiến trúc đơn giản: chữ nhật (—) hay chữ nhị (=), có hành lang, có gác kết hợp chặt chẽ với vườn hoa, mặt nước và cây cỏ thiên nhiên. Vật liệu xây dựng được huy động trong cả nước: ngoài gỗ quý còn dùng cả gạch, ngói, đá... vẫn là kết cấu gỗ truyền thống với những hàng cột chịu lực và số gian lẻ của kiến trúc dân gian song trang trí, thiết bị nội ngoại thất tinh vi hơn, cầu kỳ hơn, tráng lệ hơn và kích thước, quy mô cũng bề thế hơn. Với một số điều kiện, nhà vua qua quyền lực triều đình có thể huy động được nhân tài và vật tư cả nước, kiến trúc cung điện được chạm khắc các bộ phận cấu tạo công trình như chân cột, đầu cột, diềm mái, vì kèo... cùng với thêm bậc tam cấp, gạch tráng men xanh, vàng, ngói ống lưu li, điêu khắc "Long, li, quy, phượng" hoặc "Tứ quý"... tạo nên một hình thức kiến

trúc cung điện lầu son gác tía, lộng lẫy uy nghi có sắc thái riêng biệt. Năm 1214, loạn lạc do các phe phái phong kiến trong nước chống đối lẫn nhau khiến kiến trúc cung điện dinh thự nhà Lí bị tàn phá, hủy hoại nghiêm trọng.

Nhà Trần nối ngôi nhà Lí, đã phải đầu tư xây dựng mới và sửa sang lại Hoàng cung trong Thăng Long. Năm 1230, Trần Thái Tông đã cho xây mới một loạt cung điện, lầu gác, các nhà Lang Vũ... như cung Thánh từ cung Quan Triều... để phục vụ Thái thượng hoàng và nhà vua thiết triều, sinh hoạt, điện Thọ Quang là nơi tiếp các sứ thần, điện Tập Hiền là nơi chiêu đãi yến tiệc, điện Diên Hồng - Nơi đã diễn ra hội nghị Diên Hồng nổi tiếng trong lịch sử kiến trúc cung điện nhà Trần so với nhà Lí có nét độc đáo riêng: công trình xây trên các bệ cao, đa số là hai tầng có gác, có cả 3 - 4 tầng; tầng dưới là "điện", tầng trên là "các" và thường có hệ thống hành lang bao quanh rộng, thoáng mát, nối liền các công trình điện này với điện kia hoặc nối các điện với các cửa Hoàng thành. Do thể chế các vua nhà Trần thường truyền ngôi cho con từ khi còn sống để lui về làm Thái thượng hoàng, do đó trong kiến trúc cung điện Hoàng thành Thăng Long nhà Trần cũng tồn tại hai hệ thống cung cấm: cung vua và cung Thái thượng hoàng hoặc cung thái tử.

Về kiến trúc cung điện nhà Trần ở Thăng Long, sách "Văn hiến thông khảo của Mã Đoan Lâm - nhà sử học thời Nguyên bên phương Bắc có viết: "... vua ở trên điện cao 4 tầng, xung quanh có nhiều cung điện, tất cả những cung điện đều sơn màu đỏ, cột có chạm rồng, phượng thần tiên...". Ngoài cung thành, ở khu vực Gia Lâm vẫn có khu ngoại giao đoàn đón tiếp các sứ thần ngoại bang, lại còn phủ đệ một số công hầu khanh tướng.

Ngoài Thăng Long, các vua nhà Trần còn xây dựng một loạt cung điện nữa ở quê hương Tức Mặc (Nam Định) hiện nay còn nhiều di tích. Sau 3 lần kháng chiến chống quân Nguyên - Mông thắng lợi, các dinh thự thái ấp của các tướng lĩnh có công với triều đình và dân tộc còn được nhà vua cấp đất, cấp vật tư, cấp nhân lực cho xây dựng ở một số địa phương như: Trần Quốc Tuấn (Hưng Đạo đại vương) ở Vạn Kiếp - Hải Hưng, Trần Quang Khải ở Mi Lộc - Hưng Yên, Trần Nhật Duật ở Tức Mặc - Nam Định, Trần Khánh Dư ở Vân Đồn - Quảng Ninh, Phạm Ngũ Lão ở Phù Ủng - Hải Dương v.v... Cũng vào thời kì này, những người tài giỏi về xây dựng như ông Phùng Tá Chu được triều đình cho lĩnh chức Nhập nội thái phó, coi như Kiến trúc sư cung đình thời bấy giờ. Nói chung, kiến trúc cung điện dinh thự thời nhà Trần do phân tán ở nhiều nơi, do hậu quả 3 lần bị quân Nguyên - Mông tàn phá, ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế đất nước nên quy mô kiến trúc không lớn và trang trí có phần mộc mạc, giản dị hơn thời nhà Lí trước đó.

Năm 1397, khi nhà Trần suy yếu - Hồ Quý Li âm mưu chiếm đoạt ngôi vua và ép Trần Thuận Tông dời đô vào Vĩnh Lộc (Thanh Hóa) rồi xây dựng ở đây một kinh đô mới lấy tên là Tây Đô, để phân biệt với Thăng Long là Đông Đô. Vì xây dựng gấp rút,

vội vàng nên nhà Hồ phải dỡ một số cung điện ở Thăng Long như điện Đại An, điện Thụy Chương v.v... vào xây lắp tại Tây Đô. Năm 1400, sau khi cướp ngôi nhà Trần, triều Hồ còn cho dựng lên quanh vùng Thanh Hóa, Nghệ An một số cung điện, lầu gác như Li cung, Cung Bảo thanh... (gần đây ngành khảo cổ học đã khai quật bước đầu di tích Li cung ở xã Hà Đông - huyện Trung Sơn - tỉnh Thanh Hóa thấy rõ nhiều di vật cụ thể). Các cung điện lầu gác của nhà Hồ qua thời gian và chiến tranh bị quân Minh tàn phá, hủy hoại nên không còn tồn tại, tư liệu sử sách cũng không ghi chép rõ và quá ít ỏi nên không xác định được hình ảnh cụ thể nghệ thuật kiến trúc cung đình thời nhà Hồ có gì khác biệt lớn so với các thời trước đó.

Năm 1428, sau một thời gian bị quân nhà Minh xâm lược và chiếm đóng, Lê Thái Tổ làm cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và kháng chiến chống Minh thắng lợi, tiếp tục đóng đô ở Thăng Long - Đông Đô và sau đó đổi tên là Đông Kinh, xây dựng nhiều cung điện - dinh thự cho triều đình nhà Lê mới: Điện Kính Thiên, điện Cần Chánh, điện Vạn Thọ v.v..., các vua Lê đời sau tiếp tục xây thêm: điện Hội Anh, điện Cần Đức, điện Tường Quang, điện Giảng Võ, điện Thúy Ngọc, điện Thừa Hoa, điện Kim Loan, điện Bảo Quang v.v... (có công trình như điện Kính Thiên xây trên nền cũ của điện Kính Thiên thời Lý Trần, song to rộng đẹp đẽ hơn trước). Sang đầu thế kỉ XVI, các vua Lê sau này như Lê Uy Mục, Lê Tương Dực v.v... xây dựng nhiều cung điện lầu gác nhằm phục vụ cuộc sống hưởng lạc, xa hoa, trác táng... như các công trình: điện Thượng Dương, điện Lưu Bôi, điện Tường Quang, Cửu Trùng đài v.v.... khá bề thế, lộng lẫy song số phận công trình cũng như Ngai vàng nhà vua và người thiết kế kiến trúc: Vũ Như Tô... đã kết thúc khá bi thảm - bị triệt hạ hoặc xây dựng dở dang - do lòng dân bất mãn, loạn lạc khắp nơi. Ngoài cung điện triều đình, thời kì Lê (sơ) công việc xây dựng các công đường - dinh thự các quan lại và bộ máy nhà nước chính quyền phong kiến tập quyền cũng có những quy phạm, tiêu chuẩn cụ thể về quy mô, thể thức xây dựng như "Kiến văn tiểu lục" của Lê Quý Đôn đã mô tả.

Ngoài Đông Kinh, kiến trúc cung điện thời Lê còn tập trung xây dựng khá rầm rộ ở khu vực quê cha đất tổ của triều đại: Lam Sơn (Thanh Hóa) với tên gọi Lam Kinh, được coi như kinh đô thứ hai của đất nước. Lam Kinh được khởi công xây dựng từ 1433 (khi Lê Thái Tổ từ trần), sau đó lại được các vua Lê kế tục sửa sang, tu bổ do hỏa hoạn hoặc thời gian làm hư hỏng, mục nát. Sử sách ghi rõ: năm 1456 (đời vua Lê Nhân Tông) có trùng tu và đặt 3 ngôi điện có tên là Quang Đức, Sùng Hiếu và Diên Khánh. Toàn bộ khu Lam Kinh xây dựng với bố cục tổng mặt bằng hình chữ nhật: 315m × 250m, dựng trên một sườn đồi thoải thoải và tạo thành 3 cấp rõ rệt:

- Lớp thứ nhất: 138m - có cổng ngoài; cổng trong và sân điện
- Lớp thứ hai: 65m - nay còn dấu tích một nền nhà hình chữ (công) phải chăng là 3 điện: Quang Đức, Sùng Hiếu và Diên Khánh?

- Lớp thứ ba: 65m - gồm 9 nền nhà nhỏ và 1 giếng nước ở phía sau hiên (là 1 hồ sâu có đường kính 6m).

Trong khu điện Lam Kinh còn có bia Vinh Lăng, lăng Lê Lợi, nhà Thái miếu thờ các tổ nhà Lê v.v... Một số địa phương còn xây dựng các hành điện để vua trú ngụ khi đi vi hành xa kinh đô và dinh thự các quan đại thần, tương tá có công với triều đình trong quá trình đẩy nghiệp như Nguyễn Trãi ở Côn Sơn - Hải Dương, Trần Nguyên Hãn ở Sơn Đông - Phú Thọ v.v... lúc về hưu trí.

Qua những biến cố lịch sử thời nhà Mạc tiếm quyền, đến thời Lê Trung Hưng, và vua Lê chúa Trịnh: kiến trúc cung điện dinh thự trong Hoàng thành nhà Hậu Lê trải qua nhiều lần bị thiêu đốt tàn phá trở nên hoang phế điêu tàn. Năm 1593, trở lại Đông Kinh - chúa Trịnh chỉ cho tu sửa tạm bộ Hoàng cung để đón vua Lê về ở làm vì, còn thực tế xây dựng được khởi công tập trung ở khu phủ chúa chiếm đóng trên một khu đất lớn rộng từ phường Báo Thiên của Kinh đô tới phía Nam gồm 52 cung điện lớn nhỏ cùng nhiều lầu đài, đình tạ ven hồ Hoàn Kiếm hiện nay như Ngũ Long Lâu cao hơn 300 thước, Thượng tri cung ngầm dưới đất v.v... ngoài ra ven hồ Tây còn xây Trúc tâm viện để nghỉ ngơi, hành cung cạnh chùa Trấn Quốc và nhiều cung điện nguy nga trên bãi nổi giữa hồ...

Sau này, nhà Nguyễn rời kinh đô về Huế, Thăng Long - Đông Đô trở thành Trấn thành rồi li sở tỉnh thành Hà Nội, Hoàng cung phần bị chiến tranh tàn phá, phần bị tháo dỡ đưa vào xây dựng ở kinh đô mới trong Huế, Phủ chúa cũng bị quân nhà Thanh và bọn Lê Chiêu Thống hủy hoại, kiến trúc cung điện - dinh thự xưa chỉ còn lại trên sử sách và một vài dấu tích ít ỏi:

... Nào mấy độ sao dời vật đổi
Nào vương cung, Đế miếu nơi nao?

(Nguyễn Công Trứ)

Năm 1802 - sau khi cách mạng Tây Sơn bị hoàn toàn thất bại - Nguyễn Ánh (Gia Long) lập triều Nguyễn và đóng đô ở Huế (Phú Xuân) đã tập trung nhân lực và vật tư cả nước xây dựng Hoàng cung trong kinh đô Huế. Kiến trúc cung điện dinh thự nhà Nguyễn xây dựng trong Hoàng thành Đại nội Huế vẫn được bố cục xây dựng theo kiểu truyền thống triều đình phong kiến Á Đông và khởi công từ thời Gia Long (1802-1819), rầm rộ hơn cả là thời Minh Mạng (1820-1840) và các vua Nguyễn tiếp theo sau cũng tu bổ, mở mang thêm.

Kiến trúc cung đình dinh thự Huế bao gồm mấy loại:

- Dùng làm nơi thiết triều và cử hành lễ nghi: Ngọ Môn, điện Thái Hòa, điện Cần Chánh, Tả Vu, Hữu Vu v.v...

- Nơi ở của vua và gia đình: điện Càn Thành, điện Khôn Thái, điện Kiến Trung, cung Diên Thọ, cung Trường Xuân, điện Trinh Minh, điện Quang Minh v. v...

- Các công sở - công quán: điện Văn Minh, điện Võ Hiến, Đông các phủ nội vụ, Thị vệ trực phòng, Thái y viện, Thượng thiên đường v.v...

Theo các thư tịch, cùng với đền miếu thờ tự và các kiến trúc vui chơi giải trí v.v... trong Hoàng cung có tới trên 100 công trình lớn nhỏ. Những công trình kiến trúc - dinh thự - lầu tạ trong Đại nội Huế nói chung có phong cách hài hòa, khiêm tốn và chừng mực của kiến trúc dân gian Việt Nam; không quá đồ sộ, nguy nga, lộng lẫy và quá uy nghi như kiến trúc Cố cung - Bắc Kinh của triều đình phong kiến nhà Minh - Thanh phương Bắc, khiến người ta cảm thấy có ấn tượng sâu sắc về sự hòa hợp giữa con người, thiên nhiên và kiến trúc Huế.

Trải qua gần 100 năm với bao biến động lịch sử, khí hậu khắc nghiệt và thời gian tàn phá, một số lớn - trên 80% - cung điện dinh thự Hoàng cung nhà Nguyễn đã bị hủy hoại, chỉ còn lại: cửa Ngọ Môn, điện Thái Hòa cung Diên Thọ... cùng Thế Miếu, Hiển Lâm các... và một số kiến trúc nhỏ để chúng ta khảo sát, nghiên cứu và đánh giá. Mặt khác, trong điều kiện xã hội nửa phong kiến, nửa thuộc địa sau này và thời đại, lúc này trào lưu kiến trúc và kỹ thuật xây dựng phương Tây đã xâm nhập vào nước ta ngày một mạnh mẽ trên các đô thị lớn. Kiến trúc cung đình Huế đã bị ảnh hưởng và có sự lai tạp Á, Âu trong nhiều bộ phận đang là vấn đề bàn cãi của các nhà nghiên cứu nghệ thuật kiến trúc và mỹ thuật. Có ý kiến cho là lai căng, rườm rà... song cũng có người cho là có sáng tạo, mạnh dạn sử dụng vật liệu mới, kỹ thuật tiên tiến và tìm tòi phong cách mới.

MỘT SỐ CÔNG TRÌNH ĐÁNG KỂ TRONG ĐẠI NỘI HUẾ

1. Ngọ môn - là cửa chính (phía Nam) của Hoàng thành có mặt bằng hình chữ U, nền cao 6m, rộng 27m, dài 58m, xây bằng vật liệu đá xanh và gạch vồ nung già. Ngọ môn trở 5 cửa: cửa giữa chỉ dành cho vua đi cao 4m20, rộng 3m70; 2 cửa bên (dành cho các quan cao 4m rộng 2m60 và 2 cửa ngoài - dành cho voi, ngựa, lính hầu... cao 4m rộng 8m. Trên nền đài Ngọ Môn có lầu Ngũ Phụng, cột gỗ, mái chồng diêm lợp ngói tráng men màu vàng và màu xanh. Kiến trúc Ngọ Môn còn được làm đẹp bởi các trang trí hoa văn đắp nổi trên bờ dải, bờ nóc v.v... với các đồ án và đề tài: rồng, mây cum, dơi và hoa lá bốn mùa).

Những kích thước dọc ngang cao và rộng của từng bộ phận cũng như toàn bộ kiến trúc Ngọ môn phù hợp với tỉ lệ 1/1,618 (tỉ lệ vàng) khá hoàn hảo, đồng thời với vẻ đẹp hoành tráng vẫn gây cho người xem ấn tượng thanh thoát nhẹ nhàng và rất hài hòa với cảnh quan bên cạnh.

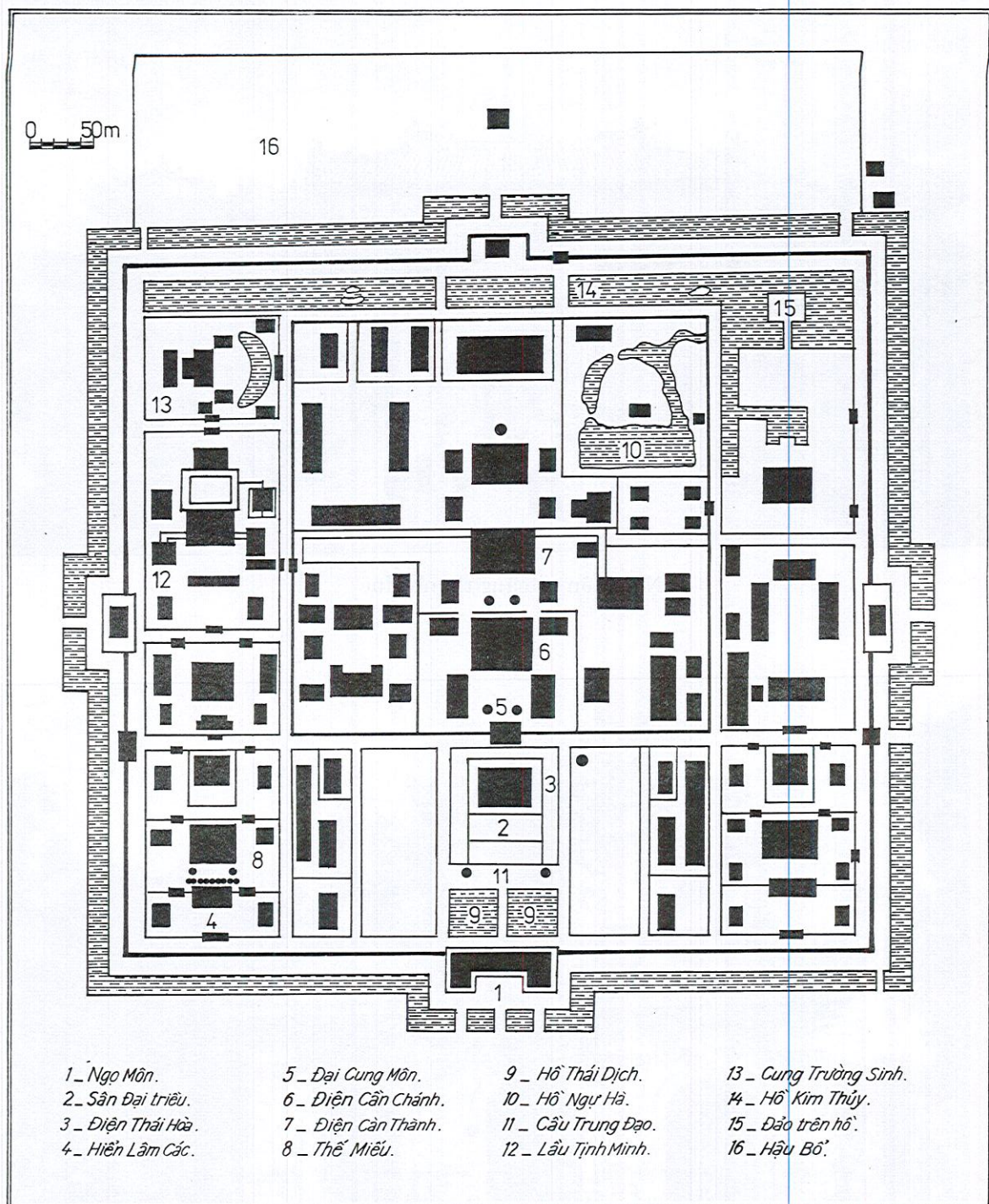
2. Điện Thái Hòa - là nơi nhà vua tiếp đại triều hàng tháng và cử hành mọi nghi lễ trang trọng đặc biệt. Qua cửa Ngọ Môn, theo trục chính - đường Dũng đạo - là cầu Trung đạo bắc qua hồ Thái Dịch (dài 76m50 rộng 46m) tới sân chầu trước điện Thái Hòa gồm 3 cấp:

- Đệ tam bái đình - dành cho hương hào, kì lão và họ hàng bên ngoại nhà vua.
- Đệ nhị bái đình - dành cho các thuộc quan từ Tứ phẩm đến Cửu phẩm.
- Đệ nhất bái đình - dành cho văn võ bá quan từ Tam phẩm đến Nhất phẩm.

Kiến trúc điện Thái Hòa khá uy nghi đồ sộ - mặt bằng hình chữ nhật 30m x 44m (diện tích kể cả hàng hiên là 1360 m²) gồm 7 gian 2 chái. Mặt bên 10 hàng cột - kể cả cột cái, cột con, cột hiên - hợp thành 2 tòa nhà "Trùng thiềm điệp ốc": chính điện phía sau và tiền điện phía trước nóc chính điện cao 12m40 và nóc tiền điện cao 10m20. Chính điện có 5 gian, 2 chái, trần bằng gỗ, ván ngăn tường có đồ xoi chỉ và các hàng cột đều sơn son thiếp vàng, vẽ rồng mây trang nghiêm và lộng lẫy. Tiền điện lại để lộ hệ thống vì kèo: tất cả đều xoi chỉ và chạm khắc khá tinh vi. Mái điện Thái Hòa lợp ngói lưu li màu vàng, bờ nóc trang trí "lưỡng long" chầu bầu rượu "pháp lam Huế", các bờ dải đều có hình rồng đắp nổi và trang trí nội thất với ngai vàng nhà vua ở trung tâm, bên trên treo bửu tán thếp vàng chói lọi và rực rỡ. Điện được xây dựng từ 1805 trùng tu: 1833 và đại tu 1923 đến nay vẫn còn tương đối nguyên vẹn.

Một bộ phận kiến trúc cung điện khác ở Hoàng thành Huế là nơi ăn ở của Hoàng gia như: cung Càn thành (nơi ở của vua) cung Khôn - thái (nơi ở của Hoàng hậu)... đã mai một, chỉ còn lại: cung Diên - thọ (mẹ vua) và cung Trường Sanh (bà nội vua) bảo tồn tương đối tốt hơn.

So với các kiến trúc cung điện - dinh thự ở Hoa Lư và Thăng Long, cung đình Huế là kiến trúc của triều đại phong kiến cuối cùng và gần đây hơn cả, tuy cũng bị mất mát phần lớn song di tích còn lại tương đối quy mô và cụ thể hơn. Hoàng cung Huế cùng với các di tích lịch sử khác của cố đô Huế đang được Đảng và Nhà nước, chính quyền và nhân dân địa phương trân trọng bảo vệ, trùng tu với sự giúp đỡ viện trợ của tổ chức giáo dục - văn hóa của Liên hiệp quốc (UNESCO) và là một bộ phận di sản văn hóa, thành quả lao động của nhân dân ta.

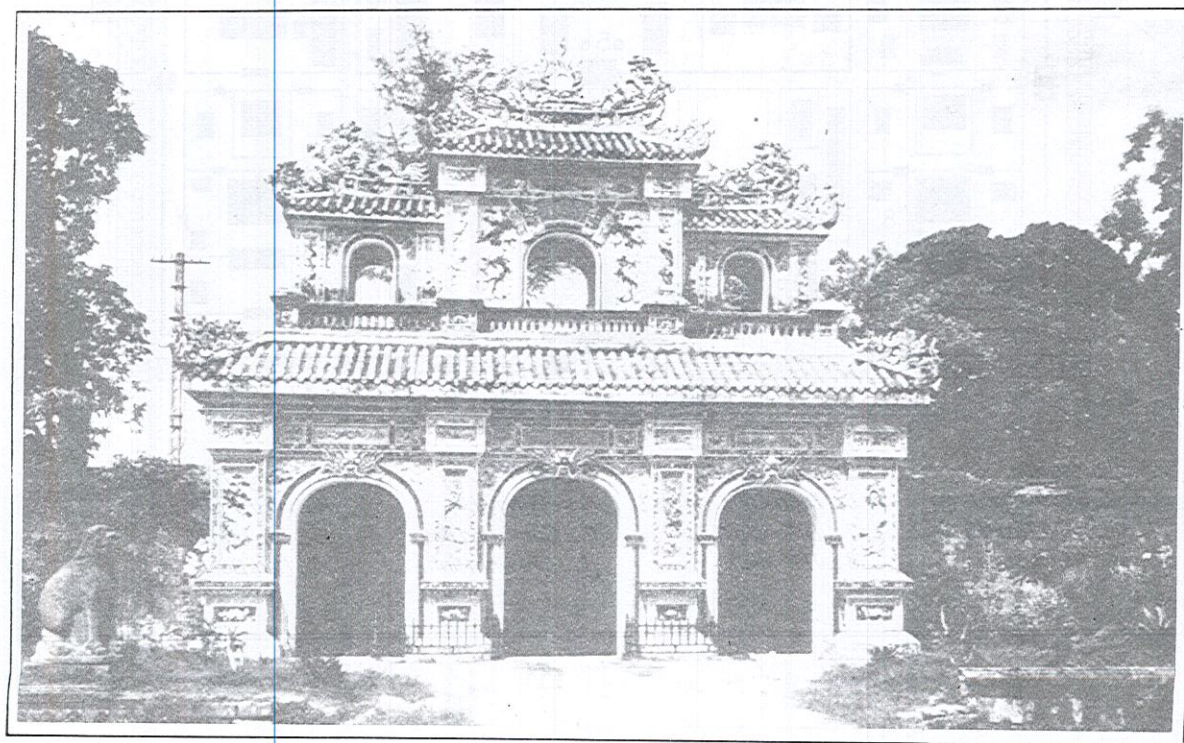


(Theo tài liệu của ông Phan Thuận An)

Mặt bằng tổng thể các công trình kiến trúc ở Đại Nội



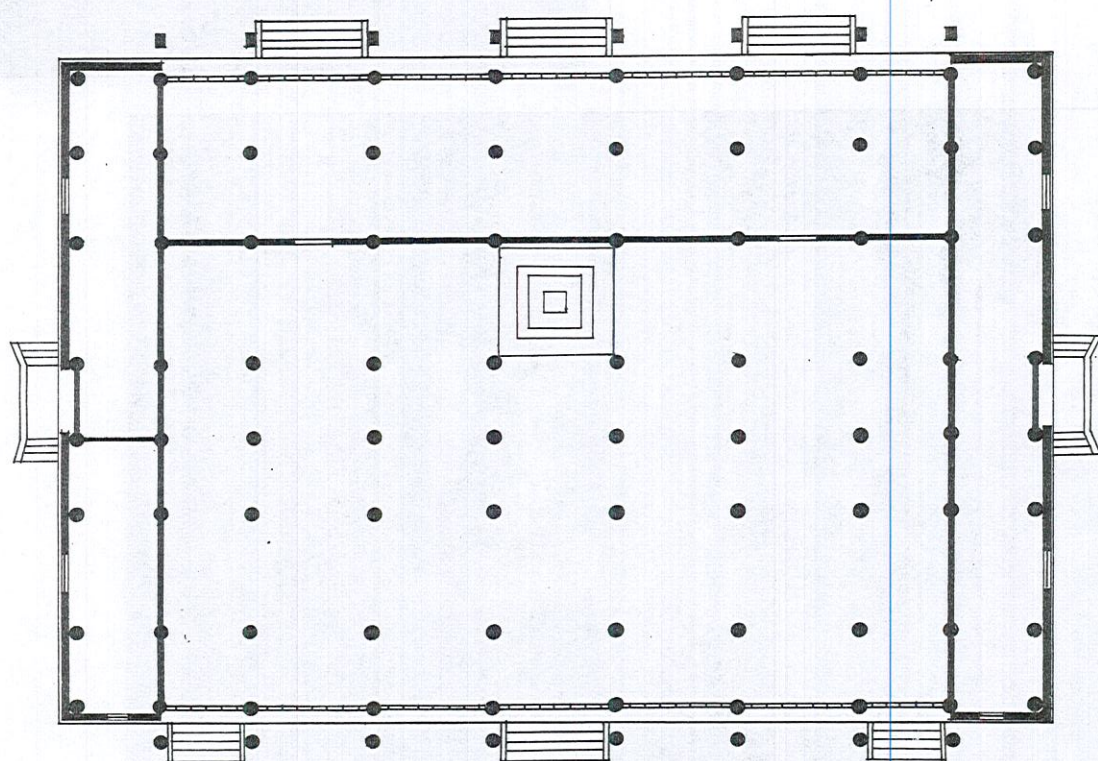
Ngọ Môn : Hoàng thành Huế



Cửa Hiển Nhơn - Hoàng thành Huế



Toàn cảnh Điện Thái Hòa

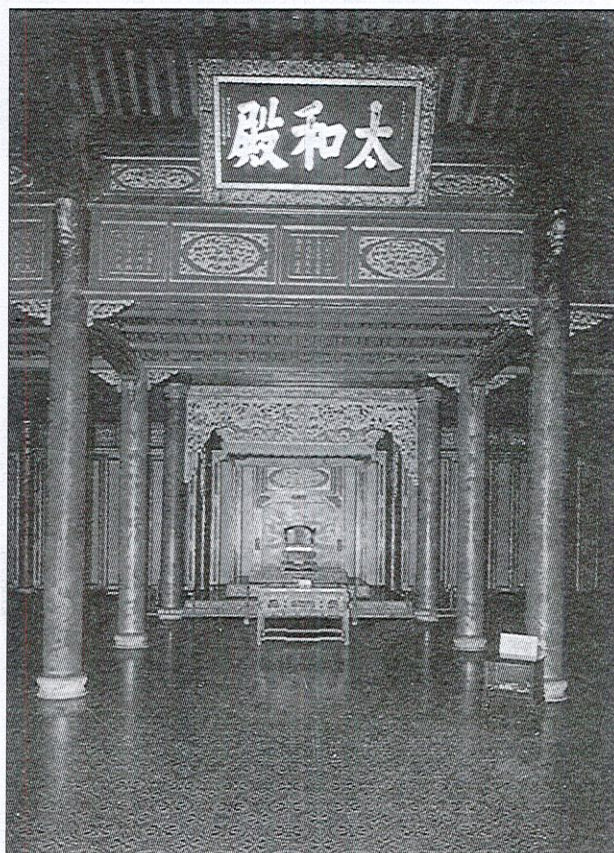


Mặt bằng Điện Thái Hòa

Nội thất Điện Thái Hòa - Hoàng cung Huế

Ảnh trên : Ngai vàng trong Điện Thái Hòa

Ảnh dưới : Cột đá chạm rồng ngoài
hành lang của Điện Thái Hòa



III. KIẾN TRÚC TÔN GIÁO VÀ TÍN NGƯỠNG

Tôn giáo và tín ngưỡng ở Việt Nam, trải qua 4000 năm lịch sử có diễn biến khá phong phú và phức tạp. Nói đến tôn giáo ở Việt Nam, thông thường và chủ yếu phải kể đến: Khổng giáo, đạo Giáo (còn gọi là Lão giáo), Phật giáo và từ thế kỉ thứ XVI có thêm đạo Thiên chúa. Ngoài ra còn có một số tôn giáo khác với số tín đồ ít ỏi như: đạo Hồi, đạo Tin lành, đạo Cao Đài, đạo Hòa Hảo v.v... trong tín ngưỡng dân gian vấn đề thờ cúng tổ tiên là phổ biến, việc này được hệ tư tưởng Khổng giáo củng cố thêm hình thành chế độ tông tộc, gia trưởng, phụ quyền, làm nền tảng cho chế độ quân chủ trong xã hội phong kiến. Vì thế đã xuất hiện kiến trúc nhà thờ Họ trong làng xóm và bàn thờ tổ tiên trong mỗi gia đình để cúng giỗ, lễ tết hàng năm.

Ngoài thờ cúng tổ tiên, lại còn có nơi thờ thần giáo, bái vật giáo và các vết tích thờ cúng "Tô tem" còn thấy khá rõ trong các vùng đồng bào dân tộc ít người, kể cả ngay một số gia đình dân tộc Kinh ở Việt Nam như thờ ma xó, thờ ma gà... về tự nhiên thần giáo thì ta thấy: tế trời, tế đất, cúng sao, cúng thổ công, cúng thổ địa, cúng vua bếp, cúng cây đa, cúng núi đá v.v... ; Trong phạm vi "kiến trúc cổ Việt Nam" và tìm hiểu những công trình có giá trị nghệ thuật truyền thống, mang nhiều đặc trưng tính dân tộc nhất thì chỉ có:

- Chùa - Tháp (kiến trúc Phật giáo)
- Đền - Miếu (đạo Giáo - Khổng giáo - tín ngưỡng dân gian)
- Đình làng (tín ngưỡng và kiến trúc dân gian)
- Lăng mộ (kiến trúc tín ngưỡng)
- Nhà thờ Họ (kiến trúc tín ngưỡng dân gian)

Ngoài ra còn một số kiến trúc nhỏ như: Am thờ, cây hương, cột đá khắc kinh Phật v.v...

A. CHÙA - THÁP

Kiến trúc chùa tháp là cơ sở hoạt động và truyền bá Phật giáo. Trong chùa chủ yếu là thờ Phật, song chùa ở Việt Nam có một số ngoài thờ Phật còn thờ thần (chùa Thầy - Hà Tây và chùa Láng - Hà Nội... thờ Từ Đạo Hạnh và Lí Thần Tôn), thờ tam giáo (Phật - Lão - Khổng) thờ Trúc Lâm Tam tổ v.v. ...

Bố cục mặt bằng ngôi Chùa đa số là:

- Chữ Đinh (丁), bên ngoài rộng 5 gian, 7 gian... (chùa Túc Mạc - Nam Định)
- Chữ Công (工), hay nội công ngoại quốc (trong là chữ 工, ngoài là chữ 口), điển hình là chùa Dâu - Bắc Ninh), cũng có Chùa nội đình, ngoại quốc như khối trung tâm chùa Láng - Hà Nội.

- Chữ Nhị (=), chữ Tam (=) như chùa Tây Phương - Hà Tây, hoặc phức tạp hơn như các chùa Bút Tháp - Bắc Ninh, chùa Keo - Thái Bình, chùa Trăm Gian - Hà Tây v.v... bao gồm một tổng thể nhiều công trình đơn lẻ, có hành lang bao quanh hoặc tường vây quây kín.

Nếu bố cục mặt bằng ngôi chùa theo kiểu Nội công - ngoại quốc là loại hình phổ biến hơn cả thì nhìn chung nội dung chùa bao gồm một Điện thờ hình chữ I, một dãy hành lang bao quanh 3 mặt và một sân rộng, ở phía trước cổng chùa là một cổng lớn: Cổng Tam quan (thí dụ: chùa Túc Mạc - Nam Định) trước cổng lớn này đôi khi được thay thế bằng một gác chuông (chùa Trăm Gian - Hà Tây) hoặc đơn giản hơn chỉ là 4 cột trụ. Cũng có khi lại cả 4 cột trụ, cả Tam quan nội và ngoại hình thành 2, 3 lần cổng: Tam quan ngoại và Tam quan nội (chùa Láng - Hà Nội) hoặc Tam Quan và Gác Chuông (chùa Bút Tháp - Hà Bắc). Tam Quan, thông thường ta hiểu chữ "quan" là cửa quan, quan ải v.v... cũng còn một nghĩa đồng âm nữa là "quan" (xem) như tham quan, quan sát v.v... Tam quan với giáo lý Phật học là:

- Không quan: nói chưa hiểu gì, không có quan niệm gì về đời.
- Giả quan: cái gì cũng là giả tạo, biến hóa vô lường.
- Trung gian: xét theo cái thuyết không phải là không, không phải là giả, phải tìm cái gì cho thích ứng.

Do đó, Tam quan vừa có thể hiểu là kiến trúc cổng có 3 cửa, lại cũng có thể hiểu là 3 nơi quan sát theo quan niệm Phật giáo. Qua Tam quan, ở sân trước hay phía bên chính diện có Bảo tháp (chùa Dâu, chùa Túc Mạc, chùa Bút Tháp v.v...) xây bằng đá hay bằng gạch là một bộ phận quan trọng của kiến trúc Phật giáo.

Khu trung tâm là điện thờ Phật của Chùa, thông thường bao gồm 3 ngôi nhà nằm kế tiếp nhau:

- Tiền đường: là căn nhà ngoài, nơi tín đồ thiện nam tín nữ tụ tập, dâng hương hành lễ cầu Phật. Hai bên có thờ các tượng Đức ông: ông Thiện, ông Ác v.v... (chùa Bút Tháp - Hà Bắc).

- Thiên hương: nơi đặt hương, gõ mõ, tụng kinh.

- Thượng điện: gồm nhiều tượng Phật đặt trên các bệ xây từ thấp đến cao, tượng trưng cho sự tu hành và đắc đạo của các Đức Phật gọi là tòa "Tam bảo" của khu Chùa, đồng thời biểu hiện các triết lý của đạo Phật. Hệ thống tượng Phật trong Chùa theo diễn biến lịch sử có nhiều thay đổi: thời Lí (thế kỉ XI, XII) chỉ thấy mới có một pho tượng Phật A Di Đà (chùa Phật tích - Hà Bắc), thời Trần (thế kỉ XIII, XIV) phát triển có tượng Tam thế với 3 pho tượng: quá khứ - hiện tại - vị lai xếp hàng ngang và 3 pho tượng: A Di Đà - Thích ca Mâu Ni - Di Lặc xếp hàng dọc, từ thời Lê (thế kỉ thứ XV) trở đi điện thờ Phật có nội dung càng phức tạp hơn, có nơi người ta thờ cả tượng Ngọc Hoàng, Đế Thích Thập đạo Diêm vương, Thổ công, Thổ địa ... trong chùa.

Ngoài khu trung tâm nói trên, kiến trúc Chùa còn có thể có dãy hành lang ở trong cùng thường là nơi đặt bàn thờ và điêu khắc tượng các vị La Hán, các vị Hòa thượng hoặc phối hợp cùng hành lang hai bên làm nơi tạm trú cho khách thập phương, chuẩn bị cỗ chay ngày lễ hội v.v... cũng có khi kết thúc kiến trúc khu Chùa là một dãy nhà tổ (nơi sinh hoạt của các nhà sư Trụ trì) hoặc khu nhà Tổ này riêng biệt ở kề bên khu Chùa.

Kiến trúc Chùa có quy mô lớn hay nhỏ, nhiều hay ít gian tùy theo số vốn đầu tư, sự trù phú của địa phương hay người bảo trợ, hưng công xây Chùa là Triều đình, địa phương hoặc tư nhân. Có Chùa còn làm thêm gác Chuông, gác Khánh, gác Trống v.v... khá công phu và giá trị nghệ thuật cao: chùa Trăm gian - Hà Tây, chùa Thầy - Hà Tây, chùa Keo Thái Bình v.v...

Xung quanh kiến trúc nhà Chùa còn có hồ nước, Thủy bình để biểu diễn múa rối nước (chùa Thầy) mở hội thi bơi thuyền (chùa Keo Thái Bình) hoặc vườn chùa, cảnh sắc thiên nhiên: Núi đá, cầu Kiêu v.v...

Một số Chùa lợi dụng địa thế tạo nên công trình (Chùa Hương Tích - Hà Tây), chùa Nhị Thanh - Tam Thanh (Lạng Sơn) v.v... khu chùa Yên Tử (Đông Triều - Quảng Ninh) là một tổng thể công trình kiến trúc phối hợp với cảnh sắc thiên nhiên khiến người đời hành hương đến đây cảm thấy Phật giáo đã dẫn dắt thế nhân thoát dần nơi trần tục lên gần với cõi Niết bàn.

Một bộ phận kiến trúc quan trọng nữa của các khu chùa là tháp. Tháp được xây dựng nhằm ghi lại những dấu tích của nhà Phật, bắt nguồn và biến thể từ kiến trúc Phù đồ (Stupa) của Ấn Độ. Phù đồ thời tiền sử là những nắm mồ của các tù trưởng và vua chúa đắp hình vòm cầu, rồi phát triển thành những đài kỷ niệm và được Phật giáo sử dụng thành vật tiêu biểu chính và làm công trình trung tâm của khu chùa. Từ những tòa Phù đồ nguyên thủy Ấn Độ, sang Á Đông biến thể thành những tòa Bảo tháp (Pagoda), chúng được dựng lên nếu không phải chỉ để làm kỷ niệm thì tất nhiên phải tàng trữ xá lợi (hài cốt đã hỏa thiêu) hoặc những di vật như hình bát, tịch tượng, áo mũ hoặc kinh sách, chú hay hình tượng Phật, bồ tát v.v... được coi là những vật thờ tôn kính của nhà Phật. Đa số các tháp được xây dựng ở một vị trí riêng biệt để tiện cho việc hành lễ, chạy đàn (vừa tụng niệm vừa đi) vòng quanh tháp. Các tháp ở Việt Nam phần nào cũng có hình thức tương tự các tháp Trung Quốc và Nhật Bản, song vẫn có những nét đặc trưng riêng biệt cùng với kiến trúc Chùa Việt Nam. Tháp thường vươn theo chiều cao, mà không phát triển theo chiều ngang, rộng nơi chân bệ và thân tháp như Phù đồ của Ấn Độ và các nước Phật giáo phái Tiểu thừa; thân tháp thường có đáy hình vuông hoặc lục lăng hay bát giác, chiều đứng chia ra làm nhiều tầng theo số lẻ, có những vành mái ngán nhô ra để nhấn rõ từng tầng của chiều cao. Các vòm cầu của Phù đồ đôi khi được nhắc lại trên nóc tháp (như tháp Ông Thượng - Hà Nội), hoặc xử lý kết thúc khác đi như một tán lọng, hoặc bầu rượu, búp sen...

Những kiến trúc chùa Tháp ở Việt Nam cũng tương tự các loại hình kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng khác như: Đình, đền, miếu v.v... đa số là kết cấu gỗ, kết hợp các vật liệu địa phương khác tự khai thác đá vôi, đá ong, gạch nung, đá học v.v... hình thức kết cấu gỗ với phương thức cổ truyền: trồng rường, giá chiêm hoặc cải biến tùy theo quy mô to nhỏ của công trình cụ thể. Cũng do phương thức sử dụng vật liệu và hình thức kết cấu nói trên nên đa số các chùa cổ, kể cả các Tháp cổ qua chiến tranh và thiên nhiên tàn phá hoặc hủy hoại còn lại ngày nay rất ít là dạng nguyên sơ, mà toàn bộ phần lớn đã qua trùng tu, sửa chữa nhiều lần để còn tồn tại đến ngày nay.

Điều khắc và trang trí trong các kiến trúc Chùa Tháp của Phật giáo là nơi tập trung tinh hoa nghệ thuật đương thời. Những di vật còn lại ngày nay cho chúng ta thưởng thức những đường nét tạo hình khéo léo, nhiều sáng tạo của cha ông chúng ta. Nhiều tượng Phật nổi tiếng: A di đà (chùa Phật Tích - Bắc Ninh), Phật Di lặc (chùa Quỳnh Lâm - Quảng Ninh), Phật bà quan âm nghìn mắt nghìn tay (chùa Bút Tháp - Bắc Ninh), các vị La Hán (chùa Tây Phương - Hà Tây) v.v... ngoài ra còn có các tượng thú vật: trâu, ngựa, voi (chùa Phật Tích), khỉ (tháp Chương Sơn), nửa người nửa chim (Phật tích, Long Đọi...) trong các chùa còn có cả tượng tạc các người đương thời, tượng các danh nhân, tượng các vị sư có công lao xây dựng chùa. Các thành phần trang trí khắc như phù điêu bằng đá ở hàng lan can (chùa Bút Tháp), các chạm khắc trên gỗ trong các chi tiết hoặc bộ phận cấu tạo công trình: bẩy, dầm, xà, cột... hoặc trên đất nung ở các tháp v.v... đa số là những "Tứ linh": Long, Li, Quy, Phượng hoặc rồng, mây, hoa lá hay sông nước, hoa văn hình học v.v... được kết hợp theo nguyên tắc kết nối vô tận, gây cảm giác về một thế giới không cùng, cái vô hạn trong cái hữu hạn, rất là phong phú và phù hợp tinh thần giáo lý nhà Phật. Có nhiều bố cục đường nét đặc sắc mỹ quan biến hóa và hài hòa, vừa có hiệu quả, vừa biểu thị sức sống phi thường của nghệ thuật dân tộc.

Màu sắc và ánh sáng trong chùa tháp ở Việt Nam cũng được phối hợp với nhau cùng kiến trúc hòa thành một tổng thể nghệ thuật. Ánh sáng vào chùa chủ yếu là ánh sáng khúc xạ và phản xạ, những khối tượng và trang trí bề tượng, ngai thờ, đồ thì được sơn son thiếp vàng. Trong quảng trường ấy được nổi lên rất rõ chỗ mờ chỗ tỏ, chỗ nhạt chỗ đậm, chỗ sáng chỗ tối... vừa thực lại vừa hư, như có lại như không, thể hiện rõ cái triết lý "sắc sắc không không" của đạo Phật. Màu vàng là màu chủ đạo trong nhà Chùa, trong quan niệm cổ phương Đông là "hành thổ", là trung tâm, màu của lý tưởng và cao quý. Những yếu tố ánh sáng và màu sắc trong không gian cao, sâu và tối dần theo độ dốc mái của kiến trúc cùng những hình ảnh mờ ảo của điêu khắc, trang trí lại thêm đèn nến lung linh, khói hương nghi ngút, âm thanh rì rầm gõ mõ tụng kinh... tạo nên một không khí bí ẩn thiêng liêng, vừa trang nghiêm lại vừa giản dị của nhà Chùa.

Kiến trúc Phật giáo phát triển ở nước ta đã có một lịch sử lâu đời: Phật giáo du nhập vào Việt Nam ngay từ cuối thế kỷ II, đầu thế kỷ III - khi đó nước ta đang ở vào

thời kì Bắc thuộc lần thứ nhất và chịu nhiều ảnh hưởng của các thế lực chính trị, văn hóa phương Bắc. Quận Giao Châu (Việt Nam ta lúc bấy giờ) nằm trên đường giao thông ven biển Nam Hải từ Ấn Độ sang Trung Quốc và cùng với Quảng Châu (Quảng Đông - Trung Quốc) là một chặng trung gian thích hợp. Các thuyền buôn Ấn Độ qua lại buôn bán đều có mang theo một số tăng lữ để cúng lễ dọc đường và chữa bệnh cho thủy thủ, hành khách v.v... do đó họ đã truyền bá đạo Phật vào đất nước ta.

Theo lời sư Đàm Thiên (thế kỉ VI) thì: "... xứ Giao Châu có đường thông sang Thiên Trúc - Phật giáo vào Trung Quốc chưa phổ cập đến miền Giang Đông mà sứ ấy đã xây ở Luy Lâu (Thuận Thành - Hà Bắc) hơn 20 ngọn đảo tháp, độ được hơn 500 vị sư tăng và dịch được 15 bộ thánh kinh rồi" (Thiền uyển tập anh ngữ lục). Tuy những vết tích của những bảo tháp ở Luy Lâu nói trên không còn rõ, song cũng có thể phỏng đoán chúng được xây bằng gạch (như các di chỉ mộ táng thời đó nay còn lại) hoặc xây bằng đá hay kết hợp một phần bằng gỗ như những tháp được xây dựng sau này.

Dưới thời Tùy - Đường (thế kỉ VII - thế kỉ IX) trong ách đô hộ của phương Bắc và sau những cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Bà Triệu và Lí Bí, đạo Phật tiếp tục phát triển mạnh mẽ ở nước ta cùng với Khổng giáo và Lão giáo của người Trung Quốc. Hai phái Thiên tông của Phật giáo Trung Quốc được du nhập vào nước ta: phái thứ nhất do Tynyđa - Lưu tri (Vinitaruci) cầm đầu truyền bá vào cuối thế kỉ VI, lấy chùa Pháp Vân (Thuận Thành - Bắc Ninh) làm trung tâm hoạt động. Phái thứ 2 do Vô Ngôn Thông thiền sư từ Quảng Châu - Trung Quốc đến nước ta năm 820, lưu trú ở chùa Kiến Sơ (Phủ Đổng - Hà Nội), đồng thời lấy đó làm cơ sở phổ cập Thiên phái. Lúc này ở nước ta đã có nhiều công trình chùa tháp của Phật giáo khá quy mô (88 chùa ở Giao Châu) có chùa có số sư tới vài trăm và ngoài các tăng lữ là tầng lớp trí thức trọng yếu của giai cấp phong kiến cầm quyền lúc bấy giờ và nhà chùa là một tổ chức trang viên phong kiến, có nhiều ruộng đất và điền nô.

Tiếp theo, thời Ngô - Đinh - Tiền Lê (thế kỉ X), Phật giáo là tôn giáo chiếm ưu thế trong xã hội, do đó rất nhiều chùa tháp được xây dựng ở kinh đô Hoa Lư và ở nhiều nơi khác, loại hình "chùa một cột" (chùa nhất trụ) xuất hiện từ thời kì này và có ý kiến cho rằng từ hình thức kiến trúc các "cây hương" mà phát triển lên, đến nay vẫn còn di tích.

Cũng ở Hoa Lư, năm 973 Nam Việt vương Đinh Liễn (con Đinh Tiên Hoàng) cho dựng 100 cột đá khắp kinh Phật mà gần đây: năm 1963 đã phát hiện một trong số nói trên. Các nhà sư Pháp Thuận (915-990) và Ngô Chân Lưu (933-1011) là những viên đại thần trụ cột của triều đình trong công việc trị nước, ngoại giao cũng như chống giặc ngoại xâm. Từ thời Đinh - Tiền Lê, Phật giáo tích cực nhập thế và chứa đựng tâm hồn dân gian người Việt, nhiều ngôi chùa không còn chỉ là công trình kiến trúc để hoạt động và truyền bá Phật giáo mà đã trở nên những trung tâm văn hóa ở nông

thôn, vừa giải quyết nhu cầu tín ngưỡng, vừa tiến hành những sinh hoạt hội hè, văn nghệ dân gian và góp phần tổ chức xã hội.

Thời nhà Lý (thế kỉ XI - thế kỉ XIII) là giai đoạn thịnh đạt của Phật giáo ở Việt Nam, đạo Phật hầu như chiếm địa vị độc tôn trong tín ngưỡng của quần chúng nhân dân cũng như tầng lớp phong kiến thống trị. Những tư tưởng và đạo lí nhà Phật: từ bi bác ái, khoan dung quảng đại... dễ dàng chinh phục được tấm lòng những người dân Đại Việt và đồng thời cũng là phương châm trị nước, trị dân của các vua nhà Lý. Do đó hoạt động kiến trúc xây dựng chùa tháp Phật giáo thời này thật là "vô tiền khoáng hậu": triều đình, nhà vua và tầng lớp quý tộc nhiệt tình, sốt sắng đứng ra đầu tư xây dựng, trong quần chúng nhân dân cũng đông đảo nhiều người hưởng ứng góp công, góp của khuyến khích dựng chùa. Sử sách còn ghi: năm 1031, triều đình bỏ tiền ra xây dựng 950 chùa, quán. Riêng thái hậu Linh Nhân trước sau đã dựng đến 100 ngôi chùa. Năm 1129, triều đình mở hội khánh thành 4000 ngôi bảo tháp (tháp bằng đất nung)... một số nhà vua triều Lý như Lý Thái Tông (1028-1054), Lý Thánh Tông (1054-1072), Lý Cao Tông (1176-1210) và Lý Huệ Tông (1211-1224) đã từng đi tu, theo đạo Phật. Vua Lý Thánh Tông còn sáng lập ra một phái Thiền tông mới ở Việt Nam gọi là "phái Thảo đường". Trong nhân dân, số sư sãi và tín đồ đạo Phật chiếm một tỉ lệ khá đông, theo nhà sử học Lê Văn Hưu (thời Trần) thì vào đời Lý: "... nhân dân quá nửa làm sư sãi, trong nước chỗ nào cũng có chùa...". Khắp đất nước, những danh lam thắng cảnh như núi Sài Sơn (Quốc Oai - Hà Tây), núi Lạm Kha (Tiên Sơn - Bắc Ninh), núi Lãm Sơn (Quế Võ - Bắc Ninh), núi Long Đọi (Duy Tiên - Hà Nam), núi Dục Thúy (Hà Nam) v.v... đều được lựa chọn để xây chùa, dựng tháp.

Tại kinh đô Thăng Long, ngoài cung điện triều đình còn có nhiều chùa, tháp được xây dựng có quy mô lớn và nổi tiếng: chùa Diên Hựu (1049), tháp Báo Thiên (1057), chùa Thăng Nghiêm, chùa Trân Giáo v.v... ở quê hương nhà Lý là Phủ Thiên Đức (Bắc Ninh) khi vừa lên ngôi vua, Lý Thái Tổ (1010 - 1028) đã xuất tiền kho 2 vạn quan để dựng 8 ngôi chùa và trong triều đại nhà Lý, vùng núi đồi Tiên Du (Tiên Sơn - Bắc Ninh ngày nay) được tập trung xây dựng như là một trung tâm kiến trúc Phật giáo có số lượng hàng mấy chục ngôi chùa lớn như: chùa Trùng Quang (1034), chùa Thiên Phúc (1041), chùa Vạn Phúc - Phật tích (1057), chùa Đại Lãm (chùa Dạm - 1086), chùa Vĩnh Phúc (1100), chùa Quảng Giáo (1121) v.v... ngoài ra các địa phương khác cũng có chùa và Tháp như: tháp Trương Sơn (1108 - 1117, Ý Yên - Nam Định), chùa và tháp Long Đọi - Sùng thiện diên linh (1121, Duy Tiên - Hà Nam) Chùa và tháp Linh Tế (Dục Thúy - Hà Nam), chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều - Quảng Ninh), chùa Thần Quang - chùa Keo (Thái bình), chùa Linh Xứng (1126, Hà Trung - Thanh Hóa) v.v...

Đặc điểm của kiến trúc chùa và tháp của Phật giáo xây dựng trong thời Lý không những là số lượng nhiều và rộng khắp mà quy mô, kích thước cũng rất là đồ sộ, nghệ

thuật tạo hình kiến trúc khá đặc sắc và độc đáo, một số di tích kiến trúc còn lại cho chúng ta thấy rõ những đặc điểm nói trên.

1. Chùa Phật Tích - Vạn Phúc Tự (Bắc Ninh)

Với di tích còn lại là 3 cấp nền dài 100m, rộng 60m trải trên một sườn đồi và chênh nhau cao thấp khoảng 4 - 5m, phải ghép đá làm bậc lên xuống. Trên các lớp nền ông cha ta thời bấy giờ đã dựng lên nhiều tòa ngang dãy dọc nhiều điện đường, Bảo Tháp. Một tấm bia dựng cuối thế kỉ thứ XVII để ở chùa đã mô tả: "... các cấp điện nghiêm nhiên như ngọc lưu li. Điện ấy rộng mà to, sáng vậy mà lớn... thêm bậc có tạc giống thú bày đăng trước gần 10 cái, Long trì quanh đăng sau. Gác đối về Phương sáng sao Ngưu, sao Đẩu. Lầu núi tay rồng với tới sao trời..." ghi lại cảnh trí nhà chùa được trùng tu, phục hưng lớn thời bấy giờ... Đáng tiếc năm 1947, thời kháng chiến chống Pháp - Chùa đã bị bom đạn của kẻ thù xâm lược phá hoại hoàn toàn. Nay chỉ còn tài liệu, hình ảnh sơ lược trong cuốn "vẽ ghi kiến trúc cổ Việt Nam" của nhà nghiên cứu khảo cổ học người Pháp Bezacier và một số di vật điêu khắc hiện lưu giữ tại Viện bảo tàng Mĩ thuật Việt Nam - Hà Nội và Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam - Hà Nội. Trong số đó có pho tượng A di Đà cao 2m77, kể cả đế - điêu khắc bằng đá là một trong những tác phẩm mẫu mực về điêu khắc cổ và truyền thống.

2. Chùa Dạm - Đại Lãm Thần Quang Tự (Bắc Ninh)

Nay cũng chỉ còn là phế tích nền chùa Dạm tồn tại 4 lớp: dài khoảng 120m, rộng chừng 65m với diện tích toàn bộ khoảng 8000 m², người ta phải ghép khoảng 25 bậc đá để lên xuống mỗi cấp nền, chênh lệch chừng 8m một cấp. Thời nhà Lý, chùa Dạm là một khu quần thể kiến trúc Phật giáo gồm nhiều điện đường, Lang Vũ, Bảo Tháp... quy mô khá đồ sộ. Sau này, vua Trần Nhân Tông ghé thăm Chùa có cảm hứng viết ra thơ:

*Thập nhị lâu dài khán họa trục
Tam thiên thế giới nhập thị màu.*

nghĩa là:

*Bức tranh kiến trúc mười hai lớp
Mất thấy thiên nhiên rộng vạn lần.*

Tương truyền trong dân gian, cửa Chùa Dạm nhiều đến nỗi phải đóng lần lượt từ chiều đến khi trăng mười tám (âm lịch) mọc mới xong hết:

*Mười rằm trăng nấu
Mười sáu trăng treo
Mười bảy sẩy giường chiếu
Mười tám đóng xong cửa chùa Dạm.*

Ngoài nền chùa và một số thành bậc, văn bia bằng đá có chạm khắc hoa văn hình sóng nước, dây leo... quen thuộc của trang trí thời Lí.

Đáng kể còn lại là một cột đá hình khối cao chừng 5m (phần trên đã bị gãy mất) có đường kính khoảng 1m30 đặt trên một khối hộp cũng bằng đá có mặt bằng gần như vuông: 1m40 x 1m60. Đoạn dưới của phần cột tròn có chạm nổi cao đôi rồng đầu ngóc cao chầu nhau, hướng vào một viên ngọc đang tỏa sáng, rất tiêu biểu cho nghệ thuật chạm khắc rồng thời Lí. Cột biểu chạm rồng này hiện đang được trưng bày tại Viện bảo tàng Mĩ thuật Hà Nội.

3. Chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh)

Cũng là một ngôi chùa lớn và nổi tiếng của triều Lí, với pho tượng Phật Di lạc bằng đồng cao sáu trượng (khoảng 20m). Điện thờ Phật có không gian dung lượng lớn hơn, cao 7 trượng (khoảng 23m) cùng với các kiến trúc quy mô và tỉ lệ tương xứng khác, khiến văn bia dựng năm đức long thứ nhất (1629) hiện còn trước cổng chùa phải xác nhận: "điện đài nguy nga, quy mô rộng lớn..." (Nguyễn Thực Phác Tiên du đệ nhất Quỳnh Lâm tư trùng tu bi kí).

4. Chùa Một Cột (Hà Nội)

Là một di tích kiến trúc rất độc đáo nghệ thuật tạo hình kiến trúc của triều Lí, chùa được xây dựng từ 1049, theo truyền thuyết là từ một giấc mơ của vua Lí Thái Tông (1028 - 1054) và gợi ý thiết kế của nhà sư Thiền Tuệ. Do nhà vua mộng thấy được Phật bà quan âm ngồi trên tòa sen và dắt nhà vua cùng đi lên. Tỉnh giấc, nhà vua cho lập ngôi chùa theo hình tượng tòa sen để thờ Phật Bà quan âm và cầu cho nhà vua sống lâu, cũng vì thế mà chùa còn có tên là Diên Hựu. Chùa làm trên một cột đá dựng giữa hồ Linh Chiểu, trong hồ có trồng sen và bên trên đài sen của cột đá là ngôi chùa nhỏ kết cấu theo kiểu truyền thống toàn bằng gỗ. Trong Chùa đặt tượng Phật bà quan âm để thờ, xuất phát từ hình kiểu kiến trúc nói trên, Chùa còn có tên nôm na và phổ biến là chùa Một Cột, tên chữ là "Liên hoa đài". Năm 1105, Lí Nhân Tông mở rộng kiến trúc khu chùa có thêm hồ Khang Bích, bốn chiếc cầu vắt ngang là cây tháp lợp ngói lưu li màu trắng, chung quanh hồ có hành lang chạy quanh và được chạm vẽ công phu. Song về sau, quy mô chùa Một Cột chỉ còn lại ngôi chùa nhỏ trên cột đá giữa hồ Linh Chiểu hình vuông như hình ảnh hiện nay và qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa vào các năm 1105, 1838, 1864, 1922 và gần đây nhất - trước khi bọn thực dân Pháp bị thất bại bức rút khỏi Hà Nội - năm 1954, chúng đã nổ mìn phá hoại Chùa. Song Đảng và Nhà nước ta đã cho nhanh chóng phục hồi, trùng tu cơ bản như trước: Chùa hiện nay có cột đá là 2 khúc chồng lên nhau, có đường kính là 1m20, đội tòa chùa lên như một cuống hoa sen nổi trên mặt hồ nước hình vuông, mỗi bề rộng khoảng 16m (hồ Linh Chiểu) kiến thiết xây dựng gần gũi kiến trúc Hậu Lê hơn là thời Lí do ngói lợp, trang trí vì kèo v.v.

Hình tượng hoa sen nổi trên mặt nước được sử dụng để tạo hình kiến trúc ngoài chùa Diên Hựu - Hà Nội còn một số khác nữa cũng xuất hiện trong thời kì này:

- Văn bia chùa Linh Xứng (Thanh Hóa) có ghi: "Ngũ từ như lai bằng vàng, ngồi trên tòa sen nổi lên mặt nước..." như vậy có thể trong chùa có kiến trúc chùa Một Cột, song cũng có thể đó chỉ là một công trình điêu khắc và mặt nước được thể hiện có tính chất tượng trưng, hoặc là một trụ đá trên có tượng Phật chứ không có kiến trúc bao che.

- Năm Long Thụy Thái Bình thứ năm (1058) xây điện Linh Quang bên trái dựng điện Kiếm Lê, bên phải dựng điện Sùng Nghi. Phía trước dựng Lầu Chuông một cột, sáu cạnh, hình hoa sen (độc trụ, lục giác, liên hoa đài).

- Cột đá chùa Dạm (đã nói ở trên) cũng có ý kiến cho rằng có thể là trụ kết cấu chịu lực của một công trình kiến trúc như chùa Một Cột hay điêu khắc tượng Phật như chùa Linh Xứng, song chưa có cơ sở kết luận chính xác và chắc chắn.

Các tháp xây dựng gắn liền với Chùa của kiến trúc Phật giáo thời Lí cũng có kích thước cao, lớn hiếm có trong kiến trúc cổ Việt Nam.

5. Tháp chùa Phật Tích (Bắc Ninh)

Theo tài liệu khảo sát của L. Bejacier (năm 1940) có cạnh đáy là 8m50, như vậy có thể cao tới 42m, thời Trần, nhà thơ Nguyễn Xưởng cũng đã miêu tả: "... tháp ý tầng tiêu thể cổ kim" (tháp dựa vào vòm trời cao ngất trải bao đời xưa và nay).

6. Tháp Chương Sơn (Nam Định)

Cũng là một phế tích kiến trúc thời Lí, được Viện khảo cổ học khảo cứu năm 1966: nền tháp còn lại có kích thước 19m80 x 19m80, như vậy theo tỉ lệ tương tự của các tháp thời Lí có khả năng tháp cao tới 60 - 90m.

7. Tháp Sùng thiện diên linh - chùa Long Đọi (Hà Nam)

Theo văn bia dựng kỉ niệm khi xây tháp kể lại: "13 tầng chọc trời, mở 40 cửa hứng gió...", ngày nay dấu vết còn lại là mấy pho tượng kim cương gắn ở tầng cuối cùng của tháp, tượng cao xấp xỉ 1m60 - tương đương kích thước người thật.

8. Tháp Báo Thiên - Thăng Long (Hà Nội) - còn có tên gọi: Tháp Đại thắng tư thiên, được khởi công xây dựng năm 1057. Theo sử sách: tháp cao hai mươi trượng, 12 tầng, ngọn tháp bằng đồng hình núi. Nhà thơ Phạm Sư Mạnh - triều Trần viết về tháp:

*Trần áp Đông Tây cùng đế kì -
Khuy thiên nhất tháp độc nguy nguy
Sơn hà bát dong kinh thiên bút
Kim cổ nam ma lập địa chùy...*



*(Trấn áp đông tây giáp đế kì
Vọt cao một tháp vẻ uy nghi
Chống trời chẳng động non sông bút
Tháp vững bao đời vẫn chẳng suy)...*

Tháp Báo Thiên được coi là: "Đệ nhất danh thắng" của kinh đô Thăng Long qua bao triều đại, cho đến năm 1414 thì bị tướng giặc Minh là Vương Thông phá hủy để lấy vật liệu, khi bị quân Lê Lợi vây hãm trong thành Đông Quan.

Nói chung, sau hơn một thế kỉ dành được độc lập, tự chủ cho đất nước, nghệ thuật tạo hình kiến trúc thời Lí nói chung và chùa tháp của Phật giáo nói riêng đã tiến một bước dài với nhiều thành tựu mới chứng tỏ tinh thần tự hào dân tộc mạnh mẽ, ý thức tự lập tự cường và tài trí thông minh sáng tạo, bàn tay tài hoa khéo léo của nhân dân Việt Nam ta.

Nhà Lí suy vong và sang thời Trần (thế kỉ XIII, XIV) Nho giáo phát triển có chiều hướng lấn át dần Phật giáo, các tầng lớp cũng ngày một suy kém tác dụng trong đời sống quốc gia và nhường chỗ cho các nho sĩ có học vị, được đào tạo chính quy. Song trong tín ngưỡng của quần chúng nhân dân và tầng lớp cầm quyền phong kiến, đạo Phật vẫn chiếm địa vị khá quan trọng, triều đình vẫn tiếp tục cấp ruộng đất cho nhà Chùa. Kinh Phật được ấn loát và truyền bá rộng rãi. Phật giáo thời kì này có nhiều Thiên phái, nhưng đáng chú ý hơn cả là "Trúc lâm tam tổ". Phái này do vua Trần Nhân Tông (1279 - 1293), ông Vua đã có công lớn trong công cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông xâm lược, mở đầu và sau đó có các tổ sư Pháp Loa (1284-1330) và Huyền Quang (? - 1334) kế tục. Địa bàn hoạt động của giáo phái này là vùng Đông Bắc từ Ưông Bí - Đông Triều cho đến kinh thành Thăng Long với trung tâm là khu chùa tháp Yên Tử (Đông Triều - Quảng Ninh).

Thời kì này, do hậu quả 3 lần nước ta bị quân Nguyên Mông xâm lược và tàn phá, chùa tháp của Phật giáo cũng như các công trình kiến trúc cung điện, đền đài và dân gian bách tính khác đã bị tàn phá hầu hết. Sử cũ ghi lại: thời Trần, nhiều cuộc trùng tu sửa chữa chùa tháp đã được tiến hành. Như các công trình: Chùa Một Cột - Thăng Long (1249), tháp Báo Thiên - Thăng Long (1258), chùa Khai Nghiêm - Bắc Ninh (1333) v.v... đặc biệt có những công trình phải kéo dài đến 7 năm mới xong như việc phục hưng tháp Linh Tế trên núi Thúy - Hà Nam, được trùng tu trên nền cũ từ 1335 - 1342.

Ngoài việc trùng tu và sửa chữa, việc xây dựng mới cũng được mở rộng khắp mọi miền đất nước, có phần hơn cả thời Lí trước đó. Có những chùa Tháp ở phía Nam như chùa Hương Tích ở núi Hồng Lĩnh (Can Lộc - Hà Tĩnh), chùa Hoa Long và chùa Thông (Vĩnh Lộc - Thanh Hóa). Có những công trình ở phía Tây như chùa Hang ở núi Úc (Hoàng Liên Sơn), tháp Bình Sơn - chùa Vĩnh Khánh (Lập Thạch - Vĩnh Phúc). Nhiều ngôi chùa cũng được xây dựng ở vùng đồng bằng trù phú ven sông Hồng và các

con sông khác như chùa Bối Khê (Thanh Oai - Hà Tây), chùa Hòa Xá (Thanh Hà - Hải Dương), chùa Thái Lạc (Văn Lâm - Hưng Yên), chùa Phổ Minh (ngoại thành Nam Định), chùa Dương Liễu (Đan Phượng - Hà Tây) v.v... các trung tâm Phật giáo khởi dựng từ thời Lí đến thời Trần được tiếp tục duy trì và mở mang thêm như khu chùa tháp Phật Tích (Bắc Ninh) và chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều - Quảng Ninh)... khu chùa tháp Yên Tử (Đông Triều - Quảng Ninh) thời Lí đã có một số nhà sư đến trụ trì song kiến trúc chưa có gì đáng kể, đến thời Trần đã được xây dựng trở thành trung tâm hoạt động của thiền phái "Trúc lâm tam tổ" (nên còn có tên gọi là Thiền phái Yên Tử) bao gồm một hệ thống chùa, tháp, am, viện v. v... Ẩn hiện xen lẫn bên sườn núi, rừng thông, ven suối như: Linh Nham tự, chùa Cầu Thực, Long Động tự (chùa Lân), chùa Giải Oan, chùa Thanh Thạch, chùa Hoa Yên, tháp Huệ Quang, chùa Bảo Sái, am Vân Tiên, viện Thạch Thất Mị Ngự, viện Phù Đồ... cùng các gác trống, lầu chuông, nhà in và chứa kinh Phật, nhà giảng đạo, nhà dưỡng tăng v.v... trước sau hơn 20 công trình lớn nhỏ, quy mô rải rác dài ngót 30km.

Ngày nay trải qua bao thế kỉ, các công trình xưa đã bị thời gian hủy hoại gần hết. Tuy nhiên lần theo sử sách và dấu vết còn lại chúng ta cũng thấy rõ cảnh khang trang bề thế và thanh tịch, nên thơ của khu trung tâm kiến trúc Phật giáo thời Trần này.

Kiến trúc chùa, tháp của Phật giáo thời Trần còn lại đến ngày nay đáng kể là:

1. Tháp và chùa Phổ Minh (Tức Mạc - Nam Định). Chùa và tháp xây dựng ở ngoại thành Nam Định, cách thành phố về phía Bắc khoảng 5km, nay thuộc xã Lộc Vượng - huyện Mỹ Lộc - tỉnh Nam Định, tức là khu vực Phủ Thiên trường - triều đại nhà Trần xưa, cách phía Tây nền điện Trùng Quang và Trùng Hoa hơn 400 m. Triều đình nhà Trần cho xây dựng khu công trình kiến trúc Phật giáo này nhằm phục vụ cho nhu cầu lễ Phật của con em họ hàng thân thích hoàng tộc ở quanh địa phương.

Chùa được xây dựng vào đầu thời Trần hưng thịnh: 1262, nên quy mô khá to lớn. Trong chùa có nhà thủy tạ để lễ hội, trước chùa có vạc bằng đồng rất lớn. Vạc đồng chùa này là một trong "tứ đại khí" nước ta xưa. Sự bề thế này được tám bia dựng đời Hậu Lê trước chùa ghi: "cung điện nguy nga, đỉnh đồng nghìn quận chấn giữ, quy mô lộng lẫy, tháp Phật trăm thước dựng lên..." ngày nay qua nhiều lần tu sửa chùa đã bị thu hẹp nhỏ đi nhiều.

Hiện vậy, di tích từ thời Trần chỉ còn lại: một số thành bậc cửa bằng đá chạm rồng, xấu và hai tám cánh cửa gỗ cũng chạm rồng rất khéo léo, công phu có kích thước lớn (1m92 x 0m79), bằng gỗ lim được lắp ráp ở nhà Bái đường, ngay lối đi vào chính giữa cửa chùa.

Tháp Phổ Minh được dựng năm 1305 (sau chùa nửa thế kỉ). Tháp gồm 14 tầng, cao 21m20, mái các tầng tháp đều cấu tạo nhô ra ít và càng lên cao càng thu hẹp dần, kết thúc bằng một chòm nhọn hình bầu rượu có nhiều cạnh. Mặt bằng tháp hình

vuông, cạnh đáy: 5m21 x 5m21, tầng dưới cao 2m20, cửa tầng dưới tháp có kích thước: 1m09 x 0m77 đủ để tăng lữ hoặc khách thập phương đến lễ chùa ra vào tháp hương dễ dàng, các tầng trên cũng có cửa tò vò trở ra 4 phía. Toàn bộ tháp xây trên một hồ nước vuông, nông có cạnh là 8m60. Hồ này có hành lang bao bọc, 4 phía cũng có cửa và các thành bậc rồng đá, sáu đá điêu khắc và trang trí hoa văn đẹp mắt. Tháp là một công trình hỗn hợp giữa gạch và đá. Bệ và các tầng dưới xây bằng đá xanh, các tầng trên bằng gạch nung mỏng và nhẹ. Cấu tạo liên kết gạch chủ yếu bằng các mộng, keo vữa kết dính và dây đồng khâu móc lại với nhau. Trang trí trên tháp đơn giản song rất mỹ quan: các lớp cánh sen và những hoa văn dây uốn lượn quanh cửa tháp cùng với hình rồng uốn khúc, vờn mây khắc họa trên các viên gạch ốp mặt ngoài vô cùng hấp dẫn và ngoạn mục. Trải qua bao đời, tuy đã trùng tu sửa chữa nhiều lần nhưng nhìn chung tháp vẫn giữ được vóc dáng xưa.

2. Tháp Bình Sơn - Chùa Vĩnh Khánh (Lập Thạch - Vĩnh Phúc). Còn có tên gọi là tháp Then - chùa Then vì thuộc địa phận ven bến Then sông Lô. Đây là một công trình kiến trúc thời Trần xây dựng ở xa kinh đô Thăng Long về hướng Tây Bắc, trên một ngọn tháp trong triền đồi vùng trung du đất nước.

Tháp Bình Sơn có tài liệu liệt kê vào di tích thời Lí, song nhiều ý kiến của các nhà khảo cổ, sử học và nghiên cứu nghệ thuật đều thống nhất tháp được xây dựng vào những năm đầu thời Trần thì chính xác hơn. Tháp được dựng ngay giữa sân trước của chùa Vĩnh Khánh kiến trúc bằng đất nung quy mô khá cao và lớn, vì thời gian hủy hoại nay mất đi mấy tầng trên, nên chỉ còn lại 11 tầng, cao 15m; xưa kia có thể cao tới trên 14 tầng, tổng số độ cao tháp vượt 15m.

Tháp xây vuông, toàn bằng gạch nung già, màu đỏ sẫm, càng lên cao càng thu nhỏ dần, các tầng đều có cửa cuốn 4 mặt, mái các tầng đều nhô ra hẹp, tầng dưới cùng cao trội hơn tất cả, nói chung vóc dáng tương tự với tháp Phổ Minh (Nam Định). Cạnh đáy: 4m45, cạnh tầng thứ 11: 1m55, nên tính cách đậm chắc hơn. Lòng tháp rộng thông suốt từ nền đến ngọn xây bằng gạch khẩu mỏng có loại vuông: 22cmx22cm, có loại dài 45cm x 22cm. Lớp gạch vỏ áo ngoài tháp là những viên gạch vuông, mỏng có trang trí: 46cm x 46cm. Kết cấu của tháp chủ yếu dựa vào mộng chốt, cá chì và keo vữa kết dính, gạch xây trụ cột thì liên kết bằng một chất đất mịn, vàng có độ keo dính chắc chắn, còn gạch ốp ngoài thì liên kết bằng hợp chất: vôi + mật và giấy dó. Đặc biệt từ khi sản xuất vật liệu xây tháp người ta đã biết đánh dấu bằng chữ lên các viên gạch ốp ngoài, mỗi viên gạch đều được ghi rõ vị trí được xây ở lớp nào, tầng nào. Việc đánh dấu này được phổ biến ở nhiều di tích thời Trần. Cũng do đó khi trùng tu xây dựng tháp người ta thấy rõ gạch xây tháp có bị xáo trộn, ở tầng thứ 11 tức là tầng trên cùng hiện nay, có viên gạch đề: "thập tam tầng" như vậy tháp trước kia có thể cao trên 14 tầng, do từ tầng thứ hai các cụ ta mới gọi là "nhất tầng".

Trang trí trên tháp Bình Sơn cũng chủ yếu là hoa văn khá phong phú cả 4 mặt, từ dưới lên trên: hình sư tử vờn cầu, hình rồng cuộn khúc, hình hoa lá, hình hoa dây uốn lượn v.v... gần đây năm 1973 tháp bị nghiêng và sụt lở nhiều, song đã được Đảng và Nhà nước cùng các cơ quan có trách nhiệm tháo dỡ, đại tu lại để xứng đáng vị trí một trong những công trình đáng tự hào của nghệ thuật kiến trúc cổ Việt Nam.

Sang thời Hậu Lê, từ thế kỉ XV trở đi, đạo Phật không còn phát triển mạnh như trước nữa, nên kiến trúc chùa, tháp của Phật giáo cũng giảm sút đi nhiều. Song do sự sùng bái đạo Phật đã trở thành nếp sống lâu đời, ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tư tưởng và văn hóa nhân dân ta nên có những bước thăng trầm: những thời gian đầu dưới triều đại Lê (sơ), - thế kỉ XV - thì suy vi, sút kém song đến cuối thời Hậu Lê - thế kỉ XVI lại trỗi dậy và phục hồi.

Thời Lê (sơ) việc xây dựng mới không nhiều như thời Lí Trần song việc trùng tu sửa chữa vẫn được triều đình chú ý thích đáng:

- 1434: làm lại chùa Báo Thiên - Thăng Long, vốn có từ thời Lí song bị giặc Minh hủy hoại nghiêm trọng trong thời kì chúng xâm lược và chiếm đóng.

- 1434: làm chùa Thanh Đàm và chùa Chiêu Đô rộng hơn 90 gian do quan đại thần là Lê Sát chủ trương.

- Đời Hồng Đức (1470 - 1497): vua Lê Thánh Tông xuất tiền kho nhà nước, xây dựng mở rộng chùa Minh Độ (Thanh Hà - Hải Dương).

- 1499: Vua Lê Hiến Tông trùng tu, sửa sang lại chùa Thiên Phúc tức chùa Thầy (Quốc Oai - Hà Tây).

Ngoài công quỹ Nhà nước, ở các địa phương nhân dân cũng tự nguyện quyên góp, sửa chữa thờ Phật như: chùa Kim Liên - Hà Nội (1445) chùa Đại Bi - Bắc Ninh (1490), chùa Vô Vi - Hà Tây (1515), chùa Bối Khê - Hà Tây (1515) v.v... tháp đá chùa Hoa Yên - Yên Tử (Quảng Ninh) tên gọi tháp Huệ Quang, vốn có từ thời Trần Nhân Tông nay bị đổ, nên đầu thời Hậu Lê cũng được xây lại, do dòng chữ "Lê triều trùng tu" ở cột cây hương trước tháp khẳng định.

Thời Lê Trung Hưng sau đó, các chùa chiền quy mô được xây dựng và còn lại ngày nay nhiều hơn.

1. Chùa Bút Tháp - Ninh Phúc Tự (Thuận Thành - Bắc Ninh)

Chùa được khởi dựng từ đời Trần Thánh Tông (1258 - 1278) khi Hòa thượng Huyền Quang đến tu ở chùa (một trong 3 vị tổ của Thiền phái Trúc lâm) năm 1646 - 1647 được chúa Trịnh Tráng cho trùng tu, xây dựng như quy mô hiện nay tồn tại. Kiến trúc ngôi chùa chính theo kiểu "nội công ngoại quốc", ngoài ra là một quần thể kiến trúc bao gồm: tam quan, gác chuông, tiền đường, tòa thiêu hương, cầu Đá, Thượng điện, Tích thiêu am (Tòa Cửu phẩm), nhà Trung, Phủ thờ, Hậu đường và

tháp Bảo Nghiêm (tháp Bút) là cây tháp xây dựng bằng đá, hiện còn 5 tầng tuy không điêu khắc công phu như các tháp thời Lí Trần: Tức Mạc, Phổ Minh song tỉ lệ, hình khối cân xứng hài hòa và đẹp mắt. Tại chùa Bút Tháp còn lại đến ngày nay nhiều pho tượng quý giá: tượng Phật Bà nghìn mắt nghìn tay, tượng Tuyết Sơn, tượng chân dung nhà sư Chuyết Công... là những di sản điêu khắc cổ quý giá. Xung quanh tòa đại điện có hàng lan can đá gồm 36 phiến được chạm trổ tinh vi: miêu tả cảnh đẹp thiên nhiên Việt Nam, cò bay trên đầm sen, cá lội, chăn trâu và một số điển tích khác như cá hóa rồng, Đường tăng đi Tây Trúc lấy kinh Phật, tứ linh, tứ quý v.v... bố cục các mảng phù điêu, chạm khắc thoai mái cân xứng và rất sinh động.

2. Chùa Tây Phương (Thạch Thất - Hà Tây)

Tên chữ còn gọi là Sùng phúc tự, khởi dựng từ thời Cao Biền (865 - 873), khoảng 1657 - 1682, Tây đô vương Trịnh Tạc đi qua thấy chùa có vị trí đẹp, trang nghiêm bèn truyền lệnh cho sửa sang lại chùa, phá chùa cũ, xây chùa mới và tam quan. Chùa xây 3 tòa, hình chữ tam (=), mái chồng diêm hai tầng, 8 mái và 8 góc là các đầu đao cong vút thanh thoát đẹp mắt. Mỗi tòa chùa cách nhau một khoảng cách nhất định khoảng 1m60 nên ánh sáng thiên nhiên soi tỏa vào nội thất chùa sáng sủa, quang đãng song vẫn kì ảo, trang nghiêm. Vật liệu xây chùa chủ yếu là gạch trần, kết hợp một phần bê tông, bó nền, thành bậc là đá xanh, đá ong sẵn có ở địa phương đồng thời trổ các cửa trang trí hình tròn "bán âm bán dương" hay "sắc sắc không không" theo triết lí nhà Phật. Các vì xà, ván nong... được chạm khắc rồng phượng hoa lá khéo léo và mi quan. Đặc biệt các pho tượng đặt trong chùa như tượng Tuyết Sơn và 18 vị La Hán là những kiệt tác của nghệ thuật điêu khắc đương thời, đậm đà tính truyền thống và tính dân gian khiến chùa trở nên một danh thắng của thủ đô Hà Nội "di tích xếp hạng quốc gia" rất hấp dẫn khách du lịch trong và ngoài nước.

Gần đây được sự quan tâm của Đảng và Chính phủ, chùa được trùng tu sửa chữa nhiều lần: 1958, 1976 ... nên khá khang trang, giữ vững và phát huy truyền thống nghệ thuật dân tộc.

3. Chùa Keo - Thần Quang Tự (Vũ Thư - Thái Bình)

Chùa được khởi dựng từ thời Lí Thánh Tông (1028-1054) ở ven sông Hồng, sau do lũ lụt luôn đe dọa nên đến thời hậu Lê: 1632, 1689, 1707 được triều đình và nhân dân địa phương di chuyển vào địa điểm hiện nay đồng thời trùng tu mở rộng quy mô xây dựng.

Chùa ngoài thờ Phật còn thờ Không lộ - Lí Quốc Sư nên là một công trình kiến trúc không thuần túy là của Phật giáo. Toàn bộ khu chùa có một quy mô rộng lớn chừng 16 mẫu (57000 m²), quần thể kiến trúc tầng tầng lớp lớp từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Những công trình chủ yếu bao gồm: cột cờ, sân lát đá, tam quan ngoại, ao trước chùa tam quan nội, sân đất, chùa Hộ (có tượng Hộ pháp), chùa Phật, sân gạch, tòa Giá Roi, tòa Thiên Hương, tòa Phúc Quốc, tòa Thượng điện gác

chuông và kết thúc là nhà Tổ. Xung quanh chùa có khoảng 70 gian hành lang bao bọc, bên ngoài hành lang là hai ao rộng mênh mông hình chữ nhật.

Toàn bộ công trình kiến trúc từ xà đến cột cho tới ván bụng đều làm bằng gỗ lim và là nơi để các nghệ nhân điêu khắc thời Hậu Lê trở tay chạm khắc rất tinh vi, đẹp mắt. Đôi cánh cửa chạm rồng của Tam quan nội - chùa Keo và những con sơn chống đỡ các bẩy - cột hiên (có người gọi là tay co) đều được chạm khắc hình rồng, hình nghệ hay hoa lá với bố cục và hình khối biến hóa, đủ hình đủ vẻ. Song đáng kể và tiêu biểu hơn cả là kiến trúc tòa gác chuông - chùa Keo.

Gác chuông chùa Keo gồm 3 tầng, xây trên nền cao 0m50, vật liệu xây dựng trừ các tảng đá kê chân cột và mái lợp ngói còn toàn bộ là kết cấu và bao che bằng gỗ. Toàn bộ công trình cao 11m60 mặt bằng hình vuông, 4 góc là 4 cột cái lớn (đường kính thân cột 0m55) kê trên 4 hòn đá tảng đục hình đôn cao 0m40. Các tầng đều làm 4 mái, góc có đầu đao uốn cong và vây quanh mỗi cột cái có 3 cột hiên: 1 cột góc và 2 cột cạnh để tăng cường kết cấu chịu lực các góc mái, đầu đao nhô ra và vươn cao. Xung quanh mỗi tầng là các hàng lan can con tiện, riêng mặt sau bụng ván kín. Sàn tầng 2 bằng ván gỗ và chuông đồng được treo ở vị trí giữa tầng 2 và tầng 3. Kỹ thuật ghép mộng trong kết cấu gỗ chồng đầu con sơn tòa gác chuông này thật là điêu luyện và toàn bộ kiến trúc gác chuông là một kỳ công kỹ thuật và nghệ thuật kiến trúc thời Lê Trung Hưng, một công trình đặc sắc của kiến trúc Phật giáo Việt Nam nói chung và đất Thái Bình nói riêng.

Qua Tây Sơn đến thời Nguyễn - triều đại phong kiến cuối cùng ở nước ta (thế kỷ XIX - XX) đất nước ta dần dần bị nạn ngoại xâm thôn tính và đô hộ, vua quan triều đình nhà Nguyễn xa hoa, hoang phí và tàn ác phản động khiến cho đời sống nhân dân có nhiều khó khăn, kinh tế kiệt quệ do đó việc xây dựng phát triển kiến trúc nói chung và Phật giáo nói riêng bị nhiều hạn chế. Một số chùa tháp do nhân dân các địa phương tự nguyện đóng góp xây dựng tuy không nhiều nhưng vẫn kế thừa được nghệ thuật truyền thống của dân tộc trong kiến trúc, điêu khắc và trang trí. Một số công trình chùa tháp khác do ảnh hưởng của các trào lưu nghệ thuật và xã hội đương thời nên cũng có nhiều cầu kỳ pha tạp (như tháp Cổ Lễ - Nam Định...).

1. Chùa Báo Ân (Hà Nội)

Năm 1842, Tổng đốc Nguyễn Đăng Giai đứng ra quyên tiền dựng chùa Báo Ân bên hồ Hoàn Kiếm, làm trên nền cũ của lầu Ngũ long thời vua Lê chúa Trịnh, do đó chùa còn có tên là chùa Quan thượng (vì quan tổng đốc ngang hàng quan Thượng thư). Chùa xây dựng với quy mô gần 100 mẫu, song sau này bị thực dân Pháp phá hủy năm 1888 để xây nhà Bưu điện ngày nay. Chùa Báo Ân có mặt trước trông ra sông Hồng, mặt sau dựa vào hồ Hoàn Kiếm. Chùa làm trong hơn 4 năm mới xây xong, có 180 gian, 36 nóc, và nhiều công trình như gác chuông, gác trống, hành lang, nhà hậu v.v... Tháp Hòa Phong (tháp Ông Thượng), ở phía sau chùa ngay bên bờ hồ nay

vẫn còn di tích. Bốn mặt chùa có hào nước uốn quanh, trong hào trồng sen nên còn có người gọi là "chùa Liên Trì".

2. Chùa Thiên Mục (Huế)

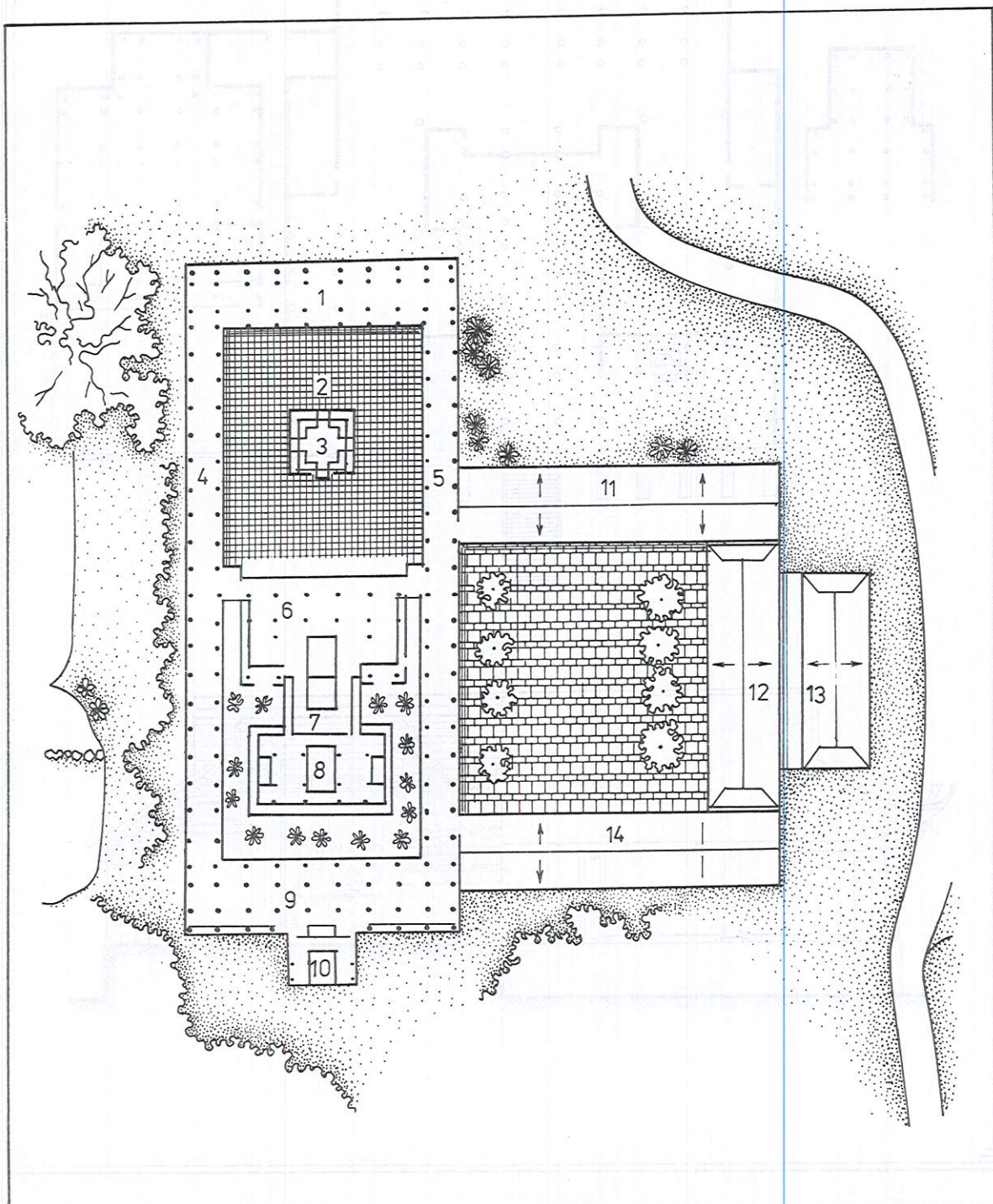
Là một công trình kiến trúc Phật giáo quan trọng trong kinh đô nhà Nguyễn được chúa Nguyễn Hoàng cho xây dựng năm 1801 bên bờ sông Hương, trên một triền đồi có vị trí rất đẹp và dựa theo huyền tích dân gian của địa phương, nhằm xây dựng một giang sơn riêng biệt.

Tổng thể mặt bằng hình chữ nhật: 280m x 100m, có tường vây 4 mặt và diện tích khoảng 4 ha. Bao gồm 2 cụm kiến trúc: tháp Đình và điện Vũ. Phần tháp Đình phía trước có: 49 bậc cấp, cổng trụ tam quan, nhà bia, lầu chuông và kiến trúc chủ yếu là tháp Phước Duyên. Phần điện vũ phía sau có: 3 nếp chùa điện đại hùng, điện Địa tạng, và điện Quan âm thờ Phật, lớp kiến trúc phụ cuối cùng là nhà trai (nơi ở các sư tăng).

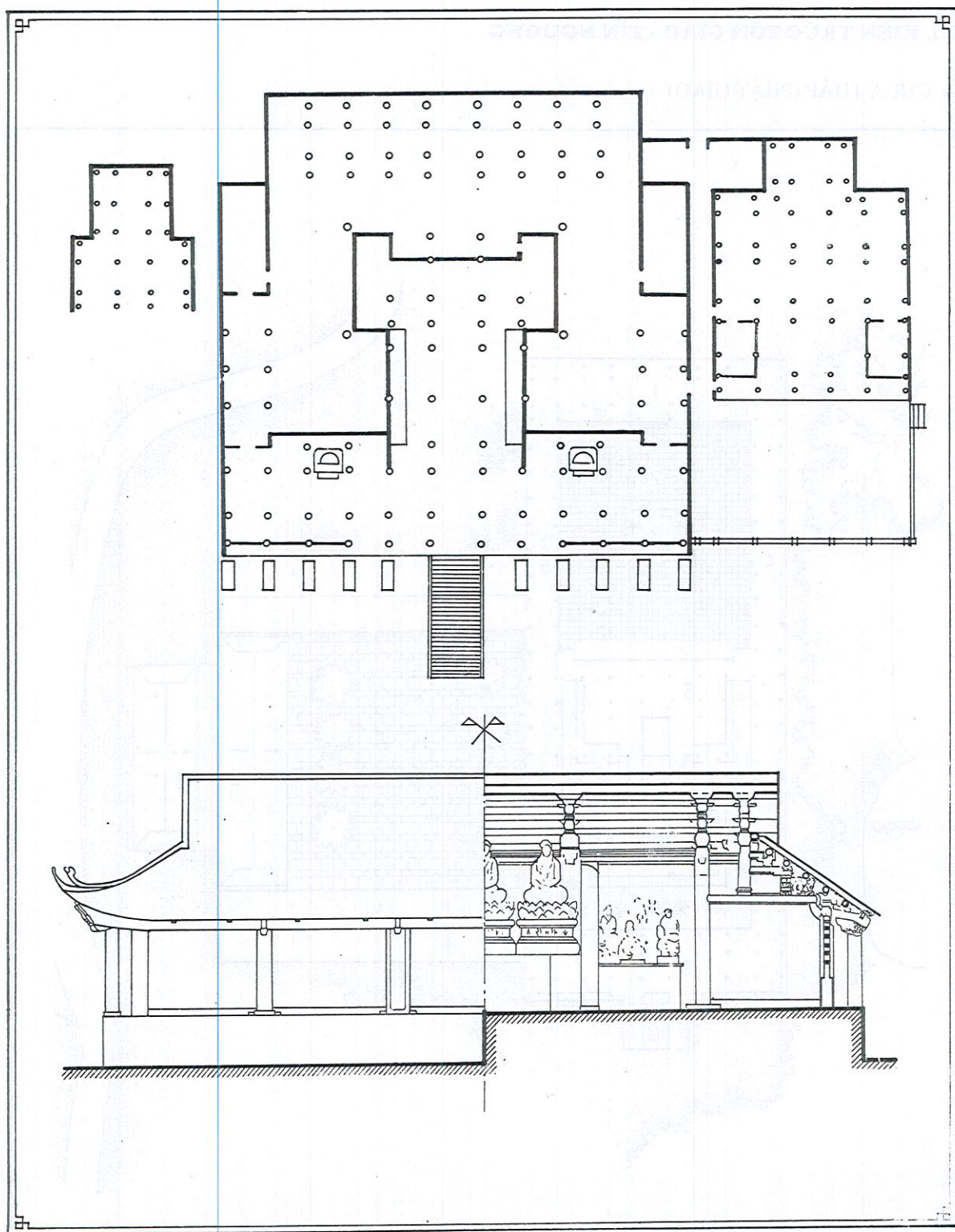
Nét đặc sắc của kiến trúc nơi đây không phải ở khu chùa mà là tháp Phước Duyên. Tháp xây hình bát giác cao 21m30 chia làm 7 tầng ngăn cách bằng những diềm mái hẹp, lan can giả xây bằng gạch có trang trí hoa văn rất ngoạn mục. Tháp xây cao chót vót, chế ngự sông núi cả một vùng non xanh, nước biếc và được coi như biểu tượng của cố đô Huế. Song tạo hình nghệ thuật kém thanh nhã hơn các tháp thời Lý Trần trước đó mấy thế kỉ.

III. KIẾN TRÚC TÔN GIÁO - TÍN NGƯỠNG

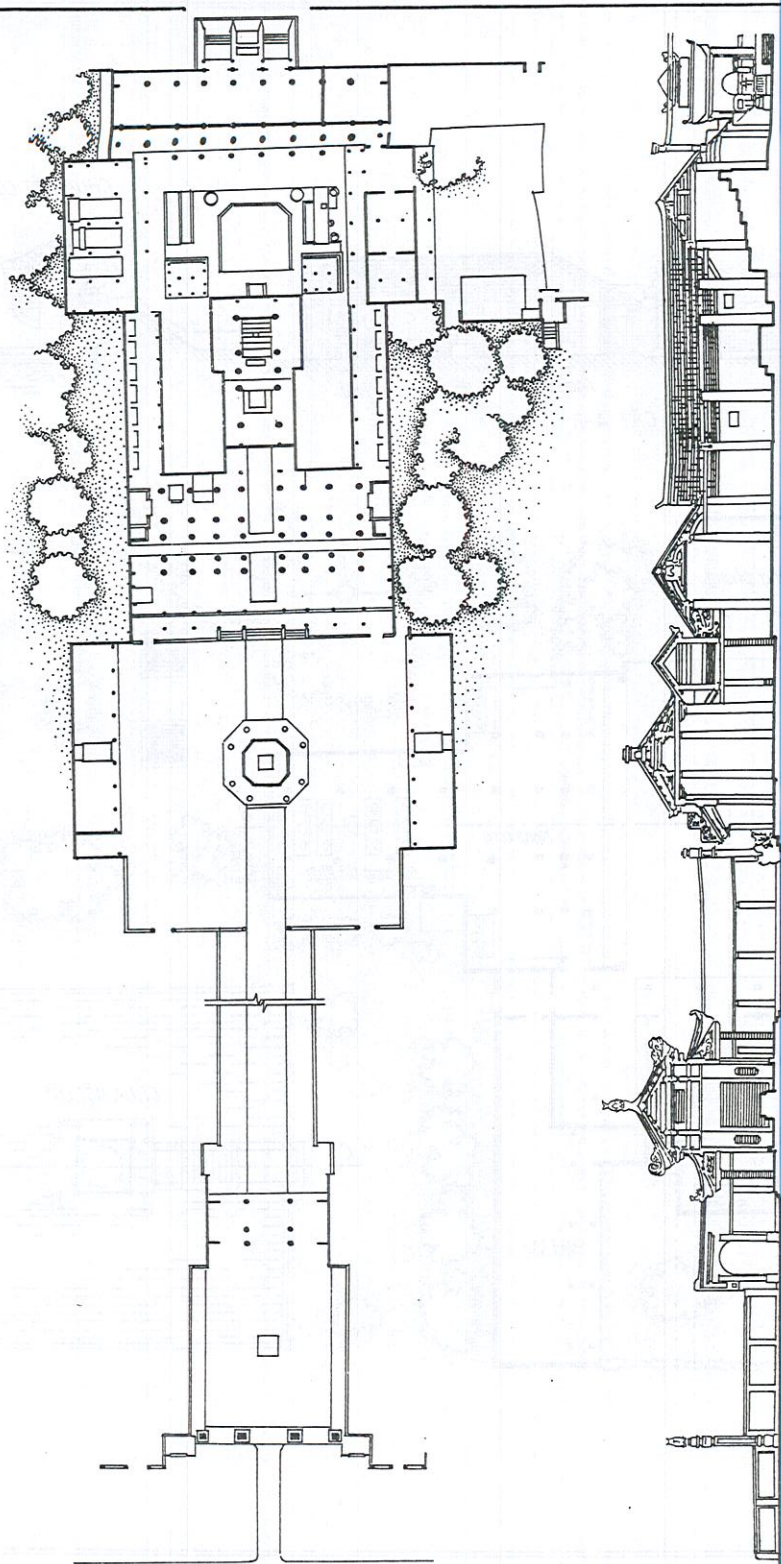
A. CHÙA THÁP (PHẬT GIÁO)



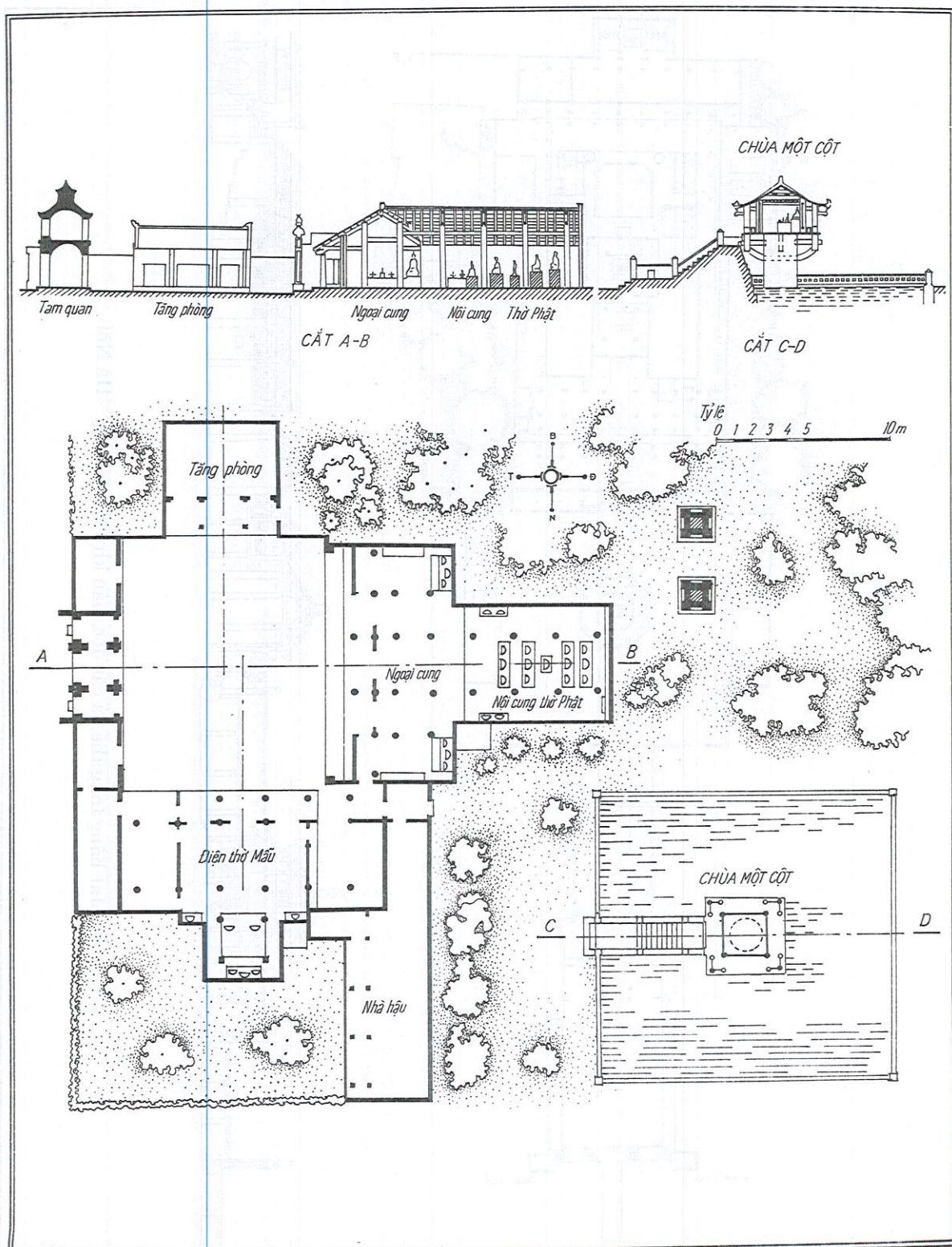
Mặt bằng Chùa Dâu - Bắc Ninh (theo KTS Nguyễn Bá Lăng)



Mặt bằng chùa chính và 1/2 mặt đứng -
1/2 mặt cắt ngang chùa Phật tích - Bắc Ninh (theo L. Bezacier)



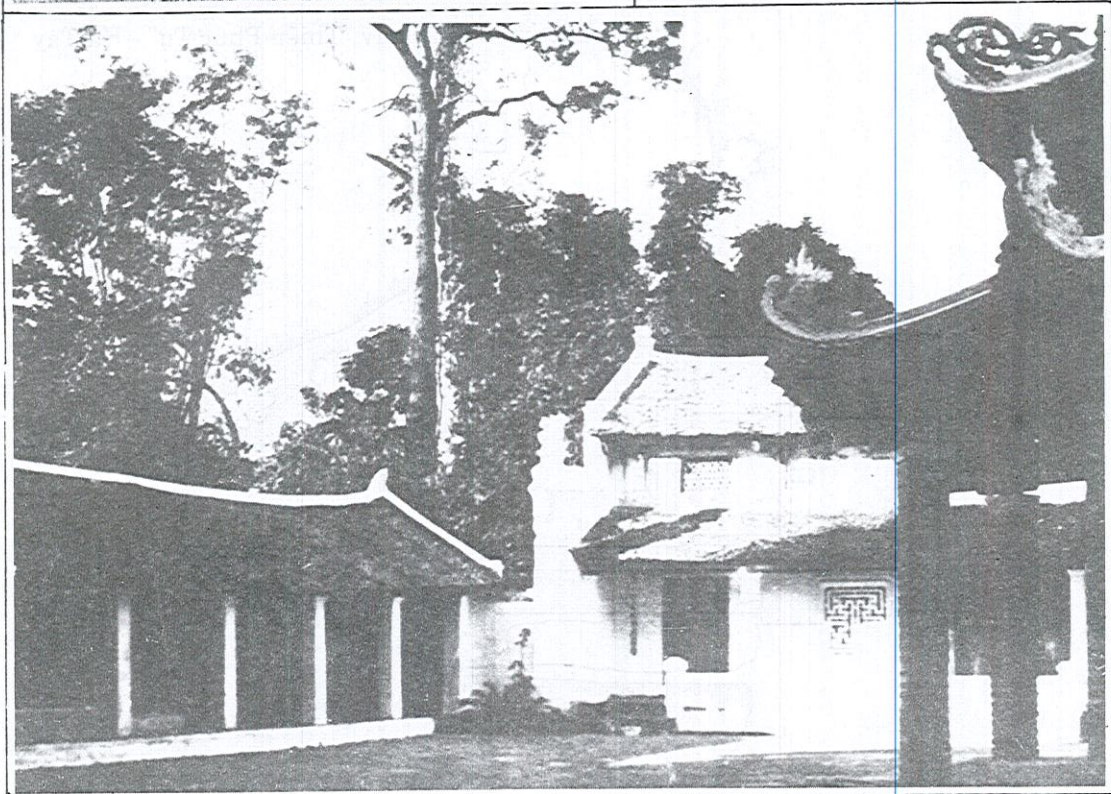
Mặt bằng tổng thể và cắt dọc toàn khu Chùa Láng - Hà Nội



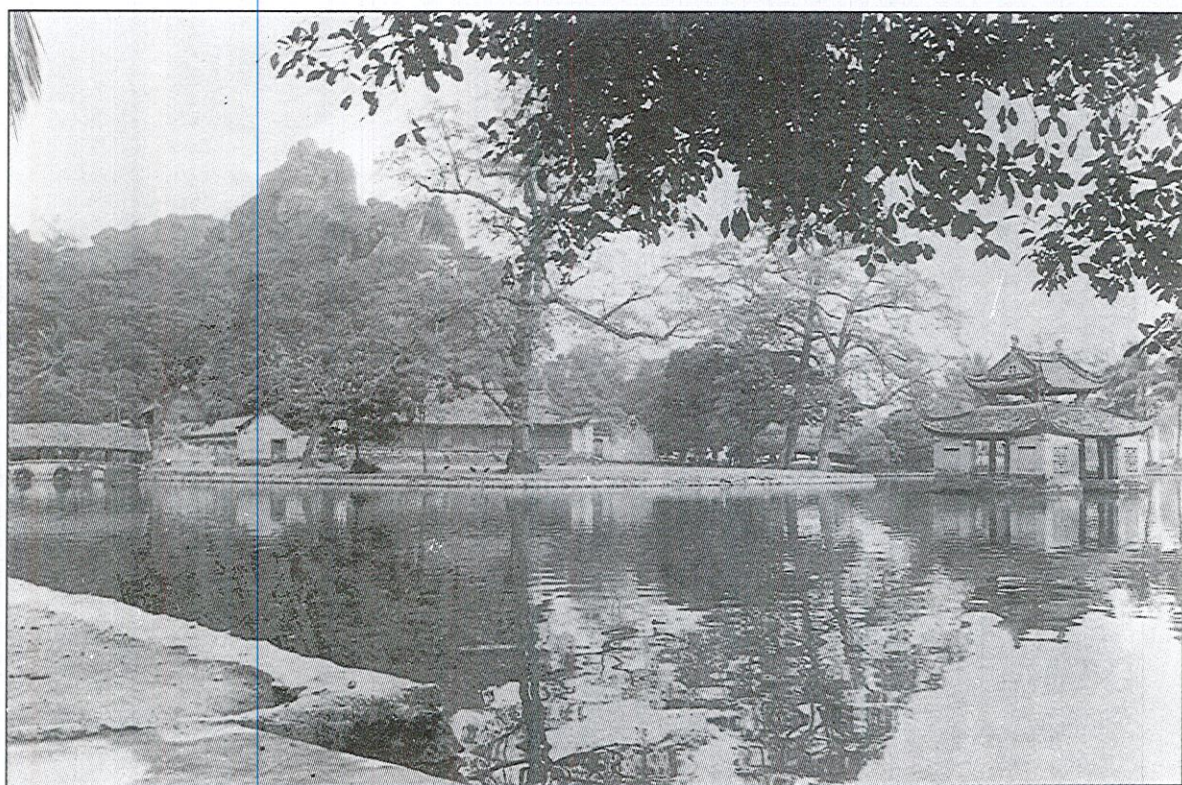
Tổng thể và mặt bằng - mặt cắt dọc chùa Diên Hựu
và chùa Một Cột ở Hà Nội (theo L. Bezacier)



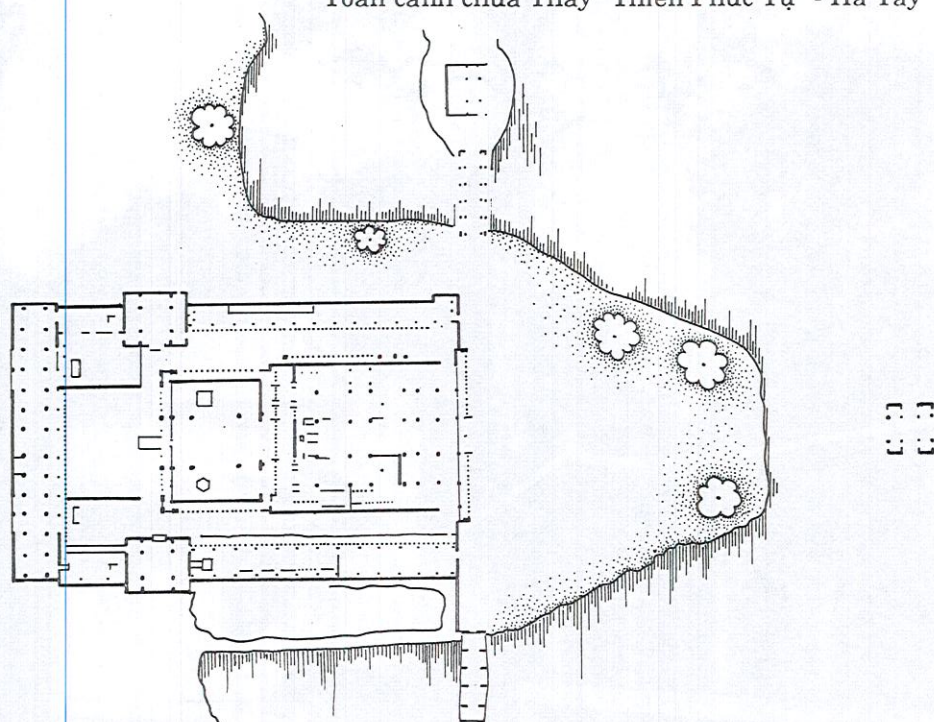
◀ Cảnh Chùa Một Cột - Hà Nội



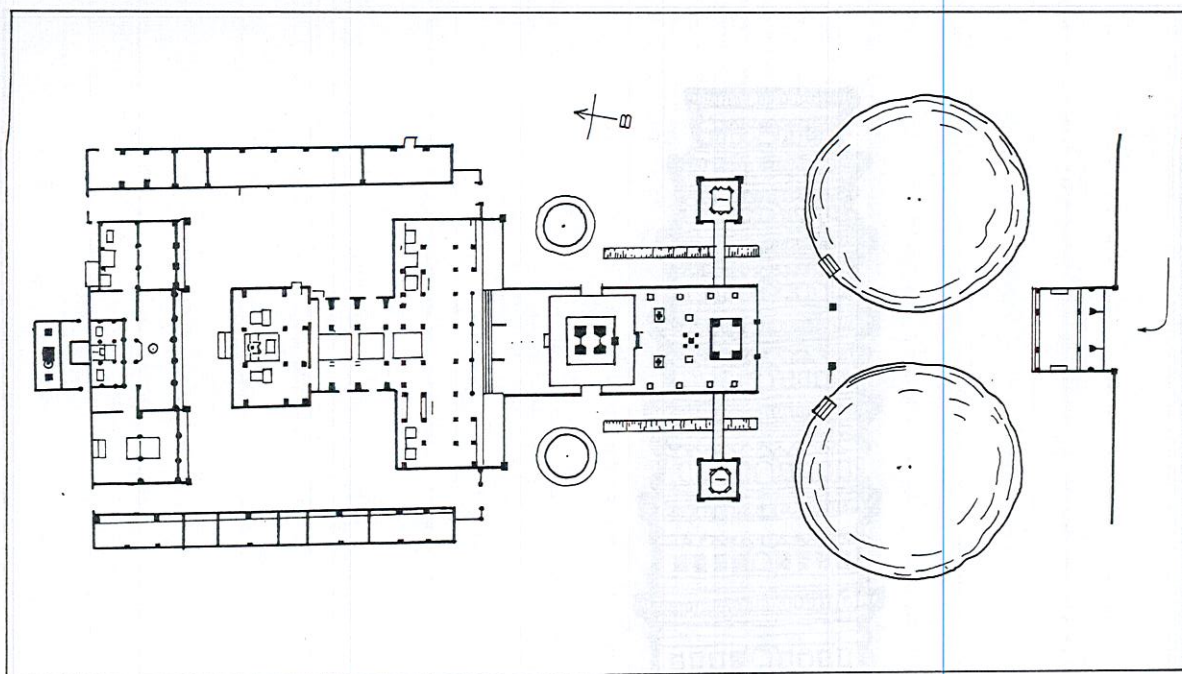
Cảnh sân trong Chùa Láng - Hà Nội



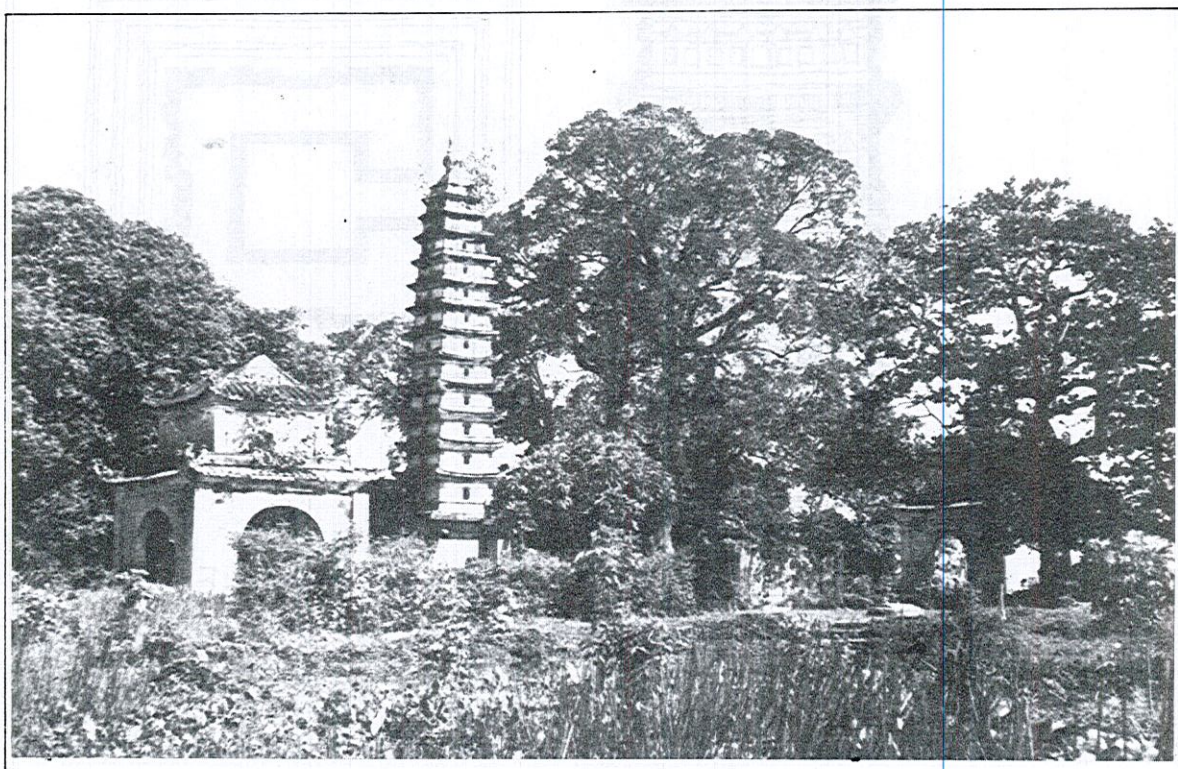
Toàn cảnh chùa Thầy "Thiên Phúc Tự" - Hà Tây



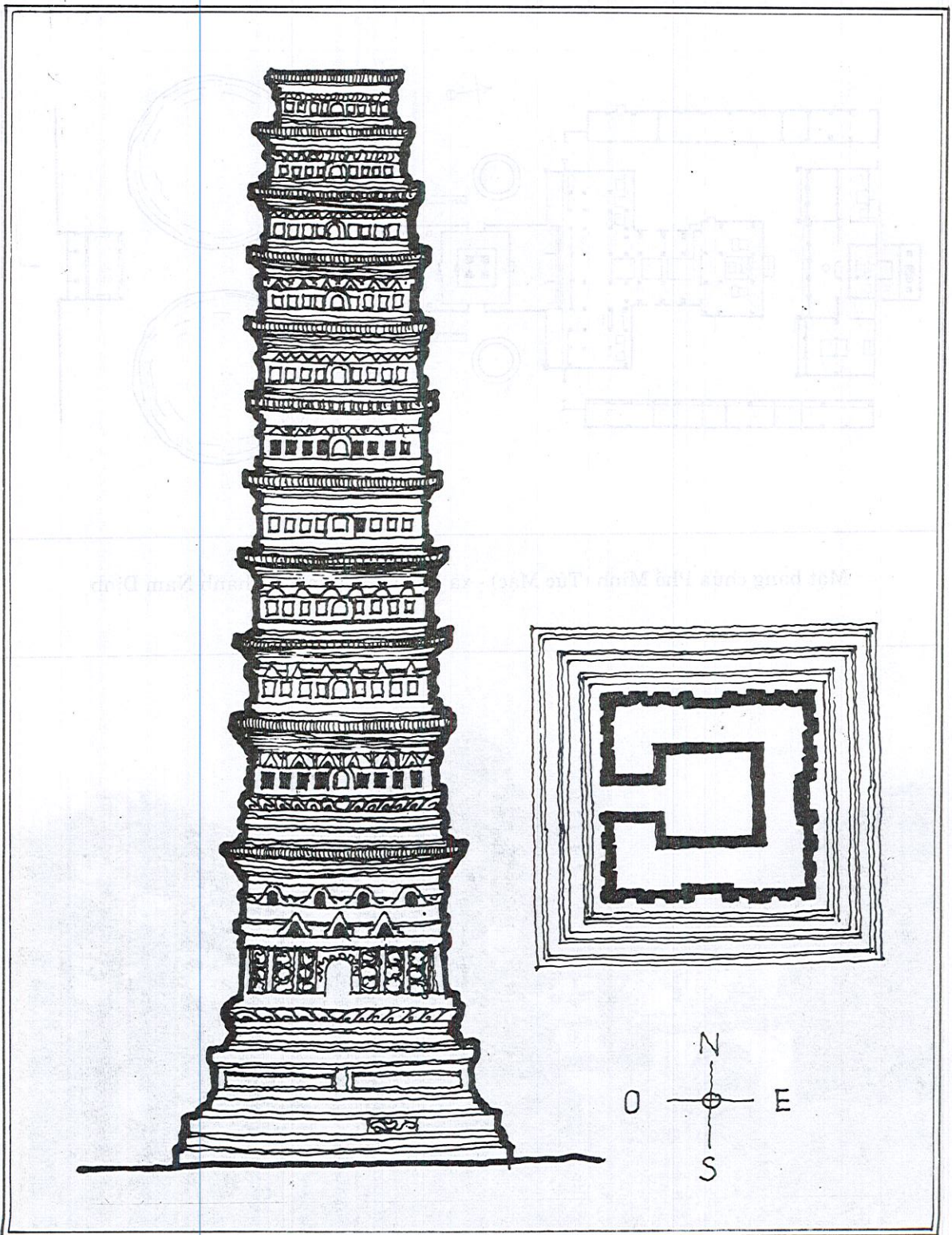
Mặt bằng chùa Thầy
"Thiên Phúc Tự" - Hà Tây



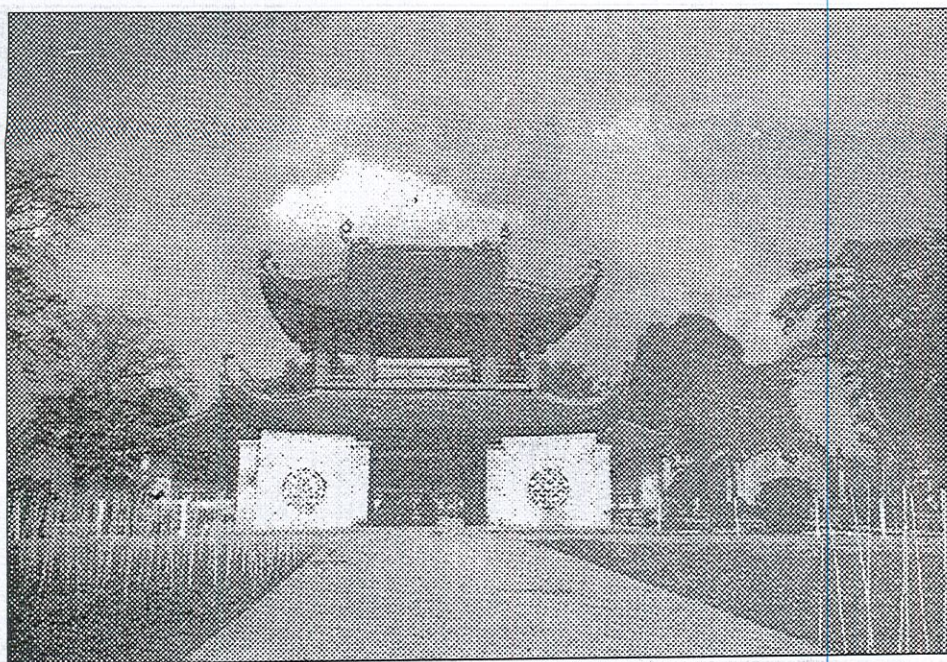
Mặt bằng chùa Phổ Minh (Tức Mạc) - xã Lộc Vương - ngoại thành Nam Định



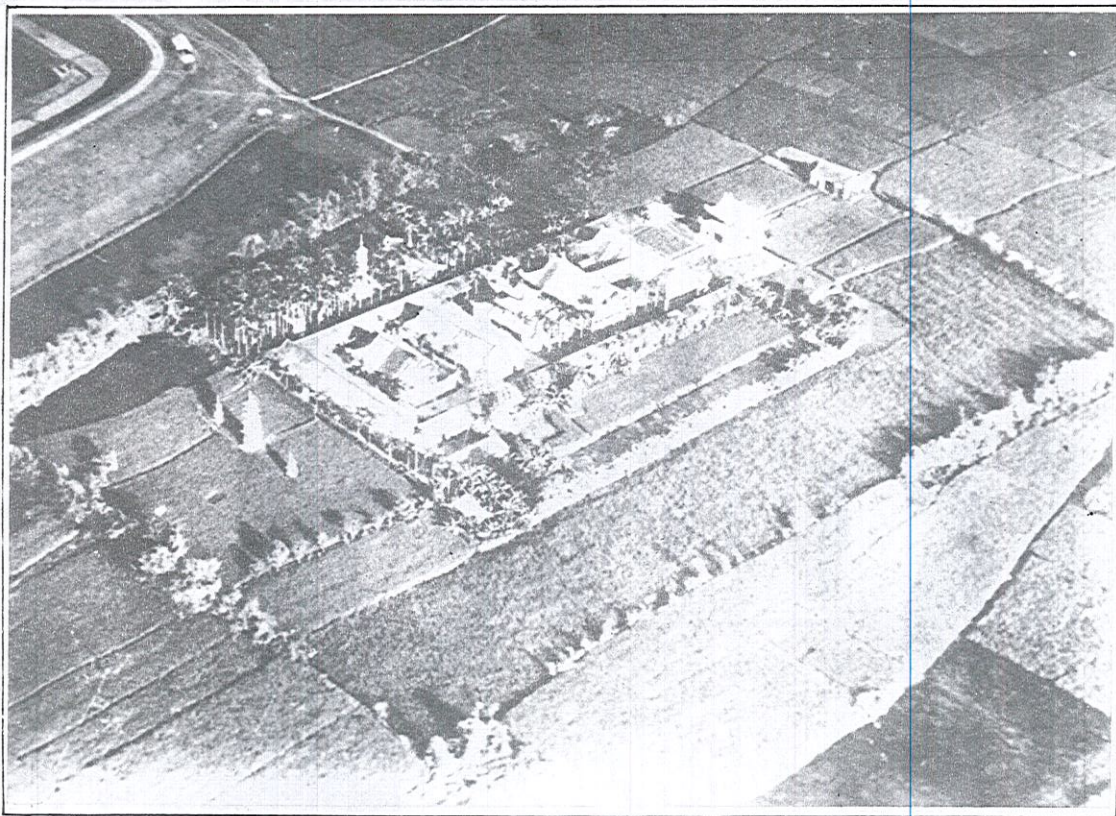
Cảnh chùa Phổ Minh (Tức Mạc) - Nam Định



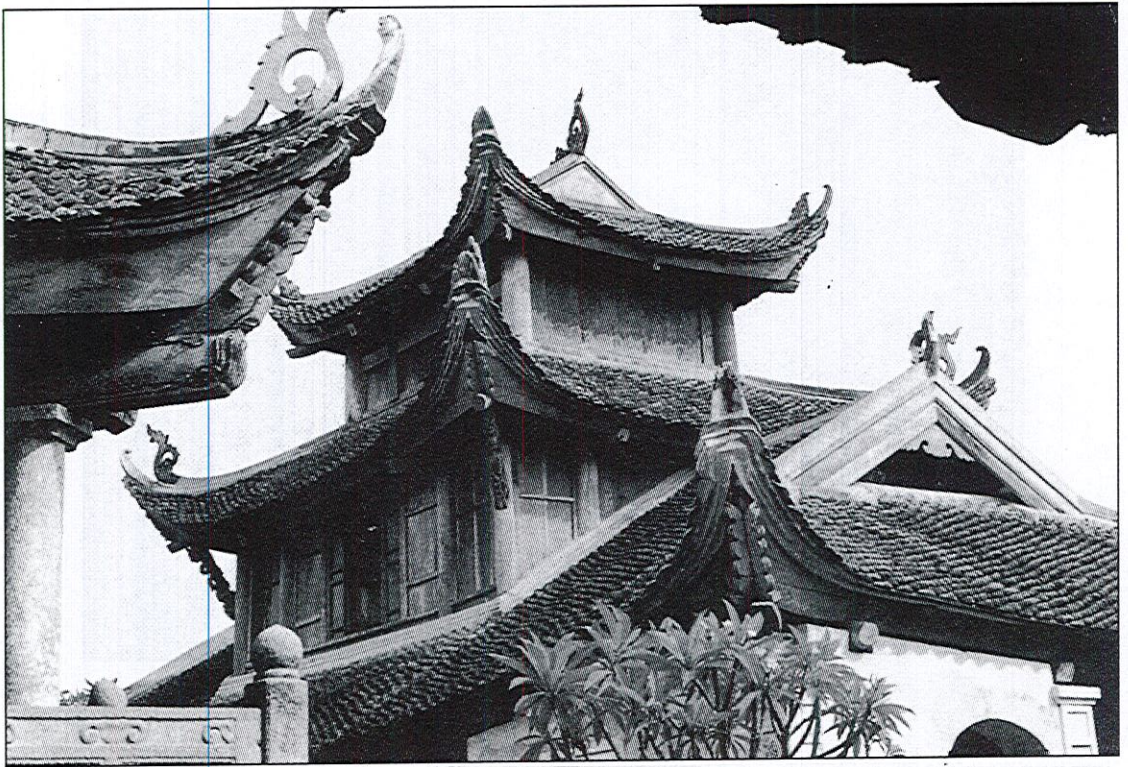
Tháp Bình Sơn - Vinh Phúc (vẽ ghi kiến trúc)



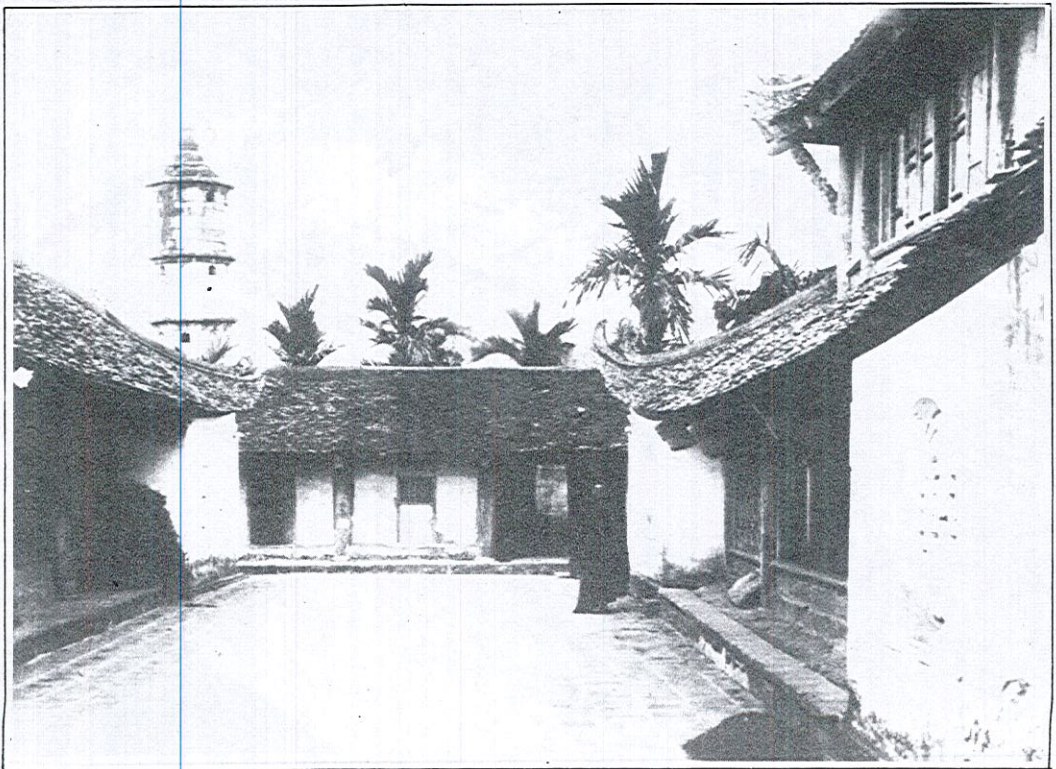
Lối vào chùa Bút Tháp "Ninh Phúc Tự" - Bắc Ninh



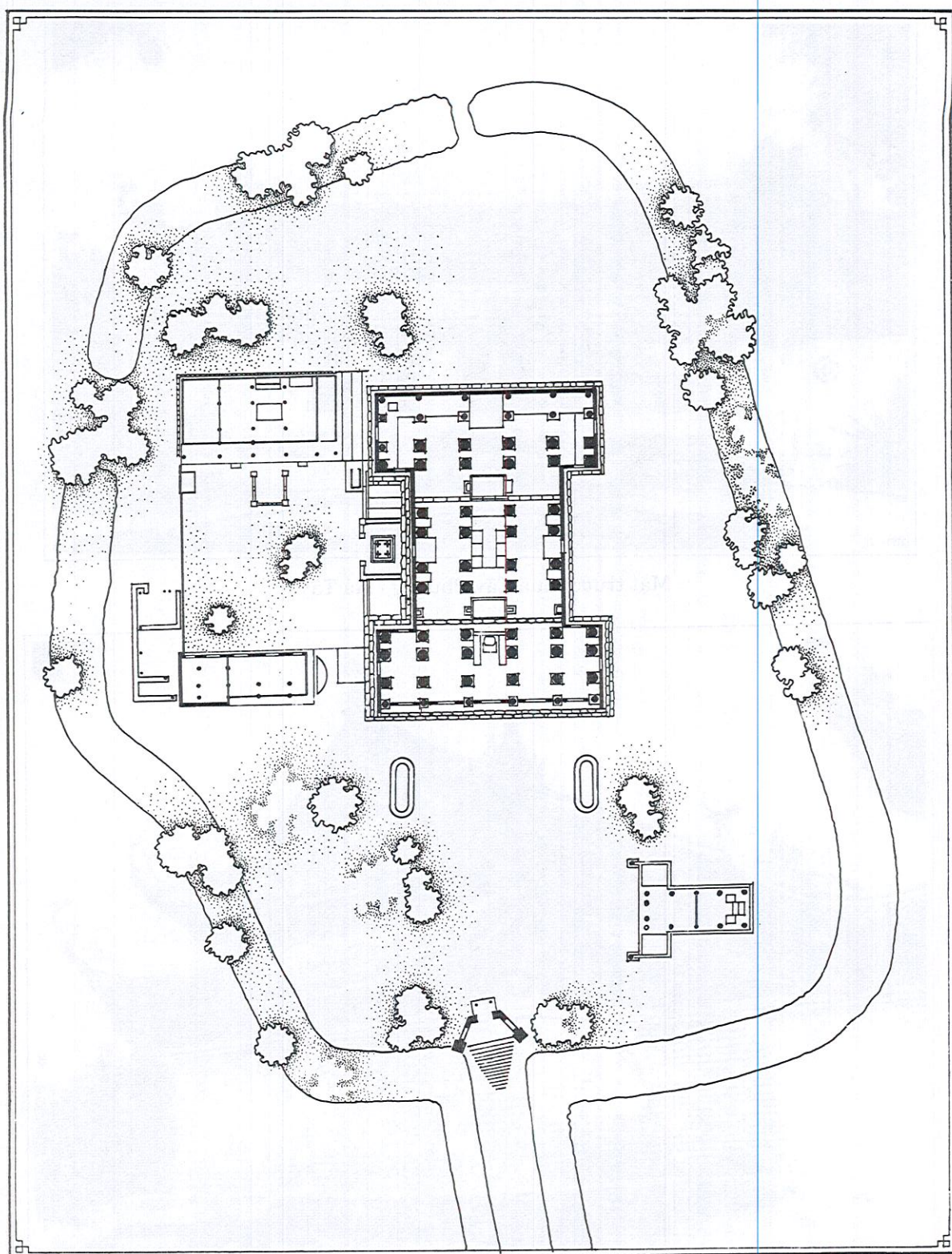
Toàn cảnh chùa Bút Tháp - "Ninh Phúc Tự" - Bắc Ninh -



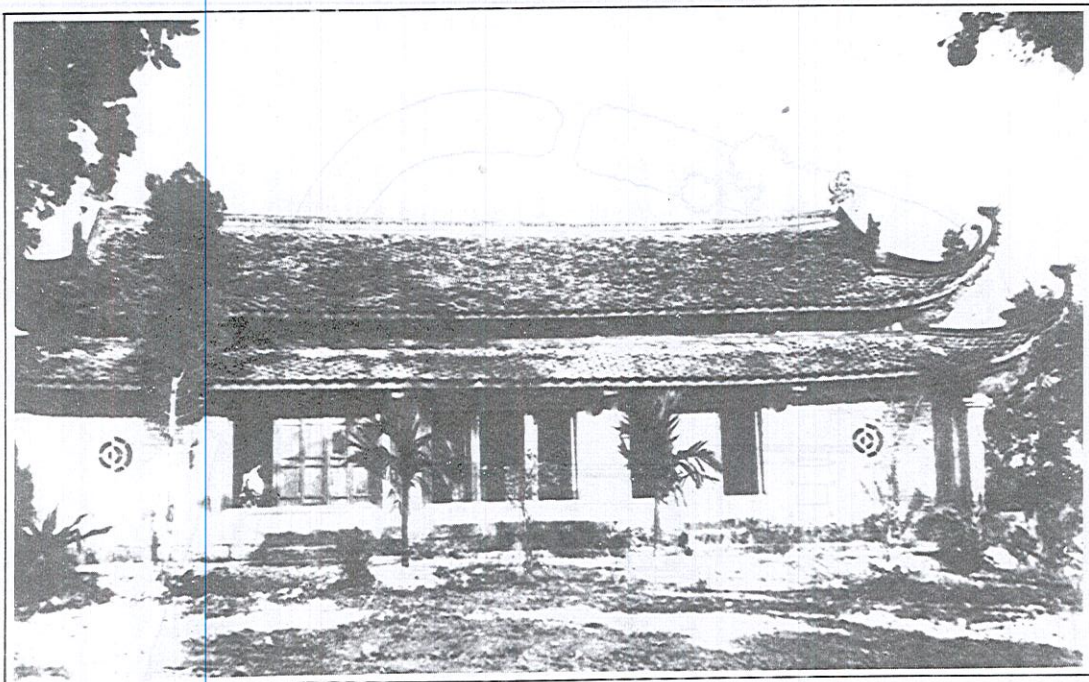
Mái chùa Bút Tháp



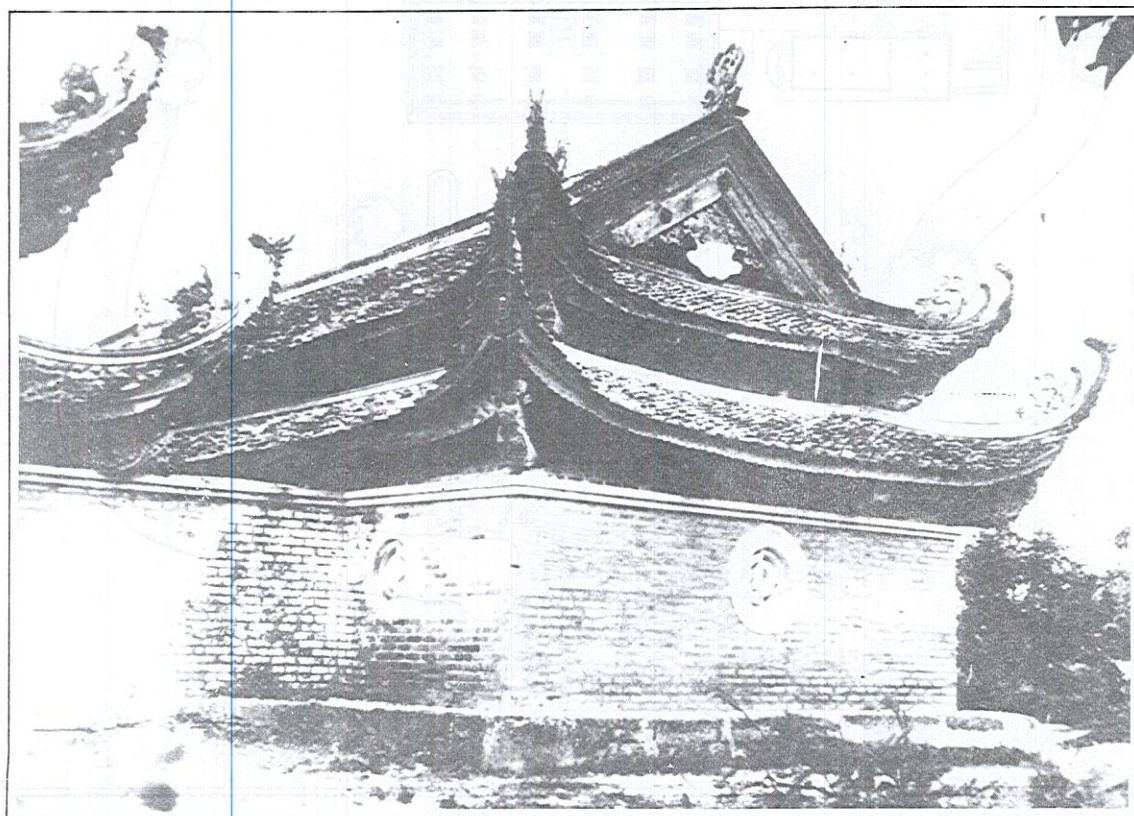
Sân trong - trước tòa cứu phẫm - chùa Bút Tháp



Mặt bằng chùa Tây Phương - "Sùng Phúc Tự" - Hà Tây

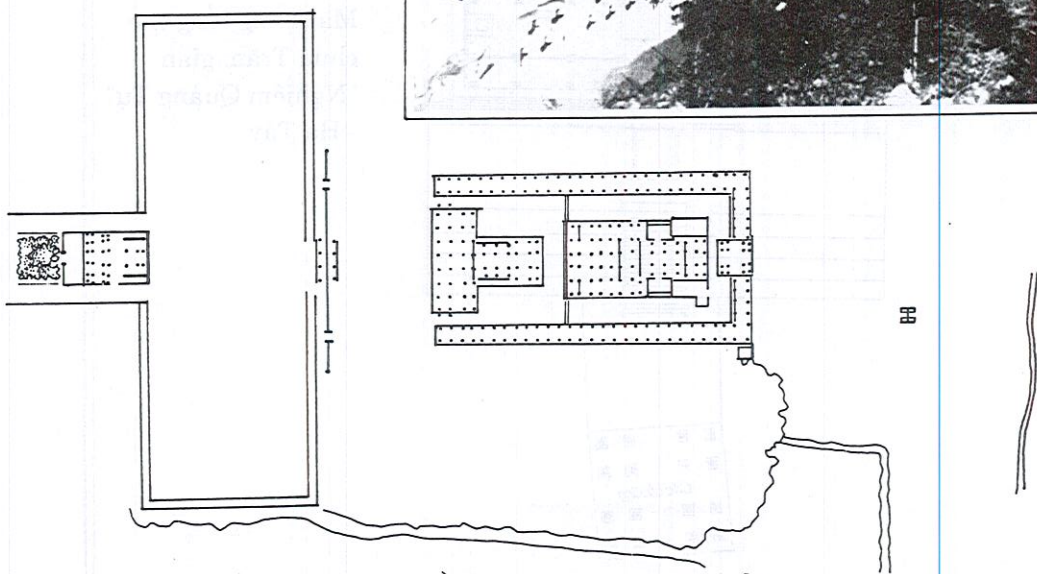


Mặt trước chùa Tây Phương - Hà Tây

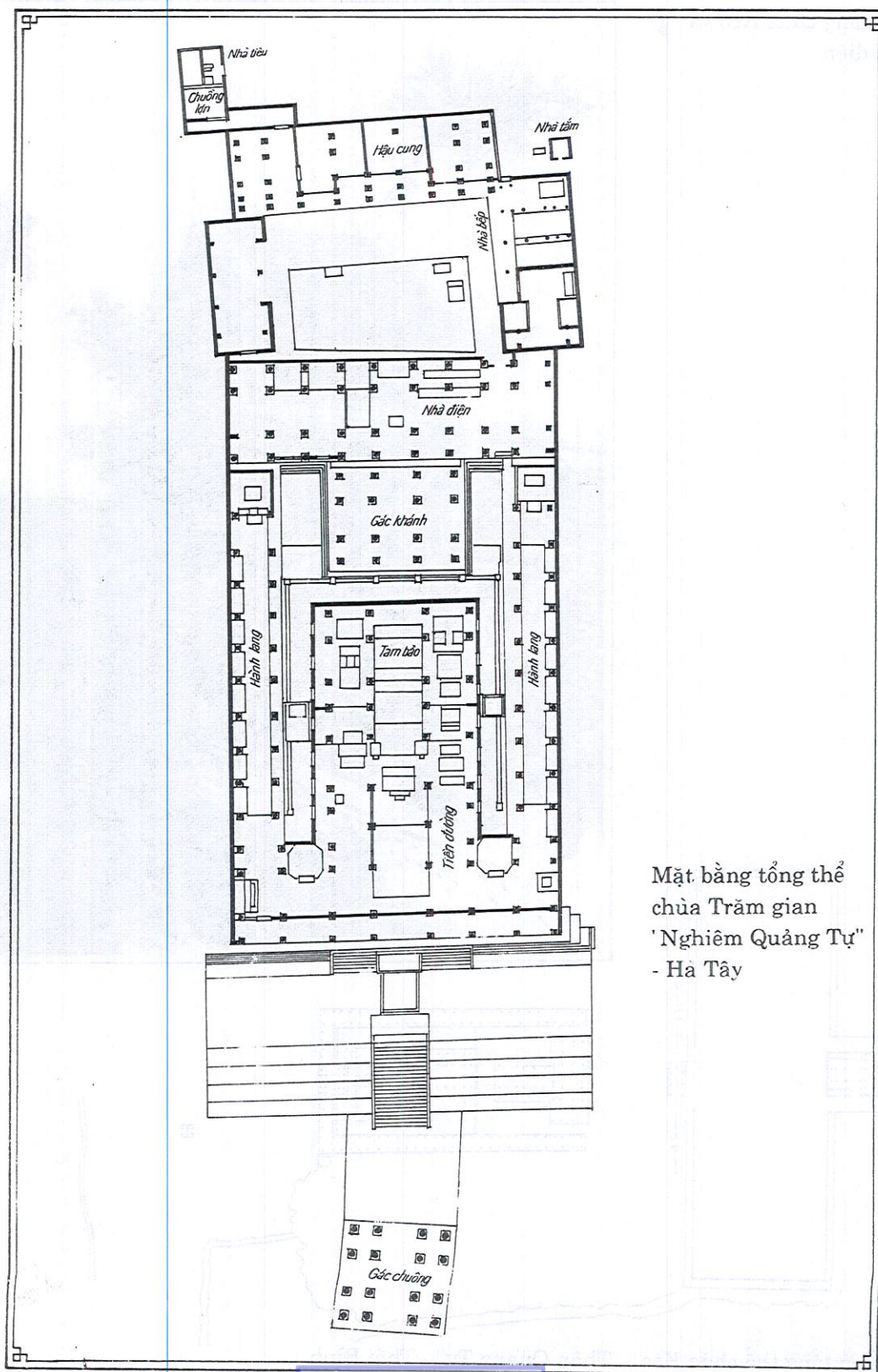


Mặt bên chùa Tây Phương - Hà Tây

Gác khuông chùa Keo và
thượng điện



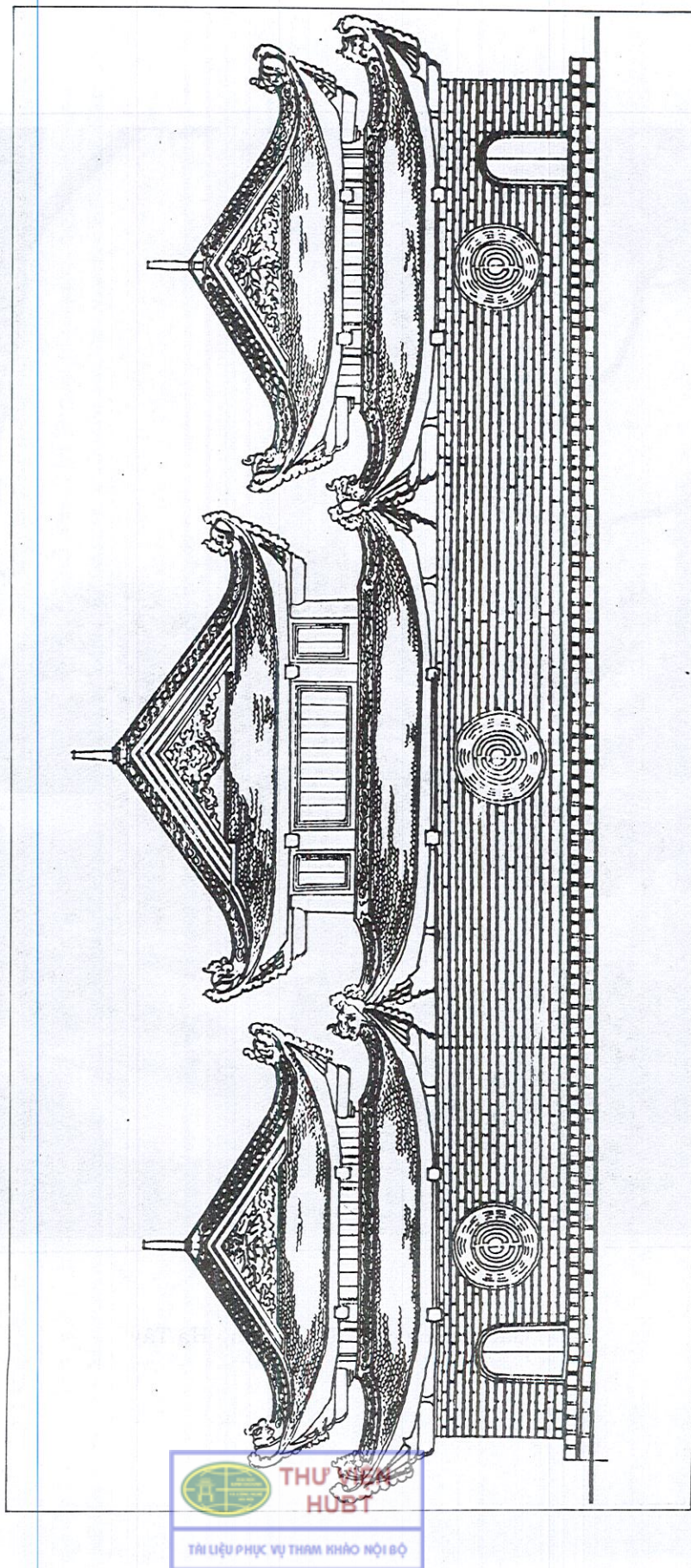
Mặt bằng tổng thể chùa Keo - "Thần Quang Tự" - Thái Bình



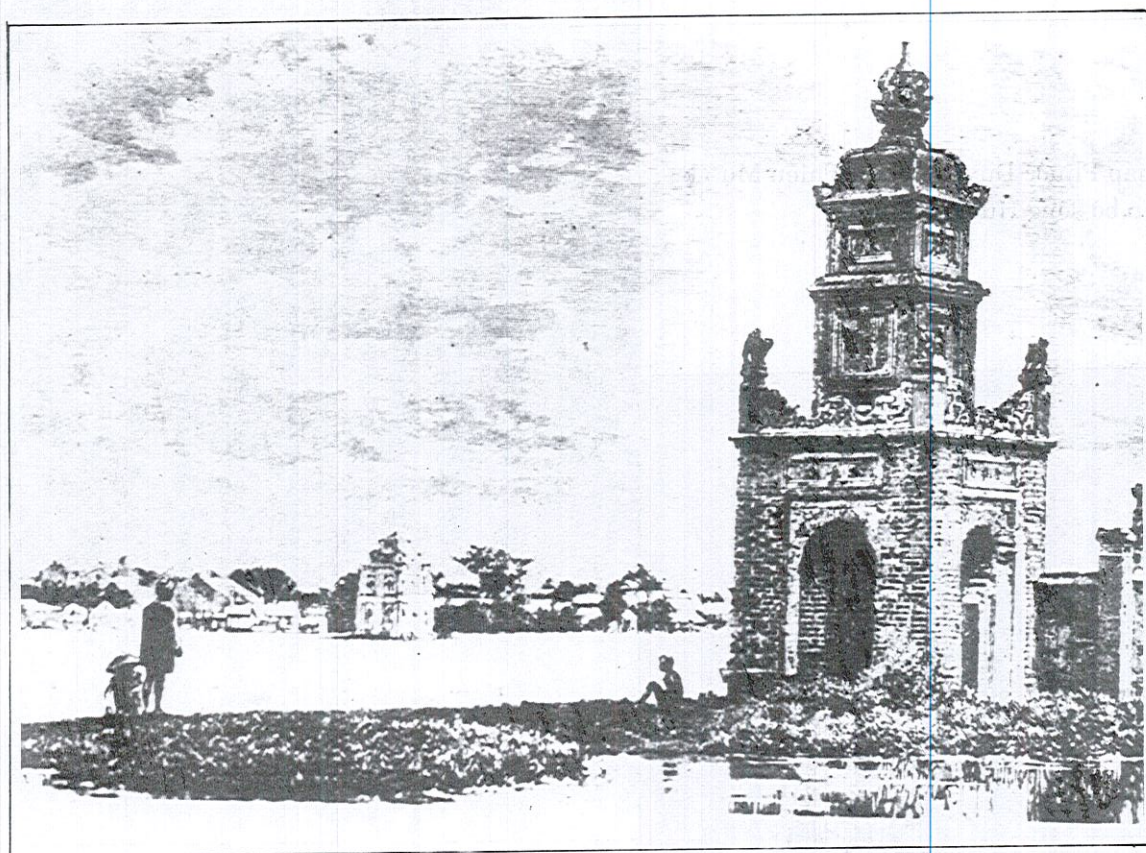
Mặt bằng tổng thể
chùa Trăm gian
'Nghiêm Quảng Tự'
- Hà Tây



Gác chuông chùa Trầm gian - Hà Tây

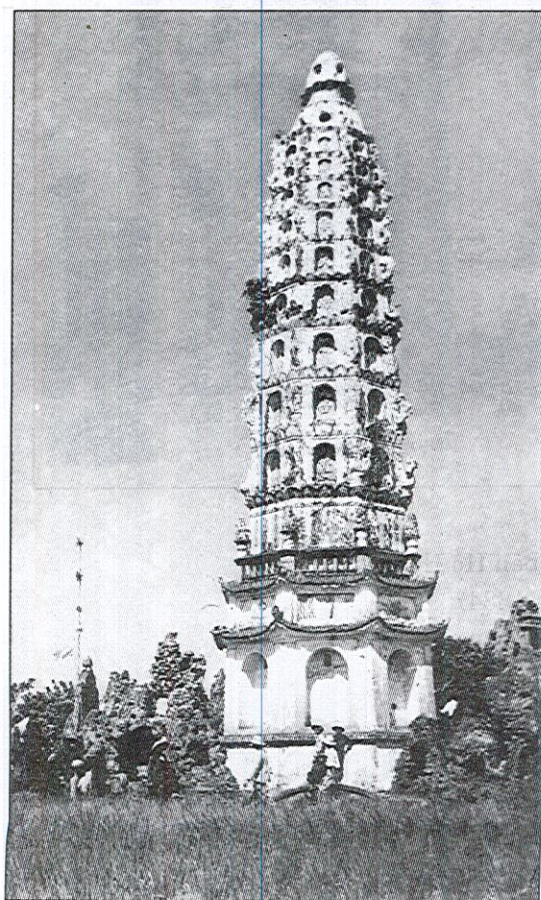


Mặt bên chùa Kim Liên - Hà Nội



Tháp chùa Báo Ân - Hà Nội bên Hồ Hoàn Kiếm
(Ảnh chụp năm 1884)

Tháp Phước Duyên - chùa Thiên Mụ ▶
bên bờ sông Hương - Huế



◀ Tháp chùa Cổ Lễ - Nam Định

B. ĐỀN MIẾU

Kiến trúc đền đài - miếu mạo là một bộ phận của kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng nước ta. Một số công trình đền đài - miếu mạo là nơi thờ cúng của đạo Giáo (Lão giáo) - nguyên là một thứ triết học của quần chúng bị áp bức thể hiện trong học thuyết đạo đức của lão tử: chống áp bức bóc lột, chống bất công xã hội và chủ trương đấu tranh tiêu cực, ước mơ trở lại chế độ công xã nguyên thủy. Đạo Giáo đã bị giai cấp thống trị lợi dụng và biến những luận điểm của đạo Giáo thành thuyết trường sinh bất tử, thuật tu tiên, thuật luyện linh đan làm thuốc trường sinh, thuật phù phép để trừ tà bắt quỷ cầu bình yên chữa bệnh cho người ốm, thuật phong thủy để định hướng nhà, xây mộ, thuật tướng số bói toán để biết trước những biến đổi lành dữ của đời người, tính số tử vi, chọn ngày lành tháng tốt để cưới xin, cúng bái, làm nhà v. v... đạo Giáo khéo léo sử dụng một số tín ngưỡng dân gian của các cộng đồng dân tộc ở nước ta: thờ thiên nhiên, cúng tổ tiên, có khi kết hợp cả với Phật giáo, Khổng giáo làm những công cụ lừa dối tinh thần và nô dịch nhân dân ta. Có những ngôi điện thờ xuất phát từ lòng kính trọng, ngưỡng mộ và ghi nhớ công ơn của một anh hùng dân tộc có công với nước hay công đức của một cá nhân với một địa phương mà được dựng lên theo truyền thuyết tín ngưỡng dân gian, song dần dần cũng bị pha tạp và trở thành "mê tín dị đoan" mất đi ý nghĩa ban đầu rất tốt đẹp. Cùng với đạo Khổng, đạo Phật, đạo Giáo thâm nhập vào nước ta từ thời kì nhân dân Việt Nam rơi vào vòng đô hộ Bắc thuộc lần thứ nhất và do đó kiến trúc đền đài - miếu mạo của đạo Giáo cũng xuất hiện trong khoảng thập kỉ này.

Địa điểm xây dựng đền đài - miếu mạo thường được lựa chọn ở những vị trí có liên quan đến những truyền thuyết hoặc sự tích, cuộc sống của vị thần siêu nhiên hay nhân vật được tôn thờ.

Bố cục kiến trúc các đền miếu cũng tùy quy mô lớn nhỏ, phụ thuộc vào vốn đầu tư nên không cố định: khi thì gồm nhiều gian hợp thành một ngôi nhà đơn chiếc có mặt bằng hình chữ nhật (—), hoặc nằm song song với nhau: chữ nhị (=), chữ tam (≡). Cũng có khi có một hoặc hai nhà quay ngang, nối dọc hợp thành một quần thể công trình: chữ đinh (T), chữ công (I) hay chữ môn (| |), chữ Quốc (□) hoặc nội công ngoại quốc (回) tương tự bố cục kiến trúc các ngôi chùa của Phật giáo. Đa số cũng có sân phía trước điện thờ để tiện việc tiến hành nghi lễ, sân có tường vây hoặc hành lang 2 bên hoặc bao quanh và ra vào qua cổng lớn, cũng có khi xây 2 - 4 cột trụ tạo thành kiến trúc kiểm soát sự xuất nhập.

Đại thể kiến trúc bên ngoài của đền đài - miếu mạo có những đặc điểm cơ bản tương tự kiến trúc đình - chùa, do sử dụng kết cấu, vật liệu và phương thức xây dựng truyền thống của kiến trúc cổ Việt Nam. Song phân tích sâu hơn, rõ ràng từ hình thức tạo hình đến nội dung thờ cúng và trang trí nội thất giữa đình - chùa và đền - miếu có nhiều khác biệt. Trong đền miếu không có tam bảo thờ các tượng phật mà phần lớn

chỉ có hương án và bài vị thờ thần. Nếu có điều khắc tượng một số nhân vật cụ thể được tôn thờ như: Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, Lê Thái Tổ v. v ... hay trừu tượng chung chung như Đức ông, Thánh mẫu, Tiên cô v. v ... thì cũng được đặt ở chính tâm, hậu cung không được ra vào thường xuyên và khá bí ẩn, thiêng liêng. Hương án, bài vị để thờ cúng, hoành phi câu đối v. v ... kết hợp trang trí nội thất kiến trúc trong đền miếu thường cũng được sơn son thiếp vàng hoặc chạm khắc tinh vi theo nghệ thuật truyền thống để tạo nên không khí trang trọng, uy nghiêm của kiến trúc.

Do ảnh hưởng của "Tam giáo": Phật giáo, Khổng giáo và đạo Giáo kết hợp tín ngưỡng cổ truyền trong dân gian, ở Việt Nam có nhiều công trình không thuần túy là của một giáo phái mà có sự kết hợp, do đó xuất hiện nhiều kiến trúc vừa thờ Phật, vừa thờ Thần như: chùa Thầy (Hà Tây), chùa Láng (Hà Nội), chùa Keo (Thái Bình) v. v... hoặc kết hợp cả đình, đền và chùa như ở Thổ Hà (Bắc Ninh).

Trong thời Bắc thuộc, đạo Giáo được bọn quan chức đô hộ truyền bá vào nước ta kết hợp cùng bao lễ giáo, đạo đức phong kiến phức tạp để nô dịch nước ta. Song với nhân dân Việt Nam, với truyền thống tốt đẹp biết ơn và tôn kính cha mẹ, tổ tiên, hơn cả là những anh hùng đã có công dựng nước và giữ nước. Do đó song song xây dựng các đền đài, miếu mạo thờ các thánh siêu nhiên, "thất tiên" của đạo Giáo: Tam Thanh Huyền Đế, Linh quan, Lão Đẳng Lộc đình, Thần Vũ Bát sát, Lão tổ Thiên sư, Hắc Hổ Huyền Đàn và Sùng Linh địa kì; bắt chước sự ngăn chặn cấm đoán, của bọn quan lại đô hộ, các đền thờ: Hùng Vương, Tản Viên, Hai Bà Trưng, Bà Triệu v. v... cũng được nhân dân khởi lập trong thời kì khó khăn gian khổ này. Có những vị như Hai Bà Trưng, ngoài đền thờ quê hương khởi nghĩa: Mê Linh - Hà Nội, còn đền thờ kinh đô Thăng Long và nơi tuấn tiết hy sinh: Hát Môn - Hà Nội. Hiện nay trên khắp mọi miền đất nước còn di tích hàng trăm, hàng nghìn đền, đài, miếu mạo, quy mô lớn nhỏ khác nhau thờ các vị anh hùng dân tộc cùng các tướng lĩnh cận thần phò tá (riêng miền Bắc có hơn 200 đền, miếu thờ Lí Bí và các tướng tá của ông).

Thời kì độc lập tự chủ và phong kiến hưng thịnh: Ngô, Đinh, Tiền, Lê tiếp theo là Lí, Trần tuy Phật giáo chiếm địa vị độc tôn, chùa tháp được xây dựng mạnh mẽ và nhiều hơn cả, đền miếu vẫn có sự phát triển: đền Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành ở Hoa Lư - Hà Nam Ninh (khởi dựng năm 1010) khi Lí Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, (trùng tu quy mô năm 1607 - 1610), đền Quan Thánh - Trần Vũ quán ở Thăng Long (Hà Nội) năm 1142, cùng thời kì nhà Lí còn có các đền: Voi Phục, Tản Viên, Bạch Mã (Hà Nội), Lí Thường Kiệt (Thanh Hóa) v. v... thời Trần: các đền, miếu có từ thời Lí được duy trì mở mang và tu sửa, những đền, miếu được xây dựng mới thời kì này phần lớn là thờ các vị anh hùng dân tộc đã có công lớn trong 3 lần kháng chiến chống quân Nguyên Mông xâm lược như: đền Kiếp Bạc thờ Trần Hưng Đạo (Đức thánh Trần) và đền thờ các tướng lĩnh nhà Trần: Trần Nhật Duật, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Đa Từ **THƯ VIỆN HUBT** một số đền, miếu khác được dựng

trong lăng mộ các vua, chúa nhà Trần làm nơi thờ cúng, bái vọng như đền An Sinh (Quảng Ninh), miếu Thái Đường (Thái Bình), Thâm Động (Thái Bình) v. v...

Thời kì chế độ phong kiến tập quyền từ thịnh đạt chuyển sang suy vong (thế kỉ XV - XVII), nho giáo chiếm vai trò chủ chốt trong các tôn giáo, có thế lực mạnh ở triều đình và ngoài xã hội, đạo Giáo cũng như Phật giáo bị nhiều hạn chế và thăng trầm phức tạp, các đền, miếu xây dựng mới có quy mô lớn, giá trị nghệ thuật cao trong thời kì này hiếm hoi không đáng kể. Trong tín ngưỡng quần chúng nhân dân, các công trình đền, miếu thờ các anh hùng dân tộc, những người đã có công dựng nước và giữ nước vẫn được bảo tồn, duy tu song cũng có một số bị giai cấp thống trị và đạo Giáo lợi dụng, xuyên tạc pha tạp có tính chất mê tín dị đoan như "đền Kiếp Bạc"... mất đi ý nghĩa tốt đẹp ban đầu.

Trong thời Nguyễn và Pháp thuộc: trên nền cung Thụy Khánh của chúa Trịnh Giang xưa bị Lê Chiêu Thống (1787 - 1788) phá hủy, năm 1843 xây lên đền Ngọc Sơn thờ Tam Thánh (Hà Nội). Ở kinh đô Huế, xây dựng trong Hoàng thành có khu Thế miếu và các khu khác gồm 5 ngôi miếu thờ khác nhau: Triệu miếu thờ Nguyễn Kim - tổ của chúa Nguyễn ở Đàng trong, Thái miếu thờ 9 chúa Nguyễn, Hưng miếu thờ thân phụ Gia Long, Thế miếu thờ các vua triều Nguyễn và điện phụng tiên để dành riêng cho các bà trong nội cung đến cúng lễ, khời hương những ngày giỗ tết; trong số đó Thế miếu (1821) là công trình kiến trúc quan trọng nhất. Ngoài ra ở khu vực các lăng tẩm nhà Nguyễn ven sông Hương ngoại thành Huế còn xây dựng một số điện thờ như: điện Minh Thành trong lăng Gia Long (1802 - 1819), điện Sùng Ân trong lăng Minh Mạng (1820 - 1840), điện Biểu Đức - trong lăng Thiệu Trị (1841 - 1847), điện Hòa Khiêm và điện Lương Khiêm trong lăng Tự Đức (1848 - 1883), điện Long Ân trong lăng Dục Đức (1883), điện Ngưng Hy trong lăng Đồng Khánh (1886 - 1888), điện Khải Thành trong lăng Khải Định (1916 - 1925) v. v ...

Nói chung các đền, đài, miếu mạo có quy mô lớn, giá trị nghệ thuật cao được xây dựng trong thời kì xã hội phong kiến có số lượng ít ỏi hơn các loại hình kiến trúc cổ khác như: chùa tháp của Phật giáo hoặc các ngôi đình làng, song cũng để lại một số công trình có giá trị lịch sử, mang dấu ấn truyền thống dân tộc xứng đáng để nhân dân ta trân trọng và tự hào, được Nhà nước xếp hạng như:

1. Đền Hùng (Lâm Thao - Phú Thọ)

Là một khu di tích kiến trúc và lịch sử có liên quan đến thời kì các vua Hùng dựng nước Văn Lang, nằm trên một khu đồi phía Tây Bắc thành phố Việt Trì, ngã ba Bạch Hạc. Ngoài một số lăng mộ các vua Hùng và chùa tháp còn có các đền miếu:

- Đền Giếng - thờ 2 công chúa Ngọc Hoa và Tiên Dung.
- Đền Thượng - thờ Hùng Vương.
- Đền Trung

- Đền Hạ

- Miếu thờ Hoàng hậu và con gái ở thôn cổ tích

Các kiến trúc và trang trí mỹ thuật mang nhiều dấu ấn của thời Hậu Lê và Nguyễn do các đợt trùng tu sửa chữa gần đây. Công trình xây dựng có giá trị nghệ thuật không thật đặc sắc về kiến trúc, song địa thế đẹp và là một khu thắng cảnh đồng thời ý nghĩa lịch sử rất quan trọng. Hàng năm cứ đến 10/3 âm lịch, nhân dân cả nước lại nô nức tìm về dự hội "giỗ tổ" và bái vọng, tưởng nhớ công ơn các vua Hùng đã có công dựng nước. Sau kháng chiến chống Pháp thắng lợi, mùa thu năm 1954 dưới mái đền Hùng, Hồ Chủ Tịch đã nói với các cán bộ và chiến sĩ quân đội nhân dân Việt Nam: "Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ nước". Ngày nay, Đảng và Nhà nước đang có kế hoạch tôn tạo khu di tích đền Hùng thêm bề thế, khang trang và đẹp mắt, xứng đáng với những trang lịch sử vẻ vang của tổ tiên ta những ngày đầu quang vinh chói lọi.

2. Đền Đinh - Lê (Hoa Lư - Ninh Bình)

Khu kiến trúc này gồm 2 đền: đền Đinh - thờ vua Đinh Tiên Hoàng (970 -979) cùng các con và tướng lĩnh, tứ trụ triều đình của nhà Đinh: Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Trịnh Tú và Liên Cơ; đền Lê - thờ Lê Đại Hành, hoàng hậu Dương Vân Nga và Lê Long Đinh, trong tòa thiêu hương còn thờ tướng Phạm Cự Lượng - người đã có công phò tá Lê Hoàn đánh Tống. Đền Đinh và đền Lê đều được khởi dựng từ 1010 khi Hoa Lư không còn là kinh đô nữa, để tưởng nhớ công lao triều đại Đinh, Tiền Lê. Những năm 1607 - 1610 đã được trùng tu quy mô và những năm 1892 - 1894 lại sửa chữa quan trọng để lại di tích cơ bản như ngày nay, mang phong cách nghệ thuật kiến trúc Hậu Lê. Cả hai ngôi đền đều bố cục kiểu "nội công ngoại quốc" và có tổng thể đăng đối theo một trục đường dài. Ngoài kiến trúc đền thờ còn các cột trụ cổng đền, hồ sen, Ngọ môn quan, sân rồng, nhà Khải thánh (thờ cha mẹ vua Đinh), nhà Vọng, Long sàng bằng đá v. v... trong khu đền Đinh, và cũng với quy mô nhỏ hơn kiến trúc đơn giản hơn khu đền Lê cách đó khoảng 500m.

Toàn bộ các công trình kiến trúc hai đền Đinh và Lê cùng cố đô Hoa Lư và các di tích lịch sử khác của thời kì Đinh, Tiền Lê trong bối cảnh thiên nhiên non xanh nước biếc, hàng động kì tú nên thơ là một thắng cảnh nổi tiếng của nước ta.

3. Đền Hai Bà Trưng (Hà Nội)

Đền được xây dựng từ năm 1142 tại phường Bồ Cáo ở phía Nam, kinh thành Thăng Long, tức bãi Đồng Nhân ngày nay. Sau này do lũ lụt sông Hồng đe dọa sụt lở, năm 1819 nhân dân rời đền vào xây dựng ở địa điểm hiện nay, tức là trường Giảng Vũ cũ đời Hậu Lê. Đền đã được trùng tu lớn vào các năm 1912 (Hậu cung), 1927 (Đại bái) và bố cục theo kiểu "nội công ngoại quốc". Trong đền có tượng thờ Hai Bà Trưng và 12 nữ tướng phò cận hai Bà.

4. Đền Quan Thánh - Trấn Vũ quan (Hà Nội): Đền được khởi dựng từ năm 1102 ở trong Hoàng thành, thờ "Huyền thiên trấn vũ chân quân", theo thần thoại là một vị thánh có trách nhiệm trấn giữ phương Bắc. Năm 1474, để mở rộng Hoàng thành vua Lê Thánh Tông di đền ra xây lại ở bờ Nam Hồ Tây, tức là địa điểm ngày nay. Qua nhiều lần trùng tu sửa chữa, kiến trúc đền không có gì đặc biệt, song phong cảnh đẹp và đáng kể là trong đền có pho tượng Trấn Vũ đúc bằng đồng đen năm 1681, nặng 1 tấn, cao 3m72, đặt trên một bệ đá cao 1m50 - được làm thêm năm 1892. Về nghệ thuật điêu khắc và đúc đồng, tượng Trấn Vũ là một công trình khá đặc sắc của thế kỉ XVII còn lại đến ngày nay và đền Trấn Vũ cũng là một di tích lịch sử và thắng cảnh quan trọng của thủ đô Hà Nội.

5. Đền Ngọc Sơn (Hà Nội)

Đền xây dựng trên một gò đất hình tròn gọi là Ngọc Sơn, phía bắc hồ Hoàn Kiếm ở trung tâm thủ đô Hà Nội. Nguyên đời Vĩnh Hựu nhà Lê (1735 - 1739), chúa Trịnh Giang thấy cảnh đẹp cho dựng cung Thụy Khánh trên gò và đắp ở bờ hồ phía Đông 2 núi đất đối diện với Ngọc Sơn gọi là núi Ngọc Bội và núi Đào Tai. Sau bị Lê Chiêu Thống phá hủy khoảng năm 1787 - 1788, trên nền cũ một nhà hảo tâm tên gọi là Tín Trai lập ra một ngôi chùa mới, năm 1843 chùa được một hội thiện quản trị và sửa chữa đổi làm đền thờ Tam Thánh. Năm 1865, nhà danh sĩ Nguyễn Siêu đứng ra chủ trì trùng tu lớn kiến trúc đền, gia cố chân gò bị sụt lở, dựng Trấn Ba Đình, bắc một chiếc cầu gỗ nối liền núi đất Đào Tai và Ngọc Bội. Cầu làm theo kiểu cung nguyệt nhìn thẳng ra bãi sông hồng (lúc bấy giờ chưa có nhà cửa và chỉ là một bãi dâu rộng mênh mông) sáng sớm ánh nắng bình minh chiếu rọi từ ngoài sông Hồng vào mặt hồ và cầu, nên được đặt tên là "cầu Thê Húc" (ánh nắng mặt trời đậu vào cầu). Ngoài cổng vào dựng trên núi Đào Tai một tháp đá hình cái bút lông - gọi là tháp Bút cao 9m, đường kính đáy 2m20 và phía trong xây một bể con hình nghiên mực gọi là đài nghiên bằng một khối đá nặng 300kg, đường kính 1m20. Hai bức tường bên đắp hình rồng và hổ, tượng trưng cho bằng vọng đồ đạt các khoa thi cử, do trong đền chú trọng đặc biệt đến thờ thần Văn Xương là vị thần trông coi việc văn chương thi cử.

Kiến trúc các khu vực đền Ngọc Sơn về công trình đơn thể không nổi bật, song tổng thể quy hoạch và phong cảnh thiên nhiên: cây cầu, hồ nước, mái đền và cây si lớn v.v... đã khiến cho khu đền trở nên một thắng cảnh có vị trí đặc biệt, hấp dẫn du khách rất nên thơ, u tịch, giữa nơi phố phường tấp nập, phồn hoa đô hội.

6. Thế miếu (Hoàng thành - Huế)

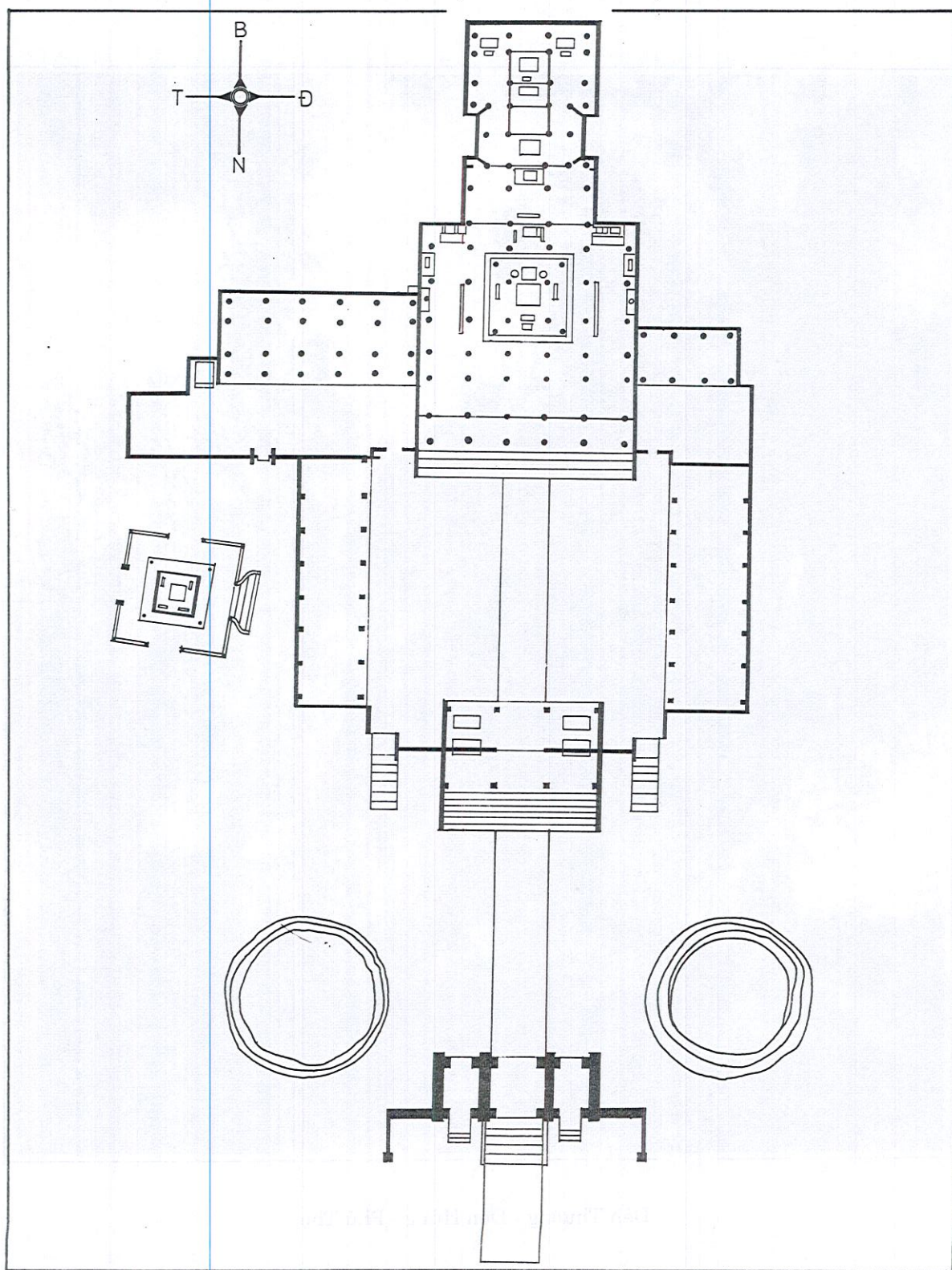
Thế miếu là một trong 5 ngôi miếu thờ của triều đình nhà Nguyễn nay còn tương đối nguyên vẹn hơn cả, được khởi công xây dựng năm 1821 (thời Minh Mạng) trên nền điện Hoàng Khảo xưa (thời Gia Long), thờ các vua triều Nguyễn. Ở đây, những ngày giỗ tết - triều đình tổ chức tế lễ rất linh đình do chính nhà vua đương thời chủ trì. So với các đền miếu xưa kia thì Thế miếu có kiến trúc quy mô to lớn hơn tất cả nền, Thế

miếu hình chữ nhật: 54m60 × 24m70, diện tích 1500m², công trình gồm hai nếp nhà: Tiền doanh (11 gian 2 chái) và chính doanh (9 gian 2 chái) nối nhau bằng mái "thừa lưu" (trùng thiềm điệp ốc). Mái lợp bằng ngói men vàng bờ nóc có lưỡng long và bầu rượu "pháp lan Huế" bờ dải và cổ diềm cũng trang trí đẹp mắt. Trang trí bộ khung cột và các khám thờ đều sơn son thiếp vàng lộng lẫy. Trước Thế miếu và sân tế có: CỬU ĐỈNH, HIỂN LÂM CÁC, 2 cửa tam quan phụ là TUẦN LIỆT MÔN và SÙNG CÔNG MÔN, 2 nhà tòng tư hai bên và tam quan chính. Trong số đó cửa tam quan chính và HIỂN LÂM CÁC (3 tầng, 12 mái, cao 15m - nền hình chữ nhật 21m x 13m) là những công trình có giá trị nghệ thuật đáng lưu ý.

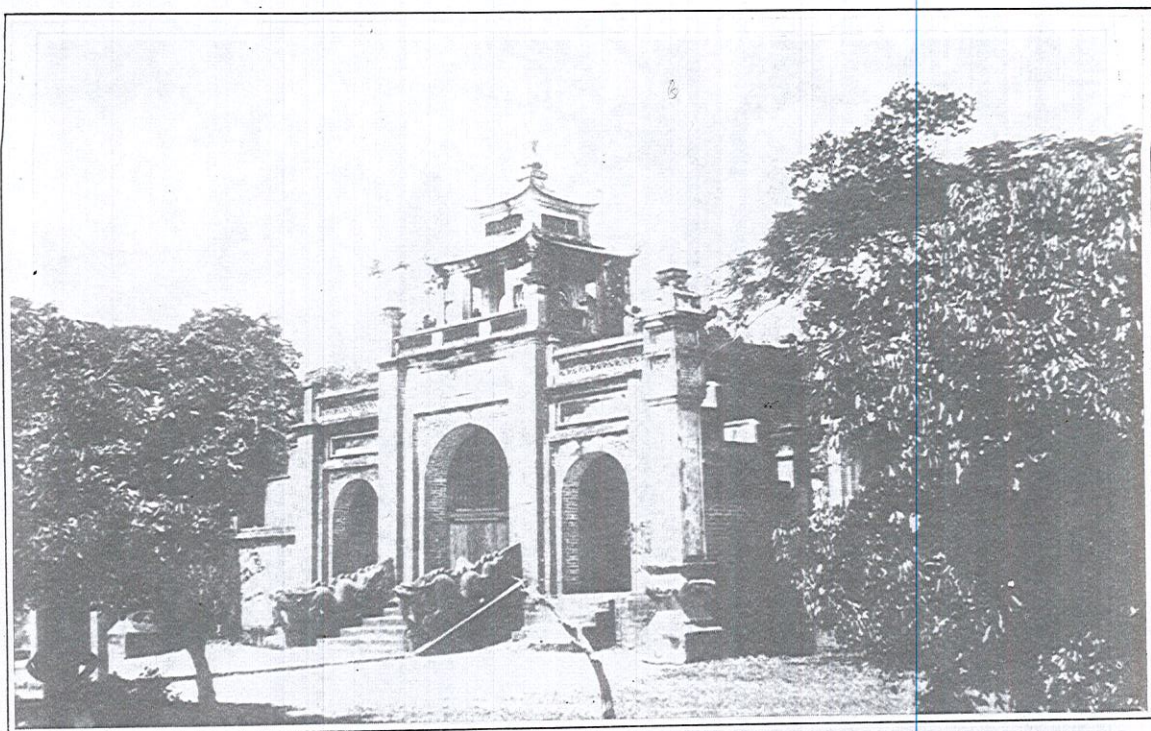
Tương tự loại hình kiến trúc đền miếu, theo tập quán tín ngưỡng dân tộc, chúng ta còn có các công trình Từ chỉ, Nhà thờ Họ.. thờ các danh nhân, các tổ dòng họ ở các làng xã, quê hương như: nhà thờ Nguyễn Trãi (Hà Tây), nhà thờ Nguyễn Du (Hà Tĩnh), nhà thờ họ Vũ Đình, họ Ngô Thế (Bắc Ninh), từ chỉ Vũ Hồng Lương (Hải Dương - một vị quan thời Hậu Lê) v. v... những công trình này phần lớn quy mô nhỏ, xây dựng đơn giản, có ý nghĩa lịch sử và xã hội hơn là tạo hình nghệ thuật kiến trúc.



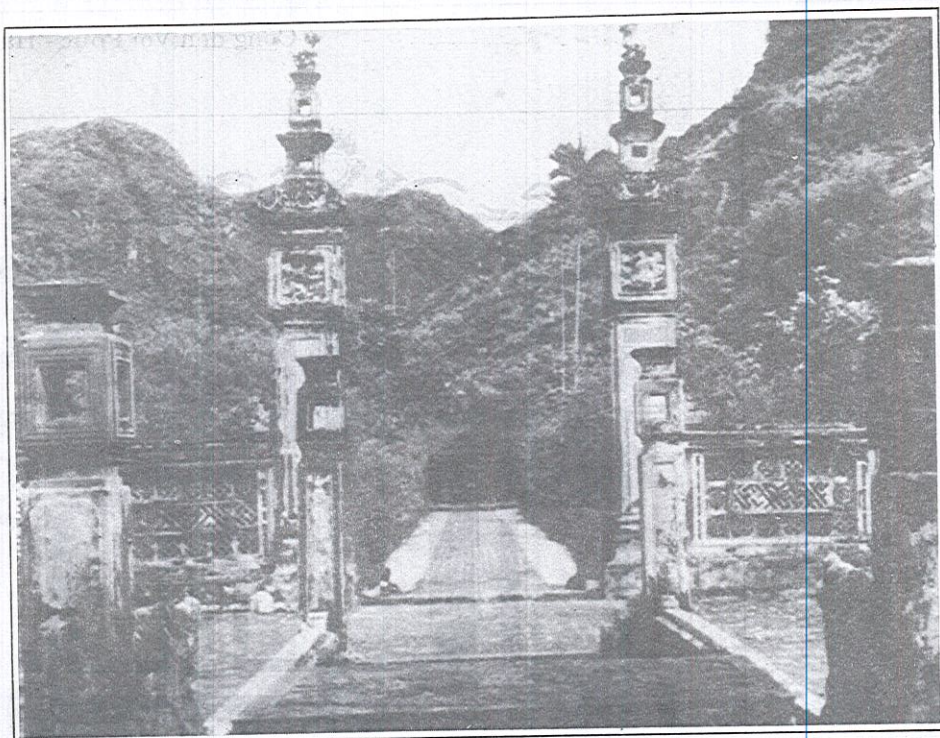
Đền Thượng - Đền Hùng - Phú Thọ



Mặt bằng Đền An Dương Vương - Hà Nội



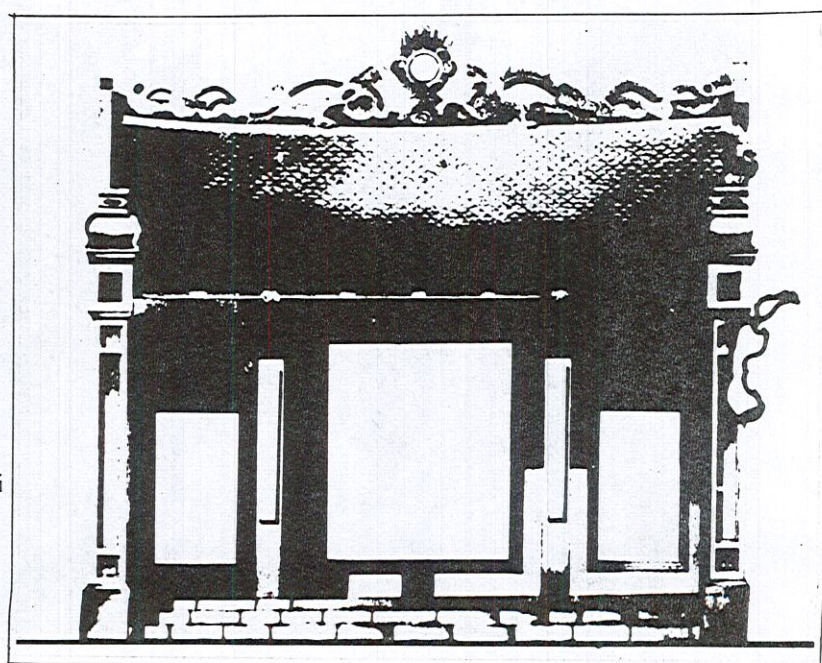
Tam quan đền Cổ Loa - Hà Nội



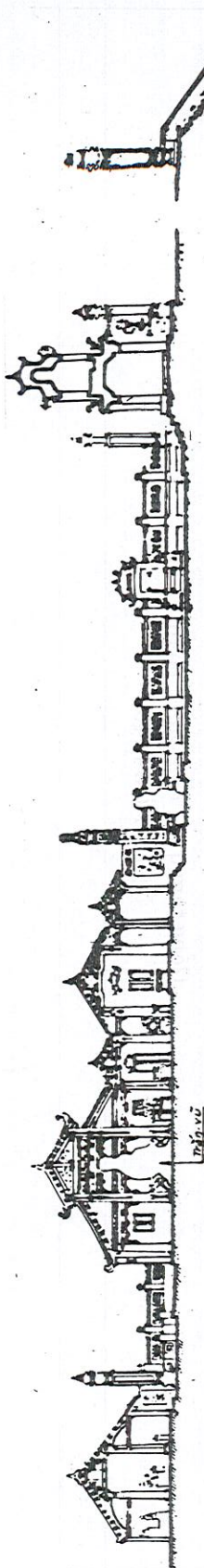
Trục đường cổng đền vua Đinh ở Hoa Lư (trong nhìn ra)



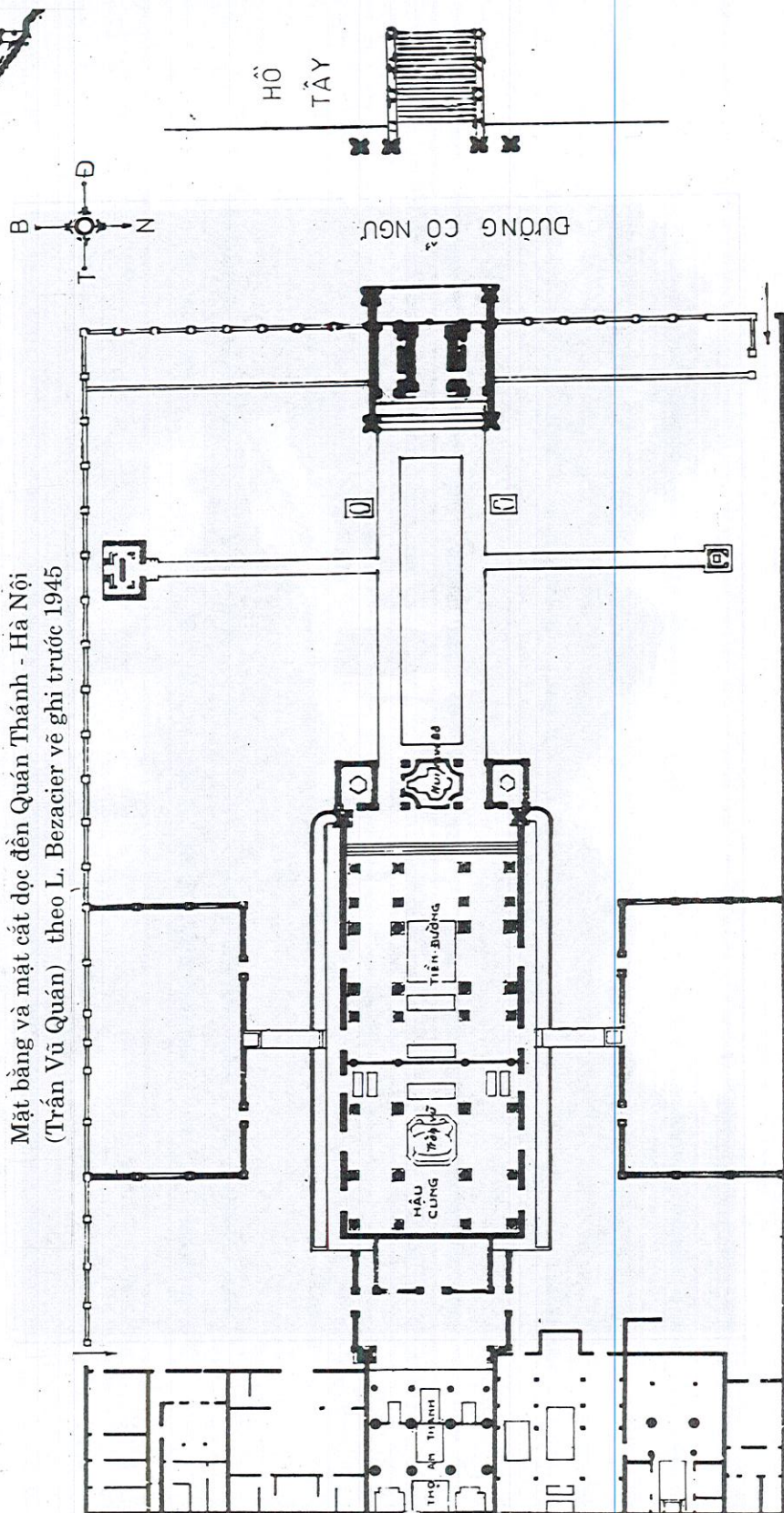
Cổng đền Voi Phục - Hà Nội



Kiến trúc tam quan
đền Voi Phục - Hà Nội

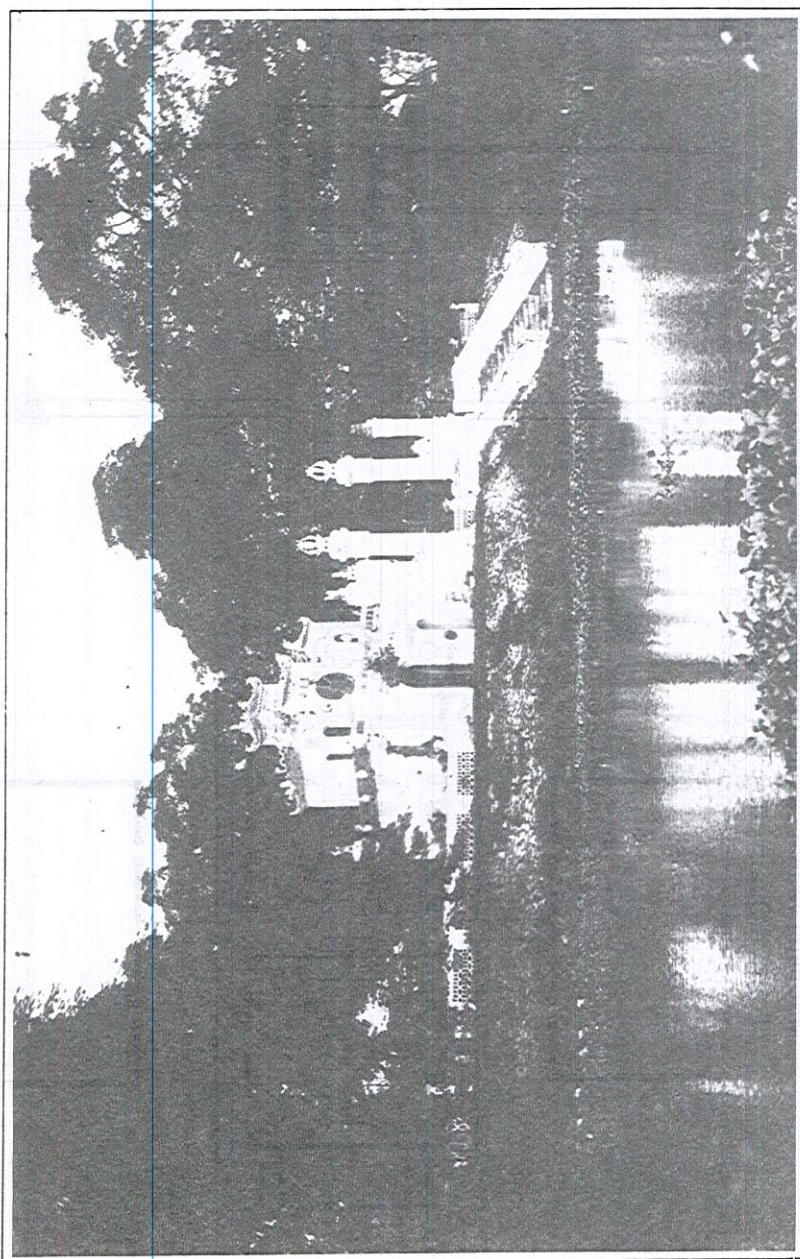


Mặt bằng và mặt cắt dọc đền Quán Thánh - Hà Nội
(Trần Vũ Quán) theo L. Bezacier vẽ ghi trước 1945

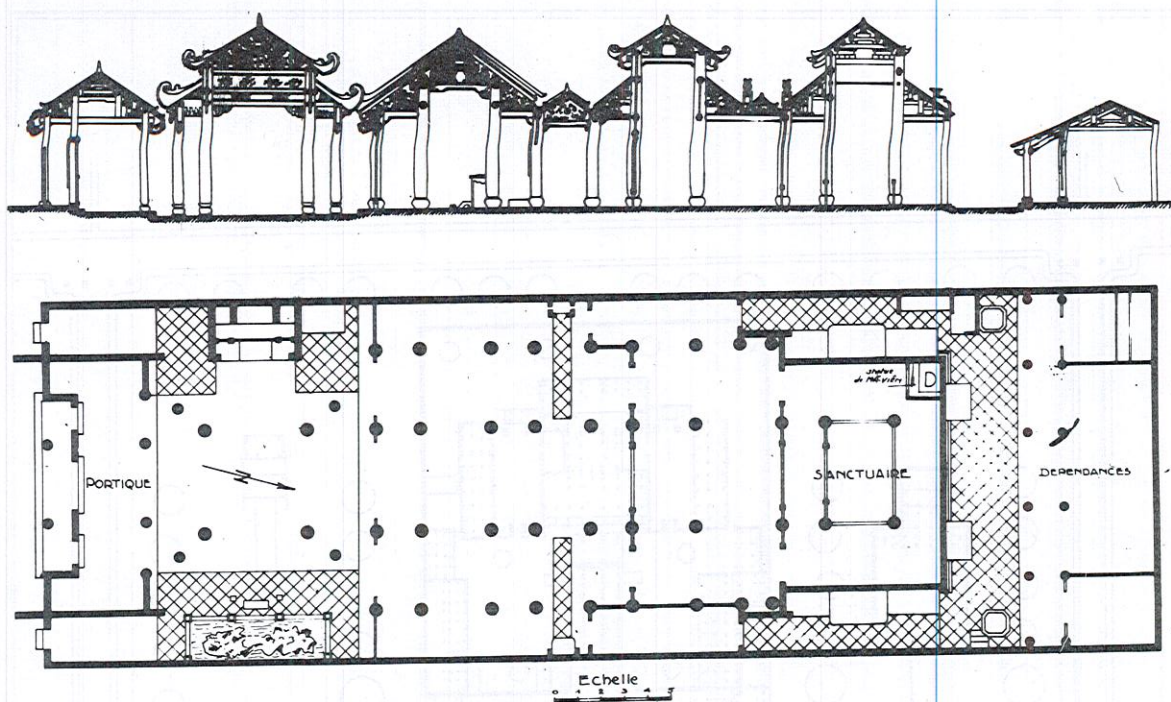


THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



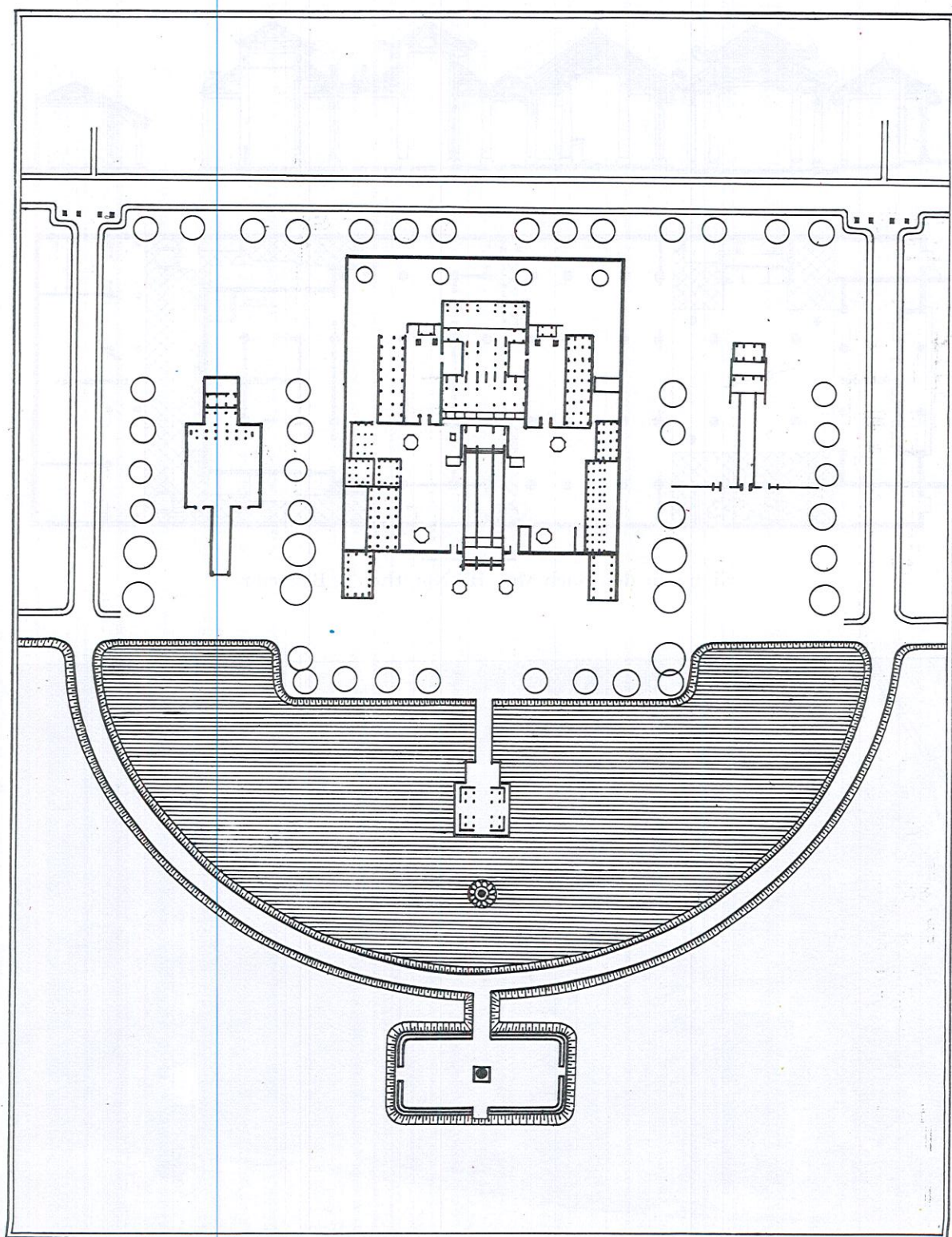
Cổng tam quan đền Quán Thánh
(ảnh trước 1945)



Kiến trúc đền Bạch Mã - Hà Nội (theo L. Bezacier)



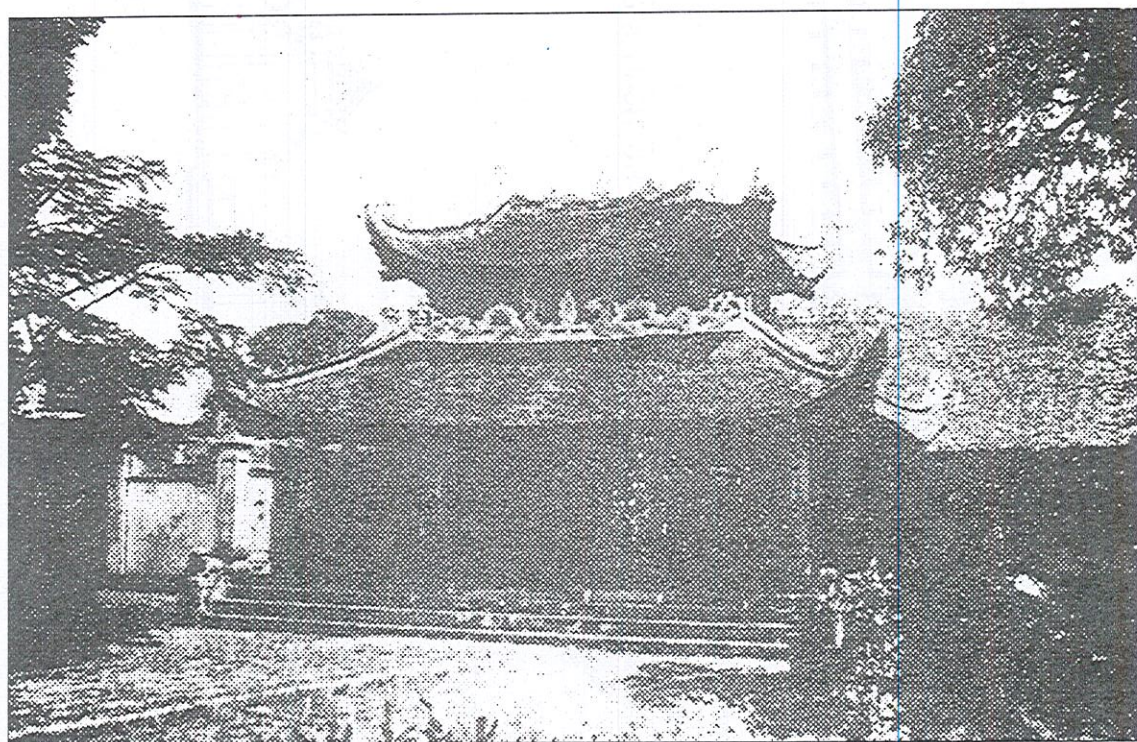
Mặt trước đền Bạch Mã - Hà Nội



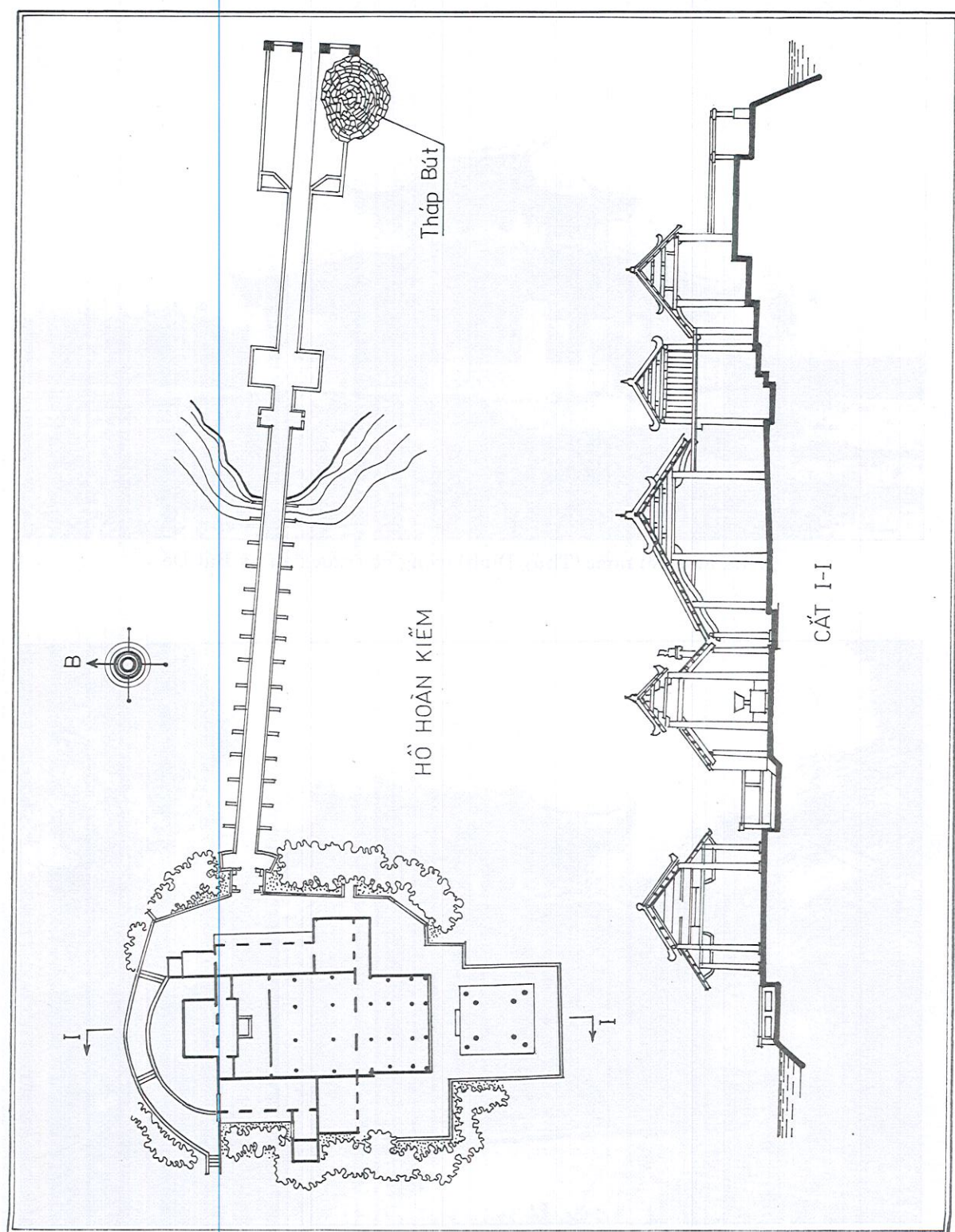
Mặt bằng tổng thể đền Lý Bát Đế - Đình Bảng - Hà Bắc



Nhà múa rối nước (Thủy Đình) trong hồ trước đền Lý Bát Đế



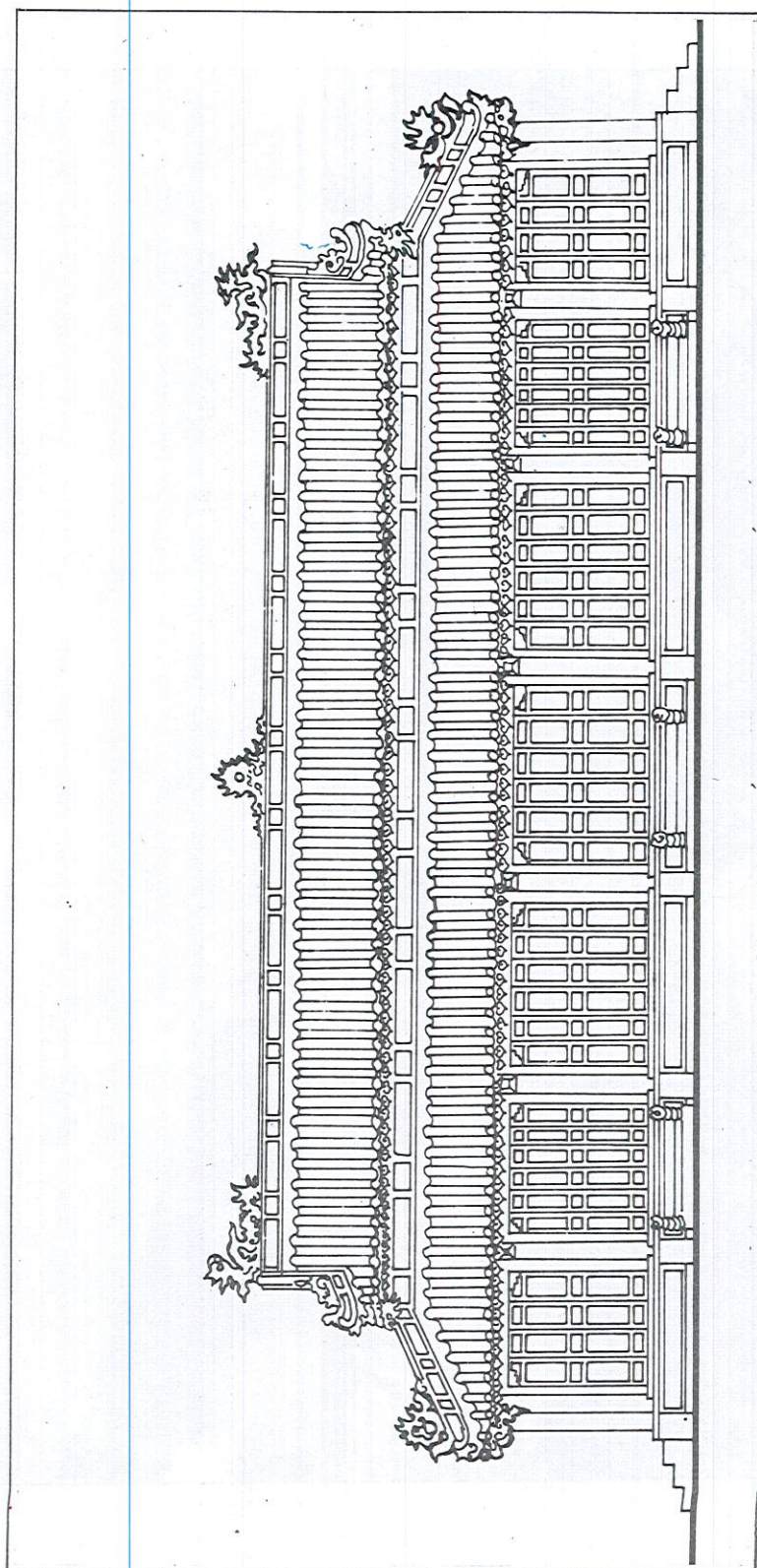
Tiền đường - Đền Lý Bát Đế



Mặt bằng tổng thể đền Ngọc Sơn - Hà Nội
(theo L. Bezacier)



Cầu Thê Húc và đền Ngọc Sơn



Mặt đứng Triệu miếu - Hoàng thành Huế



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Cửu Đỉnh và Thế Miếu - Hoàng thành Huế

C. VĂN MIẾU - VĂN CHỈ

Văn Miếu, Tự Miếu, Văn Chỉ là những công trình kiến trúc Nho giáo thờ Khổng Tử. Nho giáo (Khổng giáo) với học thuyết "Tu tề trị bình" thần thánh hóa bọn vua quan, coi trọng người có học, đề cao những nghi lễ trong việc quan, hôn, tang, tế, trọng nam khinh nữ v.v... Khổng giáo coi vua là "Thiên tử" (con trời), thay trời trị dân; các quan giúp vua cai trị dân cũng như thần thánh giúp thượng đế thống trị cả thiên đình và hạ giới; vua có nhiệm vụ tế trời đất, các quan lại phải tế thần thánh để cầu ban ân phúc cho nhân dân. Dân phải trung thành với vua, hiếu với cha mẹ, phụ nữ phải phục tùng cha mẹ, xuất giá phải theo chồng, chồng chết buộc theo con v. v... Với Khổng giáo, các vị thần thánh, thổ công, thành hoàng cũng trở thành một hệ thống Tổng lí quan chức do nhà vua phong sắc, thăng hàm... các đạo lí của Khổng giáo đã được giai cấp đô hộ và thống trị triệt để lợi dụng những yếu tố tiêu cực, kết hợp cùng với Phật giáo, đạo Giáo để nô dịch nhân dân ta.

Hệ thống kiến trúc Nho giáo thời Khổng Tử bao gồm: ở kinh đô và trấn thành xây Văn Miếu, ở huyện và tổng xây Văn chỉ và ở xã xây Tự chỉ.

Cùng với sự bành trướng thế lực của triều đại phong kiến phương Bắc, để dễ dàng khuất phục và đe dọa nhân dân ta bằng những uy lực "thiên tử", bọn vua quan đô hộ thời Hán - Tùy - Đường đã phát triển ảnh hưởng Nho giáo vào nước ta: Giáo lí "Tam cương" (quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng) của đạo Khổng trở thành nội dung cơ bản, phương châm giáo dục đồng thời và pháp luật trị dân của thời đại xã hội phong kiến. Sau này khi đã dành được độc lập tự chủ, các triều đình phong kiến nước ta muốn củng cố địa vị thống trị của dòng họ mình, vẫn tiếp tục lợi dụng nho giáo, truyền bá đạo Khổng lập miếu thờ, mở trường đào tạo có quy củ những bộ máy quan lại qua kinh điển của Nho gia. Do đó những kiến trúc Văn Miếu, Tự Miếu, Văn Chỉ ban đầu có thể xuất hiện từ thời Bắc thuộc lần thứ nhất, song nay không có di tích nào cụ thể

Hiện nay công trình Văn Miếu quy mô và điển hình hơn cả là Văn Miếu xây dựng ở Thăng Long (Hà Nội) thời nhà Lý. Ngoài ra một số địa phương khác cũng còn di tích Văn Miếu như: Sơn Tây (Hà Nội), Hưng Yên (Hải Hưng), Quảng Yên (Quảng Ninh), Tuyên Quang (Hà Tuyên), Huế (Thừa Thiên) v. v... rải rác một số địa phương trên miền Bắc cũng còn các di tích Tự Miếu, Văn Chỉ... nói chung kiến trúc không có giá trị lớn.

* Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội)

Xây dựng trên một khu đất rộng khoảng 70m dài khoảng 350m ở phía Nam, kinh thành Thăng Long thời Lý, được khởi dựng năm 1070 (năm Thần vũ thứ hai đời vua Lí Thánh Tông), năm 1076 Lí Nhân Tông mở rộng xây thêm Quốc tử sau Văn Miếu, năm 1156 Lí Anh Tông cho sửa lại Văn Miếu và chỉ thờ Khổng Tử. Sang thời Hậu Lê, nho giáo rất thịnh đạt, các môn đệ của Khổng Tử rất được coi trọng nên năm 1484, Lê

Thánh Tông cho dựng bia những người thi đỗ tiến sĩ từ khóa thi 1442 trở đi, năm 1762 Lê Hiển Tông cho sửa lại là Quốc Tử Giám - cơ sở đào tạo và giáo dục cao cấp của triều đình, năm 1785 đổi làm nhà thái học. Năm 1802 Gia Long nhà Nguyễn ấn định đây là Văn Miếu - Hà Nội, xây thêm Khuê Văn Các. Từ đó đến nay trải qua bao thời gian, thế sự thăng trầm, kiến trúc khu Văn Miếu - Quốc Tử Giám bị suy vi mất mát và qua nhiều lần trùng tu sửa chữa, không còn nguyên vẹn như xưa.

Quần thể kiến trúc Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội được bố cục đăng đối từng khu, từng lớp theo một trục Bắc Nam, mô phỏng tổng thể quy hoạch khu Văn Miếu thờ Khổng Tử ở quê hương: Khúc Phụ - Sơn Đông - Trung Quốc, được xây dựng từ thời nhà Hán (thế kỉ II - thế kỉ I trước công nguyên). Song xây dựng trên đất nước Việt Nam, lúc đó là một nước nhỏ mới dành lại được độc lập tự chủ, kinh tế còn non yếu và do những người thợ Việt Nam xây dựng nên tuy quy mô nhỏ hơn, kiến trúc đơn giản hơn song lại theo phương thức truyền thống nghệ thuật dân tộc nên vẫn có những đặc sắc riêng biệt (Văn Miếu - Khúc Phụ của Trung Quốc xây dựng trên khu đất dài 630m, rộng 140m và bao gồm một hệ thống công trình lớn nhỏ)

Phía trước Văn Miếu có một hồ lớn gọi là hồ Văn Chương, xưa gọi là Thái Hồ, dần dần bị lấp và thu nhỏ hẹp lại. Giữa hồ có gò Kim Châu, xưa có lầu để ngắm cảnh.

Ngoài cổng chính có một dãy 4 cột trụ, hai bên tả hữu có bia "Hạ Mã", xung quanh khu vực xây tường cao vây quanh. Cổng Văn Miếu xây kiểu Tam Quan (trụ cổng và Tam Quan tương tự đền Trấn Vũ (Hà Nội) trên có 3 chữ lớn "Văn Miếu môn" kiểu chữ Hán cổ xưa.

Trong Văn Miếu chia làm 5 khu vực rõ rệt, mỗi khu vực đều có tường ngăn cách và cổng đi lại liên hệ với nhau.

- Khu thứ nhất: từ Văn Miếu môn đến Đại trung môn, hai bên có cửa nhỏ là Thành đức môn và Đại tài môn.

- Khu thứ hai: từ Đại trung môn vào đến Khuê Văn Các (xây năm 1802). Khuê Văn Các là một công trình kiến trúc tuy không đồ sộ song tỉ lệ hài hòa đẹp mắt, kết hợp giữa kiến trúc các trụ gạch bên dưới đỡ tầng gác phía trên bằng kết cấu gỗ khéo léo. Tầng dưới gồm 4 cột trụ gạch vuông: 85cm x 85cm và bỏ trống, khoảng cách các cột là 4m15 và nền hình vuông 6m80 x 6m80. Tầng trên có 4 cửa hình tròn, hàng lan can con tiện và con sơn đỡ mái bằng gỗ đơn giản, mộc mạc. Mái ngói chồng hai lớp tạo thành công trình 8 mái nhưng mặt mái, gờ mái đều phẳng và toàn bộ công trình có phong cách nhẹ nhàng, khoáng đạt rất ăn ý với bối cảnh thiên nhiên, biểu đạt được ý nghĩa công trình: vẻ đẹp sao khuê, ngôi sao sáng tượng trưng cho văn học và Khuê Văn Các thường được dùng làm nơi thưởng thức các sáng tác văn thơ từ cổ xưa cho đến ngày nay. Hai bên phải trái Khuê Văn Các là Bi Văn Môn và Súc Văn Môn dẫn vào hai khu nhà bia các tiến sĩ.

- Khu thứ ba: gồm hồ nước "Thiên Quang tỉnh" (giếng soi ánh sáng mặt trời), hình vuông và mặt nước luôn soi bóng gác Khuê Văn duyên dáng. Hai bên hồ là hai khu nhà bia tiến sĩ, mỗi bia là một công trình điêu khắc đá đặt trên lưng rùa, khắc tên các vị thi đỗ Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Hoàng giáp, Tiến sĩ trong mỗi khoa thi bắt đầu từ năm 1442 đến năm 1779. Theo các tài liệu sử học: nhà bia thời vua Lê Thánh Tông gồm 10 nóc cao hơn 3 thước, năm 1786 do hậu quả chiến tranh "bia thì đập đổ tung hoành, nhà bia bị đốt tan tành ra tro", năm 1863 trùng tu lại gồm 2 tòa 11 gian và còn lại 82 tấm bia Tiến sĩ.

- Khu vực thứ tư: là khu trung tâm và kiến trúc chủ yếu của Văn Miếu, gồm 2 công trình lớn bố cục song song, nối tiếp nhau: Tòa ngoài là nhà Bái đường (cùng làm nơi tế lễ), tòa trong là Thượng cung (thờ Khổng Tử) trước Bái đường là sân rộng, phía ngoài là Đại thành môn, hai bên tả hữu là Ngọc châu môn và Kim thành môn. Kiến trúc hai bên sân gạch rộng là hai dãy Tả Vu và Hữu Vu, mỗi dãy 9 gian nguyên xưa thờ "Thất Thập Nhị Hiền" (72 học trò giỏi của Khổng Tử và các danh nho Việt Nam như Chu Văn An, Trương Hán Siêu v. v...).

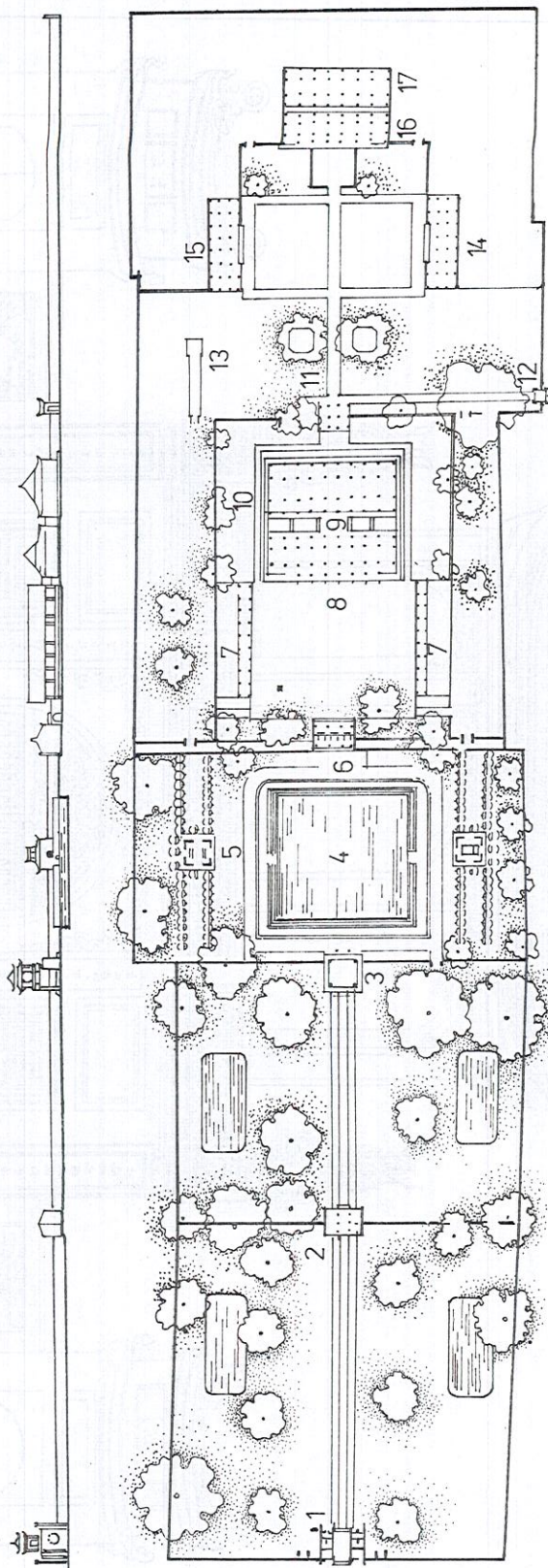
- Khu vực thứ năm: là khu đền Khải thánh, thờ bố mẹ Khổng Tử liên hệ với khu vực thứ tư phía trước qua Khải thánh môn và ở phía sau thượng cung. Thời kháng chiến chống Pháp, khu vực Khải thánh và các dãy nhà Tả Vu và Hữu Vu bị phá hoại nghiêm trọng và nay khu Khải thánh chỉ còn lại vết tích nền xưa.

Theo các tài liệu và thư tịch cổ: dưới thời vua Lê Thánh Tông khoảng những năm 1483 - 1484, nhà vua và triều đình đã xây dựng lại Văn Miếu, mở mang Quốc Tử Giám thành một khu học xá rộng lớn chưa từng có trong lịch sử xã hội phong kiến nước ta: nhà chính của Văn Miếu là điện Đại Thành thờ Khổng Tử, 3 gian 2 chái lợp bằng ngói đồng, hai bên là hai dãy Tả Vu và Hữu Vu gồm mỗi dãy 7 gian, đằng sau có cửa nhỏ 1 gian; điện Canh Phúc: một gian 2 chái, là nơi túc trực trước khi tế lễ và cũng là nơi vua thay áo để vào lễ; nhà bếp hai gian, kho chứa đồ tế lễ 3 gian, 2 chái; Nhà Thái học là trụ sở chính của nhà trường gồm 3 gian lợp bằng ngói đồng, đằng sau có cửa Thái học và tường nhà ngang; hai dãy nhà bia Tiến sĩ mỗi dãy 12 gian; nhà khắc sách gồm 4 gian và cửa ngoài 1 gian; cửa hành mã (lối ngựa vào được) ở phía tường ngang gồm 3 gian; nhà Minh luân: 3 gian 2 chái; nhà Giảng đường: hai dãy mỗi dãy 14 gian; nhà Minh luân phía đông 3 gian; kí túc xá cho các nho sinh ở hai bên nhà Thái học: mỗi bên 3 dãy, mỗi dãy 25 gian, mỗi gian cho 2 người ở v. v...

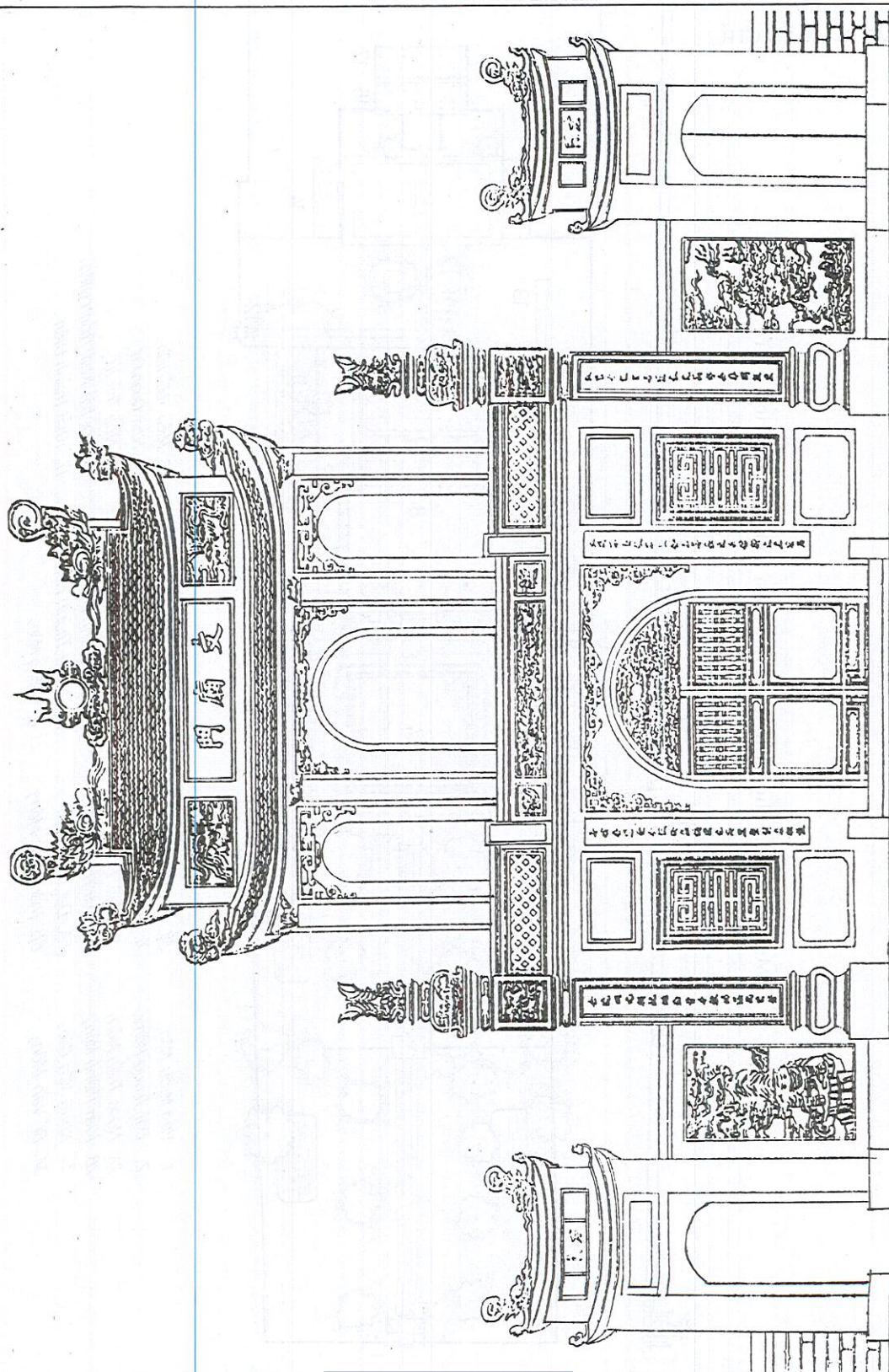
Năm 1511, vua Lê Tương Dực lại cho sửa lại điện Sùng nhĩ, hai dãy vũ, 6 nhà Minh luân, phòng bếp, phòng kho và nhà bia Tiến sĩ. Công việc trùng tu sửa chữa Văn Miếu - Quốc Tử Giám tiếp tục nhiều lần vào các thời sau.

Qua hơn 900 năm lịch sử, ngày nay Văn Miếu đã đổi thay nhiều, các công trình kiến trúc cụ thể còn lại đa số được làm trong thời Nguyễn, di vật thời Hậu Lê còn lại rất ít ỏi: mấy thành bậc cửa bằng đá xanh ở Văn Miếu môn và một số bia Tiến sĩ cổ v. v... song dù sao vẫn là một quần thể công trình kiến trúc mang dấu tích trung tâm văn hóa giáo dục của đất nước ngày xưa.

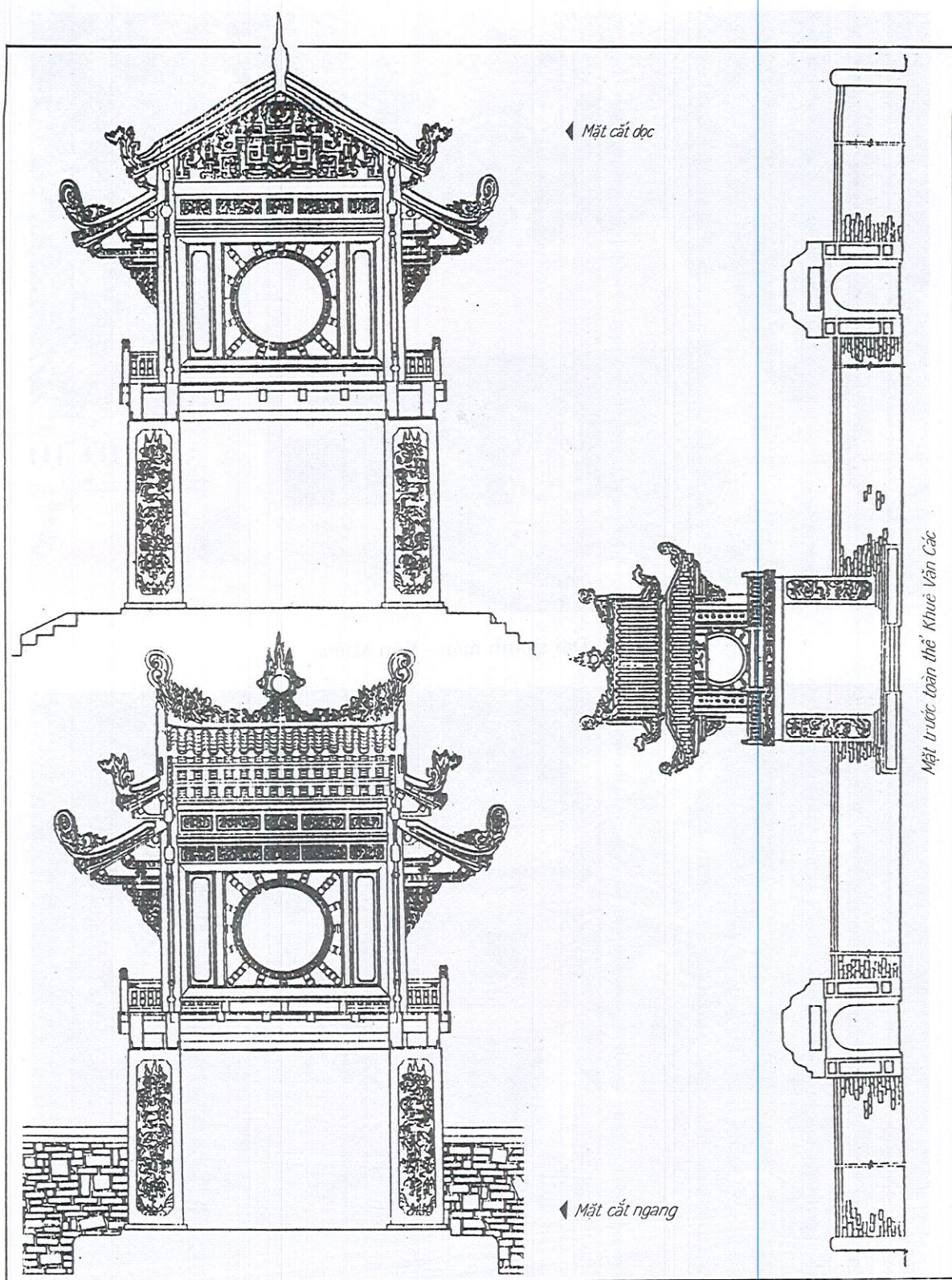
Mặt bằng tổng thể và mặt cắt dọc toàn bộ khu Văn Miếu - Hà Nội



- | | | | |
|--------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Văn Miếu Môn; | 38. Súc Văn Môn; | 7. Tả Vu - Hữu Vu; | 13. Miếu Thổ Thần; |
| 2. Đại Trung Môn; | 4. Thiên Quang Tỉnh; | 8. Bái đường Đại Thành Điện; | 14. Nhà Quan Cự; |
| 2A. Ngọc Trấn Môn; | 5. Nhà Bia; | 9. Phương Đình; | 15. Nhà Thủ tử; |
| 2B. Kim Thành Môn; | 6. Đại Thành Môn; | 10. Đại Thành Điện; | 16. Đại bái Khải Thánh Điện; |
| 3. Khuê Văn Các; | 6A. Đại Tái Môn; | 11. Khải Thánh Môn; | 17. Khải Thánh Điện. |
| 3A. Bì Văn Môn; | 6B. Thành Đức Môn; | 12. Đông Môn; | |



Mặt trước "Văn Miếu môn"(vẽ ghi kiến trúc)



Khuê Văn Các - Văn Miếu

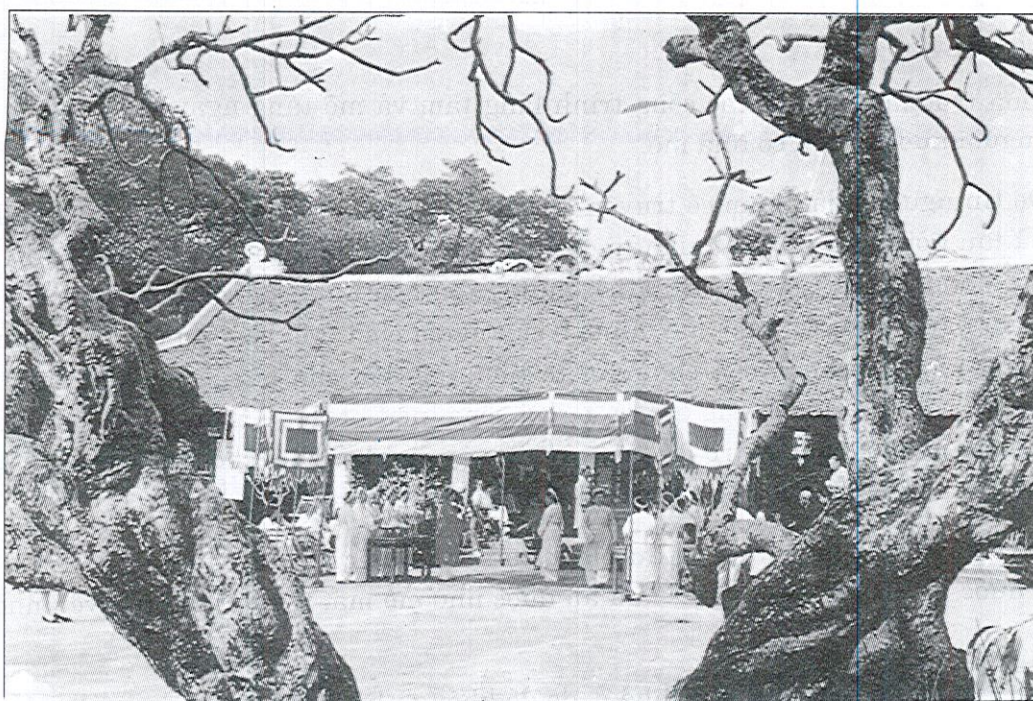
(vẽ ghi kiến trúc)



Đại thành môn - Văn Miếu



Khuê Văn Các - Văn Miếu



Tàì Dại bái (cảnh sân phía trước)



Háng láng phía trước chính diện Hậu cung - Văn Miếu

D. LĂNG MỘ

Kiến trúc lăng mộ là các công trình lăng tẩm và mộ táng ngày xưa, một số dân tộc ít người nước ta còn có nhà mồ.

Do tín ngưỡng dân gian cổ truyền, kết hợp với các ảnh hưởng của đạo Giáo, Phật giáo từ lâu đời nhân dân ta quan niệm linh hồn con người sau khi chết đi sang một thế giới khác vẫn có sự sinh hoạt, có những nhu cầu như khi còn sống. Ngôi nhà là chỗ ở của người sống và ngôi mộ là nơi ở của người chết. Mồ yên mả đẹp một mặt thể hiện lòng hiếu thảo của con cháu với tổ tiên, ông bà, cha mẹ... mặt khác linh hồn người chết vẫn lẩn quất xung quanh người sống, nếu bị thiếu thốn hoặc khổ sở ở thế giới bên kia, người chết sẽ trở lại làm rầy rà, gây ốm đau chết chóc hoặc lụn bại trong làm ăn cho những người thân trong gia đình ruột thịt hoặc dòng họ.

Việc xây dựng mồ mả cũng được coi trọng như việc xây dựng nhà ở (dân tộc Tày Nùng nước ta có câu ngạn ngữ: "làm ăn được nhờ mồ mả, thông thả bình yên nhờ đất nhà...").

Lăng mộ được coi như ngôi nhà ở, do đó không những được xây dựng chu đáo cẩn thận, thậm chí theo kiểu mẫu quy mô ngôi nhà cổ xưa kia của người chết mà còn được chôn theo các đồ tùy táng, nhiều ít tùy mức độ kinh tế đương thời và có khi cả một số người thân cận, phục vụ còn sống như quan, quân, cung tần, mĩ nữ v. v... của một số ông vua, để có thể tiếp tục cuộc sống đầy đủ, hưởng lạc ở thế giới bên kia.

Có thể chia ra làm 2 loại mộ táng:

1. Mộ táng của những người thế tục, trong xã hội phong kiến nói chung chia ra làm 3 loại theo giai tầng xã hội:

- Mồ mả của nhân dân quần chúng lao động nói chung
- Lăng mộ của quan chức quý tộc hoàng gia
- Lăng tẩm của các vua chúa - đỉnh tột cùng của bậc thang xã hội.

2. Mộ táng của những người tu hành. Cách thức xây dựng và hình thức kiến trúc có khác những người trần tục, như tháp mộ sư trong các nhà chùa của đạo Phật.

Kiến trúc lăng mộ cũng như các loại hình kiến trúc cổ khác, phản ánh trung thực trình độ kĩ thuật và nghệ thuật của đương thời.

Thời kì cổ đại và sau đó nước Văn Lang hình thành và phát triển, hình thức chôn cất của ông cha ta còn đơn giản, kiến trúc mộ táng còn sơ sài: chôn trong huyệt đất, tiểu bằng gốm, hỏa táng hoặc dưới mộ đất là những quan tài hình thuyền độc mộc... như các di tích khảo cổ học thời Hùng Vương: Triệu Dương, Đông Sơn, Việt Khê vùng Phú Thọ đã chứng minh.

Những kiến trúc mộ táng cổ đáng kể và còn di tích đến ngày nay xuất hiện ở thời kì lịch sử tiếp theo: thời kì đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ quốc gia phong kiến độc lập. Qua tài liệu khảo cổ học: những kiến trúc mộ táng từ thế kỉ thứ nhất đến thế kỉ VI là những công trình kiến trúc bằng gạch, qua các di chỉ ở Đông Sơn (Thanh Hóa), Nghi Vệ (Hà Bắc), Cổ Bi (Văn Điển - Hà Nội) v. v... Có những ngôi mộ xây theo kiểu cách mộ Hán bên phương Bắc với quy mô nhỏ hơn: xây gạch cuốn và đổ đất bên trên thành một gò đất lớn, hiện rải rác còn khá nhiều ở vùng đồng bằng Bắc Bộ: Hà Nội, Hà Bắc, Hải Hưng v. v... chủ nhân các ngôi mộ táng thường là những quan chức người Hán và người Việt có địa vị cao trong xã hội lúc bấy giờ. Mộ táng có kích thước khá lớn và phong cách có chú ý thẩm mĩ nhất định. Vật liệu xây dựng mộ thường là những viên gạch có độ nung già. Gạch hộp kích thước 40x30cm và gạch múi bưởi (gạch lưởi búa) để xây cuốn, có trang trí nổi hình quả trám đời Hán, hình chữ S hoặc con giống, hoa lá tương tự trang trí một số đồ gốm cổ thời văn hóa Đông Sơn. Gần đây ở Di chỉ Văn Điển - Hà Nội còn phát hiện mộ táng cổ trong có chứa một số đồ gốm thuộc nghệ thuật Đường - Tống (thế kỉ VII - XII), có kiểu nhà táng hai mái và gạch xây mộ có kích thước nhỏ hơn. Các mộ táng cổ thời kì này nói chung đều có bố cục là 2 hay 3 phòng nhỏ hẹp, trong đó có một phòng cao rộng hơn, phía trên trần xây cuốn và cũng có các cửa cuốn liên hệ với nhau, cửa ra vào xây dựng cuốn gạch không phải liên kết bằng hồ vữa mà chỉ là sự sắp xếp chặt chẽ những viên gạch có kích thước hợp lí hình múi bưởi, và được tính toán chu đáo trước khi xây dựng để sản xuất.

Thời kì độc lập tự chủ và quốc gia phong kiến từ phồn thịnh đến suy vong, đã để lại cho chúng ta nhiều di tích kiến trúc lăng mộ phản ánh rõ rệt tính lịch sử, bối cảnh xã hội và phong cách nghệ thuật cùng triều đại. Xuất phát từ tâm lí cổ truyền của dân tộc: coi trọng nguồn gốc tổ tiên, truyền thống dòng họ và quê hương xứ sở các vua thời Lí, thời Trần và cả thời Lê sau nữa lúc chết đều đưa về an táng tại quê hương - nơi phát tích ra dòng họ và dấy nghiệp đế vương - để được yên nghỉ đời đời ở nơi chôn rau cắt rốn với những kiến trúc lăng mộ xây cất quy mô.

Triều Lí, cả 8 đời đều được chôn cất ở rừng Báng - thôn Cổ Pháp (làng Đình Bảng huyện Tiên Sơn tỉnh Bắc Ninh ngày nay), quê hương của dòng họ Lí. Tài liệu về lăng mộ triều Lí ở đây thế nào không có căn cứ cụ thể, tương truyền trên địa điểm này năm 1602 (thời Hậu Lê) đã xây dựng khu đền thờ "Lí Bát Đế" (còn có tên gọi đền Đô) song kiến trúc khu đền cũng đã bị phá hủy trong thời kì kháng chiến chống Pháp: 1947.

Về mộ táng các quan chức thời Lí, cũng ở vùng Bắc Ninh xưa (Gia Lương - Hà Bắc ngày nay) năm 1973 - 1974 các nhà khảo cổ học đã phát hiện một ngôi mộ cổ, kiến trúc quy mô đáng kể: mộ đặt trên sườn núi Thiên Thai cao chừng 50m, huyệt sâu 5m, rộng 12m, dài 16m và cửa mộ quay về hướng Nam. Nền mộ xây bằng đất nén nện

chặt và mộ được xây khá kiên cố, phần kè đá xây tường gạch, trong cùng lại có tường đá trên được đắp bằng đất lát hai bên chạy dài thành tường chắn. Kiến trúc mộ mang phong cách bản địa rõ rệt khác hẳn các ngôi mộ cổ thời Bắc thuộc trước đó, tuy cũng là một ngôi mộ gạch có kết cấu vòm cuốn. Do các hiện vật tìm thấy trong mộ được xác định thuộc thời Lí nên các nhà khảo cổ học phỏng đoán kiến trúc mộ có thể được xây dựng vào thời Lí và chủ nhân ngôi mộ là Thái sư Lê Văn Thịnh đời vua Lí Nhân Tông. Song trong mộ không có vết tích mai táng và đồ tùy táng vì Thái sư cho xây dựng ở quê hương khi đang còn tại chức, để chuẩn bị cho sau này từ lúc trần. Về sau do mắc tội, bị nhà vua bắt đi đày nên ngôi mộ đã bị phá hoại và vùi lấp đi.

Triều Trần, các lăng mộ đặt tại nhiều vùng khác nhau: Thái Đường (Hưng Nhân - Thái Bình), Thâm Động (Duyên Hà - Thái Bình) và An Sinh (Đông Triều - Quảng Ninh) v. v... có lẽ do tình hình an ninh xã hội: chiến tranh giặc dã trong thời kì lịch sử này khá phức tạp. Ngày nay các lăng mộ thời Trần còn lại đã bị tàn phá nghiêm trọng, các lăng mộ vùng Thái Đường và Thâm Động hầu như là phế tích hoàn toàn, lăng mộ vùng An Sinh cũng chỉ còn là cảnh tan hoang và một số di vật ít ỏi, song qua tư liệu và sử sách có thể thấy rõ một số đặc điểm của kiến trúc lăng mộ thời Trần:

- Kích thước quy mô tương đối lớn và bề thế: lăng Đồng Thái của Trần Anh Tông ở An Sinh chiếm diện tích trọn một quả đồi, mỗi bề rộng 61m. lăng Đồng Mục của Trần Minh Tông rộng 28m dài 155m. Trong khu lăng mộ An Sinh còn vết tích các kiến trúc đền miếu dùng làm nơi tế lễ trang nghiêm và chu đáo. Kiến trúc lăng mộ các quan lại cũng tùy chức tước, phẩm trật mà còn có sự lớn nhỏ khác nhau: lăng Trần Thủ Độ - vị quan đầu triều có công gây dựng và sáng lập triều đại nhà Trần - ở xã Liên Hiệp huyện Hưng Nhân tỉnh Thái Bình: "rộng đến 2 mẫu, cây cối um tùm". (Lê Quý Đôn - Kiến văn tiểu lục) hoặc như phần mộ của Nguyễn Sĩ có - một viên quan nhỏ thời Trần - cũng được thời sau miêu tả: "tiêu tiêu thiên mẫu trúc như vân..." (hư hắt nghìn mẫu, tre trúc như mây).

Bố cục kiến trúc trong khu lăng mộ đều đăng đối, quy tụ vào một trung tâm điểm là nơi đặt mộ phần, do đó thường có tổng mặt bằng hình vuông và cửa mở ra 3 phía trước và 2 bên, tiêu biểu là lăng Đồng Thái của Trần Anh Tông ở An Sinh. Những tượng đá còn lại trong lăng Trần Thủ Độ ở Thái Bình cũng là những điêu khắc theo đề tài "Tứ Linh" chỉ phương hướng, trấn 4 phía, như vậy bố cục lăng cũng tương tự hình thức kiểu cách lăng mộ các vua Trần. Cuối thời Trần, bố cục mặt bằng một số lăng mộ đã chịu ảnh hưởng của lối đăng đối theo một trục dài (đường dùng đạo) như Lăng Nghệ Sơn của Trần Hiến Tông ở An Sinh: lăng có mặt bằng hình chữ nhật 72mx112m, phần mộ ở giữa hình vuông 19m x 19m, cửa ra vào phía trước từ hướng Nam và qua cửa ra vào là hai dãy tượng thú: hổ, dê, ngựa, voi v.v... và vũ sĩ đăng đối đứng chầu, chạy dài đến phần mộ; phía sau là kiến trúc lăng mộ triều Trần đã sử

dụng trang trí điêu khắc gắn vào các thành bậc hoặc làm vật châu để làm tăng thêm không khí trang nghiêm, tôn kính của loại hình kiến trúc tín ngưỡng này.

Thời Lê (sơ), năm 1427 vừa mới chiến thắng giặc Minh lên ngôi vua, Lê Thái Tổ đã xuống chiếu cho sửa sang lại các lăng mộ của triều đại trước và cấp người lo việc thờ cúng. Mộ phần của nhân dân cũng được triều đình ban bố luật bảo vệ, nghiêm cấm việc phá hoại và quy chế xây cất rõ ràng. Sau khi Lê Lợi tử trần, triều đình đã rước linh cữu đưa về an táng tại Lam Sơn và từ đó khu vực này trở thành nơi yên nghỉ ngàn đời của các ông vua, bà hoàng thời Lê (sơ) - có 6 ông vua đầu triều nhà Lê đều đặt mộ tại Lam Kinh: Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông, Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông và Lê Túc Tông, ngoài ra còn phần mộ một số hoàng hậu, công chúa khác nữa. So với thời Trần các lăng mộ thời Lê (sơ) ở Lam Kinh và một số địa phương còn lại đến ngày nay có số lượng nhiều hơn, di tích trọn vẹn hơn:

- Lăng Lê Thái Tổ được xây cất ngay sau điện Lam Kinh ở Lam Sơn. Mặt bằng lăng hình vuông 24m x 24m, xung quanh có tường bao bọc. Phía trong cùng là phần mộ bằng đất, bó gạch. Dọc theo đường trục vào lăng là 5 đôi tượng đá: quan hầu, lân, tê giác, ngựa và hổ đứng chầu đẳng đối hai bên với một khoảng cách khá đều đặn. Trong khu vực lăng còn có kiến trúc nhà bia Vĩnh lăng (mới tu sửa lại năm 1960).

Xây dựng trên một nền hình vuông: 8m75 x 8m75, bố cục thoáng đãng, trang trí đơn giản; bên trong nhà bia là bia Vĩnh lăng ghi công đức Lê Thái Tổ. Bia Vĩnh lăng có kích thước lớn: cao 2m80, rộng 1m92, dày 0m27 đặt trên một rùa rất đẹp bằng đá cao 0m80, dài 3m58, rộng 1m92; bia và rùa là hai khối đá lớn riêng biệt trang trí trau chuốt và đẹp một cách trang nhã đơn giản (bia được dựng cùng thời xây dựng lăng 1433, hiện nay ở Bảo tàng Lịch sử Hà Nội có trưng bày bia Vĩnh lăng phục chế).

- Lăng Vua Lê Thái Tông (Hựu lăng) xây dựng năm 1442 cũng ở phía sau điện Lam Kinh, trên một quả đồi về phía Đông Bắc. Hiện nay lăng bị hư hỏng nặng các dấu vết kiến trúc phần mộ, điêu khắc tượng đá v. v... không còn gì đáng kể.

- Lăng Lê Nhân Tông (Mục lăng) cũng được xây cất ở đây song hoàn toàn không còn vết tích.

- Lăng Lê Thánh Tông (Chiêu lăng) xây dựng năm 1498, nằm ở phía trái điện Lam Kinh. Bố cục kiến trúc và điêu khắc tượng đá đứng chầu tương tự lăng Lê Thái Tổ, cũng có một bia đá khá lớn trong lăng (cao 2m80 rộng 1m90) song không có kiến trúc nhà bia.

- Lăng Lê Hiến Tông (Dụ lăng) xây dựng năm 1504 nằm ở phía bên phải điện Lam Kinh, về phía Tây Bắc. Bố cục mặt bằng kiến trúc và điêu khắc tương tự các lăng đời trước nhưng quy mô nhỏ hơn và có tường xây bao bọc quanh lăng. Bia đá phía trước đường thần đạo vẫn còn và có kích thước, chạm khắc trang trí tương tự bia ở lăng Lê Thánh Tông.

- Lăng Lê Túc Tông (Kính lăng) xây dựng năm 1505 cách điện Lam Kinh khá xa và nay cũng chỉ còn là một phế tích.

Ngoài ra ở Lam Sơn còn có các lăng bà hoàng Ngô Thị Ngọc Giao (vợ Lê Thái Tông) ở phía Đông Bắc điện Lam Kinh, được xây dựng cùng thời Chiêu lăng nên có bố cục kiến trúc và điêu khắc tượng đá tương tự; lăng Nguyễn Thị Ngọc Huyền (vợ Lê Thánh Tông) xây dựng cùng thời Kính lăng, nên cũng không khác lắm và đặt gần Kính lăng của vua Lê Túc Tông.

Ở các địa phương khác, còn nhiều di tích lăng mộ của họ hàng thân tộc các vua thời Lê (sơ) như: mộ Quận thượng chúa Lê Quỳnh Cư cháu vua Lê Thánh Tông ở Thường Tín (Hà Tây), lăng một bà vợ khác của Lê Thánh Tông - An Tiết lăng - ở Hải Hà (Thái Bình) v.v... các ông vua cuối thời Lê (sơ) sau Lê Túc Tông như Lê Uy Mục, Lê Tương Dực v.v... do ăn chơi sa đọa nên cầm quyền không trọn vẹn, bị chiếm đoạt phế truất hoặc giết đi nên khi chết không được mai táng trọng thể và đặt lăng mộ ở Lam Sơn mà để ở nơi khác (ở Tiên Sơn - Hà Bắc đã phát hiện mộ của vua Lê Uy Mục chôn năm 1510) với kiến trúc là mộ hợp chất đơn giản sơ sài hơn.

Khác với thời Lê (sơ): kiến trúc lăng mộ và di tích còn lại đa số tập trung ở Lam Sơn - Thanh Hóa, kiến trúc lăng mộ của thời Hậu Lê sau này tồn tại đến ngày nay phần nhiều lại là của các quan chức đặt ở quê hương bản quán. lăng mộ của các quan to thời Hậu Lê thường được xây dựng bằng gạch, đá (nhân dân quen gọi chung là lăng quận công). Bố cục tương tự các lăng mộ ở Lam Kinh: đăng đối theo trục dài thân đạo, đa số để lộ thiên và thường có ngai đá, tượng thú và lính hầu v.v... nhiều ít tùy phẩm tước ở triều đình. Rải rác ở các địa phương trên miền Bắc nước ta, đã phát hiện một số di tích lăng mộ cổ của thời kỳ này (Thanh Hóa, Hà Tây, Hà Bắc v.v...) phần nhiều được xây dựng vào khoảng thế kỉ XVII và XVIII:

*** Lăng Họ Ngô (Hiệp Hòa - Bắc Giang)**

Xây dựng năm 1697, lăng quay về hướng Nam, trước lăng có ao lớn, 4 mặt có tường xây bằng đá ong bao quanh với kích thước diện tích tổng mặt bằng 51m40 x 71m. Bố cục đăng đối theo trục thân đạo có các tượng đá nghệ, lân, người, ngựa, voi, chó... đứng châu. lăng được xây dựng vào thời kỳ nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc đang phát triển, mang tính dân gian đậm đà và rõ nét nên các công trình trong lăng như nhà mộ, nhà bia cũng rất tương tự kiến trúc đình chùa (mái có đầu đao cong, nhà có 2 tầng mái v.v...) các tượng đá người và thú khá sinh động, hiện thực và hài hước.

*** Lăng Đình Hương (Hiệp Hòa - Bắc Giang)**

Xây dựng năm 1727 vị trí nằm trên một quả đồi thấp bị san bằng quy mô toàn bộ khoảng 3600m² (1 mẫu) bố cục gồm 2 phần: sinh từ (thờ sống) và khu mộ xây cạnh nhau, không có tường bao quanh để phân định ranh giới rõ rệt. Mặt trước lăng quay về hướng Nam. Đường trục thân đạo trong lăng không được bố trí cụ thể, khu sinh

phần có nhiều thành phần kiến trúc, điêu khắc và được chú trọng hơn là khu phần mộ: trụ cổng, tượng vũ sĩ, voi đá, bàn thờ bằng đá, sập và ngai thờ bằng đá v.v... kết thúc khu lăng là một nhà bia bằng đá, nền và bậc cấp bằng đá ong trong có tấm bia ghi khắc công trạng một vị quận công thời Lê - chủ nhân của khu mộ.

*** Lăng Họ Đỗ (Tiên Sơn - Bắc Ninh)**

Xây dựng năm 1730. Toàn bộ khu lăng xây cất trên một bãi đất phẳng, cổng lăng xây bằng đá ong khá nặng nề: dài 7m70 dày 3m50, trở 3 cửa ra vào. Bố cục đối xứng theo trục thân đạo và chia làm 2 khu vực: khu sinh phần và khu mộ phần. Ở chính giữa khu sinh phần có bàn thờ bằng đá, ngai đá và sập đá... đối xứng 2 bên khu sinh phần là 2 nhà bia xây bằng đá ong quy mô khá lớn: mặt bằng hình vuông 2m50 x 2m50, mái hình long đình. Đáng chú ý bên trong có một số tượng "phỗng Chàm" nhỏ và kiến trúc nhà bia cũng có dáng dấp của tháp Chàm cổ. Khu phần mộ phía sau nay chỉ còn một mộ đất nhỏ sơ sài.

*** Lăng Nguyễn Diên (Tiên Sơn - Bắc Ninh)**

Xây dựng năm 1770. lăng được xây dựng trên đỉnh đồi Lim - quê hương dân ca quan họ Bắc Ninh. lăng có 2 khu vực trong và ngoài: sinh từ và phần mộ. Bố cục cũng theo kiểu thức đương thời: đăng đối qua một trục các tác phẩm điêu khắc đá: tượng vũ sĩ, tượng nghệ, tượng ngựa, tượng chó, bàn đá, ngai đá, bia đá v.v... mang phong cách Hậu Lê rõ rệt và chân thực hơn là lăng họ Đỗ, lăng Dinh Hương. Phía sau phần mộ bằng đất đắp cao, xây bó bằng đá ong là nhà bia có kiến trúc 3 tầng mái kiểu tháp, nhỏ dần từ dưới lên trên và mở cửa 4 mặt, vật liệu xây dựng nhà bia toàn bằng đá ong, phẳng phất các tháp Chàm ở Quảng Nam Đà Nẵng.

Đá ong được sử dụng khá nhiều trong lăng Nguyễn Diên, khiến khu lăng có đặc điểm riêng biệt mang tính dân gian và địa phương khá đậm nét.

*** Lăng Họ Đỗ (Thường Tín - Hà Tây)**

Xây dựng năm 1733. Là một khu lăng đá, bố cục đăng đối tượng tự các lăng quan lại thời Hậu Lê ở vùng Bắc Ninh. Hiện còn tồn tại nhiều di vật: chó đá, voi đá, tượng hộ pháp, án hương, ngựa châu, ngai đá v.v... và phía sau là nhà bia lắp ghép toàn bằng đá được đục đẽo chuẩn xác, kiến trúc đẹp; cụm kiến trúc kết thúc cuối lăng là nhà mộ tượng trưng cũng bằng đá.

Nói chung nghệ thuật tạo hình và trang trí với những hình Long Mã cuốn thư, hoa văn... biểu hiện trình độ điêu khắc đá khá cao và có phong cách độc đáo riêng biệt hiếm thấy.

Ngoài một số lăng mộ kể trên tương đối quy mô và có giá trị về nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc, còn khá nhiều các ngôi mộ "hợp chất" kết cấu theo kiểu trong quan ngoài quách, quách làm bằng hợp chất bao gồm: vôi, cát, mật, muối, bột gạo nếp, vôi trãi đốt cháy v.v... (nên gọi là mộ hợp chất) để bảo vệ quan tài và thi thể người chết

được lâu dài. Những ngôi mộ này của thời Hậu Lê có giá trị đáng kể về khảo cổ học nhiều hơn là nghệ thuật kiến trúc.

Nhà Nguyễn cùng với việc xây dựng kinh đô ở Huế - Thuận Hóa thủ phủ Phú Xuân xưa, triều Nguyễn đã để lại một số công trình kiến trúc lăng tẩm xây dựng quy mô, trang trí tinh xảo, kết hợp hài hòa cảnh trí thiên nhiên với nghệ thuật kiến trúc. So với lăng mộ nhà Trần và Hậu Lê trước đó, các lăng tẩm triều Nguyễn có thời gian tồn tại gần với chúng ta ngày nay hơn (đa số được xây dựng trong thế kỉ thứ XIX) và xây dựng tập trung hơn. Tuy trải qua thời gian và hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ cũng bị phá hoại, hư hỏng và mất mát nhưng đến nay vẫn còn khá nhiều di tích khá trọn vẹn và cụ thể. Trong bối cảnh thiên nhiên non xanh nước biếc của xứ Huế các kiến trúc lăng tẩm nhà Nguyễn là những khu vườn xanh tươi bao quanh những công trình kiến trúc tỉ lệ hài hòa, rải rác giữa đồi thông, hồ sen, sân tể lệ v.v..., vị trí và địa hình được chọn lựa khá chu đáo.

Hệ thống kiến trúc lăng tẩm nhà Nguyễn ở Huế được tạo dựng ven theo bờ sông Hương, phía Nam kinh thành, quy mô to nhỏ có khác nhau nhưng đại để đều có một bố cục tổng thể chung: xung quanh có một vòng thành bao bọc, bên ngoài là một vùng đất cấm nhân dân lai vãng có diện tích rộng lớn (lăng Gia Long 20 km², lăng Thiệu Trị 5 km², lăng Tự Đức 4 km² v.v...). Bên trong vòng thành - ranh giới khu lăng tẩm - xung quanh các công trình kiến trúc có hồ sen cây cảnh cây bóng mát v.v... qua khỏi cổng lăng thường có một sân rộng lát gạch Bát Tràng, hai bên có các tượng quan hầu, tượng thú... bằng đá, bố cục đăng đối gọi là sân châu (hay sân tể hoặc bãi đình) tương tự kiến trúc lăng mộ thời Hậu Lê. Qua sân châu là nhà bia, trong có dựng bia đá ghi lại cuộc đời, sự nghiệp và công đức của nhà vua. Tiếp theo là sân tể lễ trước kiến trúc điện thờ - gọi là Tẩm điện trong có hương án, sập thờ, khám thờ và các đồ dùng khi nhà vua còn sống. Đằng sau điện thờ có Minh lâu với gác cao, từ đây có thể ngắm nhìn và thưởng thức toàn bộ phong cảnh và kiến trúc khu lăng tẩm. Kết thúc cuối cùng là một tòa thành xây hình tròn, gọi là Bửu thành bao quanh một gò đất lớn bên trong đó có đặt phần mộ của nhà vua.

Trên đây là cơ cấu chung, song ở mỗi khu lăng tẩm ở Huế lại có nhiều thành phần kiến trúc khác nhau, xử lí chi tiết độc đáo riêng biệt khiến cho mỗi lăng tẩm có một vẻ đẹp và tính chất nghệ thuật không đồng nhất.

Các lăng tẩm của triều Nguyễn bao gồm:

- Lăng Thiên Thọ (Thế Tổ - Gia Long) xây dựng năm 1814 - 1820
- Hiếu Lăng (Thánh Tổ - Minh Mạng) xây dựng năm 1840 - 1843
- Xương Lăng (Hiếu Tổ - Thiệu Trị) xây dựng năm 1848
- Khiêm Lăng (Dục Tông - Tự Đức) xây dựng năm 1864 - 1867
- Bôi Lăng (Giảng Tông - Kiến Phúc) xây dựng năm (?)

- Tự Lãng (Cảnh Tông - Đồng Khánh) xây dựng năm 1888 - 1889

- Ứng Lãng (Hoàng Tông - Khải Định) xây dựng năm 1920 - 1931

là những công trình lăng tẩm đáng kể, ngoài ra còn một số lăng tẩm của các vương phi, đế hậu hay một vài ông vua kém thế lực (như Ung Châu, Dục Đức làm vua có 3 ngày năm 1883) cũng được xây dựng rải rác gần đó.

Trong số lăng tẩm nói trên, có giá trị tương đối về quy hoạch kiến trúc và nghệ thuật trang trí hoặc đáng để bình luận đánh giá mặt này mặt khác là một số công trình lăng tẩm sau:

* **Lăng Gia Long** (Thiên Thọ lăng)

Đặt trên núi Thiên Thọ, tả ngạn sông Hương, do đó còn có tên là Thiên Thọ lăng cách trung tâm Huế 16 km nằm theo hướng Bắc Nam phía trước là núi Đại thiên thọ.

Bố cục của lăng tương đối đơn sơ, dàn trải kiến trúc trong một khu rừng thông rộng lớn, diện tích chiếm đất tới 2,875ha và không có la thành bao bọc. Qua hai cột trụ biểu là hồ Bán Nguyệt - hồ dài tiếp theo là sân châu, sân tế dẫn đến Bửu thành (bên trong có mộ Gia Long và Hoàng hậu), bên trái Bửu thành là nhà Bia, bên phải là điện Minh thành thờ Gia Long và Hoàng hậu, trước điện có cửa tam quan gọi là Nghi môn. Qua thời gian và chiến tranh tàn phá, cảnh lăng trông hoành tráng, hùng vĩ song hoang sơ và hiu quạnh.

* **Lăng Minh Mạng** (Hiếu lăng)

Dựng trên núi Cẩm Khê, gần ngã ba Bằng lăng nơi gặp nhau của 2 dòng nước hợp thành sông Hương, cách Huế 12km. lăng có diện tích rộng 18ha, xung quanh có La thành bao bọc, diện tích cấm địa 475ha bố cục trung tâm là một đường thần đạo, xuyên qua lần lượt các công trình kiến trúc kiểu thức đa dạng vào tận cùng là đến Bửu thành. Cửa chính của lăng là Đại Hồng môn, hai bên có 2 cửa Tả Hồng môn và Hữu Hồng môn, qua đó vào đến sân châu có hai hàng tượng đá các quan văn, quan võ, voi, ngựa và 2 con nghê đồng. Tiếp đó là nhà bia rồi sân tế rộng dài 3 lớp đưa đến Hiến đức môn trước điện Sùng Ân thờ vua Minh Mạng và Hoàng hậu. Sau điện thờ là hồ Trùng Minh với 3 nhịp cầu đá dẫn đến Minh Lâu, trang trí khá tinh xảo, sau Minh Lâu có hồ Tân Nguyệt và cầu Thông Minh Chính Trực đưa đến Bửu thành - nơi đặt phần mộ nhà vua. Ngoài ra xen lẫn hai bên trục thần đạo còn các kiến trúc nhỏ: Đình Diêu ngư, Gác Nghênh phong, Hiên Tuần lộc, Tạ Hư hoài, Sở Quan lan v.v... khiến cho quần thể kiến trúc khu lăng tuy đối xứng, uy nghiêm song vẫn hài hòa với thiên nhiên và duyên dáng tráng lệ.

* **Lăng Tự Đức** (Khiêm lăng)

Xây trên núi Dương Xuân, tả ngạn sông Hương cách Huế 8km nằm theo hướng Tây Đông. Đây là khu lăng có bố cục tổng thể hài hòa và cảnh trí thiên nhiên rất đẹp, nên thơ độc đáo hơn tất cả các lăng tẩm khác ở Huế, lăng nằm giữa một rừng thông

bát ngát. Tự Đức đặt tên gọi "Khiêm lăng" (lăng mộ của sự khiêm tốn) song cũng còn tên gọi "Vạn niên cơ" (cái nền của sự tồn tại dài lâu) các công trình và thành phần kiến trúc trong lăng đều dùng chữ "khiêm". Xung quanh lăng là la thành bao bọc, có diện tích đất cắm tới 225ha. Khác với lăng Minh Mạng, bố cục lăng Tự Đức không có trục thần đạo và đăng đối, qua cửa Vụ Khiêm môn là một đường chính chạy quanh co xuyên suốt. Bên phải là hồ Lưu Khiêm trong hồ có Khiêm đảo, ven hồ dựng hai nhà thủy tạ: Dũ khiêm tạ (nơi hứng gió và bến thuyền rồng) và Xung khiêm tạ (nơi đọc sách, câu cá). Đối diện với Dũ khiêm tạ là Khiêm cung môn dẫn vào khu quần thể kiến trúc đền thờ: điện Hòa khiêm - thờ Tự Đức và Hoàng hậu, sau đó là điện Lương khiêm - thờ bố mẹ Tự Đức, bên phải các điện thờ là Minh khiêm đường, bên trái là Ôn khiêm đường. Phía sau đăng đối hai bên là Trùng khiêm viện và Dụ khiêm viện, kết thúc quần thể kiến trúc khu điện thờ là giả sơn và bình phong "Tứ linh". Bên phải khu điện thờ là khu phần mộ cũng bố trí đối xứng cục bộ: ngoài cùng là Bái đình (sân châu) và nhà bia đồ sộ (bia bằng đá cao 4 m rộng 2m25 chạm trổ rồng phượng khá tinh vi), hai bên có 2 trụ hoa biểu, sau đến hồ Bán Nguyệt là Tiểu khiêm trì và tận cùng là "huyền cung" (nơi có mộ giả của Tự Đức).

Tự Đức là một ông vua song còn là một nhà thơ, do đó vẻ đẹp của lăng Tự Đức trong khung cảnh rừng thông xanh, hồ biếc, kiến trúc nhỏ xinh duyên dáng khiến cho kiến trúc và thiên nhiên quện vào nhau một cách hài hòa, điểm xuyết cho nhau thêm phần tươi đẹp và đưa nghệ thuật quy hoạch kiến trúc và tạo hình tạo cảnh lên thành một kiểu mẫu hiếm có trong lịch sử kiến trúc dân tộc. Song khi xây dựng công trình này, Tự Đức đã huy động khá tốn kém sức người, lực của khiến quần chúng nhân dân bị áp bức bóc lột thậm tệ đã bất mãn và phản ứng, nổ ra cuộc khởi nghĩa làm lung lay ngai vàng Tự Đức (1886) và ở Huế còn lưu truyền câu ca dao:

*"Vạn niên là vạn niên nào
Thành xây xương lính, hào đào máu dân"*

*** Lăng Khải Định (Ứng lăng)**

Vị trí trên núi Châu E, cách Huế 10km, tổng mặt bằng hình chữ nhật dài 111m, rộng 49m so với các lăng triều Nguyễn trước đó có diện tích nhỏ hẹp nhất, song xây dựng công phu, tiền của và đòi hỏi thời gian nhiều nhất.

Trong bối cảnh xã hội lúc bấy giờ (đầu thế kỉ thứ XX) nước ta đã hoàn toàn rơi vào vòng đô hộ của thực dân Pháp, kiểu thức và kĩ thuật, vật liệu xây dựng phương Tây đã xâm nhập phổ biến ở Việt Nam, do đó khác hẳn với các lăng mộ của cha ông vẫn xây dựng theo phương thức và vật liệu truyền thống dân tộc. Lăng Khải Định sử dụng hầu hết là bê tông sắt thép và sành sứ nhiều màu, phong cách kiến trúc Âu nhiều hơn Á và hoàn toàn tách rời với khung cảnh thiên nhiên ở xung quanh. Các công trình kiến trúc chủ yếu trong lăng như: Điện Khải thánh, Cung Thiên định cùng với cửa Tam quan, nhà bia, trụ biểu, nhà phụng trực, nhà quan cư v.v... đều là những công trình pha tạp Âu - Á. Mái Thiên định cũng được lợp bằng ngói đá đen (Ardoise)

từ "Mẫu quốc" đưa sang, trên đỉnh có gắn cột thu lôi, bên trong cung có tượng Khải Định bằng đồng mạ vàng, trong lăng còn bắc cả hệ thống chiếu sáng đèn điện và các tầng sân lát gạch ca rô... ảnh hưởng kiến trúc châu Âu thật là rõ rệt. Khối lượng lớn xi măng sắt thép vận chuyển từ Pháp sang, sành sứ loại tốt phải đặt tận bên Trung Quốc, một số khác vận chuyển từ miền Bắc vào và thậm chí có cả mảnh chai "rượu tây". Tuy cũng được bố cục theo phương thức có đường trục xuyên tâm và đối xứng, song mật độ kiến trúc dày đặc, không có hồ nước, thiếu cây xanh... khiến cho quần thể công trình kiến trúc trở nên khô khan, trơ trọi, tuy cũng đủ thành phần chủ yếu như các lăng tẩm khác trong xứ Huế. Song giá trị nghệ thuật của lăng Khải Định là kĩ thuật tinh xảo trong trang trí nội thất, kết hợp điêu khắc và hội họa khá khéo léo tài tình. Các tác phẩm phù điêu khảm bằng sành sứ pha trộn màu sắc đẹp, hài hòa trang nhã và sinh động, thể hiện nhiều đề tài và hoa văn truyền thống: cỏ cây, hoa lá, bát bửu, tứ linh, tứ quý v.v... gọi cho người xem nhiều hứng thú thẩm mĩ. (Vấn đề đánh giá nghệ thuật trang trí nội thất trong lăng Khải Định còn có một số ý kiến chưa nhất trí, trong hoàn cảnh và điều kiện chính trị xã hội lúc bấy giờ và với kiến trúc ngoại lai, vật liệu pha tạp nói trên; trang trí nội thất trong lăng Khải Định cũng chỉ là những biểu hiện của sự phô trương, hình thức lố lăng và đua đòi, chỉ đưa đến xa hoa tốn kém và lãng phí. Song dù sao đó cũng là những vấn đề cách tân, tìm tòi mới mẻ của những nghệ nhân và những người thợ thủ công đất nước ta ở Huế đầu thế kỉ XX).

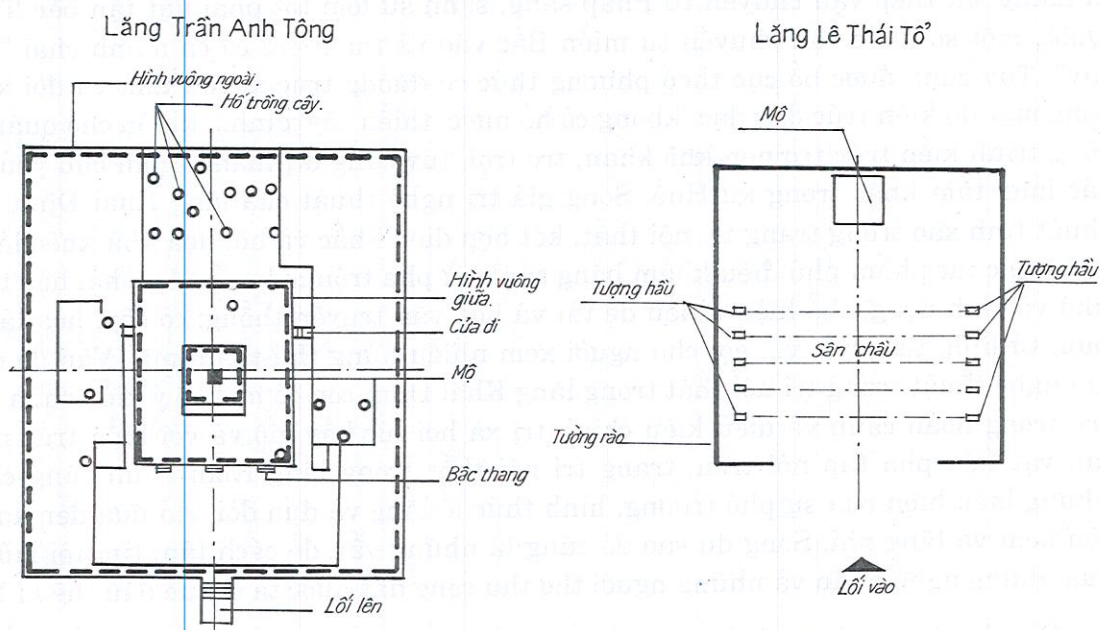
Ngoài những công trình lăng tẩm ở Huế, thời Nguyễn còn để lại công trình lăng bà nội Gia Long ở Duy Xuyên (Quảng Nam) xây dựng bằng đá mộc mạc, chân thực và gần gũi với kiến trúc dân gian.

Tương tự kiến trúc lăng mộ của tầng lớp vua quan phong kiến, với những người lao động bình thường, ở một số dân tộc ít người trên đất nước ta vùng Tây Bắc và Tây Nguyên còn tồn tại kiến trúc nhà mồ tuy đơn giản song lại đậm nét tính dân gian.

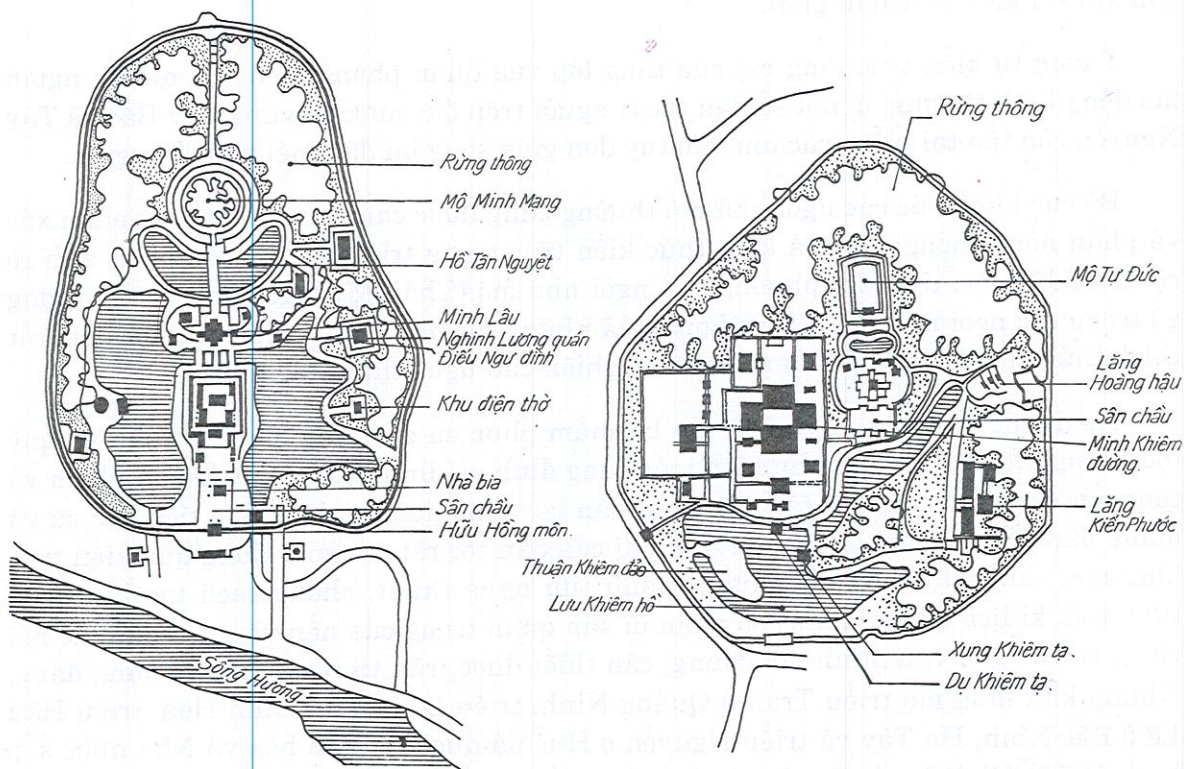
Bố cục kiến trúc các ngôi nhà mồ thường cũng được chia ra làm 2 phần: phần xác và phần hồn. Phong cách và kiểu thức kiến trúc trang trí hoa văn v.v... phản ánh rõ rệt tính dân tộc, tính địa phương của ngôi nhà mồ (Thái, Mường, Bana v.v...), tượng gỗ trong các ngôi nhà mồ ở Tây Nguyên là những tác phẩm điêu khắc rất độc đáo, rất thích thú với những người làm công tác nghiên cứu nghệ thuật tạo hình.

Kiến trúc lăng mộ, tuy phần lớn là nhằm phục vụ cho tầng lớp vua quan và quý tộc phong kiến song cũng như kiến trúc cung đình và dinh thự, chúng là sản phẩm và công sức sáng tạo của một tập thể nhân dân lao động nước ta, là chứng tích lịch sử và mang dấu ấn tình cảm chân chất, bình dị của dân tộc rất rõ ràng. Cũng qua kiến trúc lăng mộ, chúng ta thấy lại những thành tựu nghệ thuật, phong cách tạo hình của từng thời kì lịch sử và là một bộ phận di sản quan trọng của nền văn hóa dân tộc nói riêng và thế giới văn minh nói chung, cần thiết được trân trọng và bảo vệ xứng đáng. Những khu lăng mộ triều Trần ở Quảng Ninh, triều Lê (sơ) ở Thanh Hóa, triều Hậu Lê ở Bắc Ninh, Hà Tây và triều Nguyễn ở Huế đã được Bộ Văn hóa và Nhà nước xếp hạng là "di tích lịch sử và nghệ thuật" cấp quốc gia.

D. LĂNG MỘ (KIẾN TRÚC TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN)



Bố cục tổng thể lăng qua các triều đại (Trần - Hậu Lê - Nguyễn)

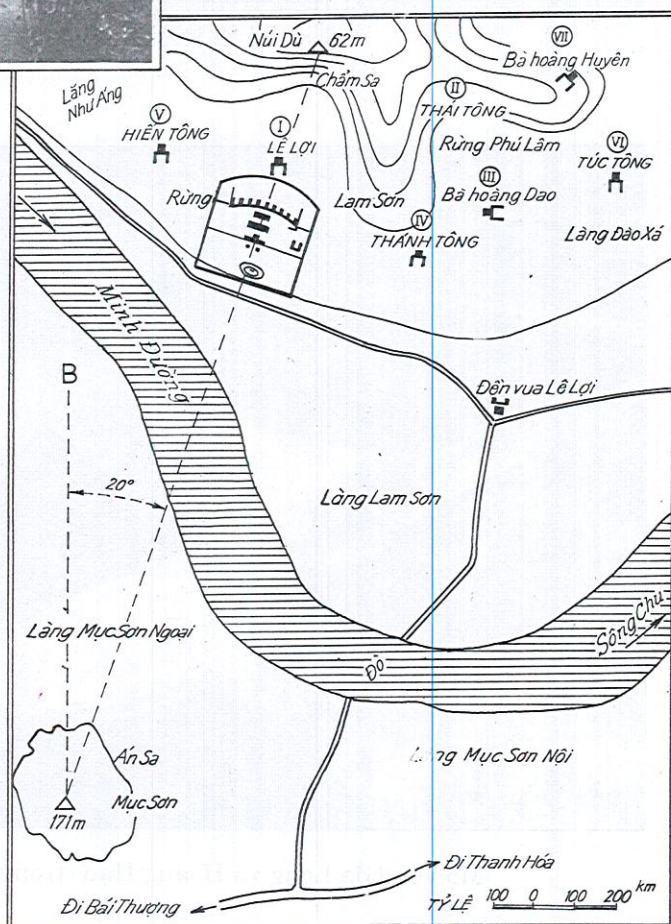


Lăng Minh Mạng

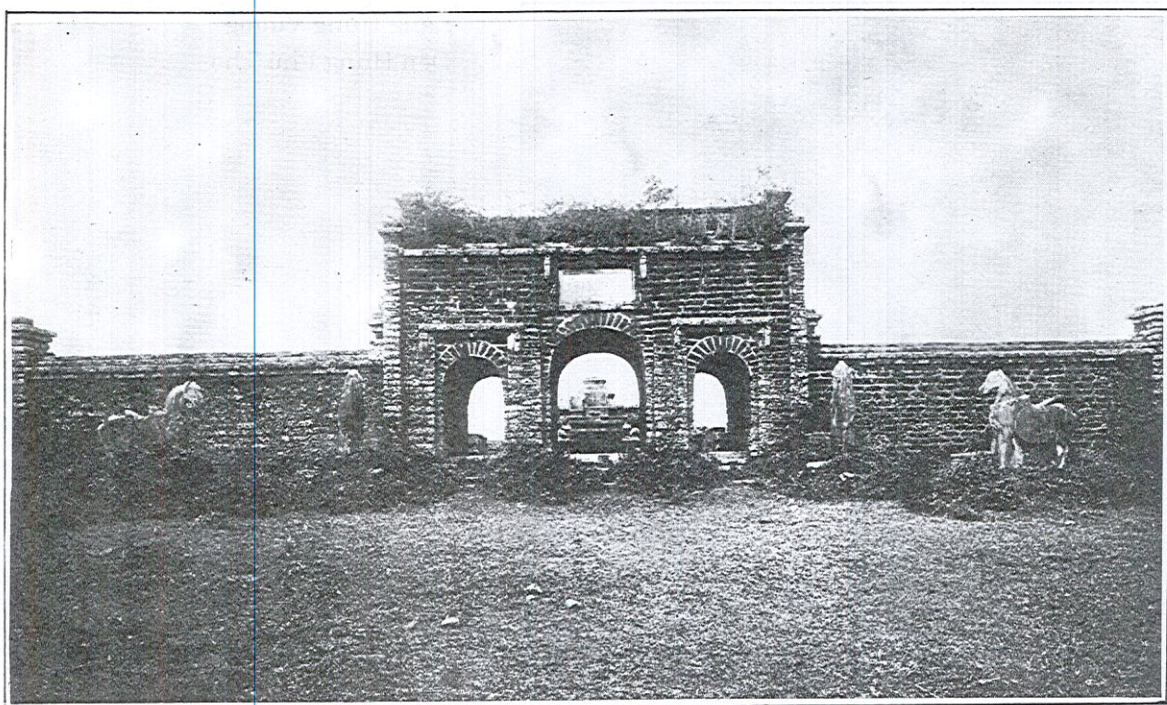
Lăng Tự Đức



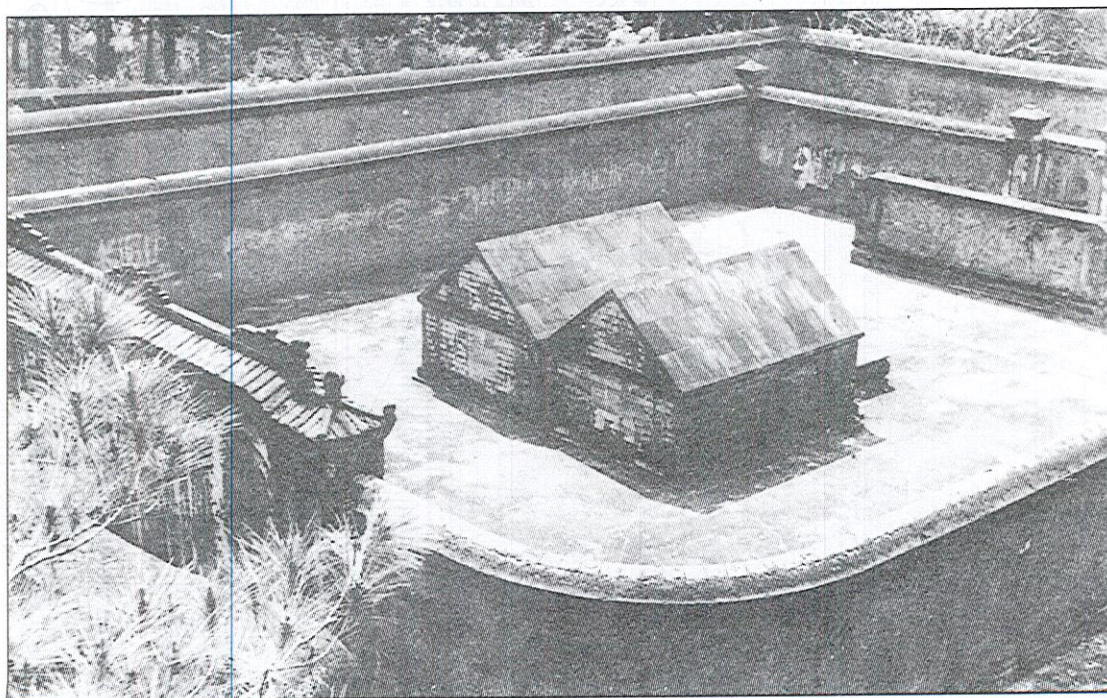
Lăng Hùng Vương
Đền Hùng Phú Thọ



Tổng thể bố cục làng thời Lê sơ
Lam Kinh - Thanh Hóa



Toàn cảnh lăng Nguyễn Diên - Bắc Ninh



Mộ vua Gia Long và Hoàng Hậu (trong Bửu Hành - Lăng) - Huế



Lăng Minh Mạng - Hiếu Lăng - Huế : nhà bia trong lăng



Lăng Minh Mạng : Trung Đạo Kiếu



Khiêm cung môn trong lăng Tả Đức (Khiêm lăng) - Huế



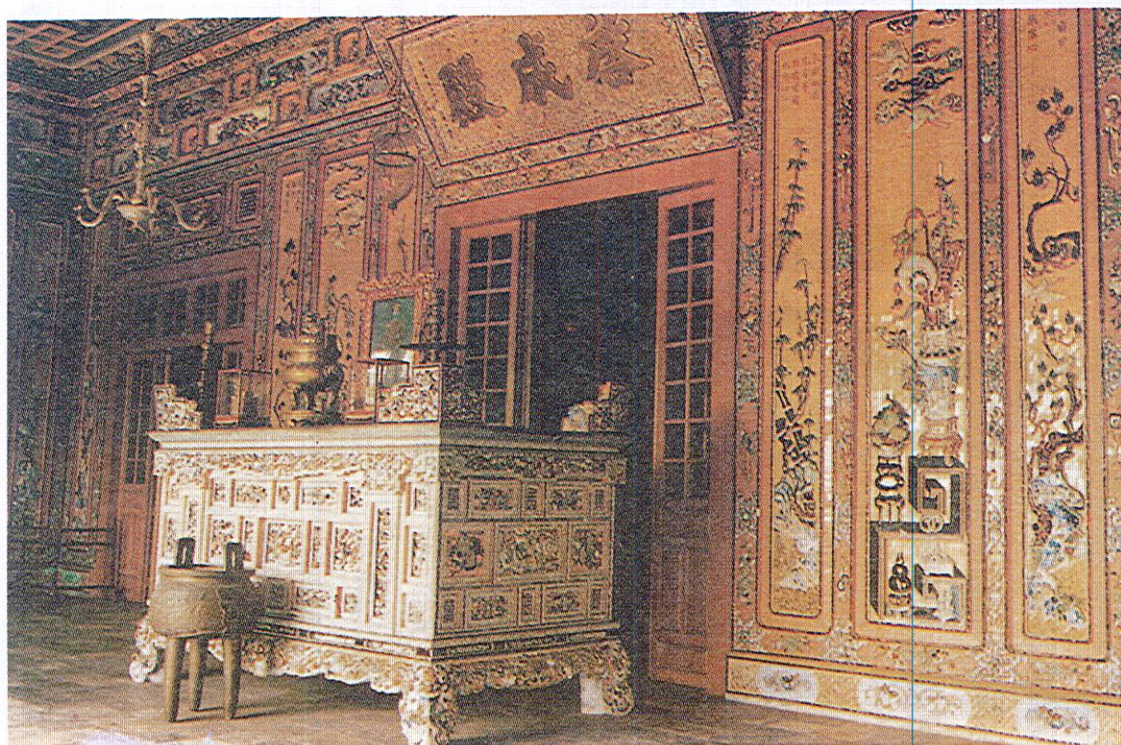
Nhà bia Khiêm Lăng - Huế



Xung Khiêm tạ trong lăng Tả Đức



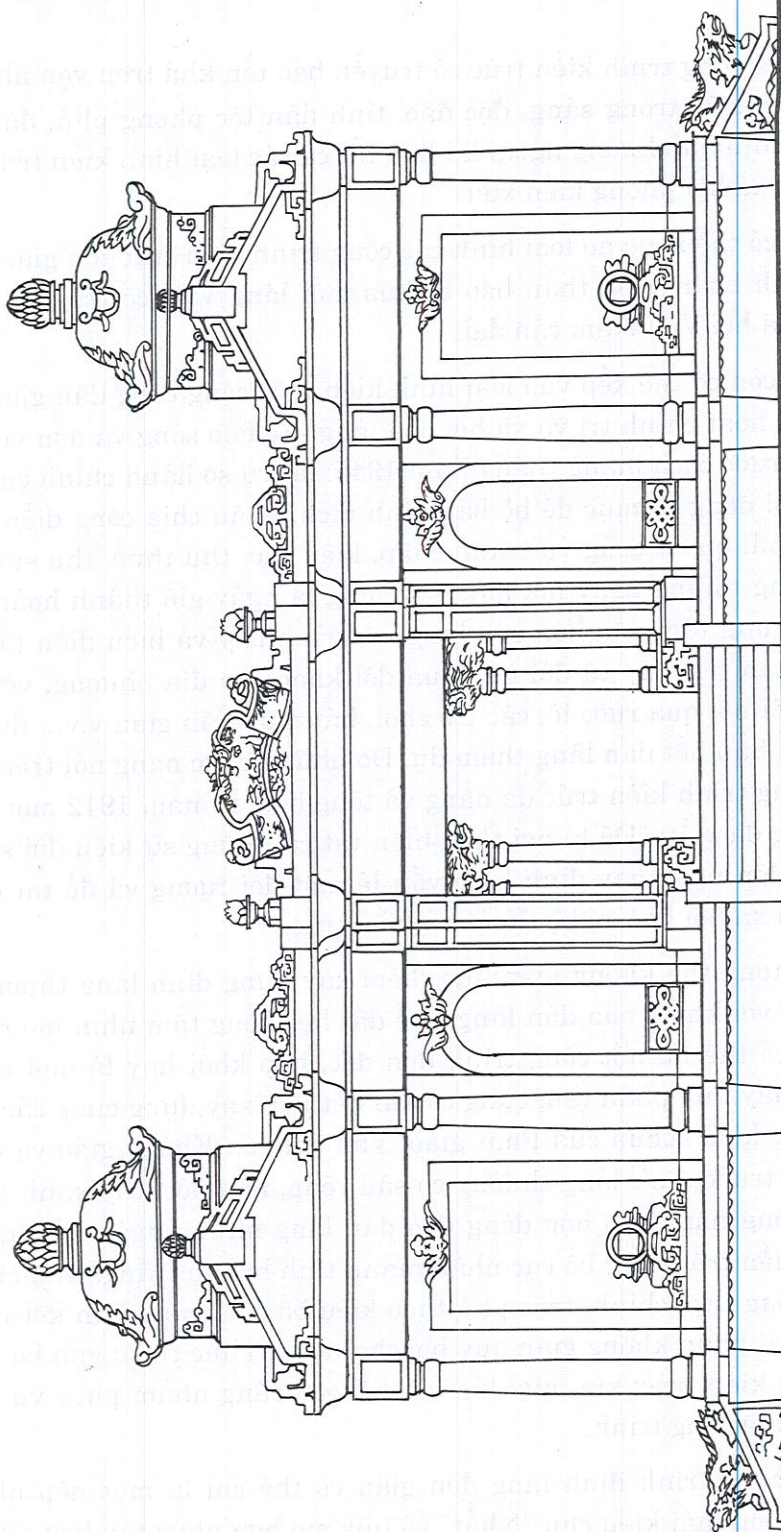
Lăng Khải Định - Nhà bia (ảnh trên), nội thất điện Khải Thành (ảnh dưới)





Lăng Khải Định : Cung Thiên Định (ảnh trên) ; lối lên lăng (ảnh dưới)





Lăng Hoàng Cao Khải : Mặt đứng lăng (vẽ ghi kiến trúc)



THƯ VIỆN
HUBT

QUỐC GIA VIỆN THƯ VIỆN

D. ĐÌNH LÀNG

Đình làng là công trình kiến trúc cổ truyền bảo tồn khá trọn vẹn những đặc điểm nghệ thuật kiến trúc trong sáng, độc đáo, tính dân tộc phong phú, đậm đà sắc thái dân gian và ít chịu ảnh hưởng ngoại lai hơn tất cả các loại hình kiến trúc cổ Việt Nam xây dựng trong xã hội phong kiến xưa.

Đình làng có thể xếp vào loại hình các công trình kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng vì là nơi thờ thành hoàng - vị thần bảo hộ của mỗi làng Việt cổ truyền, phong tục tín ngưỡng trong xã hội Việt Nam cận đại.

Đình làng còn có thể xếp vào loại hình kiến trúc công cộng dân gian vì đó là một trung tâm sinh hoạt chính trị và xã hội của làng - tế bào sống và đơn vị cư trú của xã hội Việt Nam trước cách mạng tháng Tám 1945: là trụ sở hành chính của xã thôn, nơi hội họp của Hội đồng kì mục để bố bán binh dịch, phân chia công điền công thổ, đặt khoán ước và giải quyết công vụ tranh chấp, kiện cáo, thu thuế, thu sưu, phạt vạ, ăn khao v.v... Trong những ngày hội làng - thường là ngày giỗ thành hoàng - đình làng lại trở thành trung tâm văn hóa của làng xã, trình bày và biểu diễn tất cả kho tàng văn hóa dân gian tích lũy từ đời này qua đời khác của địa phương, với sự tham gia nhiệt tình và sôi nổi qua rước lễ, các trò chơi, hát múa dân gian v.v... thu hút mọi lứa tuổi và lôi cuốn hầu hết dân làng tham dự. Do những chức năng nói trên, đình làng rõ ràng là một công trình kiến trúc đa năng và tổng hợp, từ năm 1912 một học giả người Pháp P. Girang đã viết: "Đó là nơi thực hiện tất cả những sự kiện đời sống và xã hội Việt Nam" và đến ngày nay đình làng vẫn là một đối tượng và đề tài lí thú của các nhà nghiên cứu xã hội học, nghệ thuật và kiến trúc.

Về bố cục tổng thể không gian: địa điểm xây dựng đình làng thường không quá xa mà gắn liền với khu ở của dân làng, thế đất hẹp song tầm nhìn mở rộng và phóng khoáng. Đình có thể là một công trình đơn độc, hợp khối hay là một quần thể kiến trúc phân tán hay nửa phân tán, cũng có khi kết hợp xây dựng cùng các kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng khác: chùa của Phật giáo, Văn chỉ của Không giáo và đền miếu của đạo Giáo. Phía trước đình làng thường có sân rộng, hồ nước, cây xanh tạo cảnh v.v... để thỏa mãn công năng tập hợp đông đảo dân làng những ngày lễ hội, vui chơi giải trí... tổng thể kiến trúc được bố cục nhấn mạnh tính hoành tráng, tính chiều hướng rõ rệt bằng hệ thống trục chính, trục phụ theo kiểu bố cục trung tâm kết hợp với bố cục chiều sâu và giải pháp không gian quy hoạch được tổ chức có sự gắn bó hài hòa của 3 loại không gian kiến trúc: kín, nửa kín và thông thoáng nhằm phục vụ chức năng đa dạng tổng hợp của công trình.

Kiến trúc công trình đình làng đơn giản có thể chỉ là một nếp nhà 5 - 7 gian "thông xuống", bốn mái kiểu chữ "Nhất" và quy mô hơn phức tạp hơn với những dạng bố cục mặt bằng: chữ Đinh, chữ Nhị, chữ Công, chữ Môn v. v... và không gian phát triển cả phía sau, phía trước với 2 bên: Hậu cung, Tiền tế, các dãy Tả vu, Hữu vu

v.v... song không gian chủ yếu và chính thống nhất vẫn là tòa Đại đình (Đại bái), ngoài ra còn có các công trình phụ, sân, tam quan, trụ cổng... tùy theo công sức đóng góp và kinh tế giàu nghèo của địa phương làng xã mà công trình quy mô to nhỏ, trang trí phong phú, tinh xảo hay khiêm tốn, mộc mạc.

Trong các thành phần công trình kiến trúc đình làng, đáng chú ý là: Hậu cung, Đại đình và nhà Tiền tế;

- Hậu cung - là nơi thờ thần - Thành hoàng làng, giữ các vật thiêng liêng, đồ thờ cúng đòi hỏi một không gian không lớn lắm nhưng phải ở vị trí trung tâm kín đáo để tạo nên không khí thần bí, trang nghiêm. Trong kiến trúc đình làng, đây là một dạng không gian quây kín cố định, nằm lọt ngay trong gian trung tâm của tòa Đại đình (Đình Chu Quyên - Ba Vì - Hà Tây) hoặc được bố cục riêng biệt một nếp nhà ở phía sau và nối tiếp với tòa Đại bái bằng một nhà cầu "ống muống" (đình Đình Bảng - Tiên Sơn - Bắc Ninh).

Tín ngưỡng thờ Thành hoàng làng trong xã hội Việt Nam cận đại có nhiều nguồn gốc phức tạp, có Thành hoàng là một nhân thần: Trung thần nghĩa sĩ có công với nước với dân của địa phương mình hay làng xã khác (Lí Bí, Triệu Quang Phục, Trần Hưng Đạo...), nhân vật theo truyền thuyết và huyền thoại: Thánh Tản Viên (Sơn thần), có khi là ông tổ một dòng họ, một nghề thủ công truyền thống tập hợp nên làng xã (Đình Vạn Phúc Hà Tây), do đó có Thành hoàng làng là nhân thần song cũng có Thành hoàng là thiên thần. Triều đình phong kiến tập quyền Việt Nam xưa đã khéo léo lợi dụng tín ngưỡng dân gian thờ Thành Hoàng ở các đình làng, quy tất cả các vị Thành hoàng làng vào hệ thống tôn ti trật tự của nền quân chủ, nhà vua phong "sắc" cho từng vị Thành hoàng, kèm theo sắc phong có bản "thần Phả" của bộ lễ để đề cao chính thể quân chủ và triều đình.

- Đại Đình - là nơi hành lễ sinh hoạt công cộng và hành chính công vụ nên đòi hỏi diện tích và không gian khá lớn, trang trọng bề thế, gắn liền với hậu cung nhưng mặt khác lại có thể mở rộng đối với không gian rộng lớn và thiêng liêng bên ngoài. Giải pháp kiến trúc thông dụng của kiến trúc tòa Đại đình các đình làng thường là một nếp nhà rộng lòng 5 - 7 gian hoặc 9 gian có chái hay không có chái; 4 mặt nhà được lòng cửa bức bàn bưng kín hoặc cũng có công trình để thông thoáng với những hàng cột và lan can đơn giản. Những ngôi đình làng tương đối quy mô thường được cấu tạo sàn sập bằng ván gỗ với 3 mức cao thấp khác nhau, thể hiện rõ sự phân cấp phân hạng rõ ràng về ngôi thứ và quyền lợi của làng thôn Việt Nam trong xã hội phong kiến những dịp tế lễ, hội hè kể cả khi ăn uống...

Tòa Đại đình là không gian chủ yếu và chính thống nhất của kiến trúc đình làng, mang nhiều ý nghĩa và yêu cầu sử dụng cổ truyền, và là di duệ của ngôi nhà làng công cộng xa xưa từ thời Hùng Vương dựng nước mà lưu ảnh còn lại trên các trống đồng cổ Ngọc Lũ và Hoàng Hạ, tương tự tính chất các ngôi nhà rộng của bản làng các dân tộc Tây nguyên ở miền Nam Trung Bộ nước ta. Hệ thống kết cấu gỗ: cột, xà ke,

bầy theo hệ chông rường hoặc giá chiêng, liên kết chủ yếu bằng mộng mọt tạo nên thể cân bằng và vững chắc cho kiến trúc ngôi đình. Những hàng cột lớn, cột con đứng thẳng trên các hòn kê bằng đá tảng và sức nặng toàn bộ mái, các vì xà, truyền qua các cột xuống hòn tảng không cần móng. Những cột thường để mộc, bào tròn nhẵn bóng, thượng thu hạ thách và dựng song song thẳng tắp. Ở một số đình làng cột cái được sơn son thiếp vàng và trang trí rồng mây. Trên các vì kèo tất cả các đầu bẩy, đầu dư, đỡ, xà kẻ, ván gió, ván nong v.v... là nơi các nghệ sĩ điêu khắc dân gian chạm khắc các đề tài tái hiện cuộc sống và lao động của con người, cảnh sắc thiên nhiên ... vô cùng phong phú sinh động, giàu tính dân gian và khác biệt các công trình kiến trúc cung đình hay tôn giáo tín ngưỡng khác.

Nhìn từ bên ngoài: mái đình có tỉ lệ đồ sộ, khá dày, chiếm 2/3 chiều cao ngôi đình, bốn góc xoè rộng uốn lượn nhẹ nhàng. Bờ nóc hơi vồng, có khi 2 đầu nhô cao vút ra ngoài như hình con thuyền lớn, có khi được đắp hình đôi rồng châu vòng sáng (lưỡng Long châu Nguyệt) các bờ dải có đắp hình trang trí con hổ, con chim... cùng các đường gờ đường xoi của lá mái, lá diềm, đao đình tạo nên những đường nét duyên dáng, tương phản rõ rệt với các nhà ở thôn xóm lân cận và lại hòa hợp với thiên nhiên cây cao, hồ rộng, đồng ruộng mênh mông xung quanh.

- Nhà Tiền tế - thường có kích thước và quy mô nhỏ hơn tòa Đại đình, mặt bằng hình chữ nhật hay hình vuông và đa số không có cửa vách bao quanh.

Cùng với sân đình, các hành lang Tả vu, Hữu vu, Tam quan... nhà Tiền tế là bộ phận nối tiếp giữa kiến trúc đình làng và ngoại cảnh tổng quan, cần thiết khoáng đạt rộng mở để dễ dàng tập hợp quần chúng đông đảo tiến hành rước lễ hoặc giải trí vui chơi.

Cả 3 thành phần kiến trúc nói trên được tổ hợp trải ra theo một đường trục thống nhất nhằm tạo được không khí trang nghiêm, hoành tráng của đình làng mà trọng tâm là tòa Đại đình. Tùy nơi, tùy hoàn cảnh cụ thể mà các thành phần và công năng tương ứng được kết hợp hay tách biệt để tạo nên những kiến trúc đình làng hoàn chỉnh hay không hoàn chỉnh, hợp khối tập trung hay phân tán hoặc nửa phân tán. Dù bố cục thế nào, tạo hình kiến trúc đình làng cũng nổi lên là một bộ phận và biểu tượng vật chất của làng quê Việt Nam.

Nguyên kì thủy, "đình" theo nghĩa chữ Hán cổ xưa là một loại hình kiến trúc công cộng để trú quân, nghỉ tạm. Với chức năng một ngôi nhà công cộng của xóm làng ở các ngôi đình cận đại, thì tiền thân và manh nha đã xuất hiện ở những ngôi nhà sàn công cộng thời Hùng Vương dựng nước, cũng do đó các tòa Đại đình thường được xử lý cấu tạo sàn sập bằng gỗ ván, vách bưng thông thoáng và tính kế thừa biểu hiện rõ rệt, có tính chất tương tự ở các ngôi nhà Lang ở các bản Mường, các ngôi nhà Rông ở vùng Tây Nguyên nước ta hiện nay.

Lịch sử phát triển của ngôi đình làng dân tộc gắn liền với những thời kì phong kiến độc lập tự chủ từ hưng thịnh đến suy tàn. Ngôi đình có niên đại sớm nhất ở nước ta là một ngôi đình ở cạnh động Thiên Tôn Hoa Lư (Ninh Bình) xây dựng từ thế kỉ X,

song đó không phải là một công trình tôn giáo tín ngưỡng mà là một kiến trúc công cộng: một "đình trạm", dùng làm nơi tạm dừng chân của các sứ bộ các châu mục... từ ngoài đến xin vào bái yết triều đình các vua Đinh - Tiền Lê. Hiện nay không còn di tích rõ rệt song cũng còn một số dấu vết ở địa điểm xây dựng ngôi đình cổ nói trên.

Trải qua thời Lí, Trần, cụ thể hơn là đầu thời Trần - theo chiều chỉ của các vua nhà Trần, nhiều địa phương đã xây dựng kiến trúc "đình trạm" tương đối rộng khắp làm nơi nghỉ cho những người đi đường dừng chân, đồng thời có thờ tượng Phật, do Phật giáo vẫn đang hưng thịnh trong xã hội nước ta. Cũng có ý kiến: thời kì thái bình thịnh trị trong lịch sử này, các Thái thượng hoàng và vua Trần có quan hệ tương đối mật thiết với đời sống quần chúng nhân dân, hay đi tuần du, vi hành về các địa phương, do đó "đình trạm" còn là nơi nhân dân và quan chức sở tại tiếp đón các nhà vua, sau dần trở lên "đình làng" với chức năng giải quyết công vụ. Những chữ "Hoàng Đế vạn tuế", "Thánh thọ vô cương", "Thánh cung vạn tuế"... trên các hoành phi, phù điêu ở một số đình làng có thể là ý nghĩa nói trên, song cũng có khía cạnh biểu thị chế độ quân chủ tập quyền qua kiến trúc đình làng - Trụ sở hành chính và hạ tầng cơ sở của bộ máy cai trị xã hội phong kiến - đề cao chính thể quân chủ, gây uy thế cho các nhà vua. Qua các thời kì Lê (sơ) rồi đến thời Mạc, từ chức năng ngôi nhà dịch vụ công cộng, kiến trúc đình làng đã dần dần biến đổi thành một công trình đa năng, thay thế thờ Phật bằng thờ Thành Hoàng làng, xuất hiện hàng loạt trong những thế kỉ XVII, XVIII và có thể xếp sắp vào loại hình kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng cổ nước ta. Thời Mạc (thế kỉ thứ XVI đã gây dựng nhiều ngôi đình quy mô lớn: đình Tây Đằng, đình Thanh Lũng (Ba Vì - Hà Tây), đình Lỗ Hạnh (Hiệp Hòa - Bắc Giang), đình Thổ Hà (Việt Yên - Bắc Giang) là những công trình nghệ thuật kiến trúc kết hợp trang trí điêu khắc khá hoàn chỉnh của làng xã. Từ thời Lê Trung Hưng (thế kỉ thứ XVII) kiến trúc đình làng rầm rộ phát triển rộng khắp trong các làng xã ở thôn quê Việt Nam với sự đóng góp của quần chúng nhân dân và thực sự trở thành những công trình đầu tư và sáng tác tập thể. Địa phương nào cũng muốn có được một ngôi đình to đẹp đàng hoàng để làm bộ mặt cho làng xã, hãnh diện với các nơi khác cho nên sự đóng góp của dân đình rất tự nguyện và sôi nổi hăng hái. Trong thi công kiến trúc và trang trí nội thất, có những đình làng do nhiều hiệp thợ cùng làm, mỗi hiệp thợ được phân công một phần việc, không ai bảo ai, ra sức trở tời... song khi hoàn thành công trình toàn bộ lắp ráp hoàn chỉnh và thống nhất đến cục bộ chi tiết, lại có biến hóa phong phú tùy tài tùy hứng các nghệ nhân. Nhiều chi tiết đối xứng nhau, cấu kiện có tính năng như nhau nhưng không hề có sự lặp lại. Do không bị quyền lực nào gò bó, công thức như chế độ trưng tập xây dựng kiến trúc cung đình đình thự cho các vua quan, nên kiến trúc đình làng mang tính dân gian đậm nét và độc đáo hơn tất cả các loại hình kiến trúc cổ khác, đồng thời nghệ thuật chạm khắc và văn hóa dân gian khác cũng qua hội hè đình đám và ở đây mà nảy nở, phát triển khá mạnh mẽ đúc kết và thể hiện tài năng khéo léo, trí tuệ sáng tạo của nhân dân lao động chúng ta. Những ngôi đình có giá trị kiến trúc và nghệ thuật được xây dựng trong thời kì này, nay còn lại: Đình Thổ Tang - Vĩnh Phúc, đình Hương Canh - Vĩnh Phúc, đình Hoàng Xá - Hà Tây, đình Thổ Hà - Bắc Giang (trung tu 1686), đình Phù Lỗ - Bắc Ninh.

Sang thời Lê Mạt (thế kỉ XVIII) việc xây dựng đình làng có sự giảm sút do hoàn cảnh xã hội, kinh tế suy thoái tuy nhiên vẫn xuất hiện nhiều kiến trúc đình làng quy mô đồ sộ trang trí tinh xảo: đình Thạch Lôi - Hải Dương, đình Chu Quyển - Hà Nội, đình Nhân Lí - Hải Dương, đình Đình Bảng - Bắc Ninh.

Triều Nguyễn (thế kỉ XIX) dưới thời vua Gia Long cũng còn xây dựng được một số đình lớn: đình Tam Tảo - Hà Bắc, đình An Đông - Quảng Ninh... song giá trị nghệ thuật kiến trúc và chạm khắc dân gian đã giảm sút đi nhiều. Cuối thời Minh Mạng nhà Nguyễn, đình làng được xây dựng nhiều hơn: ở vùng đồng bằng một số đã phổ biến dùng vôi gạch, còn ở miền núi gỗ vẫn là nguyên liệu chủ yếu. Kiến trúc đình làng không còn chỉ là của các làng xã miền xuôi, mà có ở nhiều địa phương miền ngược: đình Tân Trào (Tuyên Quang) đã trở thành một di tích lịch sử cách mạng nước ta - nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh họp Đại hội quốc dân và thành lập Chính phủ cách mạng lâm thời của chính thể Việt Nam dân chủ cộng hòa. Trên đất miền Nam, từ thời kì này cũng bắt đầu xây dựng kiến trúc đình, song do tính chất và tổ chức xã hội nông thôn có khác miền Bắc nên vai trò và chức năng công cộng bị mờ nhạt và thiên về tôn giáo tín ngưỡng, lễ bái thánh thần gần với ngôi đền nhiều hơn, đồng thời rất ít công trình có giá trị kiến trúc và mỹ thuật truyền thống.

Cho đến ngày nay, trải qua thời gian và chiến tranh hủy diệt bao công trình kiến trúc cổ xưa, song di tích của loại hình kiến trúc cổ truyền và đậm đà sắc thái dân gian của ngôi đình làng vẫn còn tồn tại khá nhiều trên khắp các địa phương và khá tập trung ở vùng đồng bằng trung du miền Bắc. Kiến trúc đình làng cùng với cây đa, giếng nước, cổng làng... là hình ảnh quen thuộc của nông thôn Việt Nam, không những lưu lại bằng sản phẩm vật chất cụ thể mà còn đi vào tâm hồn tình cảm người Việt Nam qua văn học dân gian: tục ngữ, ca dao, dân ca...

- Qua đình ngả nón trông đình

Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu

- Trúc xinh trúc mọc đầu đình

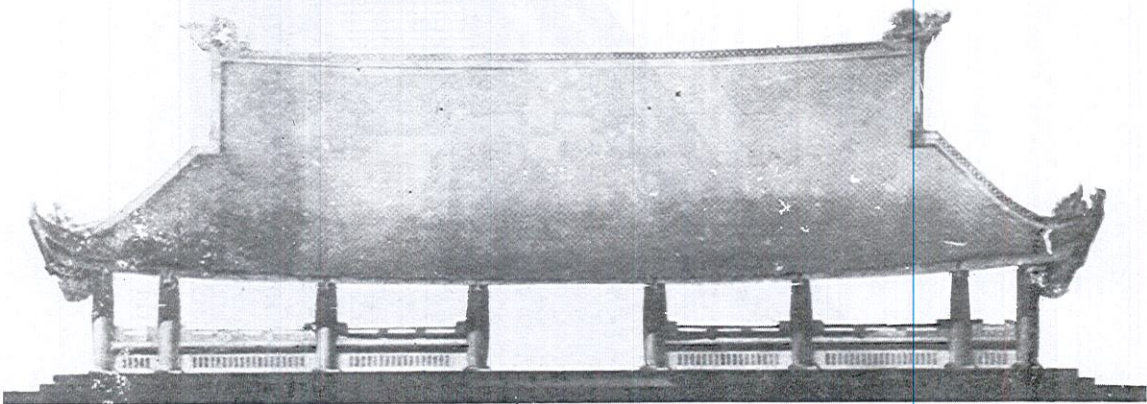
Em xinh em đứng một mình cũng xinh

- Mình thương mình gửi chút tình

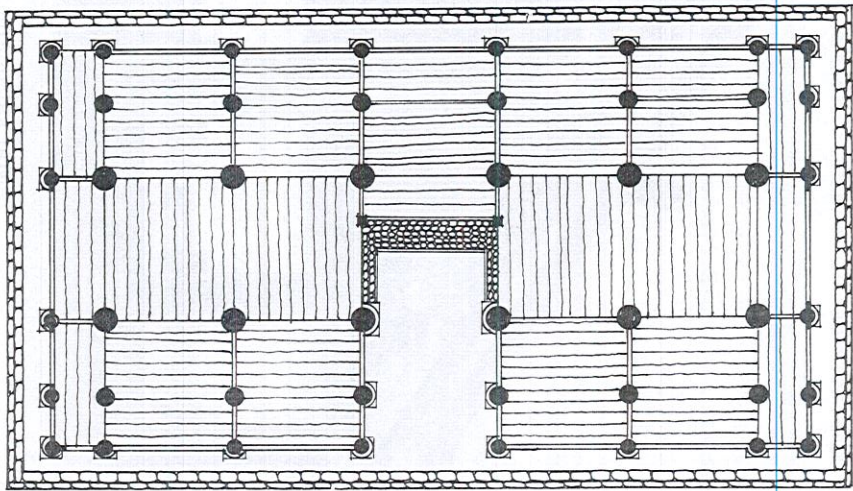
Nuôi anh mua gỗ dựng đình làng ta...

Những ngôi đình làng có giá trị kiến trúc và nghệ thuật cao đã được Nhà nước xếp hạng bảo tồn, cùng nhân dân địa phương đầu tư, duy tu xứng đáng. Một số khác vẫn giữ chức năng ngôi nhà dịch vụ công cộng của địa phương, các ngày hội lễ đình Đình Bảng (15, 16/3 âm lịch), đình Đồng Kỵ - Hà Bắc (4/1 âm lịch), đình Thạch Lôi (12-19/2 âm lịch)... vẫn là những trung tâm văn hóa hấp dẫn và thu hút nhân dân địa phương lân cận quanh vùng, đưa nền "văn hóa Đình làng" cổ truyền hòa nhập cùng nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa.

D ĐÌNH LÀNG (Kiến trúc tín ngưỡng và công cộng dân gian)

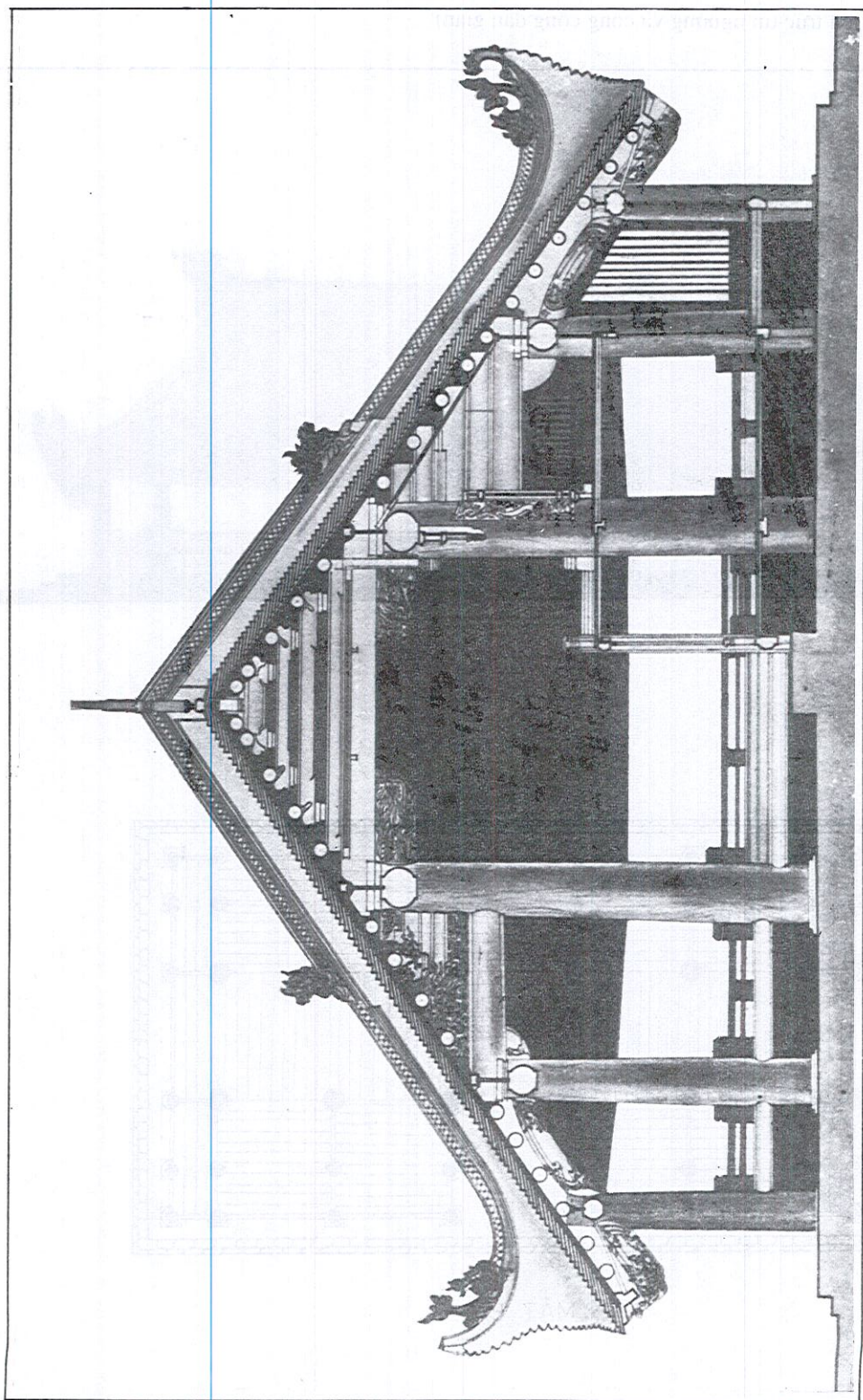


MẶT ĐỨNG



MẶT BẰNG

Đình Chu Quyên - Ba Vì - Hà Tây (vẽ ghi kiến trúc)



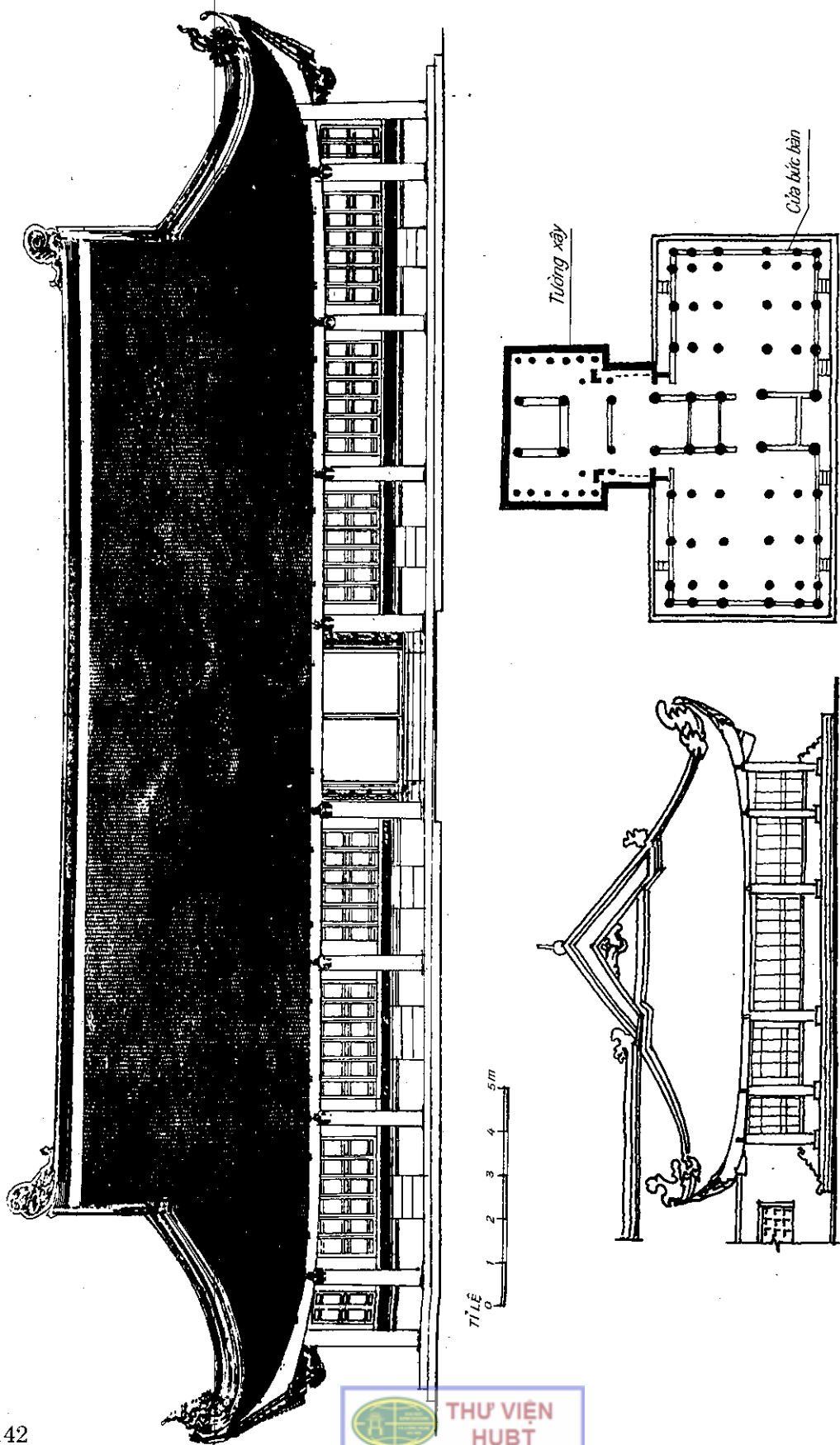
Mặt cắt ngang đình Chu Quyến - Ba Vì - Hà Tây



Đình Làng Đình Bảng - Bắc Ninh



Một ngôi đình làng

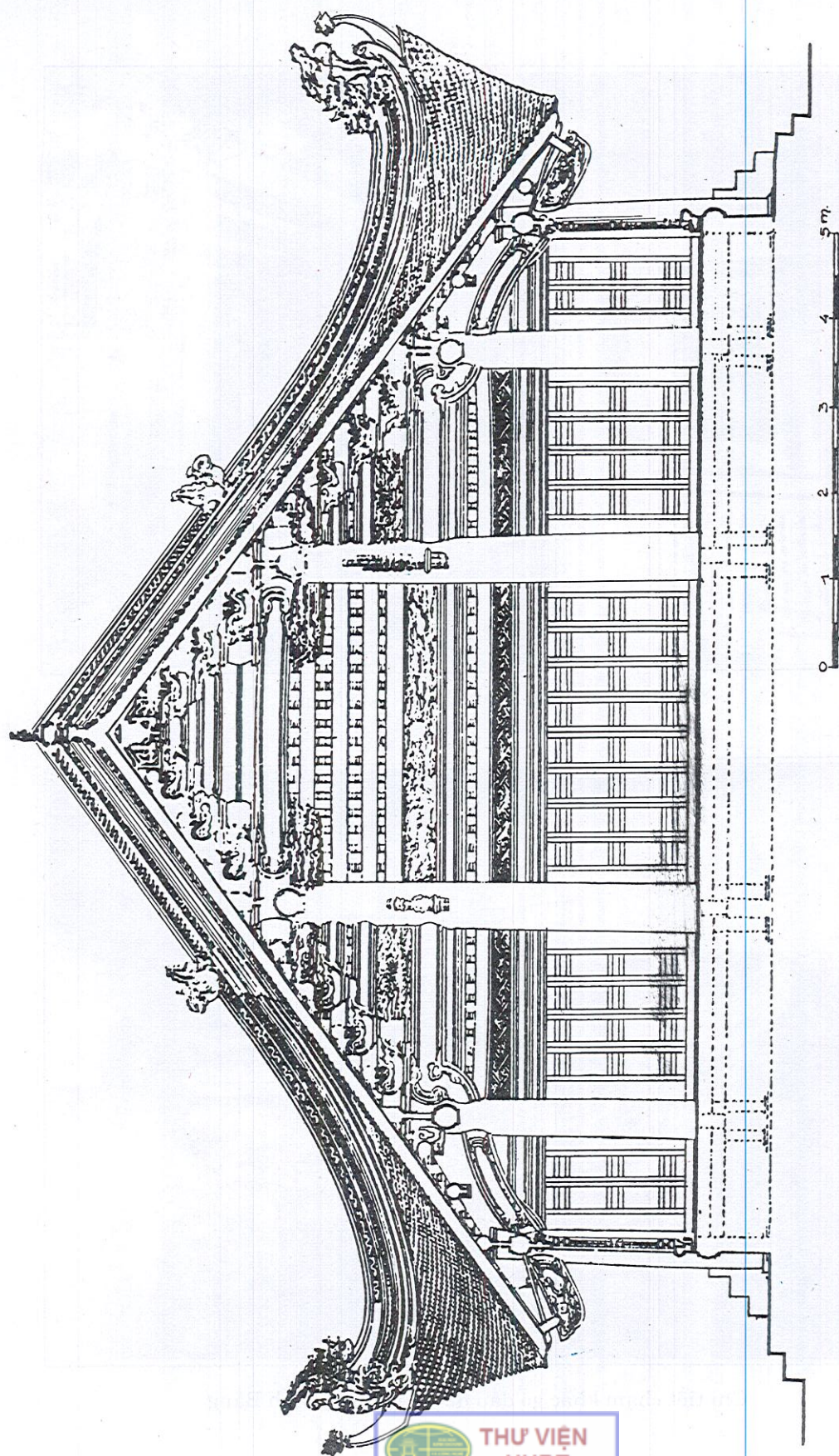


Đình Bảng - Tiên Sơn - Bắc Ninh. Vẽ ghi kiến trúc : mặt đứng, mặt bên, mặt bằng



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Mặt cắt ngang tòa Đại Đình - Đình Bảng - Bắc Ninh

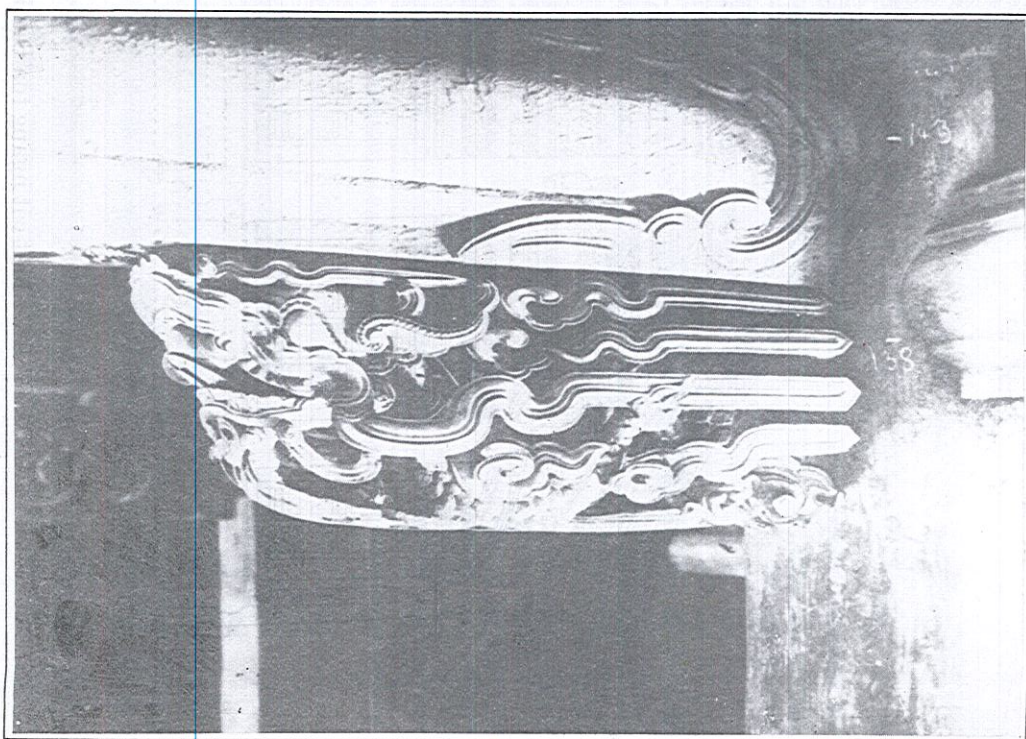


THƯ VIỆN
HUBT

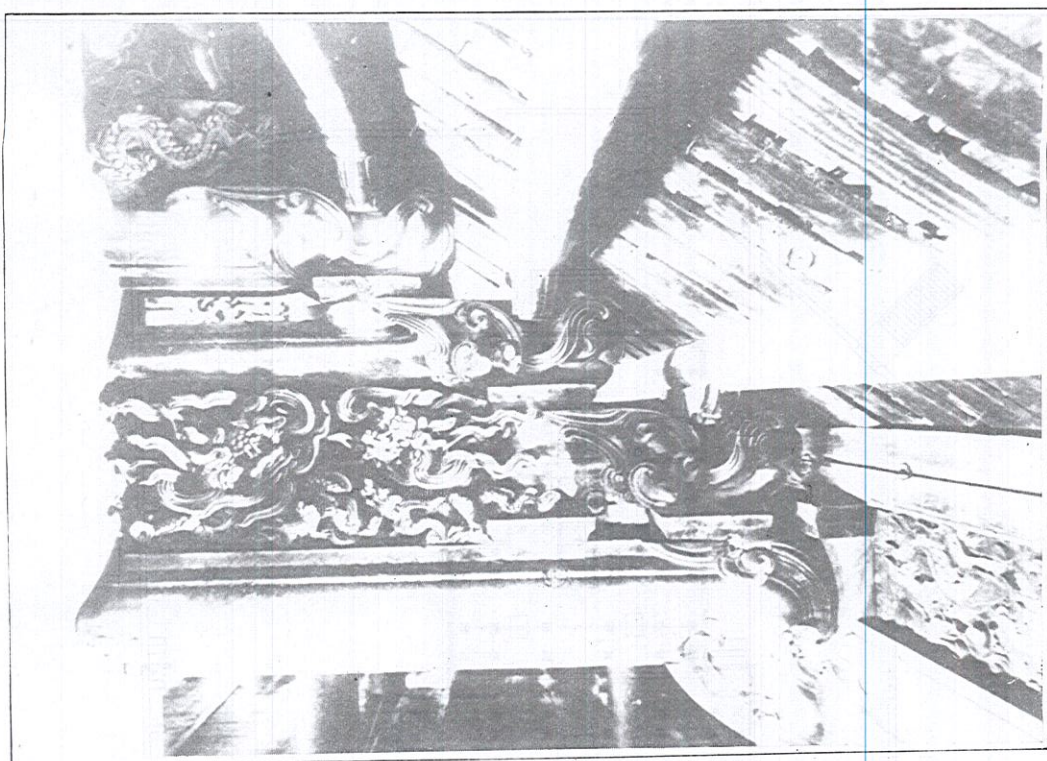
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



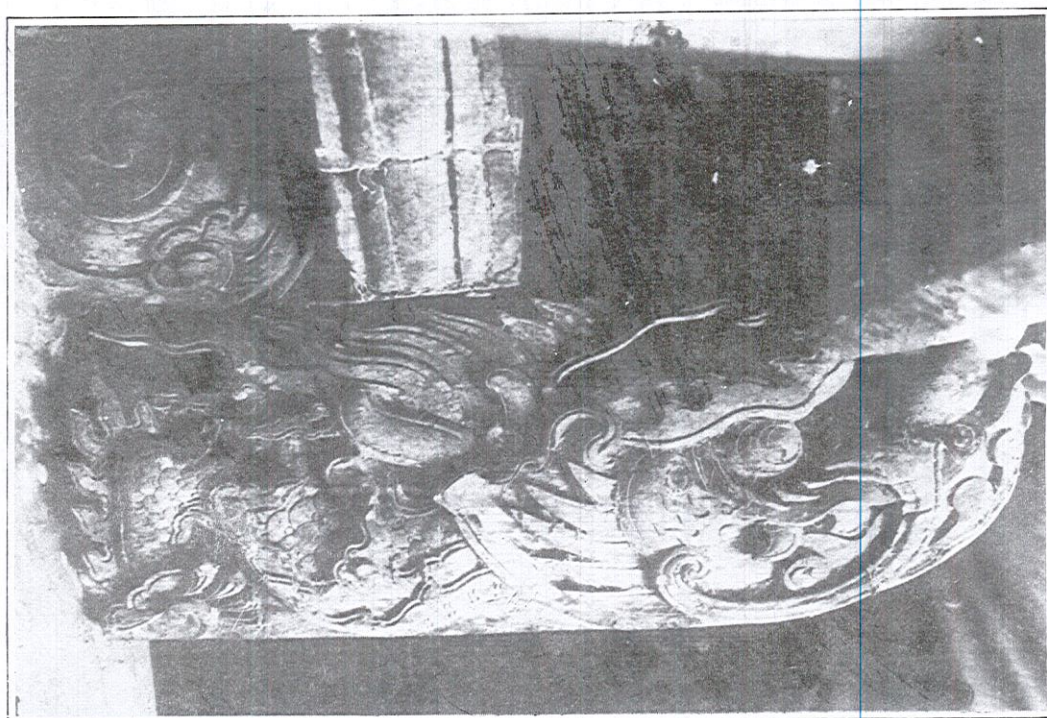
Nội thất đình làng Đình Bảng - Bắc Ninh



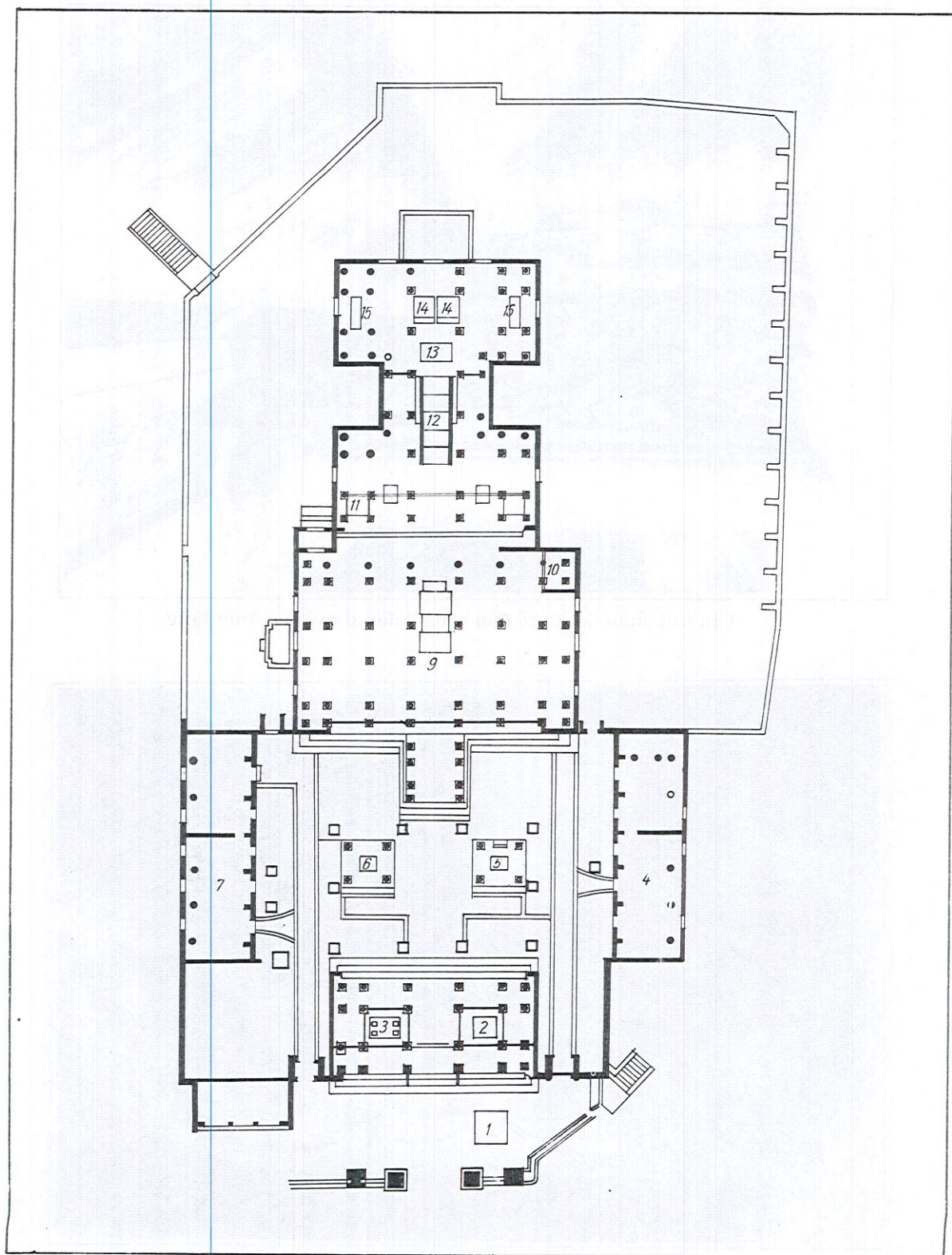
Chi tiết chạm khắc gỗ đầu dư và cột làng Đình Bảng



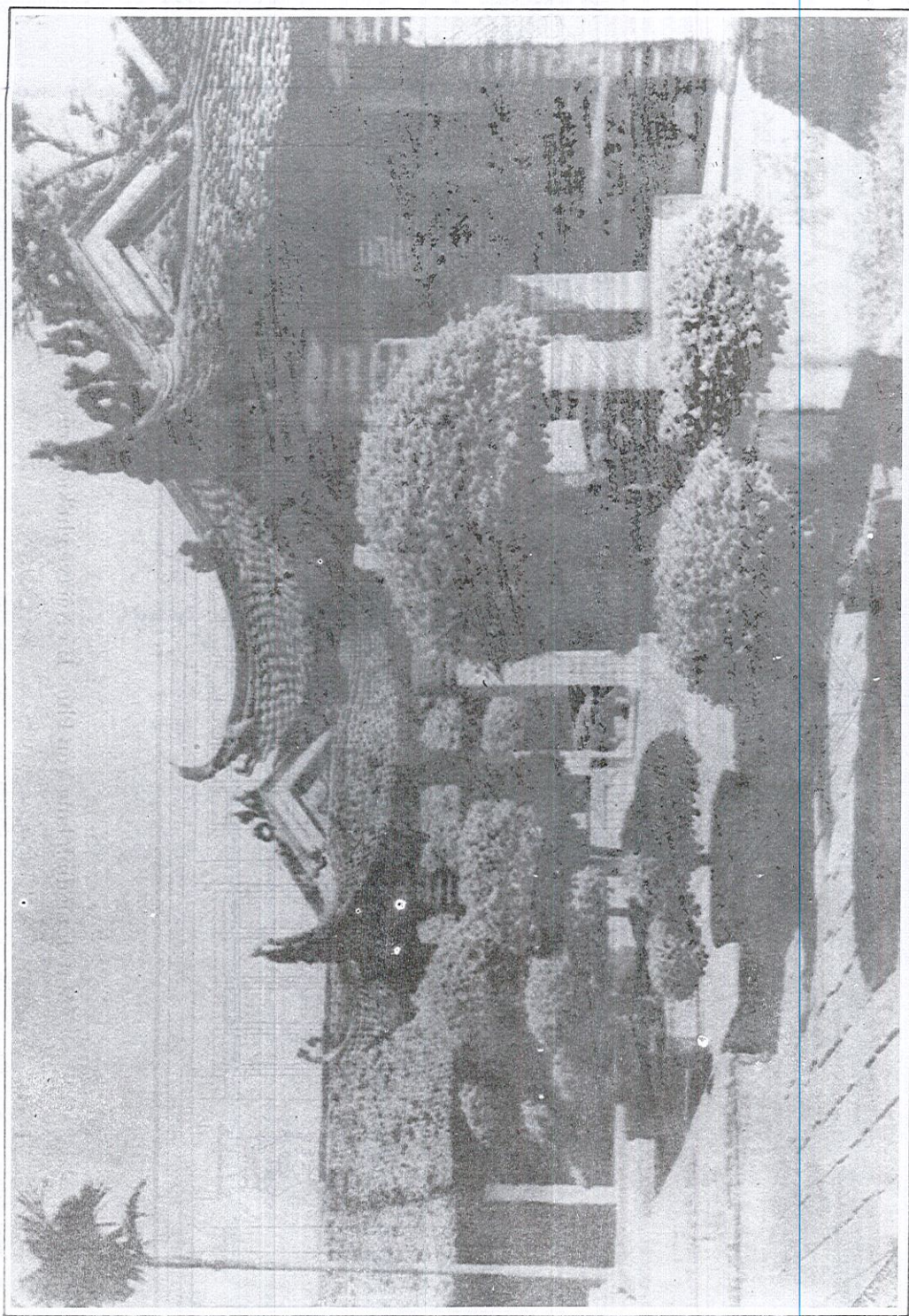
Chi tiết chạm khắc gỗ đầu rồng ở đầu dư vì kèo đình làng



Chi tiết chạm khắc gỗ trong nội thất đình làng Đình Bảng



Mặt bằng tổng thể : Đình làng Chèm - Từ Liêm - Hà Nội

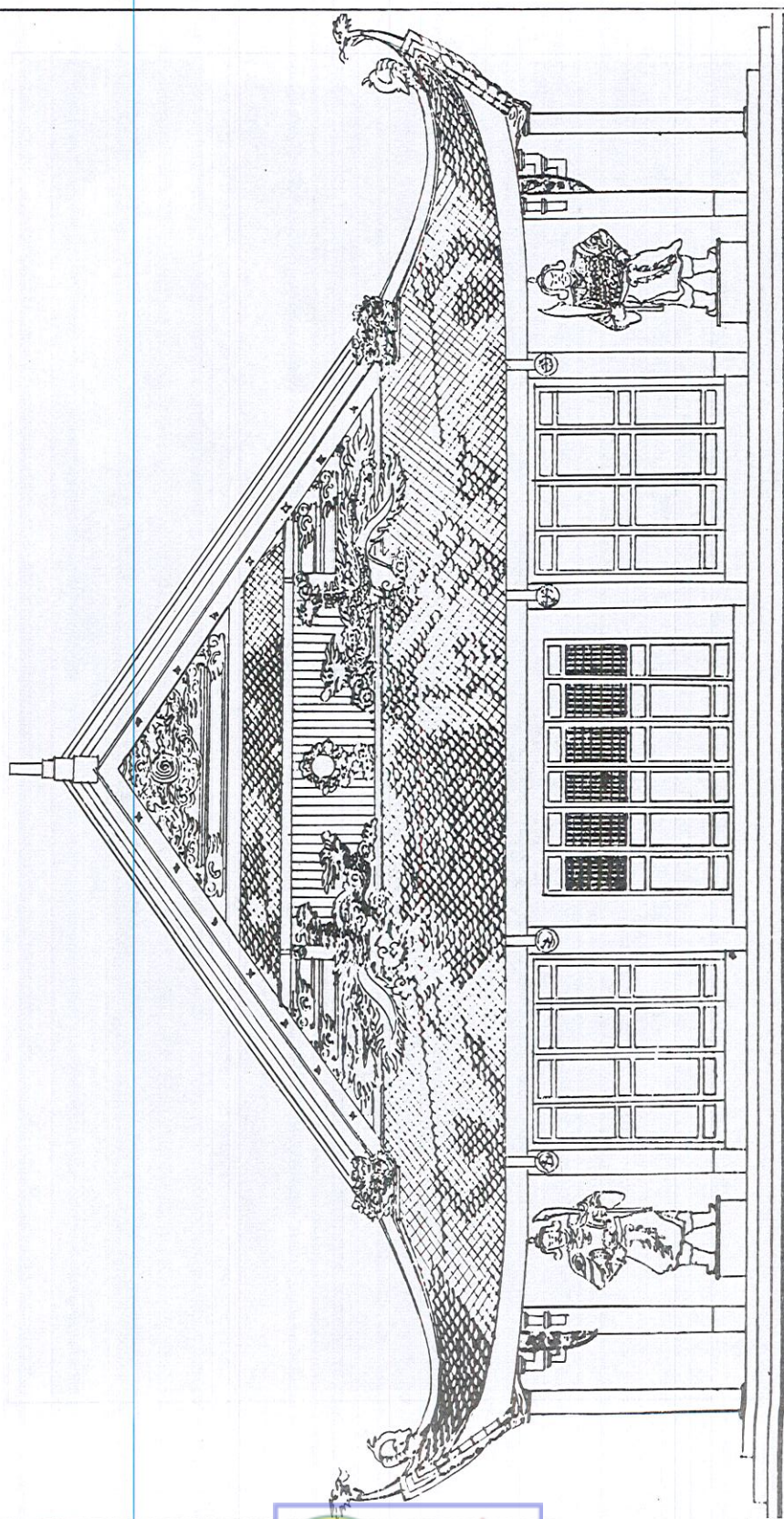


Toàn cảnh sân trong và cảnh đình làng Ch'hem

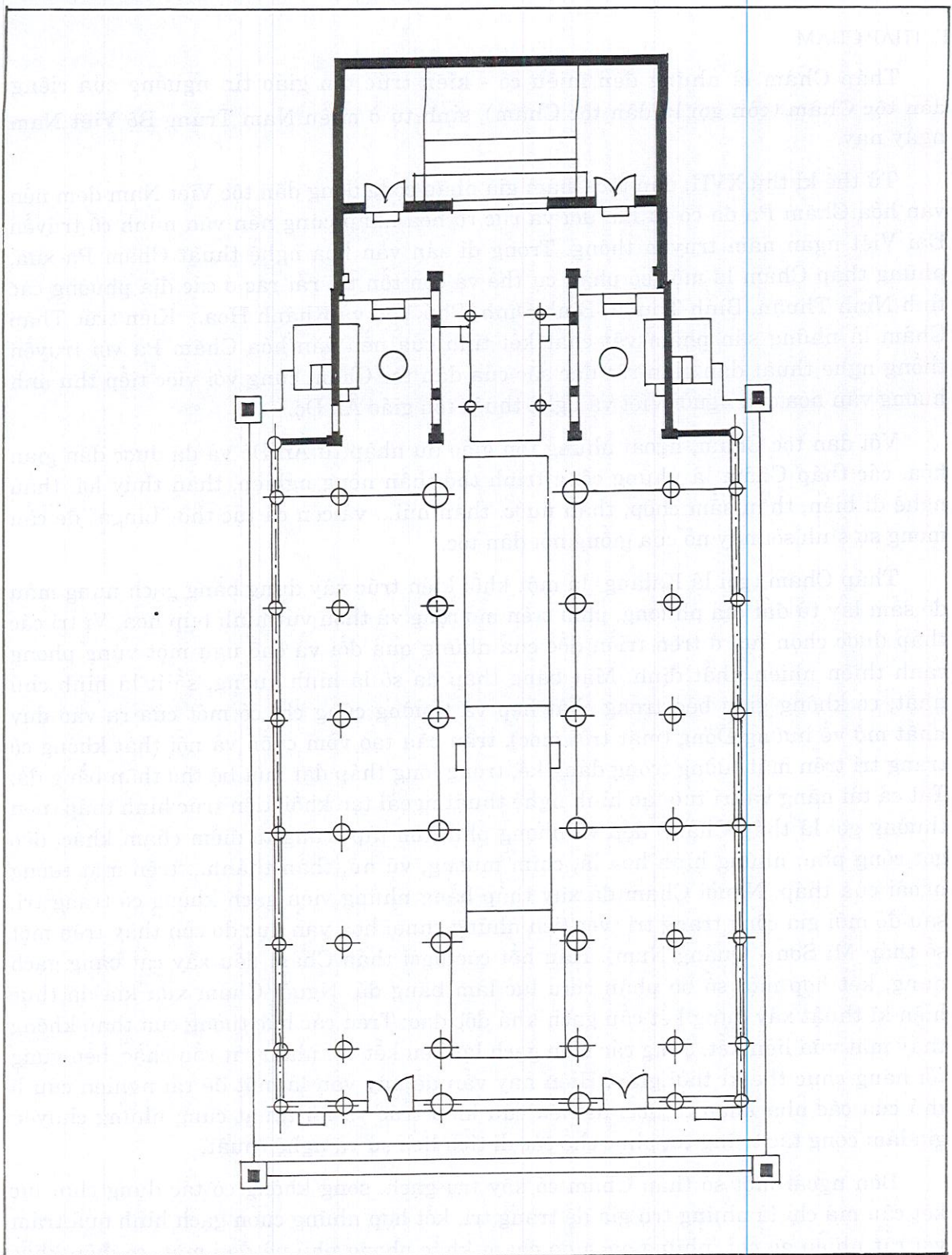


**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Mặt đứng đình làng Yên Phụ - Hà Nội (vẽ ghi kiến trúc)



Mặt bằng tòa Đại Đình - Đình làng Yên Phú - Hà Nội (vẽ ghi kiến trúc)

E. THÁP CHÀM

Tháp Chăm là những đền miếu cổ - kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng của riêng dân tộc Chăm (còn gọi là dân tộc Chăm), sinh tụ ở miền Nam Trung Bộ Việt Nam ngày nay.

Từ thế kỉ thứ XVII, dân tộc Chăm gia nhập cộng đồng dân tộc Việt Nam đem nền văn hóa Chăm Pa đã có từ lâu đời và rực rỡ hòa nhập cùng nền văn minh cổ truyền Đại Việt ngàn năm truyền thống. Trong di sản văn hóa nghệ thuật Chăm Pa xưa, những tháp Chăm là một bộ phận cụ thể và còn tồn tại rải rác ở các địa phương các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Định, Phú Yên và Khánh Hòa... Kiến trúc Tháp Chăm là những sản phẩm vật chất kết tinh của nền văn hóa Chăm Pa với truyền thống nghệ thuật dân gian rất đặc sắc của dân tộc Chăm cùng với việc tiếp thu ảnh hưởng văn hóa của người Việt và nghệ thuật tôn giáo Ấn Độ.

Với dân tộc Chăm, ngoài những tôn giáo du nhập từ Ấn Độ và đã được dân gian hóa, các tháp Chăm là những công trình thờ thần nông nghiệp, thần thủy lợi, thần nghề đi biển, thần sấm chớp, thần nước, thần núi... và còn cả tục thờ "Linga" để cầu mong sự sinh sôi nảy nở của giống nòi dân tộc.

Tháp Chăm (gọi là Kalăng) là một khối kiến trúc xây dựng bằng gạch nung màu đỏ sẫm lấy từ đất địa phương, phía trên mở rộng và thon vút hình búp hoa. Vị trí các tháp được chọn lựa ở trên triền dốc của những quả đồi và chế ngự một vùng phong cảnh thiên nhiên nhất định. Mặt bằng tháp đa số là hình vuông, số ít là hình chữ nhật, có không gian bên trong chật hẹp và thường cũng chỉ có một cửa ra vào duy nhất mở về hướng Đông (mặt trời mọc), trần cấu tạo vòm cuốn và nội thất không có trang trí trên mặt tường trong đáng kể, trong lòng tháp đặt một bệ thờ thần bằng đá. Tất cả tài năng và trí tuệ tạo hình nghệ thuật ngoài tạo khối kiến trúc hình tháp (nên thường gọi là tháp Chăm) đẹp và phong phú, còn tập trung tô điểm chạm khắc, đeo gọt công phu, những hình hoa lá, chim muông, vũ nữ, thần thánh... trên mặt tường ngoài của tháp. Người Chăm đã xây tháp bằng những viên gạch không có trang trí, sau đó mới gia công trang trí (vết tích những chuỗi hoa văn đục đẽo còn thấy trên một số tháp Mĩ Sơn - Quảng Nam). Hầu hết các ngôi tháp Chăm đều xây cất bằng gạch nung, kết hợp một số bộ phận chịu lực làm bằng đá. Người Chăm xưa kia đã thực hiện kĩ thuật xây dựng kết cấu gạch khá độc đáo: Trên các bức tường của tháp không thấy mặt vữa liên kết. Song các viên gạch lại liên kết với nhau rất rắn chắc, bền vững tới hàng chục thế kỉ thời gian. Hiện nay vấn đề này vẫn là một đề tài nghiên cứu lí thú của các nhà khảo cổ học, nghiên cứu kiến trúc và kĩ thuật cùng những chuyên gia làm công tác trùng tu, phục chế các di tích lịch sử và nghệ thuật.

Bên ngoài một số tháp Chăm có xây trụ gạch, song không có tác dụng chịu lực kết cấu mà chỉ là những trụ giả để trang trí, kết hợp những cuốn gạch hình quả trám với rất nhiều gờ chỉ, những gạch ốp chạm khắc phong phú và đẹp mắt, có điêu khắc như các tượng Garuda (sư tử có cánh, đầu người), Makara (đầu cá sấu, vòi voi, thân sư tử) v.v... trên mái bằng chồng chất lớp lớp những tháp nhỏ cũng có cửa giả, trụ giả

và khuôn khổ nhỏ dần từ dưới lên trên. Trước cửa tháp ở vị trí thấp hơn mấy bậc, ở một số tháp có xây dựng một căn phòng lớn với các hàng cột lớn xung quanh (không tường, không cửa) là nơi để dân chúng tập hợp tế lễ. Nói chung kiến trúc các tháp Chăm về bố cục mặt bằng và hình khối kiến trúc tương đối đơn giản không phức tạp tầng tầng lớp lớp như kiến trúc đình, chùa, đền, miếu của người Việt song lại hình thành một phong cách nghệ thuật độc đáo hấp dẫn riêng biệt.

Những công trình kiến trúc tháp Chăm còn lại đáng lưu ý là quần thể đền tháp Mĩ Sơn - Quảng Nam (thế kỉ VII), đền tháp Đồng Dương - Quảng Nam (thế kỉ thứ IX, X), tháp Bà Pônaga Nha Trang, tháp Vàng, tháp Bạc, tháp Đồng - Bình Định (thế kỉ XI), tháp Mầu ở Quang Đà (thế kỉ XV) và tháp Pôrêmê ở Phan Rang (thế kỉ XVII) v.v...

Qua những di tích còn lại đó đây, thấy rõ kiến trúc dân tộc Chăm mà tập trung tiêu biểu là những công trình tháp Chăm cổ xưa đã có những thành tựu và đặc điểm:

- Biết chọn lựa những vị trí tốt nhất để đặt những công trình tôn giáo tín ngưỡng của dân tộc mình, có khả năng chi phối, chế ngự môi cảnh thiên nhiên xung quanh, khiến kiến trúc tuy quy mô kích thước không thật đồ sộ song vẫn hùng vĩ và có tính hoành tráng, gợi không khí trang nghiêm.

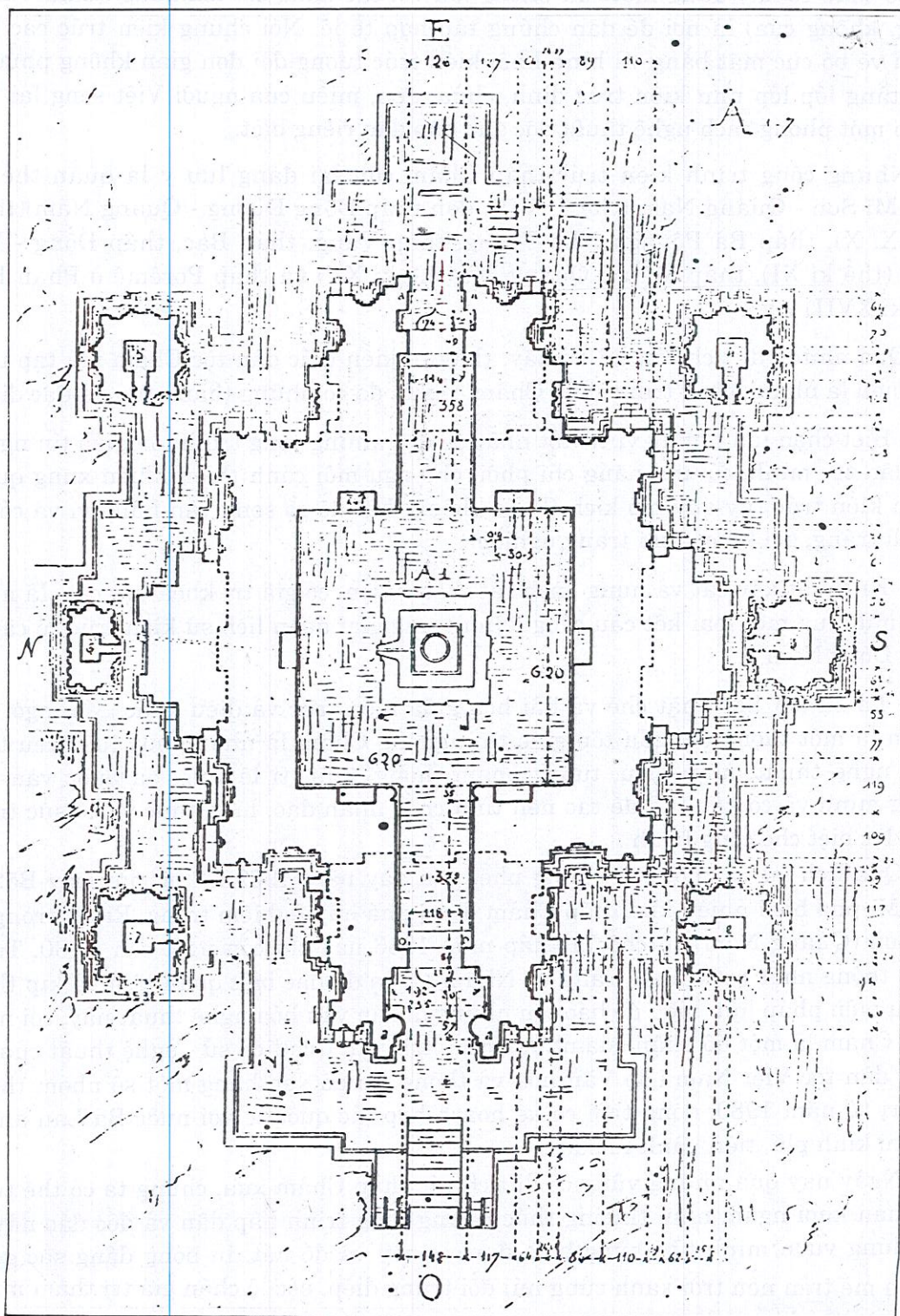
- Kỹ thuật xây cất và nung gạch rất điêu luyện, có giá trị khoa học cao, là những mẫu mực của một loại kết cấu công trình trong giai đoạn lịch sử kiến trúc cổ cận đại vùng Đông Nam Á.

- Là sự kết hợp chặt chẽ và hài hòa giữa kiến trúc và điêu khắc. Mỗi ngôi tháp Chăm là một tượng đài của tôn giáo tín ngưỡng Chăm là những quy luật yếu tố tạo hình nghệ thuật: nhịp điệu, tương phản, thống nhất, tỉ lệ v.v... đã được vận dụng thông minh và có kết quả để tạo nên tính chất nhân đạo, hiện thực và có sức truyền cảm đặc biệt cho công trình.

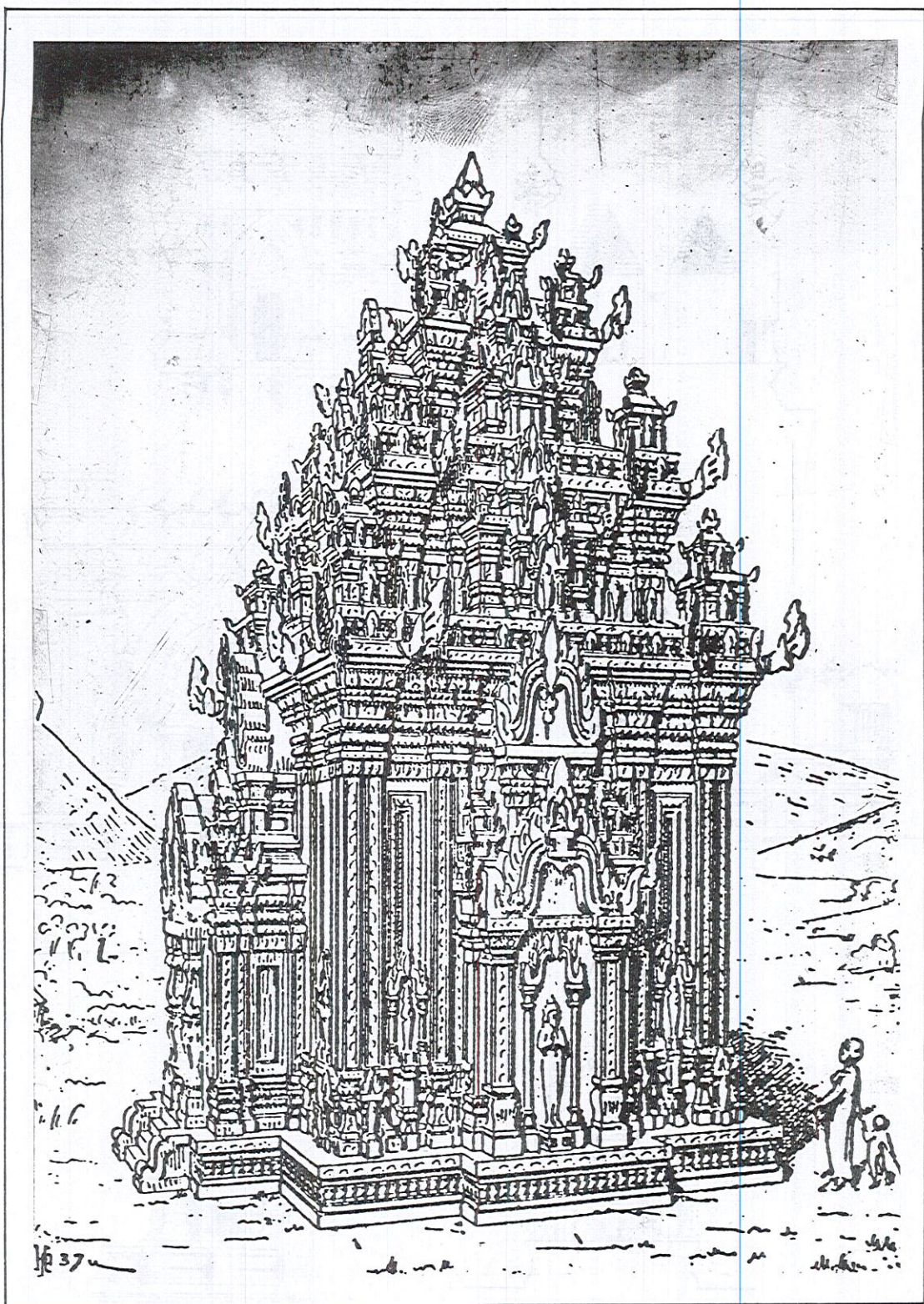
Qua lịch sử và thời gian hưng phế, gần đây năm 1969 lại bị máy bay B52 của giặc Mĩ phá hoại nhiều khu tháp Chăm đã bị phá hủy nghiêm trọng. Riêng trong khu Mĩ Sơn (Quảng Nam) từ chỗ 71 tháp năm 1936 nay chỉ còn sót con số 30. Từ sau ngày thống nhất nước nhà, Đảng và Nhà nước ta đã đặc biệt quan tâm và kịp thời có nhiều biện pháp hữu hiệu để bảo tồn những di sản văn hóa nghệ thuật này, coi những tháp Chăm là một bộ phận của những công trình di tích lịch sử - nghệ thuật của cộng đồng dân tộc Việt Nam (Bộ Văn hóa và thông tin đã xếp hạng một số nhóm tháp có giá trị từ năm 1980, đồng thời có kế hoạch hợp tác quốc tế với nước Ba Lan anh em đầu tư kinh phí, tiến hành tu sửa).

Ngày nay qua những vùng có di tích các tháp Chăm xưa, chúng ta có thể tự hào và phần khởi ngẫm nhìn thương thức những công trình hấp dẫn và độc đáo này tiếp tục đứng vươn mình từ những bom đạn, cỏ cây và đổ nát, in bóng dáng sắc gọn và mạnh mẽ trên nền trời xanh cùng núi đồi trùng điệp, bộc lộ chân giá trị thẩm mĩ kiến trúc và điêu khắc của một thời văn minh rực rỡ, huy hoàng đang được sống lại trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

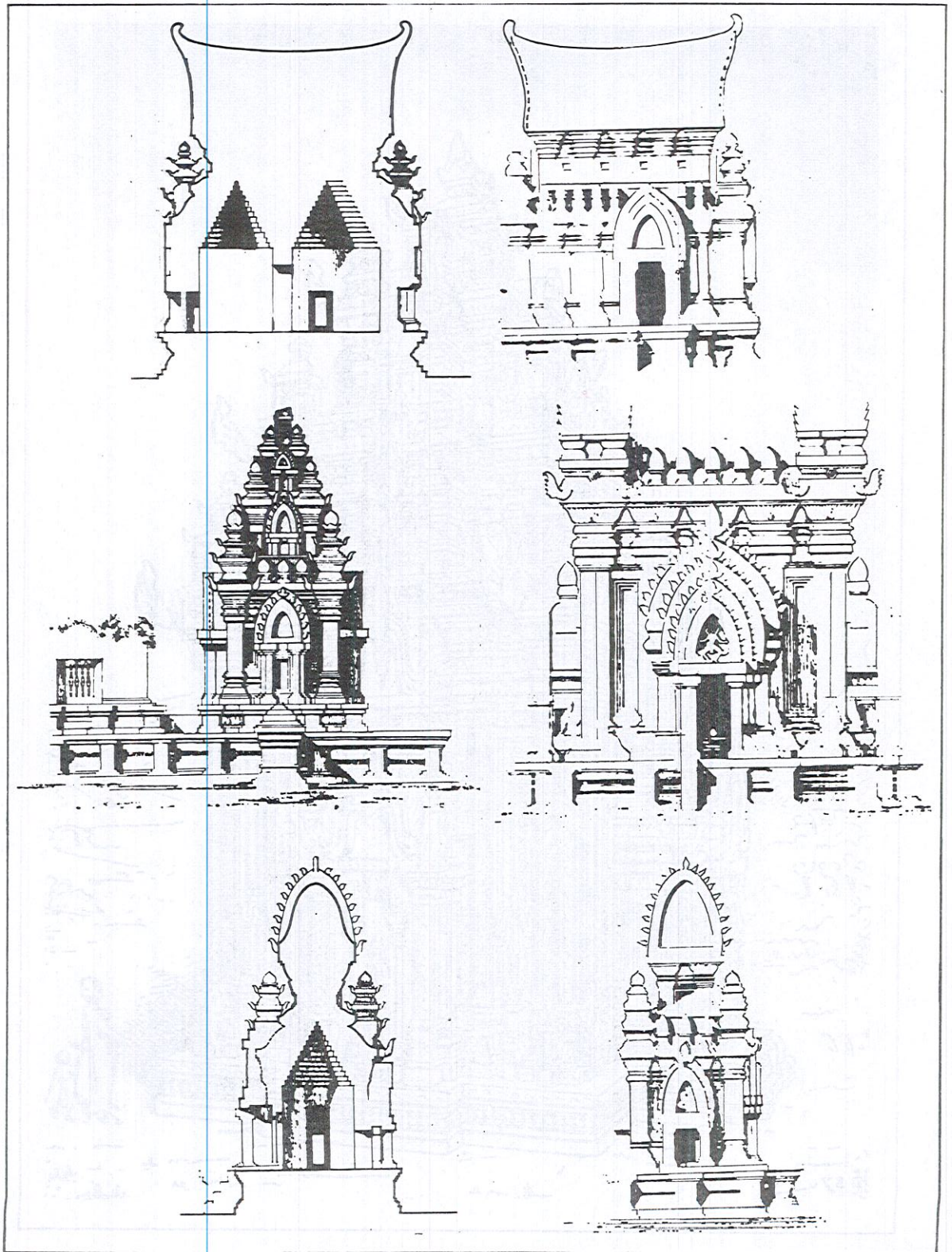
E. THÁP CHÀM (KIẾN TRÚC TÍN NGƯỠNG DÂN TỘC CHÀM)



Mặt bằng tổng thể khu tháp Chăm Mỹ Sơn



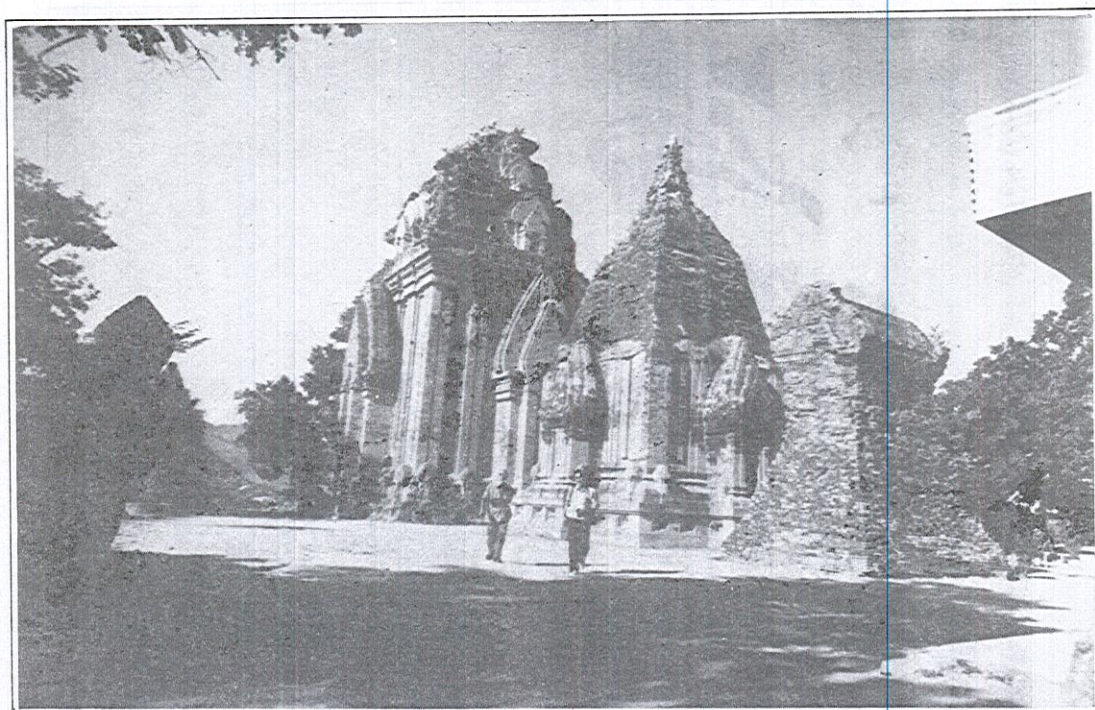
Phối cảnh góc Đông Bắc - Tháp B3 - Mỹ Sơn



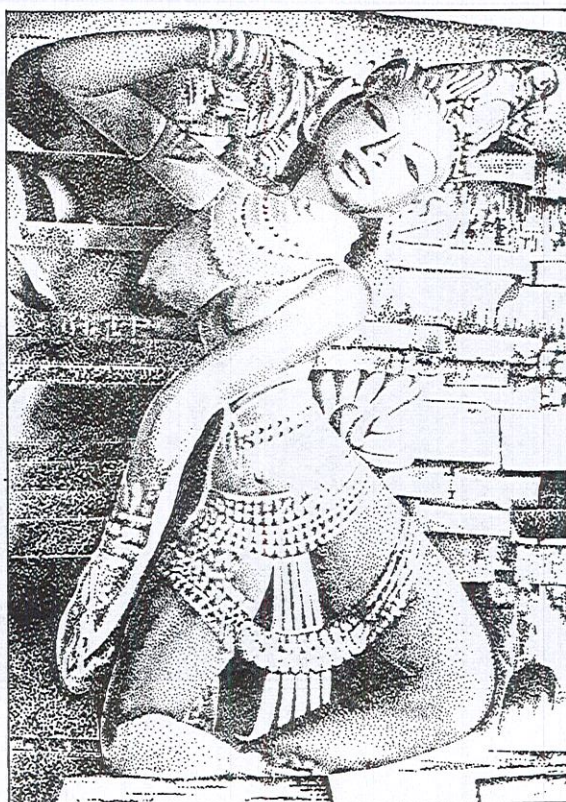
Kiến trúc tháp Chăm Phan Rang



Tháp Chăm Phan Ràng



Tháp Chăm Nha Trang



Vũ Nữ Apsara Điêu khắc ở tháp Chăm - thế kỉ VII - VIII



Thủy quái (thế kỉ XIII - XIV)

IV - KIẾN TRÚC DÂN GIAN

Loại hình kiến trúc dân gian là những công trình kiến trúc của quần chúng nhân dân tự đầu tư, hưng công và sáng tác hình kiểu, với đối tượng phục vụ và sử dụng là người lao động được xây dựng phổ biến rộng khắp trên mọi miền đất nước từ miền núi đến vùng đồng bằng, từ thành thị đến nông thôn cổ xưa. Kiến trúc dân gian bao gồm: nhà ở dân gian và kiến trúc công cộng dân gian (cầu Kiêu, quán Điểm, cổng làng...)

A) NHÀ Ở DÂN GIAN

Nhà ở là phương tiện cư trú và là tổ hợp không gian sinh hoạt văn hóa của con người. Nhà ở được phát triển cùng với tiến trình của lịch sử xã hội, mức độ kinh tế và văn hóa cùng sự biến đổi về hoàn cảnh địa lí, môi trường sinh sống của loài người nói chung và của dân tộc Việt Nam nói riêng. Trong những ngôi nhà ở dân gian các yếu tố nói trên được phản ánh khá trung thực và sáng tỏ.

Có nhiều phương thức xếp sắp và phân loại nhà ở:

- Phân loại theo vùng kinh tế và phương thức sản xuất: nhà ở nông thôn và nhà ở thành thị.
- Phân loại theo dân tộc, phong tục tập quán tộc người: Việt (Kinh), Mường, Tày, Nùng, Thái v. v...
- Phân loại theo vùng địa lí: nhà ở miền xuôi, miền trung du, miền núi, miền biển, vùng gió Lào Nghệ Tĩnh, vùng đồng bằng sông Cửu Long v. v...
- Phân loại theo hệ thống kết cấu chịu lực và vật liệu xây dựng chủ yếu: nhà ở tranh, tre, nứa, lá, nhà ở gỗ, gạch, ngói v. v...
- Phân loại theo mặt bằng không gian kiến trúc: nhà ở nền đất, nhà sàn hoặc hỗn hợp phần nền đất, phần có sàn v. v...

Trải qua một thời kì dài của thời nguyên thủy, con người sống chủ yếu dựa vào hang động thiên nhiên trong thời kì đồ đá cũ, sau đó là hậu kì đồ đá mới - sự sinh sống bắt đầu có tổ chức, thoát đầu là sự liên kết các bộ lạc dần tiến lên sự thành lập nhà nước Văn Lang và nền văn minh lúa nước. Tổ tiên chúng ta thời các vua Hùng dựng nước đã tiến ra cư trú ở những vùng đất rộng lớn từ trung du tới đồng bằng, để thuận tiện cho sản xuất sinh sống cho nên phải làm nhà ở để cư trú che nắng, trú mưa và chống thú dữ... nhà ở trong các khu cư trú - làng xóm đầu tiên này thường là kiểu nhà sàn, thích hợp với địa thế những triền đất dốc, vùng cây rừng chưa khai thác hết, và nền đất còn lầy lội. Con người có thể qua đó vừa đấu tranh lại vừa lợi dụng được thiên nhiên khắc nghiệt và phong phú tài nguyên. Di tích nhà sàn cổ xưa đã được phát hiện ở di chỉ khảo cổ Đông Sơn (Thanh Hóa) và Phùng Nguyên (Vĩnh Phúc): những hố chôn cột nhà và nhiều cột chôn đứng, có những cột bằng gỗ đỉnh dài 4 - 5m, cách chân cột trên 1m có những lỗ đục để gác dầm xà, kiểu liên kết mộng đơn

giản. Đồng thời qua hình ảnh những ngôi nhà sàn được khắc họa trên các trống đồng cổ xưa, có thể luận đoán có 2 kiểu nhà sàn: một loại kiểu mái cong hình mũi thuyền, sàn thấp và thường thấy là chưa có vách, đuôi mái gối sát sàn nhà và làm nhiệm vụ của tường ngoài luận. Một loại khác kiểu mái hơi vồng giữa, hai mái đổ xuống hai bên - mái nhà ăn nghiêng thẳng xuống sàn, cửa được trổ ở hai đầu và hai đầu được uốn cong thành hình con "kìm" như ta thấy trên các nóc đình làng sau này, giữa nóc nhà có trang trí hình chim.

Cho đến ngày nay, nhà sàn vẫn còn thích nghi và được sử dụng xây dựng nhiều ở miền núi với nguyên liệu chủ yếu là thảo mộc khai thác ở rừng cây nhiệt đới. Nhà sàn người Việt cổ truyền tương đối bền vững quy mô kết cấu bằng khung gỗ với toàn bộ cấu kiện cột kèo dầm xà, ván lát, cầu thang... nhà thô sơ đơn giản thì bằng tre bương và ít gỗ hơn, không mộng chốt, liên kết bằng gá gác, thắt buộc dây dợ hay song mây sợi sài. Tất cả mọi tổ chức ăn ở sinh hoạt khác đều ở trên sàn. Thậm chí sân (sân sau hay sân trước) đều để phơi phóng quần áo, thóc lúa, ngô khoai... cũng đều ở trên sàn và thường được xử lý thấp hơn sàn nhà 1 - 2 bậc lên xuống. Bếp thường được đặt ở giữa nhà dùng để đun nấu và sưởi ấm cho người, đồ dùng, lương thực và toàn bộ ngôi nhà được khô ráo, khỏi bị ẩm thấp bởi khí hậu vùng núi, và cũng là nơi tụ họp của gia đình sau bữa ăn và một ngày lao động mệt nhọc, do đó có ý kiến: khái niệm nhà có gian lẻ 3 - 5 gian bắt đầu từ khi có nhà sàn. Sàn gác của nhà sàn là phần sinh hoạt chủ yếu của ngôi nhà ở: là nơi ở với các buồng ngủ được ngăn riêng, nơi tiếp khách, nơi chuẩn bị bữa ăn và có khi còn là nơi sản xuất thủ công tự cung tự cấp (có khung cửi dệt vải, dệt chăn, dệt thổ cẩm v.v...). Tầng dưới cùng nhà sàn thường được bỏ trống, hoặc một phần mặt bằng được quây lại sử dụng làm chỗ nuôi trâu bò, lợn gà v.v... mái nhà thường có độ dốc lớn, để lợi dụng không gian kiến trúc người ta gác thêm tầng lửng là nơi chứa thóc lúa ngô khoai cho khô ráo khỏi mối mọt và dễ dàng trông coi bảo vệ trong điều kiện khuôn viên đơn lẻ; Đồng thời khi mưa lớn thoát nước nhanh chóng thuận lợi. Mái nhà có dạng 2 mái, 4 mái hay 3 mái (đầu hồi dựng đứng) và lợp bằng lá gồi, lá tranh, đại nứa hay ngói chiếu hoặc ngói âm dương tùy điều kiện và tập quán địa phương.

Ngoài những đặc điểm chung và tương tự, kiến trúc nhà sàn ở mỗi địa phương, tộc người lại có những khác biệt: nhà sàn ở bản làng Tây Nùng ở Cao Bằng - Lạng Sơn thường bố trí song song hình chữ Nhất, chữ Nhị, chữ Tam. ... theo triền đất, đồi núi phía sau lưng và mặt nhà quay ra thung lũng phía trước - nơi ruộng đồng và môi cảnh thiên nhiên rộng rãi thoáng mát, bố cục kiến trúc mặt bằng thường hẹp ngang và sâu lòng (có nhà tới 7 - 9 hàng cột), khác hẳn nhà người Việt ở vùng xuôi thường dàn trải chiều ngang. Nhà chia làm 2 phần: thang chính lên sàn thường đặt ở phía bên phải, thang phụ ở phía bên trái. Phần nhà ngoài bên phải dành cho sinh hoạt của nam giới và cũng là nơi tiếp khách, đặt bàn thờ tổ tiên; phần nhà trong bên trái dành

cho sinh hoạt của nữ giới và cũng là nơi đặt nhà bếp, nơi ăn uống và người phụ nữ làm các công việc nội trợ gia đình. Tường vách thường có đồ, bung ván mỏng hay che chắn bằng phen nứa. Kết cấu vì kèo có cột chống thẳng lên nóc, xen giữa 2 cột là một hay 2 trụ hình quả bầu, quả bí và mái nhà sàn phần lớn là dạng 4 mái.

Nhà sàn ở bản làng người Mường vùng Hà Tây, Hòa Bình, Thanh Hóa... có kết cấu vì kèo đơn nhất hơn nhà sàn người Việt và Tày Nùng: vì kèo cổ truyền đơn giản chỉ có 2 cột cái và 2 cột con cùng một quá giang và một "quét đồ" (một đòn ngán giằng 2 thanh kèo), mỗi vì kèo đều có khóa kèo (còn gọi là Tà Wóc hay cái Cu) mặt bằng sinh hoạt của nhà sàn người Mường gần gũi với nhà sàn người Việt hơn và cũng chia làm 2 phần trong và ngoài cùng sử dụng không gian trên và dưới tương tự nhà sàn Tày Nùng.

Nhà sàn người Thái cũng là một bộ phận của nền văn hóa vật chất cổ truyền độc đáo: "Ăn cơm nếp, uống rượu cần mặc cửa xỏm, ở nhà sàn" của dân tộc Thái - cư dân sống lâu đời ở Tây Bắc. Nhà sàn người Thái được xây cất theo phong tục tập quán riêng biệt trong quá trình chuẩn bị nguyên vật liệu, chọn địa điểm, chọn hướng nhà, thi công dựng nhà v.v... hướng nhà người Thái thường thống nhất cả bản làng theo một hướng và lấy một ngọn núi làm chuẩn (đồng bào kiêng chọn hướng nhà nhìn vào khe trống giữa hai ngọn núi), và cũng chọn hướng Nam Bắc là thông thường. Nhà sàn Thái có 4 mái: hai mái phẳng hình chữ nhật và 2 mái nhỏ cong hình cánh quạt che 2 đầu hồi. Trên mái nhà sàn Thái, 2 đầu hồi có "khau cút" vút cao, được ghi nhận như là một đặc trưng dân tộc, làm bằng gỗ và có tác dụng trực tiếp là bộ phận cấu tạo nẹp giữ cho lớp tranh 2 đầu hồi khỏi bị tốc khi mưa to gió lớn, đồng thời còn có nội dung tư tưởng và có giá trị thẩm mỹ rõ rệt. Nhà sàn Thái còn thường có cửa sổ (tủ tang) làm sát sàn nhà, rộng khoảng 60cm, cao hơn 1m và có lan can chắn song cao chừng 60cm che chắn, bên trên để trống và mở 2 cánh: Cửa sổ chỉ mở ở phía trước (phía dưới nhà) không bao giờ mở ở phía sau (phía trên nhà). Hai cửa đi lại thường được mở ra ở chính giữa 2 đầu hồi với 2 tên gọi khác nhau: cửa "Chán" và cửa "Quản", người nhà đi lại có thể qua cả 2 cửa song chủ yếu là cửa "Chán" còn khách thì quy ước nữ đi lại bằng cửa phía "Chán", nam đi lại bằng cửa phía "Quản". Mặt bằng nhà chia làm 2 phần: nửa trên dành làm chỗ thờ, chỗ ngủ của các thành viên trong gia đình, khách không bao giờ đi lại qua nửa phần này, nửa dưới dành làm bếp, tiếp khách, ăn uống, quay sợi v.v... dưới mái đầu hồi phía "Quản" có phần sàn gọi là "Táng Quản" là chỗ ngủ của trẻ mới đến ở. Phía "Chán" cũng có một tầng sàn gọi là "Táng Chán" - không hoàn toàn nằm dưới mái nhà, dùng làm nơi phơi phóng lương thực, quần áo v. v... xung quanh có lan can chắc chắn. Dưới gầm sàn nhà, đồng bào Thái cũng tận dụng làm nơi để công cụ sản xuất, chuồng chăn nuôi gia súc, chứa củi v. v...

Ngôi nhà sàn của dân tộc vùng Tây Nguyên miền Nam nước ta cũng mang đặc điểm, sắc thái tộc người và địa phương riêng biệt. Đặc biệt là những ngôi nhà dài (nhà sàn) của đồng bào Ê Đê vùng Đắc Lắc: mặt bằng chạy dài nhiều gian cư trú tập

thể nhiều gia đình ở trong một đại gia đình, kết cấu chỉ có các hàng vì cột, không có vì kèo, hai đầu mái nhà nhô ra từ 1m - 1,5m, mái nhà hình thang cân (dày dài là đoạn nóc, đáy ngắn là đường giọt ranh), phen vách ở 2 đầu hồi được dựng thẳng đứng song phen vách chạy dọc theo chiều dài ngôi nhà lại ngã ra hai bên khiến cho không gian trong nhà rộng trên hẹp dưới (qua những đặc điểm: mái và vách nghiêng có nhiều ý kiến cho ngôi nhà sàn dài của đồng bào Ê Đê là di ảnh cụ thể của ngôi nhà sàn hình thuyền khắc họa trên trống đồng Ngọc Lũ xa xưa). Ở vùng Ê Đê không có nhà Rông và gian khách của ngôi nhà dài thường chiếm một gian rộng thay thế chiếc nhà rộng của các bản làng Ba Na, Xê Đăng, Gia Rai v. v... cầu thang lên nhà sàn Ê Đê có hai loại: cây gỗ nhỏ có đèo bậc (Enhankgal) và mặt ván rộng có đèo bậc (E nhan Pờlađang), khắc họa trang trí: đôi bầu vú mẹ, vành trăng non hoặc đôi ngà voi. Hướng nhà ưu tiên của nhà sàn dài Ê Đê là phía Đông- mặt trời mọc được dành cho những căn phòng ngủ của các cặp vợ chồng, chỗ ngồi của chủ nhà trong gian khách, bếp khách v. v... trong nội thất: phía Đông được coi là phía trên và phía Tây là phía dưới, bốn cây cột chính trong gian khách là cột chủ, cột khách, cột trống và cột chiêng. Vật trang trí độc đáo và đồ dùng phổ biến trong ngôi nhà dài Ê Đê là những "ghế khách" (Gah kpan) làm bằng những cây đại thụ, dài tới 27 - 30m, trang trí hoa văn mang tính dân tộc đậm nét

Những nếp nhà vùng đồng bằng miền xuôi của đồng bào ta thường là những ngôi nhà nền đất. Những ngôi nhà nền đất đã xuất hiện từ thời tổ tiên ta dựng nước Văn Lang, qua các di chỉ khảo cổ: Gò Mun (Phú Thọ), Văn Điển (Hà Nội), Thiệu Dương - Thanh Hóa v. v... với những vết tích nền nhà, hồ bếp v. v... trong tiến trình lịch sử ông cha ta từ hang động vùng núi qua trung du về đồng bằng cư trú và trồng lúa nước. Nhà nền đất vùng xuôi có kết cấu khung tre thường là lợp tranh lợp rạ, nếu kết cấu khung gỗ chịu lực lại thường được lợp ngói, sau này có một số nhà là khung gỗ, tường bao quanh bằng gạch hoặc tường gạch chịu lực với vì kèo gỗ. Nhà miền xuôi là một khuôn viên bao gồm: nhà chính, nhà phụ (nhà ngang), nhà bếp và chuồng gia súc cùng sân, vườn, ao, giếng hoặc bể nước và hàng rào, tường vây quanh, cổng ngõ. Nhà chính là bộ phận chủ yếu, là nơi cư trú của gia đình thường đặt hướng Nam hay Đông Nam. Nhà có bố cục gian lẻ: 1, 3, 5 hay 7 gian cùng với 2 chái, rất ít nhà có số gian chẵn. Nhà thường có hiên (hành lang) ở phía trước, có khi cả hai đầu hồi hoặc xung quanh nhà. Trong nhà chính giữa là bàn thờ tổ tiên và phía trước đó là nơi tiếp khách, nơi ngủ của đàn ông ở ngoài nhà, còn chái nhà có tường hoặc vách ngăn dành cho phụ nữ, đồng thời là nhà kho chứa lúa gạo, quần áo và đồ dùng trong nhà. Nhà phụ (còn gọi là nhà ngang) thường có bếp, nơi xay lúa giã gạo và chuồng gia súc trâu bò, lợn, gà... bố cục các ngôi nhà cũng như các loại hình. Kiến trúc cổ truyền khác có nhiều kiểu: chữ đinh (T), song song chữ nhất (—), chữ nhị (=), chữ công (I), giữa hai nhà có nhà cầu và chữ môn (I门) - nhà chính xếp ở trung tâm, hai bên là hai nhà phụ (chữ môn bất vắn là 3 nhà có hành lang nối liền).

Nhà nền đất ở các địa phương khác tùy địa lí và khí hậu còn có những đặc điểm riêng biệt: nhà vùng biển có tỉ lệ thấp lùn, chắc chắn xử lí cấu tạo giằng buộc chặt chẽ với mái lợp dày để chống đỡ được gió bão hàng năm, nhà vùng gió Lào Nghệ Tĩnh được chú ý che chắn hướng Tây Nam, bố cục và sử dụng vật liệu có tính chất cách nhiệt, thoáng mát, tường vách có khi chỉ là phen, đại đơn giản. Nhà ở dân gian vùng Bình - Trị - Thiên cũng có loại nhà "rường" được nhân dân địa phương ưa thích, xây dựng với kết cấu bộ khung bằng gỗ và đặc điểm riêng biệt trong kết cấu vì kèo với những đường xoi, nét chạm khéo léo và tế nhị. Nhà ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Đông Nam Bộ với vật liệu địa phương: gỗ, tre, thân dừa, rơm rạ, lá dừa nước... thừa kế "ngôi nhà 3 gian" truyền thống - địa phương gọi là "nhà bát dền" có sự phát triển mở rộng tùy yêu cầu cụ thể và biến đổi thành "nhà thảo bạt" (có nhà phụ trước hoặc sau), "nhà chữ đình" hoặc xếp song song "nhà xếp đôi"... thường bám ven kênh rạch để tiện chuyên chở, đi lại, sản xuất và sinh hoạt.

Nói chung những ngôi nhà ở dân gian và cổ truyền ở nông thôn của các dân tộc Việt Nam dù là người Việt hay các dân tộc ít người ở trung du, miền núi đều qua một quá trình chuyển biến từ nhà sàn đến nhà nền đất, phù hợp với quy luật lịch sử xã hội. Có một số dân tộc trước kia đa số hoặc chỉ ở nhà sàn (Mường, Tày, Nùng, Thái và cả ở vùng Tây Nguyên) nay đang chuyển hóa xây dựng nhà nửa sàn, nửa đất hoặc xuống ở nền đất (lấy ngôi nhà người Việt miền xuôi làm mẫu mực).

Ngoài những ngôi nhà ở dân gian ở các bản làng nông thôn của cư dân chủ yếu làm nghề nông, chúng ta còn có một bộ phận di sản nhà ở dân gian thành thị. Những ngôi nhà ở dân gian thành thị được xuất hiện và hình thành gắn liền với lịch sử xã hội và phát triển đô thị của Việt Nam. Những thành Cổ Loa, Hoa Lư trước thời kì xã hội phong kiến nước ta hưng thịnh có tính chất là những trung tâm chính trị, văn hóa và có ý nghĩa quốc phòng nhiều hơn là kinh tế. Từ Thăng Long thời Lí Trần phản ảnh yêu cầu mới của quốc gia phong kiến tập quyền: quyết tâm xây dựng nền kinh tế của nước Đại Việt trở nên hùng mạnh với trung tâm ở kinh đô, nhiều hoạt động sản xuất thủ công và buôn bán diễn ra khá tấp nập đồng thời hình thành các phố phường (thời Lí Trần có 61 phường). Sang thời Hậu Lê Đông Đô - Đông Kinh được quy hoạch và tổ chức lại là 36 phường, từ thế kỉ XVII - thời kì Trịnh Nguyễn phân tranh - nội và ngoại thương càng phát triển hơn xưa, các thành thị trở nên phồn thịnh: Thăng Long (Đông Kinh), phố Hiến (Hưng Yên) ở ngoài và Hội An (Quảng Nam), Thanh Hà (Bình Trị Thiên), Gia Định ở trong là những thành thị và thương cảng có tiếng ở nước ta (tục ngữ: thứ nhất Kinh kì, thứ nhì phố Hiến) đến thế kỉ XIX thực dân Pháp xâm lược Việt Nam cùng chủ nghĩa tư bản tiến hành khai thác vơ vét và bóc lột của cải, nhân công thuộc địa các đô thị Việt Nam đã phát triển theo kiểu đô thị công thương nghiệp (miền Bắc có Hà Nội, miền Nam có Sài Gòn Chợ Lớn và các địa phương như thành phố cảng Hải Phòng, Nam Định, Hải Dương, Hòn Gai, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Biên Hòa, Mỹ Tho v. v...)

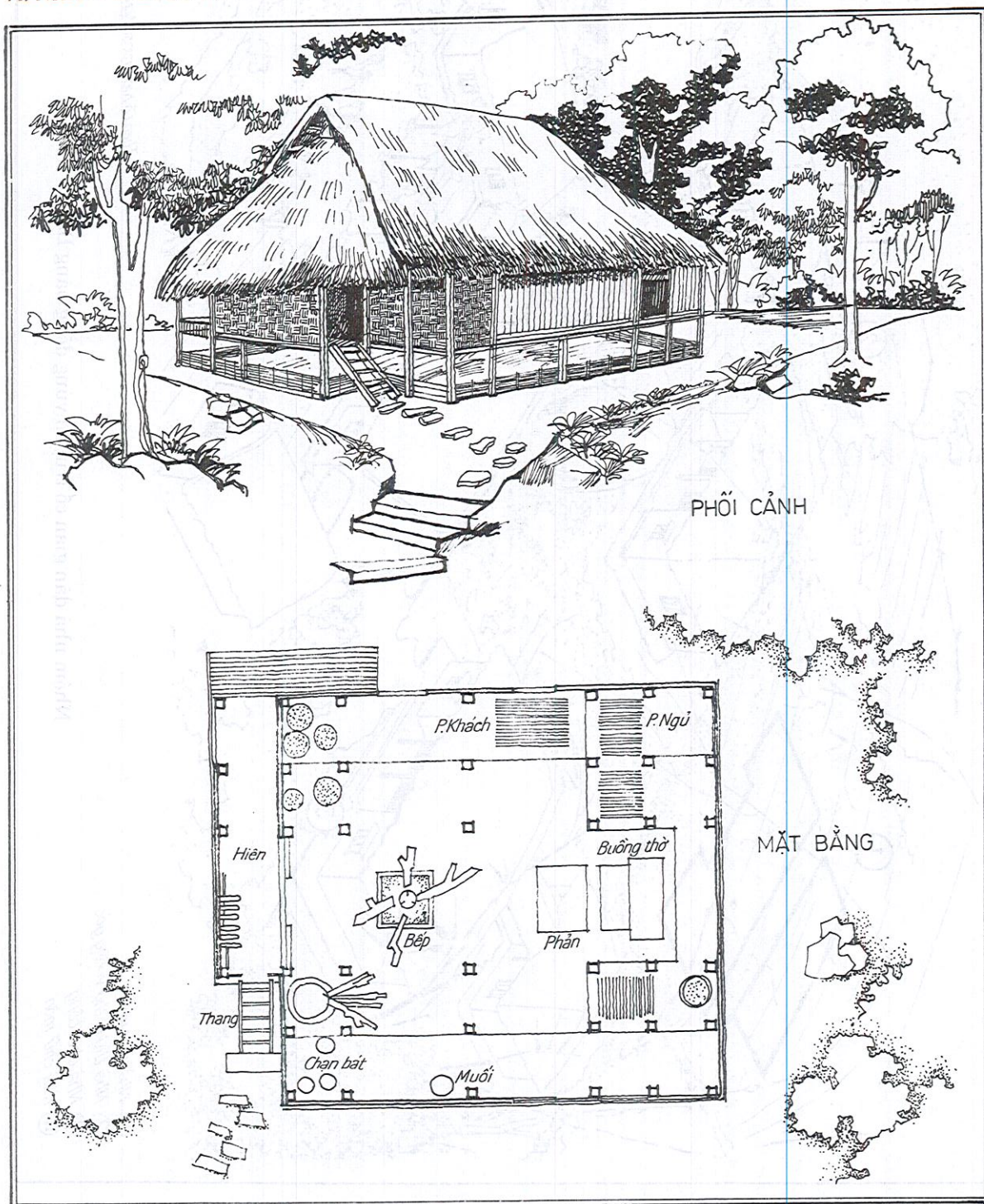
Do thành thị phát triển kiến trúc ngôi nhà ở dân gian Việt Nam cũng được chuyển hóa để phù hợp với những yêu cầu công năng mới. Song do nhà ở dân gian là những công trình nói chung tương đối đơn giản kém bền vững và ít vốn đầu tư hơn so với cung điện, dinh thự hoặc kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng... nên hiện còn lưu lại không nhiều, rải rác trong một số khu phố cổ của các thành thị xưa và phần lớn được xây dựng trong thế kỉ XIX, XX.

Nhà ở dân gian phố phường Hà Nội xưa được xây dựng dọc theo tuyến đường (phố), trong một tổ chức sản xuất theo nghề nghiệp (phường) vật liệu xây dựng và kết cấu: gạch, sàn gỗ, và vì kèo gỗ mái lợp ngói ta, còn một số là tranh tre, lợp lá. Tổ chức mặt bằng và hình thức kiến trúc những ngôi nhà ở dân gian thành thị tương đối kiên cố thường là: loại nhà ống (hẹp ngang 2 - 3 - 4m, dài sâu 20 - 60m), nhà nhiều lớp có sân trong (1 hay nhiều sân), phòng ngoài tiếp giáp đường phố là cửa hàng, bên trong là nhà ở và các nhà phụ bếp, tắm vệ sinh v. v... nhà có số tầng từ 1 - 2 tầng (gác chông diêm). Những nhà giáp phố thường dùng cửa lùa ở phần cửa hàng, còn bên trong dùng cửa bức bàn, cửa sổ và cửa đi có một số là "thượng song hạ bán" (trên là song dưới là ván). Mặt ngoài nhà phần nhiều bung bít kín đáo do chính sách kìm hãm, luật lệ hà khắc thời Nguyễn và sự trang trí mĩ quan kiến trúc được thể hiện ở nội thất và sân cảnh bên trong nhà với đồ đạc, chạm khắc vì kèo mái, hòn non bộ, chậu cảnh v.v... một số nhà không có cửa hàng buôn bán thì sử dụng phòng ngoài giáp đường phố làm phòng khách, một số khác là cổng vào - cuốn thư (che chắn phần trong), - nhà ngoài (tiếp khách) - sân trong - nhà ở (hoặc có nhà thờ) sân trong - nhà phụ. Các nhà ở dân gian cổ truyền còn lại ở các đô thị Hải Phòng, Nam Định, Sài Gòn, Chợ Lớn v.v... cũng có tính chất và nội dung tương tự, ít nhiều biến đổi do vị trí địa lí và khí hậu địa phương. Ở các thành phố cổ Hội An (Quảng Nam), phố Hiến (Hưng Yên) hoặc Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Chợ Lớn... do tính chất thương cảng giao lưu kinh tế, nhiều người nước ngoài đến buôn bán cư trú (đa số là người Hoa) mang đến một số nhà ở thành thị "ngoại lai" hoặc xây dựng nhằm mục đích kinh doanh kiếm lợi (nhà nhiều căn, liền vách, có cửa hàng...) ít giá trị truyền thống dân tộc.

Trải qua nhiều thăng trầm lịch sử và thế kỉ thời gian, kiến trúc nhà ở dân gian nông thôn và thành thị Việt Nam tuy cũng có sự tiến triển và chuyển hóa cùng tiến trình xã hội song do sự kìm hãm của thế lực phong kiến cầm quyền nên biến đổi rất nhỏ bé và chậm chạp. Ngày nay các ngôi nhà ở của chúng ta trong điều kiện xã hội kinh tế và khoa học kĩ thuật hiện đại đang có những chuyển biến mạnh mẽ để phù hợp với cuộc sống mới. Tìm hiểu ngôi nhà ở dân gian cổ truyền, chúng ta nhằm góp phần khai thác những đặc điểm cốt cách, kinh nghiệm cổ truyền để ngôi nhà ở mới hiện nay vừa có tính hiện đại, tính kiến trúc xã hội chủ nghĩa lại vừa có tính dân tộc phong phú.

IV. KIẾN TRÚC DÂN GIAN

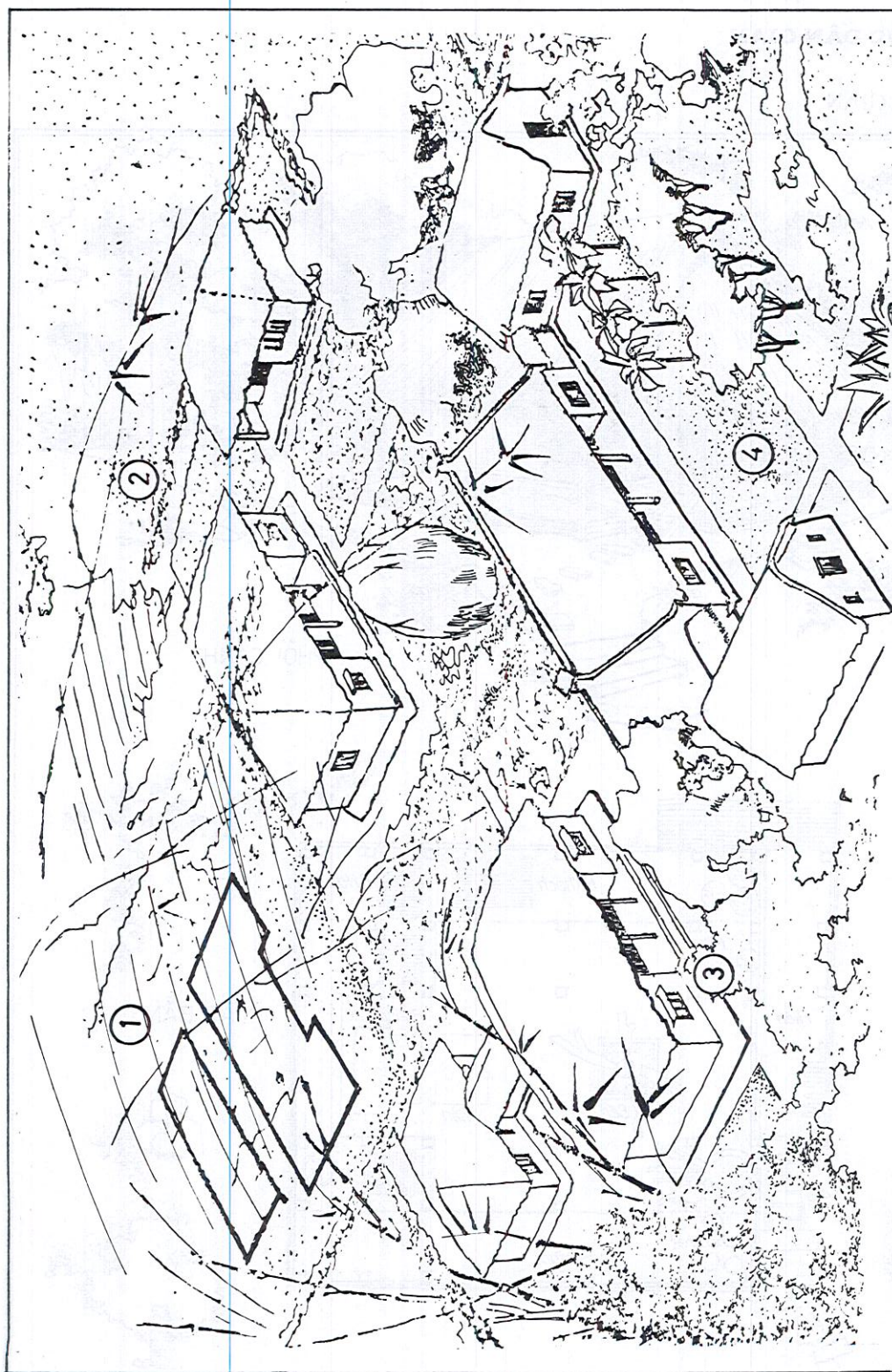
A. NHÀ Ở DÂN GIAN

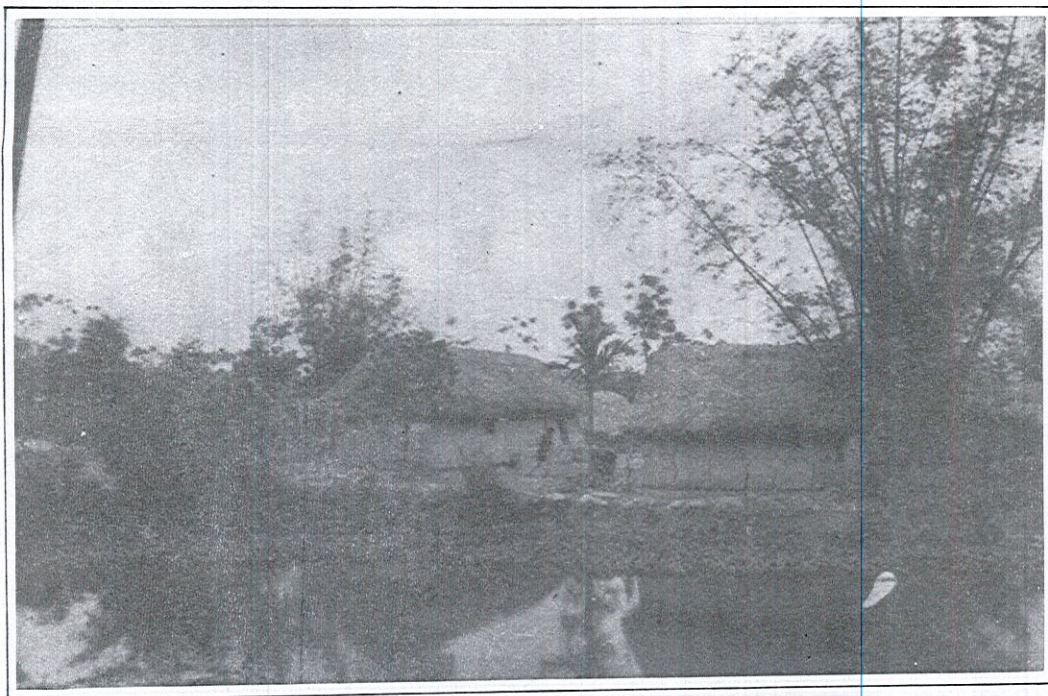


Nhà sàn người Tày - Nùng ở Thái Nguyên - Việt Bắc

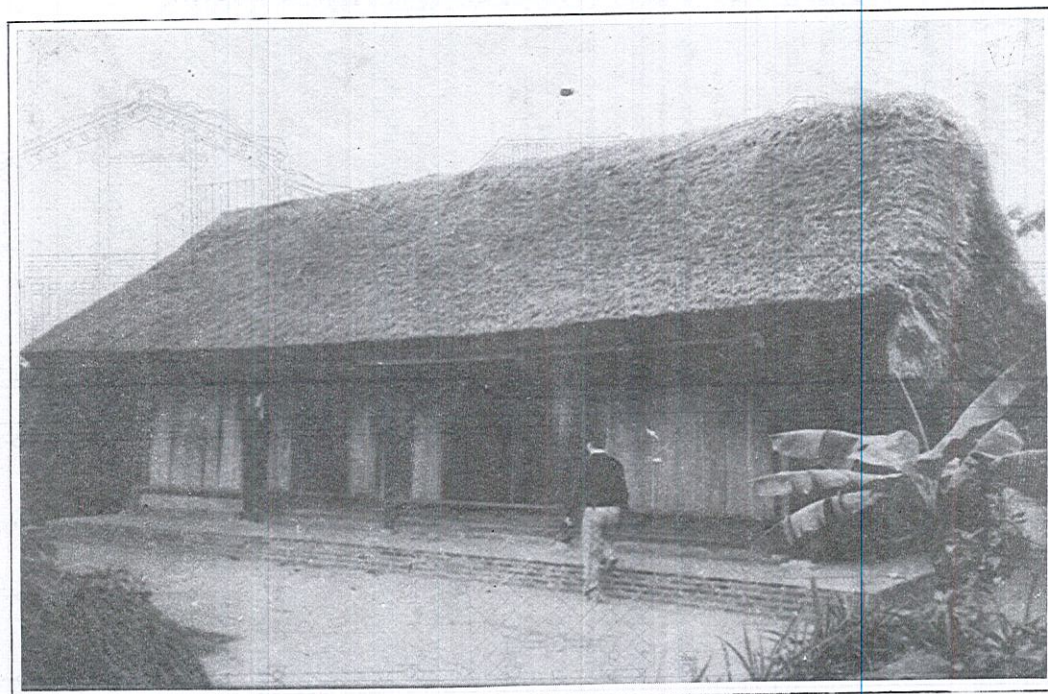
Nhóm nhà dân gian cổ truyền vùng đồng bằng Bắc bộ

- ① Nhà chữ nhĩ
- ② Nhà trước thờ vị ông góc.
- ③ Nhà chữ công
- ④ Nhà chữ môn

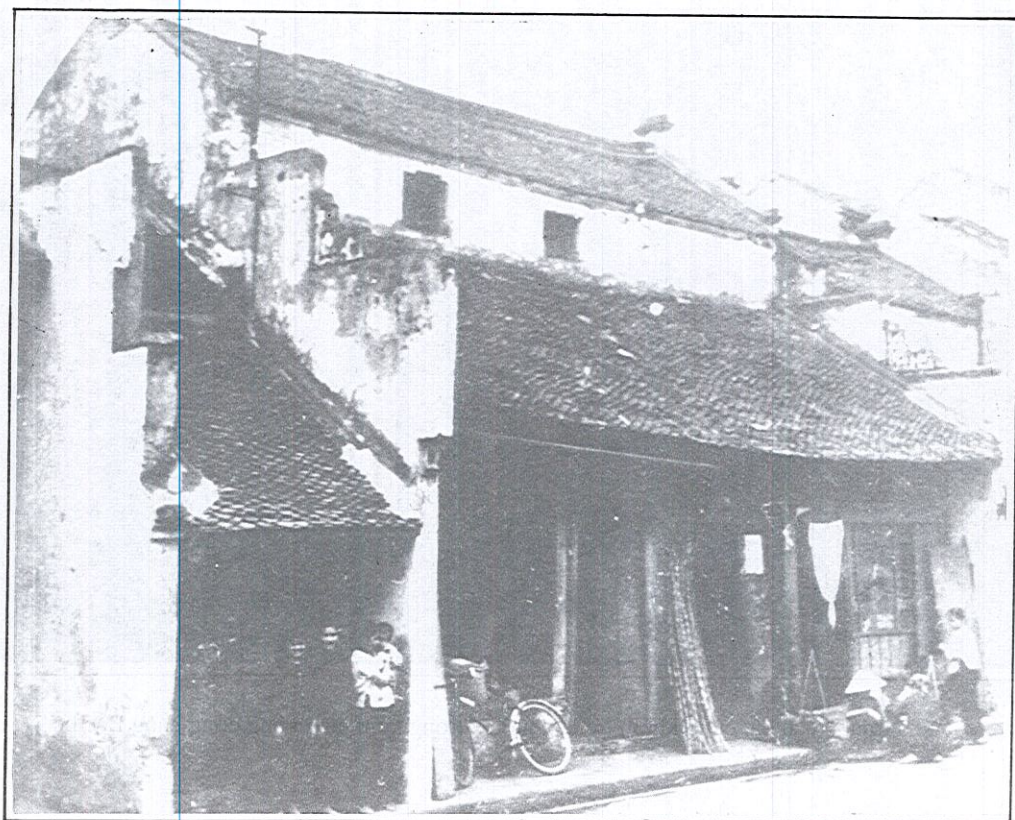




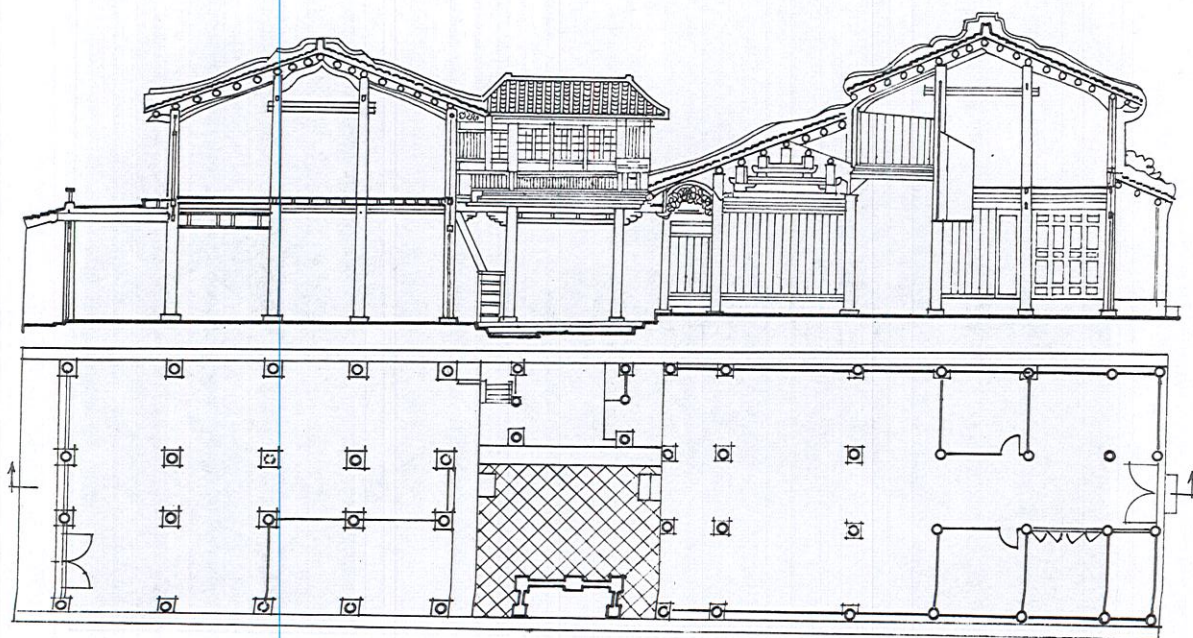
Nhà tranh vách đất cùng khóm tre, ao nước... trong xóm làng vùng đồng bằng Bắc bộ



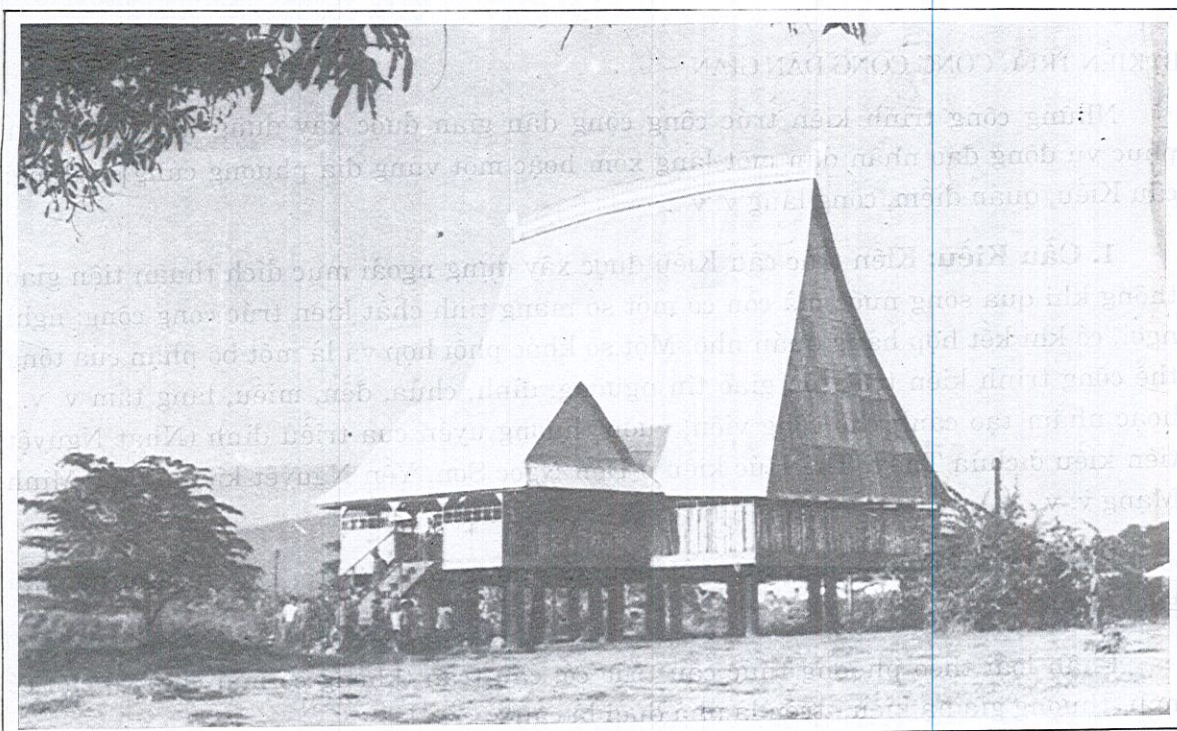
Nhà lợp rạ dày và khung cột vì kèo gỗ - ván bưng cửa bức bàn



Nhà dân gian thành thị (trong các khu phố cổ Hà Nội)



Nhà cổ truyền người Việt ở phố cổ Hội An



Nhà Rông của người Gia Rai



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

B) KIẾN TRÚC CÔNG CỘNG DÂN GIAN

Những công trình kiến trúc công cộng dân gian được xây dựng tập thể nhằm phục vụ đông đảo nhân dân một làng xóm hoặc một vùng địa phương cùng sử dụng: cầu Kiều, quán điểm, cổng làng v. v...

1. Cầu Kiều: Kiến trúc cầu Kiều được xây dựng ngoài mục đích thuận tiện giao thông khi qua sông nước mà còn có một số mang tính chất kiến trúc công cộng: nghỉ ngơi, có khi kết hợp hàng quán nhỏ. Một số khác phối hợp và là một bộ phận của tổng thể công trình kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng: đình, chùa, đền, miếu, lăng tẩm v. v... hoặc nhằm tạo cảnh cho công viên, vườn thượng uyển của triều đình (Nhật Nguyệt tiên kiều ở chùa Thầy, Thê Húc kiều ở Đền Ngọc Sơn, Yên Nguyệt kiều ở lăng Minh Mạng v. v...).

Phân loại theo phương thức vật liệu xây dựng có: cầu tre, cầu gỗ, cầu đá, cầu gạch ngói.

Phân loại theo phương thức cấu trúc có: cầu trần (không có mái che) và cầu có mái (thượng gia hạ kiều - trên là nhà dưới là cầu).

Những công trình cầu cổ dân gian còn lại ngày nay phần lớn là cầu đá và cầu có mái (thường gọi nôm na là cầu ngói).

- Cầu đá là những phiến đá vôi đơn giản gói vào những xà ngang cũng bằng đá, hai đầu xà nhô ra ngoài và được đẽo vênh lên để giữ các phiến đá lát mặt cầu khỏi xô lệch. Những đầu xà này phần lớn có đục trang trí theo những mô típ nghệ thuật thời đại như đầu rồng, đầu sáu... cầu không có tay vịn mà phía ngoài các phiến đá lát hai bên mép cầu có đục gờ cao để làm cữ, tránh người đi trượt chân. Niên đại khởi dựng hoặc tu sửa cầu nếu có thường được khắc ghi ở chân cột cầu cũng thường bằng đá. Cầu đá thể hiện nghệ thuật và kĩ thuật xây dựng dân gian rõ nét: mộc mạc đơn giản song lại khéo léo tinh vi, vững vàng bền chắc mà lại tiết kiệm, mĩ quan (phần lớn khai thác vật liệu địa phương hoặc lân cận). Đó là những đặc điểm của kiến trúc cổ truyền dân tộc, khi cần thiết có thể tháo lắp, di chuyển dễ dàng. Ngày nay rải rác ở các địa phương vùng Bắc Ninh, Bắc Giang, Nam Định, Ninh Bình v. v... còn lại nhiều cầu đá đậm đà sắc thái truyền thống dân gian.

- Cầu có mái xây dựng theo từng nhịp, từng gian và uốn cong sóng trâu (để thoát nước dễ dàng bên dưới lòng cầu), số nhịp và số gian dài ngắn, nhiều ít tùy chiều ngang bắc qua sông nước. Hai bờ chân cầu thường xây gạch hoặc kê đá chắc chắn tránh xói lở, bảo vệ cấu trúc cầu. Kiến trúc cầu ngói gồm 2 phần: cầu bên dưới (hạ kiều) và nhà bên trên (thượng gia).

Phần cầu có thân cầu là những cột gỗ tròn, cắm hơi nghiêng xuống đáy nước, đầu cột phía trên có đục mộng lắp khớp mặt dưới những xà ngang bằng gỗ của từng nhịp

cầu. Trên xà ngang đặt xà dọc rồi lát ván mặt cầu. Số cột tùy theo kiến trúc cầu to hay nhỏ mà mỗi xà ngang có từ 2 - 6 cột.

Phần nhà là kiến trúc lắp trên cầu, kết cấu bằng các hàng cột dựng trên các xà ngang chia cầu làm 1 hoặc 3 gian theo chiều dọc. Nếu là cầu 3 gian: gian giữa rộng là lối đi qua lại, 2 bên hẹp hơn đặt bực hoặc đóng ghế dọc thành cầu để khách qua cầu có thể nghỉ chân. Một số cầu có hàng nước, quà bánh và có khu tụ họp một cái chợ nhỏ trên cầu. Mỗi nhịp cầu có một bộ vì kèo gác hoành, đặt rui trên lợp ngói ta (cầu làng Phú Khê - Hà Nam là cầu 2 tầng, 4 mái). Trên những kiến trúc cầu tương đối quy mô có khi còn đặt một bàn thờ thần cầu, thần sông v. v... ở một bên nhịp cầu giữa (bàn thờ này thường được dựng liền mái với nhà cầu nhưng đưa hẳn ra phía ngoài - như một chuồng chim để khỏi cản trở dòng người qua lại). Cũng có cầu xây miếu thờ hoặc đặt bia đá ở một bên đầu cầu vừa nhằm mục đích tín ngưỡng (bảo vệ cầu) vừa tăng giá trị nghệ thuật cho kiến trúc cầu. Cầu đá và cầu ngói đã có từ lâu đời và phát triển mạnh rộng khắp thời Lê Mạc (thế kỉ thứ XVI). Có những cầu lâu đời như: cầu Đôn Thư (Gia Lộc - Hải Dương) (1500) gồm 94 gian, cầu Khê Cốc (Thanh Hà - Hải Dương) (1570) gồm 5 nhịp; cầu Bộc Động (Thường Tín - Hà Tây) (1575). Vùng Nam Định cũng có những cầu nổi tiếng như mười chiếc cầu của 10 giáp dựng tại chợ Lương (Hải Hậu); Bắc Ninh có cầu Chọi v. v... qua đó thấy rõ phần lớn cầu xây dựng ở vùng đồng bằng chiêm trũng nhiều sông ngòi (tục ngữ: cầu Nam - chùa Bắc - đình Đoài). Sau này cầu ngói còn được phát triển cả vào trong phía Nam như cầu ngói Thanh Toàn (Thừa Thiên - Huế) (1776).

Dân địa phương còn lưu truyền câu ca dao:

Ai về cầu ngói Thanh Toàn

Đợi đây về đây một đoàn cho vui

2. Quán điểm: Kiến trúc quán điểm là một loại hình kiến trúc công cộng dân gian được xây dựng khá phổ biến ở các địa phương đất nước ta. Quán điểm đơn giản, sơ sài được xây dựng bằng tranh tre nứa lá, quy mô hơn và bền chắc hơn thì xây dựng bằng gạch đá, gỗ ngói. Quán có quán nghỉ của nông dân ngoài đồng ruộng, quán chợ trong các chợ buôn bán sầm uất v. v... điểm có điểm tuần canh trong làng xóm, điểm canh đề phòng lũ lụt vỡ đê... Thông thường chỉ là một kiến trúc 3 gian mộc mạc song thấm đượm nghĩa tình. Ngày nay rải rác vẫn còn lại trong thôn xóm, ngoài cánh đồng, trên đê sông loại hình kiến trúc dân gian này.

3. Cổng làng: làng xóm Việt Nam hình thành những tụ điểm cư dân và đơn vị xã hội cơ sở trong xã hội phong kiến từ lâu đời, thông thường được bao bọc và giới hạn bởi một lũy tre xanh tốt. Cũng như ngôi đình làng, cổng làng là cửa ngõ và cũng là bộ mặt của làng xóm, do đó ở thôn quê Việt Nam người ta tự nguyện và cố gắng đóng góp xây dựng cổng làng thực sự mỹ quan, bền chắc (vì còn tác dụng bảo vệ an ninh làng xóm). Làng nghèo thì là một cái cổng tre mở lên, sập xuống; làng trù phú hơn thì kiến

trúc bằng gạch, gỗ, ngói (có cổng làng có gác để tuần phu và tráng đinh luân phiên thường trực đêm ngày, (tương tự vọng lâu của kiến trúc cổng thành), mái lợp ngói. Những làng xóm trung du một số xây cổng làng bằng đá ong, cùng những ngôi nhà ở dân gian và các kiến trúc công cộng khác hòa thành một tổng thể kiến trúc đậm đà sắc thái địa phương (Hà Bắc, Hà Sơn Bình, Vinh Phú v. v...). Những cổng làng tương đối quy mô này đều có cánh cửa gỗ chắc chắn, cửa đóng then cài và quy chế bảo vệ nghiêm ngặt, khi cần thiết đóng sập cổng lại, kết hợp lũy tre vây kín làng xóm trở thành một "pháo đài bất khả xâm phạm" đối với giặc dã, cướp bóc trong nước cũng như bọn kẻ thù ngoại xâm.

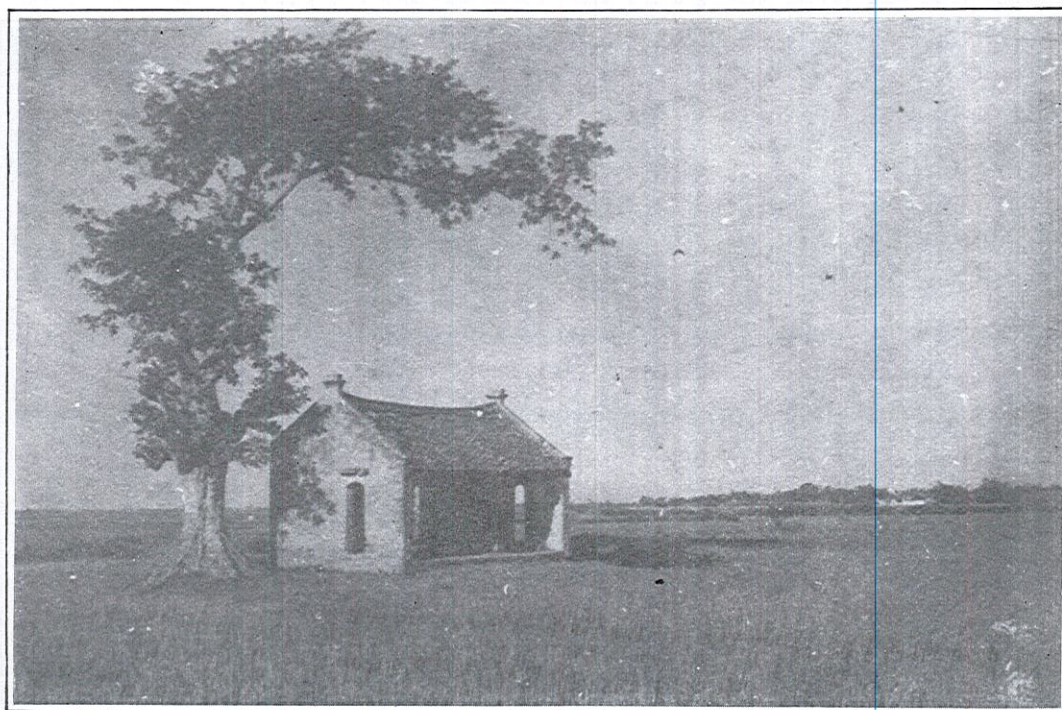
Những công trình kiến trúc công cộng dân gian: cầu Kiều, quán Điểm và cổng làng tuy dân dã mộc mạc và đơn sơ, không đồ sộ, cầu kì cùng với những ngôi nhà ở thôn quê, mái đình, cây đa, cây tre và ruộng đồng... hợp thành một bức tranh quê thân thương của người Việt Nam mang dấu ấn tình cảm chân chất, phong cách bình dị của dân tộc rõ ràng. Bàn tay khéo léo, tài tình của những người thợ thủ công xây dựng kiến trúc dân gian đã được ca ngợi và thể hiện qua câu ca dao:

Đồn rằng thợ mộc Thanh Hoa

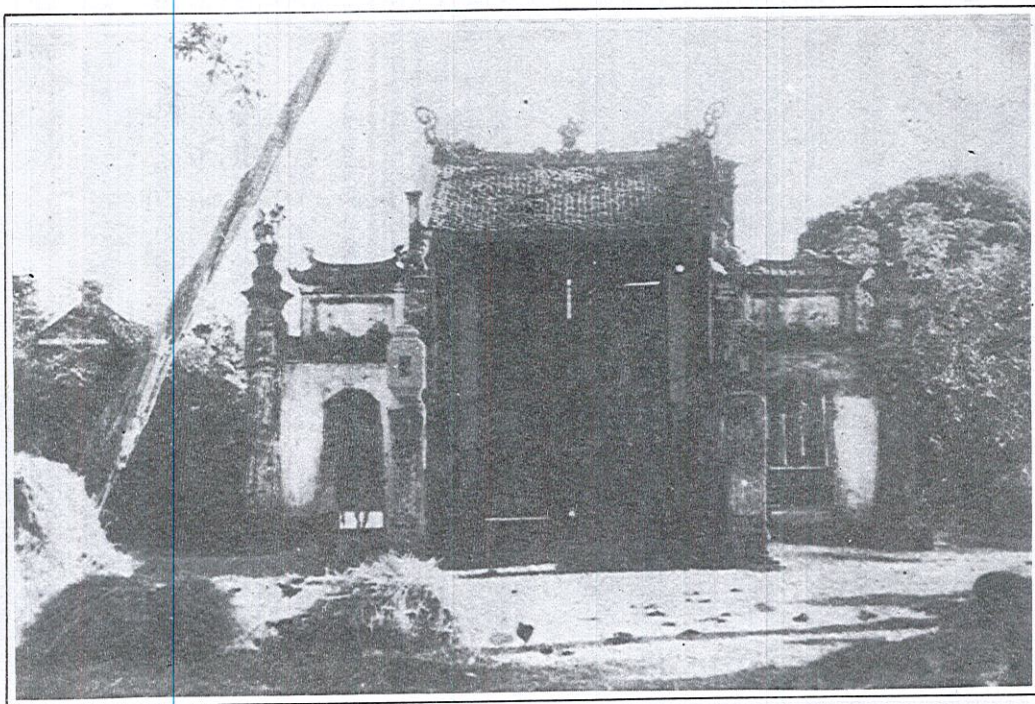
Làm cửa, làm nhà, cầu quán khéo thay.



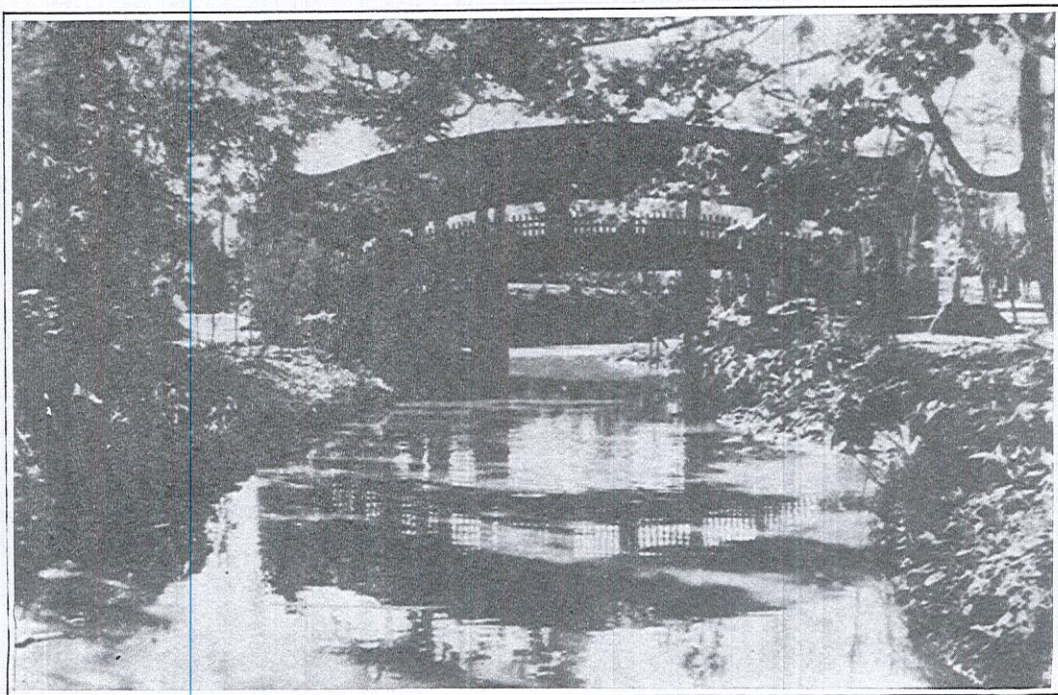
Quán nghỉ trước cổng làng



Quán nghỉ giữa đồng quê



Cổng làng quê



Cầu ngói chợ Lương - Nam Định

V. KIẾN TRÚC VƯỜN CẢNH

Nghệ thuật vườn cảnh dùng cây xanh làm đẹp công trình, tạo cảnh cho một quần thể kiến trúc hoặc hình thành "kiến trúc cảnh quan" cho con người nghỉ ngơi, giải trí... đã có từ lâu đời ở nước ta và cũng là một loại hình nghệ thuật kiến trúc và tạo hình cổ truyền.

Trong xã hội phong kiến Việt Nam có mấy loại vườn cảnh:

- Vườn cảnh trong ngôi nhà ở của những gia đình tương đối đủ ăn hay trù phú, nho sĩ hoặc quan lại.
- Vườn cảnh trong các công trình kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng (vườn chùa, vườn đền, vườn đình, vườn lăng v. v...)
- Vườn cảnh của triều đình nhà vua dạo chơi, thưởng ngoạn (vườn Thượng uyển ở Hoàng thành - Kinh Đô).

Các loại vườn nói trên đều có tính chất vườn công trình hoặc quần thể công trình, chưa có tài liệu nói rõ có "công viên" nào cụ thể trong đô thị cổ nước ta (đến cuối thời Nguyễn và thời Pháp thuộc mới xuất hiện một số vườn hoa công cộng). Vườn cảnh là nghệ thuật tạo hình mô phỏng cảnh trí thiên nhiên, "sơn thủy hữu tình" trong một diện tích có giới hạn, có khi làm nên tạo cảnh tôn cao giá trị thẩm mỹ của công trình kiến trúc hoặc quần thể kiến trúc, lại cũng có khi dùng các kiểu thức kiến trúc để điểm xuyết, tác động phong phú thêm môi cảnh thiên nhiên.

Vườn cảnh cổ truyền của dân tộc Việt Nam chịu ảnh hưởng và thuộc môn phái vườn cảnh Á Đông, có nhiều nét tương tự vườn cảnh Trung Quốc và Nhật Bản: diện tích không rộng lớn, nhỏ hẹp, bố cục sinh động tự nhiên và phong phú, thường sử dụng 3 thành phần : mặt nước, cây xanh và đá núi làm nguyên liệu cấu tạo.

1. Vườn cảnh trong ngôi nhà ở - trong khuôn viên ngôi nhà ở truyền thống của nhân dân ta thường có một mảnh vườn. Trong xã hội xưa, phần lớn vườn trong các nhà ở nông thôn và ngoại thành đô thị do đời sống kinh tế khó khăn, nghèo nàn nên được sử dụng để sinh lợi: trồng rau, cây ăn quả, cây lấy gỗ làm nhà v. v... kết hợp ao cá, chuồng chăn nuôi để tăng thu nhập cho đời sống nhiều hơn là tạo cảnh để giải trí nghỉ ngơi và thưởng ngoạn. Tuy nhiên trong điều kiện nào đó, con người nông dân Việt Nam cũng cố gắng làm đẹp tối đa cho mảnh vườn, khoảng sân và ngôi nhà ở của mình: vài khóm hoa hồng, hoa nhài, hoa ngâu hoặc dàn mướp, dàn bầu, dàn thiên lý... cùng cây chanh, cây bưởi, cây mít... hàng tre, hàng cau, hàng xoan... không những vừa là lợi ích kinh tế thiết thực lại cũng có tác dụng cải thiện môi trường sống và thanh thoi, thoáng đãng sau một ngày lao động nặng nhọc ở ngoài đồng ruộng. Từ ngày xưa làng quê Việt Nam cũng đã có nhà có vườn hoa:

Thân em như hạt mưa rào

Hạt rơi xuống giếng, hạt vào vườn hoa

(ca dao Việt Nam)

Với nhân dân đô thị, phố phường nhà cửa chen chúc chật hẹp, mật độ dân số đông đúc... con người khát khao thiên nhiên và càng cần thiết "tạo cảnh" để cải thiện môi sinh hơn. Do đó trong các loại hình "nhà ống" của nhà ở dân gian đô thị cũng một số xuất hiện "vườn cảnh" trong các khoảng sân giữa nhà ngoài và nhà trong. Vườn sân nhà ở đô thị do diện tích rất chật hẹp nên nhằm mục đích thưởng ngoạn giải trí nhiều hơn là làm kinh tế sinh lợi: thông thường là một bể non bộ, trên có dàn hoa leo và một số chậu cây cảnh, giò phong lan... một số nhà ở của giới trí thức phong kiến (nhô sĩ, quan lại...) đời sống trù phú hơn, nhà ở rộng rãi hơn thì kết hợp có cả vườn cảnh ở sân và vườn cảnh xung quanh nhà (trước, bên hoặc sau nhà); tuy có người giúp việc trông nom vườn cảnh song chủ nhân ông cũng tự tay chăm chút trồng tỉa... coi đó là một thú vui giải trí, một nghệ thuật để gửi gắm tâm hồn. Ở Hà Nội - Thăng Long xưa và cổ đô Huế còn có khá nhiều những vườn cảnh loại này. Đặc biệt nhà - vườn ở Huế đã trở thành một phong cách lối sống và nét đặc sắc của xứ Thuận Hóa miền trong. Huế là một thành phố vườn - một công viên rộng lớn với sông Hương, núi Ngự và các công trình nghệ thuật kiến trúc. Tường khuôn viên nhà vườn Huế lại là một tác phẩm "kiến trúc phong cảnh" với nhiều loại cây hoa màu sắc phong phú, cây cảnh tạo dáng thẩm mỹ, cây bóng mát bốn mùa xanh tươi, cây ăn quả mùa nào thức ấy và kết hợp được cả 2 miền Nam Bắc, cùng với hòn non bộ, bể cá vàng, chuồng chim cảnh v. v... khiến cho khuôn viên nhà vườn Huế là một không gian vũ trụ thu nhỏ, vừa có lợi ích kinh tế lại vừa có hiệu quả thẩm mỹ nghệ thuật, góp phần đưa thành phố Huế trở thành một thành phố công viên, một thắng cảnh du lịch độc đáo.

2. Vườn cảnh trong các công trình kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng bao gồm: vườn chùa, vườn đền, vườn đình và vườn lăng, được tạo cảnh nhằm làm nơi giải trí nghỉ ngơi cho khách thập phương đến hành lễ và thăm viếng, văn cảnh; đồng thời làm tôn giá trị nghệ thuật của kiến trúc, gây cảm giác giản dị trang nghiêm, thanh tịnh cho tính chất công trình (trong Chùa: hương hoa quện với hương trầm tạo nên không khí thoát tục thiêng liêng). Những loại cây cổ thụ: đa, si và cây đại thường được sử dụng trong vườn cổng, vườn sâu tạo cảnh cho các chùa, đền, miếu đình và lăng mộ. Những cây hoa, nhất là hoa sen là mô típ quen thuộc và phổ biến trong kiến trúc Phật giáo, nhiều ao hồ trong vườn chùa được thả sen...

Gần xa nô nức tung bừng

Vào chùa quan thượng xem bằng động tiên

... Dục trì phơi tỏ màu sen

Thập phương chư Phật ngồi trên đủ mười

... Kẻ thanh lịch khách quyền sang

Vào chùa lễ bái, mọi đường vui xem

Ai ai mến cảnh vui Thiên

Lòng trần rũ sạch lằng lằng ra về

(ca dao cổ Hà Nội)

Vườn lăng mộ tùy hình thức bố cục tổng thể kiến trúc lăng mộ từng thời kì lịch sử có khác nhau; vườn lăng thời Lí Trần đăng đối và quy tụ vào 1 điểm là phần mộ,

vườn lăng thời Lê đối xứng theo trục dài "thần đạo". Vườn lăng thời Nguyễn gần đây đặc sắc có vườn lăng Minh Mạng và vườn lăng Tự Đức: vườn lăng Minh Mạng cùng quần thể kiến trúc lăng mộ có bố cục đăng đối, thống nhất và hoàn chỉnh gây cảm giác hài hòa giữa thiên nhiên và nhân tạo, uy nghiêm và duyên dáng. Vườn lăng Tự Đức lại là một công viên lồng lẫ, xanh mát mô phỏng cảnh trí thiên nhiên với tâm hồn "thi sĩ" của nhà vua. Phối hợp khéo léo các kiến trúc nhỏ: Cầu, Đình, Tạ... với hồ nước, cây xanh, núi giả v. v... khiến công trình đầy chất thơ duyên dáng và lãng mạn.

3. Vườn cảnh của triều đình: (vườn Thượng uyển)

Vườn Thượng uyển là vườn cảnh dành riêng cho nhà vua và hoàng gia cùng quan lại cao cấp trong triều đình phong kiến thượng thức và du ngoạn xây dựng trong hoàng thành hoặc ven hoàng thành ở kinh đô. Trong lịch sử Việt Nam : cổ đô Hoa Lư thời Đinh, Tiền Lê xây dựng trong một khung cảnh thiên nhiên có núi, có sông, có hang động, có cánh đồng... rất ngoạn mục, hấp dẫn mọi người. Với những yếu tố tự nhiên thuận lợi như vậy, kinh đô Hoa Lư là một công viên lớn hùng vĩ và tươi đẹp, là một thắng cảnh du lịch nổi tiếng tồn tại đến ngày nay. Ven hồ Dâm Đàm (Hồ Tây) của Thăng Long thời Lí Trần, triều đình cho xây dựng cung điện - đền đài và tu sửa trang trí khu vực này thành một vườn thượng uyển rộng lớn có thể dạo chơi, ngắm cảnh, bơi thuyền du ngoạn và nghỉ mát, dưỡng sức trong những ngày nóng bức, mệt nhọc.

Thời vua Lê chúa Trịnh, phủ chúa xây dựng gần hồ Hoàn Kiếm ngày nay, do đó mặt nước, cảnh quan ven hồ cũng được khai thác để tôn cảnh đẹp cho Phủ chúa và tương truyền có nhiều khu vườn đẹp, tiếc rằng những di tích cụ thể không còn. Trong "Thượng kinh kí sự", Hải Thượng Lãn Ông đã từng ca ngợi:

... Lầu son, gác tía, mây hồng biếc

Hiên ngọc, rèm châu, ánh rọi hồng

và ghi lại quang cảnh đầy xúc cảm:..."Bốn bề tám phía chỗ nào cũng cây cối um tùm, chim kêu riu rít, trăm hoa đua nở, gió thoảng hương trời..."

Cổ đô Huế của triều Nguyễn còn để lại: vườn Ngự uyển trong Tử cấm thành, vườn Cơ Hạ trong hoàng thành, vườn Tĩnh tâm Giả viên... với những mặt nước, hồ sen kết hợp với các kiến trúc hành lang, thủy tạ v. v... tạo nên một khung cảnh nên thơ, u tịch và thoải mái trong Hoàng thành cung điện tráng lệ, nguy nga và đường bệ:

Hồ tĩnh tâm giàu sen bạch điệp

Đất Hương cần ngọt quýt, thơm cam

(ca dao Huế)

Nghệ thuật kiến trúc vườn cảnh kết hợp các bộ môn: hòn non bộ, chậu cây cảnh, nuôi cá, chơi chim, trồng hoa v. v... khiến cho các nghệ nhân Việt Nam từ lâu đời đã tạo ra nhiều tác phẩm đẹp và gợi cảm, mang tính dân tộc đặc sắc, để cho người làm công tác nghệ thuật tạo hình kiến trúc nói chung và kiến trúc phong cảnh nói riêng khai thác và thừa kế phục vụ yêu cầu cuộc sống mới ngày nay.

Chương III

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG THỨC XÂY DỰNG KIẾN TRÚC CỔ VÀ DÂN GIAN VIỆT NAM

I. VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Trong công trình kiến trúc cổ Việt Nam, bất luận là nhỏ bé, đơn sơ như kiến trúc dân gian hoặc là đồ sộ, phức tạp như kiến trúc cung đình - dinh thự hay kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng... Ông cha ta phần lớn khai thác và sử dụng những vật liệu xây dựng sẵn có ở địa phương trên mảnh đất sinh sống của mình do thiên nhiên ưu đãi khá là phong phú: tranh, tre, nứa, lá, gỗ, đá v. v... sau này, các nghề thủ công dần dần phát triển, cùng với các vật liệu xây dựng thiên nhiên còn có: gạch, ngói, sành, sứ v. v... cũng được sử dụng ngày một phổ biến và rộng khắp, kĩ thuật sản xuất và xây dựng cũng ngày một nâng cao tinh xảo, song vẫn có tính chất gia công truyền thống chứ không phải là công nghệ công nghiệp hiện đại như ngày nay.

Vật liệu xây dựng kiến trúc cổ truyền Việt Nam, trước hết phải kể đến: cây tre, tre có mặt ở khắp nơi trên mọi miền đất nước: từ ven biển, đồng bằng đến trung du và miền núi. Cây tre Việt Nam không những nhiều về số lượng mà còn phong phú về chủng loại: tre ngà, tre tàu, tre vầu, hóp, luồng, mai, trúc, dăng, nứa... Tre được dùng làm hàng rào quanh nhà, quanh làng để giới hạn diện tích và bảo vệ an ninh cho khuôn vào nhà cửa, làng xóm. Ngoài ra lũy tre xanh còn có tác dụng cải thiện khí hậu môi sinh, mát mẻ khi oi bức, che chắn khi gió bão và còn là kho dự trữ vật liệu, nguồn lợi kinh tế cho gia đình người nông dân Việt Nam. Trong ngôi nhà ở dân gian cổ truyền đơn sơ và mộc mạc, tre được sử dụng là vật liệu chủ yếu để tạo dựng nên ngôi nhà, kết cấu bộ khung sườn chịu lực, cột, vì kèo, đòn tay, rui mè, cốt vách, phen dãi, cửa đi, cửa sổ... cho đến những sợi lạt buộc, tre còn được dùng để trang trí ngoại, nội thất ngôi nhà dân gian cổ truyền: dãn hoa leo, đồ đạc, giường, bàn ghế, chạn bát v. v... và rất nhiều công cụ thường dùng trong đời sống của người Việt Nam.

Trước khi sử dụng làm nhà cửa, tre thường được xử lí qua ngâm tẩm (phương thức truyền thống dân gian là ngâm trong ao bùn), để tránh mối mọt và dễ dàng nắn thẳng, uốn cong tùy theo yêu cầu cấu kiện. Kĩ thuật liên kết, mộng, ngàm, con xỏ... của kết cấu tre chỉ cần những công cụ đơn giản: con dao sắc lưỡi, cây đục, cây chằng. cái cưa... dễ dàng trang bị trong đời sống kinh tế nghèo nàn của nông

thôn với phương thức xây dựng chủ yếu là tương trợ, hợp tác của tình làng, nghĩa xóm vốn có từ lâu đời.

Ngoài tre, gỗ là loại nguyên vật liệu xây dựng bền chắc hơn, cao cấp hơn được sử dụng ở những công trình kiến trúc cổ có yêu cầu quy mô đồ sộ, bề thế và tuổi thọ dài lâu hơn. Gỗ rừng có các loại gỗ quý và lí tưởng như: Đinh, Lim, Sến, Táu (gỗ tứ thiết), thứ kém hơn như: Tràm, Chai, Dẻ, Re, Giời, Sồi, Mỡ, v. v... Trong các vườn nhà ở gia đình còn thường trồng và sử dụng gỗ làm nhà có: Mít, Xoan... Kiến trúc cổ cung điện - dinh thự, kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng (Đình, Chùa, Miếu) còn tồn tại đến ngày nay phần lớn do sử dụng các loại gỗ quý, chịu đựng được khí hậu nhiệt đới ác nghiệt qua nhiều thế kỉ, đồng thời cũng là sự so sánh tiêu chuẩn cấp công trình. Gỗ chủ yếu sử dụng làm bộ khung, sườn chịu lực với hệ thống cột vì, xà truyền lực toàn bộ mái và liên kết bằng mộng. Trong các công trình lớn và quan trọng, để tránh mối mọt phá hoại: chân cột gỗ thường được kê bằng đá tảng, thân cột được phủ bằng sơn ta hay sơn son, thiếp vàng - chủ yếu do yêu cầu trang trí màu sắc trong nội thất và tính chất công trình - song cũng có tác dụng chống ẩm và bảo vệ gỗ rất tốt. Mái nhà kiến trúc cổ Việt Nam thường đưa ra nhiều, hắt nước mưa ra xa, cũng nhằm bảo vệ chân cột và che bộ khung nhà bằng gỗ tránh ẩm ướt, kéo dài tuổi thọ công trình. Khi công trình khung sườn nhà làm bằng gỗ, tường ngăn và cửa cũng là ván "liệt bản" cửa "bức bản" lan can "con tiện" và đồ đạc nội thất cũng bằng gỗ chạm trổ đẹp mắt, công phu và là nơi phát triển tài năng, truyền thống dân gian của những người thợ thủ công Việt Nam.

Nghề thủ công sản xuất nung gạch ngói và làm gốm, sành sứ của cha ông ta đã có từ lâu đời, vốn nổi tiếng khéo léo, thành thạo và có kinh nghiệm cổ truyền. Từ những thế kỉ xa xưa, ông cha ta đã dùng gạch ngói để xây dựng các công trình kiến trúc cổ và dân gian. Với các di chỉ khảo cổ học. Những lò nung gạch ngói ở Bãi Đình vùng Luy Lâu - Thuận Thành - Hà Bắc (thế kỉ VII - X) những viên gạch xây thành có khắc chữ "Giang Tây quân", "Đại Việt quốc quân thành chuyên" tìm thấy ở Hoa Lư (thế kỉ X), Thăng Long (thế kỉ XI) và gạch hoa lát sân nền cung điện vùng Túc Mạc - Hà Nam Ninh của thời Trần (thế kỉ XIV) v. v... chứng minh ông cha ta đã đạt tới một trình độ cao trong kĩ thuật sản xuất, xây dựng và trang trí bằng đồ đất nung. Gạch hộp có những viên kích thước khá lớn (dài 40cm, rộng 16cm, dày 13cm), ngoài ra còn có gạch múi bưởi (hình lưỡi búa) để chuyên xây vòm cuốn, phần lớn đều có độ nung già, màu sẫm có lẽ không kém độ bền chắc so với đá. Những viên gạch được sản xuất từ những làng gốm thủ công cổ truyền nổi tiếng như Thổ Hà (Hà Bắc), Bát Tràng (Hà Nội), Hương Canh (Vĩnh Phúc) v.v... đã đi vào ấn tượng dân gian:

*Trên trời có đám mây xanh
Ở giữa mây trắng, chung quanh mây vàng
Ước gì anh lấy được nàng
Để anh mua gạch Bát Tràng về xây...*

Gạch Bát Tràng hình vuông 30cm × 30cm, dày 5-6cm, có độ nung già, rắn chắc và màu nâu sẫm đẹp thường được dùng để xây trụ cột lát sân gạch và dựng tháp (mộ sư) trong một số kiến trúc chùa chiền. Gạch ốp ngoài dùng đồ trang trí mặt tường có chạm khắc hoa văn là trang trí hình học, mây nước, rồng phượng, vũ nữ, chim thú v.v... Khá phong phú và đẹp mắt cũng được sử dụng quen thuộc, điển hình như ở tháp Bình Sơn - Vĩnh Phúc và các tháp Chăm còn lại đến ngày nay. Có những viên gạch được sản xuất với tính chất chuyên dụng như gạch có mộng, gạch góc thước thợ, gạch hình đa giác hoặc hình tròn v. v...

Ngói là loại vật liệu đất nung chuyên để lợp mái chống mưa thấm dột, che nắng nóng, bảo vệ công trình kiến trúc và hoạt động đời sống con người.

Trong các công trình kiến trúc nhà ở và nhà công cộng dân gian thường dùng ngói ta, ngói chiếu, ngói ống, ngói âm dương v. v... sản xuất theo phương pháp thủ công cổ truyền, đơn giản dễ làm. Ở một số công trình tôn giáo - tín ngưỡng (Đình, Chùa, Đền, Miếu) còn có ngói vẩy rồng. Ngói mũi hài kích thước lớn hơn, dày nặng hơn, có trang trí và kỹ thuật sản xuất phức tạp, công phu hơn. Một số kiến trúc cung điện, lầu các, lăng mộ... của triều đình phong kiến đã sử dụng gạch và ngói có tráng men (gạch và ngói Lưu Li) lợp, trang trí diềm mái, ốp mặt tường, tô điểm lan can... với màu vàng, màu xanh hoặc tráng sứ. Thời nhà Nguyễn, ở Long Thọ (Thừa Thiên) có những lò gốm chuyên sản xuất các loại gạch ngói men quý này nhằm phục vụ công việc xây dựng vùng Kinh đô Huế cho triều đình.

Ngoài gạch ngói - vật liệu đất nung - trong kiến trúc cổ và phổ biến trong kiến trúc dân gian còn dùng: đất nung hay đất nện (đất nện chặt trong khuôn ván là đất trình tường bằng đất nện gọi là tường trình), gạch mộc (gạch đất không nung), gạch hỗn hợp (đất sét + vôi + đất đồi + vôi hoặc đất than biển + vôi + tro...), đá ong, đá sò, đá xanh (vùng núi đá vôi) sẵn có trong thiên nhiên hoặc thuận tiện khai thác, vận chuyển tới địa phương để xây dựng kết cấu bao che hoặc chịu lực. Đá xanh còn dùng làm cầu (cầu đá) xây thành, dựng tháp, bó nền, thềm bậc, kê cột, lan can và điêu khắc kết hợp cùng công trình kiến trúc cổ (thành nhà Hồ, tháp chùa Tức Mặc, lan can Tòa Thượng điện, chùa Bút Tháp, thềm bậc Điện Kính Thân ở Đông Anh v. v...), Lăng Nguyễn Diễn (Bắc Ninh) là công trình kết hợp đá ong và đá xanh, hài hòa và có sắc thái địa phương riêng biệt.

Vật liệu lợp mái - ngoài ngói bằng đất nung - đơn giản, sơ sài kinh tế hơn còn có các loại vật liệu bằng thực vật: rơm rạ (loại vật liệu dễ kiếm và phổ biến nhất ở vùng đồng bằng), cỏ tranh, lá cọ (lá gồi) và nứa (đan kết thành từng tấm). Ở miền Nam nước ta, đất sét cũng được dùng để lợp mái nhà (trên các rui mè đổ một lớp đất sét rồi lợp lá gồi, lá dừa nước... lên trên), loại mái này có tác dụng cách nhiệt và chống cháy rất tốt. Các vật liệu xây dựng kể trên thường được sử dụng kết hợp, tùy tình hình cụ thể của vốn đầu tư, điều kiện địa lý (địa phương) yêu cầu sử dụng và quy mô, tính chất cùng cấp công trình.

II. PHƯƠNG THỨC KẾT CẤU VÀ CẤU TẠO XÂY DỰNG:

Phương thức kết cấu và cấu tạo xây dựng trong kiến trúc cổ truyền Việt Nam (cũng như trên thế giới) tùy thuộc vật liệu, kết cấu xây dựng bao gồm: kết cấu đất, kết cấu tranh, tre, nứa, lá và gỗ vườn cung kết cấu gạch, ngói, gỗ, đá.

A. KẾT CẤU ĐẤT

Ông cha ta đã sử dụng từ xa xưa trong kiến trúc thành lũy (Thành Cổ Loa, Thành Đại La - Hà Nội v. v...), nền nhà trong kiến trúc cổ và tường bao che hoặc chịu lực trong kiến trúc dân gian. Đất là vật liệu thiên nhiên, đâu cũng có, dễ dàng và chỉ cần những công cụ thô sơ cũng có thể khai thác, gia công và xây đắp được. Điều hạn chế lớn nhất là cường độ thấp, thấm nước và bị xói lở, hóa mềm khi mưa gió, lũ lụt (để khắc phục các nhược điểm này, kinh nghiệm cổ truyền trong sử dụng công trình kết cấu đất là phải xây dựng ở những nơi khô ráo, đầm chặt để chống thấm và sau này người ta đã nung chín thành gạch, ngói). Kết cấu đất có hai loại: kết cấu liền khối và kết cấu xây, kết cấu liền khối có đất nền và đất đắp (nền nhà hoặc tường trình đất đắp có nơi còn trộn thêm rơm, vỏ sò v.v...) còn kết cấu đất xây thường là gạch mộc (không nung) và các loại gạch hỗn hợp.

Từ những phương thức kết cấu đất cổ truyền, ngày nay vẫn còn được xây dựng phổ biến ở các miền đất nước trong các ngôi nhà ở dân gian nông thôn và ven thị, Ngành xây dựng Việt Nam đã khai thác, kế thừa và ứng dụng để góp phần đô thị hóa nông thôn ở các vùng Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Hà Tây, Hòa Bình, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh v.v... trong kiến trúc nhà ở và cả một số công trình công cộng (kho tròn rơm đất chứa lương thực...)

B. KẾT CẤU TRANH, TRE, NỨA, LÁ VÀ GỖ VƯỜN

Tre, bao gồm cả: bương, vầu, nứa, trúc v. v... có độ chịu lực kéo từ 350 - 1200kg/cm², chịu nén trên dưới 300kg/cm², chịu nén uốn từ 300 - 550kg/cm² với kích thước cây dài từ 9 - 18m (chiều dài sử dụng) đường kính 6 - 12 - 20 - 26cm. Với những tính năng kỹ thuật nói trên, tre là một loại vật liệu xây dựng được dùng phổ biến trong xây dựng dân gian từ hàng ngàn năm nay. Kỹ thuật trồng, khai thác, ngâm tẩm chống mối mọt của ông cha ta đối với cây tre cũng có nhiều biện pháp xử lý truyền thống, khiến tuổi thọ công trình kết cấu tranh, tre, nứa lá có thể bền vững tới 40 - 50 năm. Trong các ngôi nhà nông dân Việt Nam, người ta còn sử dụng gỗ vườn (sắn có, trồng ở vườn nhà như xoan, mít, sung và xà cừ, bạch đàn v.v...) để phối hợp cùng kết cấu tre. Ngôi nhà tranh, tre, nứa, lá và gỗ vườn là hình ảnh quen thuộc đến thân thương, mộc mạc và bình dị, đâu đâu cũng thấy, cũng gặp trong các làng xóm Việt Nam.

Do những hạn chế về kinh tế, kỹ thuật nên loại hình kết cấu này thường có các nhược điểm sau: quá đơn giản không hợp lý về mặt chịu lực, liên kết lỏng lẻo, dễ bị

mực nát (phần chôn xuống đất hoặc tiếp xúc với mưa nắng) nhất là dễ cháy, dễ nứt vỡ. Trong xử lý và lựa chọn cấu kiện người ta ít khi dùng tre làm cột (chịu nén) mà chủ yếu làm những thanh chịu kéo trong vì kèo.

C.KẾT CẤU GẠCH, NGÓI, GỖ, ĐÁ:

Đây là loại hình kết cấu tương đối điển hình và sử dụng rộng khắp trong các công trình kiến trúc cổ Việt Nam tương đối quy mô, bề thế, như cung điện - dinh thự, đền đài, đình, chùa v. v... Một số công trình kiến trúc công cộng dân gian và nhà ở khá giả cũng dùng các loại vật liệu và phương thức kết cấu xây dựng này, thể hiện cụ thể bao gồm các thành phần: mái ngoài, hệ khung sườn gỗ, tường gạch (có móng hoặc không có móng gạch, đá), trong đó hệ khung sườn gỗ là hệ thống kết cấu chịu lực chủ yếu của công trình kiến trúc được hợp thành bởi kèo (kẻ, bẩy hay con chống), cột và xà (dầm). Tùy từng dân tộc, từng địa phương người ta tạo dựng những hệ khung sườn và vì kèo truyền thống quen thuộc, có đặc điểm riêng biệt của "Thức kiến trúc".

Trong kiến trúc cổ Việt Nam, hệ khung sườn và các vì kèo gỗ không mấy khi sử dụng một số cột lẻ (3 hoặc 5) mà thường dùng số chẵn (4 hay 6). Trong trường hợp 6 cột ta có: 2 cột cái, 2 cột quân và 2 cột con (hay cột hiên), trong trường hợp 4 cột thì cột quân cũng là cột hiên, sau này trong nhà ở dân gian mới làm "cột trốn" và phát triển loại nhà không cột (vì kèo gối trực tiếp lên tường chịu lực) để tiết kiệm gỗ ngày càng khan hiếm. Với vì kèo, từ đơn giản tới phức tạp có tới hàng chục loại khác nhau, song lại chỉ có 3 loại vì kèo cơ bản kẻ truyền, chồng rường và chồng rường giá chiêng, còn các loại khác đều chỉ là sự biến thể của 3 loại chủ yếu, cơ bản nói trên trong đó vì kèo kẻ truyền tiêu biểu cho truyền thống kiến trúc có 6 hàng cột. Các cột được nối với nhau bằng "câu đầu" và "xà nách". Trong vì kèo chồng rường hoặc chồng rường giá chiêng thì trên "câu đầu" và "xà nách" là những cái "rường" tức là những đoạn gỗ xếp chồng lên nhau, đoạn trên ngắn hơn đoạn dưới, xen kẽ là những đòn kê hay cái đầu, toàn bộ tổ hợp lại thành một hệ kết cấu đỡ trọng lượng mái và truyền lực xuống các hàng cột, qua các hòn tảng kê chân cột, xuống nền nhà. Nếu trên câu đầu là hai cột nhỏ đỡ một cấu kiện nằm ngang (gọi là bấp quả hay con lợn) hình thành một cái giá treo chiêng thì ta có: vì kèo chồng rường - giá chiêng. Cái bẩy chỉ xuất hiện trong hai loại vì kèo chồng rường hoặc chồng rường giá chiêng, là đoạn gỗ nối cột hiên với diềm mái, một đầu chịu sức đè của xà nách. Còn "kẻ" thì kéo dài từ nóc ra hiên và có nhiều tên gọi khác nhau: kẻ ngói, kẻ hiên, kẻ suốt, kẻ góc, kẻ moi... Khi chọn gỗ làm khung cột, vì kèo người ta ưu tiên thứ nhất cho cột, cho câu đầu, xà và sau đó là kẻ bẩy v. v...

Bản chất hệ thống kết cấu khung cột - vì kèo gỗ là một hệ kết cấu khung biến hình, chỉ làm việc với lực thẳng đứng do trọng lượng bản thân của kết cấu và cấu tạo gây ra ở dạng phân bố đều và điểm truyền lực ổn định, các loại tải trọng ngang nhỏ hơn trọng lượng bản thân của kết cấu, không làm lật và gây chuyển vị tầng kê (chân cột). Cũng do đó, kiến trúc cổ Việt Nam thường có kích thước chiều dài, chiều rộng lớn

hơn chiều cao nhiều lần. Tường đầu hồi được xây dựng để chắn gió và bao che, không chịu lực mái, tường dọc và trụ cũng không thay thế cột chính, chỉ chịu lực cho mái hành lang theo phương thẳng đứng, đó cũng là lí do người xưa tạo dựng loại mái cong, ngoài vẻ đẹp duyên dáng cho kiến trúc còn có ý nghĩa kĩ thuật: tạo điều kiện tập trung và truyền lực vào cột, vào trụ nhiều nhất với độ liên tâm ít nhất. Nhà không có nường, cột chỉ kê chân song kết cấu công trình đứng vững nhờ ma sát do trọng lượng mái, trọng lượng bản thân hệ kết cấu tạo ra là chủ yếu.

Hệ thống khung cột - vì kèo gỗ có ưu điểm tháo lắp dễ dàng, lắp ráp liên kết hoàn toàn bằng mộng mọ, nên thuận tiện di chuyển, trung tu sửa chữa thay thế từng bộ phận khi cần thiết và tài nghệ khéo léo của những người thợ thủ công Việt Nam không chỉ tạo dáng đẹp, lắp mộng khít mà trên các bộ phận của vì kèo gỗ còn được xoi chỉ, chạm trổ những hoa văn, đồ án trang trí: rồng phượng, mây, hoa lá ... có giá trị thẩm mĩ đặc sắc.

III. THỨC KIẾN TRÚC VIỆT NAM VÀ CÁC THUỐC TẦM

Hệ thống kết cấu khung cột, vì kèo (kẻ, bẩy, con chông) và các loại xà dui là bằng tre hay bằng gỗ cũng cần thiết có sự quy định thống nhất về kích thước, tương quan về tỉ lệ và qua đó ông cha ta đã sáng tạo ra một thức kiến trúc riêng biệt trong kiến trúc cổ và dân gian Việt Nam. Về kĩ thuật xây dựng, sự quy định và quan hệ tương quan của kích thước các cấu kiện trong "Thức kiến trúc Việt Nam" kết tinh trong các Thuốc tầm (còn gọi là Thuốc mực, Rui mực hay Sào mực - có khi chỉ là cái sào tre có khắc mức nấc). Kích thước quy ước trên các thuốc tầm chính là mô đun của thức kiến trúc cổ Việt Nam. Từ nhỏ bé, đơn giản như ngôi nhà ở tranh, tre, nứa, lá cho đến đồ sộ, phức tạp như công trình cung điện, đình, chùa... Các Thuốc tầm được sử dụng rộng khắp và phổ biến như nhau. Nó quy định đơn vị cơ sở để tính toán chiều cao, chiều ngang được gọi là khoảng đứng và khoảng nằm, và do đó có cả khoảng chẩy - chiều nghiêng. Kích thước các cấu kiện hệ thống khung sườn nhà được đánh dấu riêng biệt trên các Thuốc tầm, sau này được lưu trữ và khi cần sửa chữa, trung tu hiệp thợ sau vẫn sử dụng chính xác như hiệp thợ trước. Nhà nào thuốc ấy, ông cha ta xưa kia không có bản vẽ thiết kế kiến trúc mà tất cả chỉ căn cứ vào các Thuốc tầm của người thợ cả, căn cứ vào đó mà đem tre ra cắt, đem gỗ ra cưa, làm chốt, đục mộng... nhiều thợ cùng làm nhiều cấu kiện, song lên bộ khung vì thì thống nhất ăn khớp nhau rất ít khi sai biệt, khá tài tình.

Thông thường, đơn vị mô đun tính toán của các công trình kiến trúc cổ truyền Việt Nam là:

Tỉ lệ đứng/ ngang (nằm) = 2/3 - có độ dốc $i = 66,6\%$. Một khoảng nằm quy ước bằng một thuốc ta (khoảng trên dưới 40cm hoặc 2 gang tay).

Cách tính tỉ lệ giữa các bộ phận trong một bộ vì kèo có một sự thống nhất tương đối, giữa các địa phương và các hiệp thợ có sự biến đổi chút ít - giới thiệu sơ đồ 2 cách tính vì với 6 hàng cột.

Tuy vậy, độ dốc mái (khoảng chẩy) $i = 66,6\%$ là độ dốc của mái lợp ngói thông dụng xưa kia, ngói mũi hài, dưới có lớp ngói chiếu. Khi mái lợp vật liệu lá cọ, rạ... thì độ dốc có thể tới 75% (đứng/ngang = $3/4$) hoặc 70% , và lợp ngói thì chỉ có thể là 60% . Nhưng theo tỉ lệ độ dốc nào thì cũng dựng được một thước đơn vị tam giác vuông mà 3 cạnh là 3 khoảng đứng, nằm và chẩy, đồng thời dựa trên đó tính ra kích thước cụ thể các cấu kiện, các chi tiết cấu tạo và khắc dấu lên thước tầm, đó chính là bản vẽ thiết kế công trình cổ xưa.

Đường kính thân cột cũng có tỉ lệ tương ứng với chiều dài (tức chiều cao) của cột là $2/10$. Nếu D (đường kính) của cột cái là 10 thì D của cột con là 8 và cột hành lang là 6, nhưng điều này còn tùy thuộc vào nguyên vật liệu gỗ nên ít được áp dụng triệt để. Hình dáng cột thì theo dạng "đầu cán cân, chân quân cờ": ngọn cột nhỏ, gần dưới phình to và chân cột thót lại. Thường là theo tỉ lệ: đường kính ngọn cột là 6 phần, thì phần nở lớn nhất là 10 phần (tính theo chiều cao từ chân cột lên $1/4$) và chân cột là 8 phần.

Đối với các thành phần kết cấu khác của bộ khung sườn nhà như giữa các xà với nhau, giữa xà với cột, giữa câu đầu với các cột v. v... cũng có những quy định tương ứng, song không có tính phổ biến và rõ ràng, chặt chẽ như các quy định nói trên.

Lưu ý thêm; Các vì được lắp dựng với hình dạng các cột phải theo nguyên tắc "Thượng thu hạ thách", nên kích thước các khoảng nằm ở các mức cao của xà lòng, xà nách. Thế đứng choãi "Thượng thu hạ thách" là thế đứng vững của công trình mà người xưa đã lựa chọn

IV. TRÌNH TỰ XÂY DỰNG KIẾN TRÚC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Trình tự và quá trình xây dựng kiến trúc cổ và dân gian Việt Nam thông thường trải qua 4 giai đoạn:

- Chuẩn bị nguyên liệu xây dựng
- Lựa chọn vị trí và hướng công trình
- Thi công xây cất
- Hoàn tất, sử dụng

A. CHUẨN BỊ NGUYÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Bất kì công trình kiến trúc cổ có quy mô to lớn, bề thế bằng gạch, ngói, gỗ, đá... hoặc kiến trúc dân gian nhỏ bé, đơn sơ sử dụng tranh, tre, nứa, lá... đều cần thiết chuẩn bị, dự liệu đầy đủ nguyên vật liệu xây dựng. Số nguyên vật liệu này có thể có sẵn tại vườn nhà, tại địa phương, cũng có khi phải khai thác, vận chuyển khá tốn

kém, công phu từ các nơi khác đến. Trong trường hợp thứ nhất, phần lớn là nhà ở và kiến trúc công cộng dân gian, ở trường hợp thứ hai, đa số là các công trình kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng và cung điện, đền đài, lăng tẩm... của triều đình phong kiến (thời nhà Nguyễn, nhân dân địa phương đã phải cung cấp nguyên vật liệu để xây dựng kinh đô Huế: Thanh Hóa, Quảng Bình, Thừa Thiên, Quảng Nam phải nộp đá. Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Định phải nộp gỗ, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam phải nộp vôi, gạch, ngói...)

Trong khi khai thác gỗ, tre... sẵn có của thiên nhiên phú cho đất nước Việt Nam, ông cha ta đã tích lũy kinh nghiệm và thể hiện thành tập quán dân gian lâu đời. Việc chuẩn bị gỗ có thể kéo dài vài ba năm có khi năm bảy năm trước khi xây dựng công trình. Còn tre, nứa, lá... chỉ cần chuẩn bị trước một mùa (nếu là tre ngâm thì thường từ 6 tháng đến 3 năm). Gỗ thường được chặt trong mùa khô (lượng nước trong cây ít tránh được mối mọt sau này) và cũng không dùng những cây tự chết khô, cây dễ bay, cây bị sét đánh vì nó là những cây thường có bệnh, độ bền chắc kém. Tre, nứa cũng được đốn vào mùa hanh heo và sử dụng rộng rãi phối hợp khi ít gỗ hoặc thay thế hoàn toàn khi không có gỗ (thông thường là kém chất lượng hơn). Việc lựa chọn sử dụng tre, gỗ cũng rất quan trọng: Tre đục đặc ruột, đánh cứng và các cây gỗ tốt, dáng thẳng mới dùng làm cột, kèo, xà... còn không thể dùng làm các cấu kiện phụ và tận dụng các việc khác (tre bánh tẻ: chẻ lạt, tre gai: ken dậu...) làm nhà tranh, tre, nứa, lá tuy không đòi hỏi kỹ thuật tay nghề tinh xảo như nhà gạch, ngói, gỗ, đá song lại yêu cầu cẩn thận, ý tứ hơn, tuy đơn giản, dễ làm hơn (nhẹ nhàng, hong phơi, lựa chiều từng cây nứa, khúc tre... trong liên kết chỗ nào mây buộc? lạt giang? lạt tre?). Cấu tạo nhà gỗ thì bằng mộng mọ, song nhà tranh thì chủ yếu là giằng buộc (tục ngữ: nhà tranh tồn lạt là như thế), tất nhiên có những ngôi nhà kết cấu hỗn hợp: gạch, gỗ, tre... cấu tạo tương ứng vừa mộng mọ, vừa giằng buộc.

Vật liệu xây dựng: gạch, đá, ngói... cũng tương tự như vậy, sản xuất tại địa phương hoặc vận chuyển từ lân cận đến và qua lựa chọn: gạch tốt để xây tường trụ... gạch vỡ, xấu để làm nền, sân v. v... tất cả đều được dự trữ đầy đủ và tận dụng hết không hề lãng phí.

B. LỰA CHỌN VỊ TRÍ VÀ HƯỚNG CÔNG TRÌNH

Công việc lựa chọn vị trí và hướng công trình kiến trúc cổ truyền Việt Nam có tầm quan trọng đặc biệt và liên quan đến nhiều yếu tố: khí hậu - địa lý, phong tục tập quán dân tộc, thuyết phong thủy địa lý và yêu cầu sử dụng của công trình.

Trong xây dựng kinh đô: Cổ Loa của nhà nước Âu Lạc. Khi đất nước đã mở rộng từ vùng núi, trung du về đồng bằng: có thể đất tương đối cao ráo, giao thông đường thủy thuận tiện. Hoa Lư thời Đinh - Trần Lê có thể núi hiểm trở, thuận lợi cho quốc phòng, lợi dụng được địa thế thiên nhiên không tốn kém vật liệu, công sức lại thêm tính kì vĩ, hữu tình của một khu thắng cảnh. Thăng Long được Lí Thái Tổ lựa chọn vì:

"... có thể rồng cuộn hổ ngồi, ở giữa Nam Bắc Đông Tây, tiện hình thế núi sông sau trước, đất rộng mà bằng phẳng, chỗ cao mà sáng sủa, dân cư đông đúc và không bị ngập lụt, muôn vật rất thịnh và phồn vinh..." thuận tiện xây dựng và phát triển kinh tế cho Nhà nước. Đặc biệt hưng thịnh, đồng thời còn gắn liền với truyền thuyết "Rồng bay lên" để chứng minh vị trí kinh đô là nơi xứng đáng. Huế là kinh đô triều Nguyễn với các lí do: "Dân tình Thăng Long kiêu bạc, ở Phú Xuân dân số đông đúc, phong tục thuận lương, các Thánh (tức Chúa Nguyễn) đã đóng đô ở đây: Phú Xuân ở gần nước, con đường đi về triều cống khắp nước cân nhau; hình thế địa lí phù hợp với quan niệm phong thủy, có núi trước án, có sông bao quanh, có đảo ở hai bên tả, hữu v.v... địa thế quân sự vững vàng, có biển trước, núi sau, thuận tiện cho cả lúc bình thời cũng như khi hữu sự..."

Trong kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng: vị trí xây dựng công trình cũng đều là những mảnh đất có địa thế tiện lợi cho nghi lễ, rước hội; phối kết với khung cảnh thiên nhiên hài hòa, đẹp mắt "sơn thủy hữu tình" và thu hút lòng người. Kiến trúc chùa chiền thường được xây dựng trên các triền núi, lấy núi làm chỗ dựa hay nơi danh lam thắng cảnh du lịch, thiêng liêng phù hợp đạo Thiệu, hoặc ở đồng bằng cũng phải là nơi cao ráo hơn xung quanh dù là chút ít. Kiến trúc đền, miếu thường được lựa chọn nơi xây dựng có liên quan tới truyền thuyết hoặc công tích của nhân vật tôn thờ. Kiến trúc đình làng là bộ mặt của làng xã nên tạo dựng ngay trên một khu đất tương đối bằng phẳng, rộng rãi, gần liền thôn xóm. Kiến trúc lăng tẩm mộ táng phần lớn đặt ở những nơi có thể đất, thế núi, thế sông... của thuyết phong thủy địa lí v. v... Hướng công trình đình - đền - miếu - lăng mộ không nhất định, tùy thế đất song thông thường là theo trục Bắc - Nam; Chùa thường nhìn về hướng Tây (xứ Tây Trúc - qua hướng của Phật giáo) còn các tháp Chàm lại quay nhìn về hướng Đông - mặt trời mọc: do tín ngưỡng dân tộc.

Trong kiến trúc nhà ở dân gian: địa điểm xây dựng trước hết phải đạt yêu cầu thuận tiện cho đời sống và sản xuất, cũng có một số người tin vào thuyết phong thủy địa lí, thuật tướng số và mê tín dị đoan thì coi công việc này có tầm quan trọng đặc biệt, quan hệ tới vận mệnh, tương lai của cả chủ hộ lẫn gia đình (gia đình yên vui, hạnh phúc, khỏe mạnh, làm ăn phát tài, phát lộc, hoặc thăng quan tiến chức v. v...). Một con đường, một dòng nước hoặc góc ao, góc đình... người xưa quan niệm đều không nên hướng vào mặt trước ngôi nhà (thứ nhất góc ao, thứ nhì đào đình là những nơi cần tránh làm nhà ở). Đồng thời, trong phong tục tập quán các dân tộc có nhiều kinh nghiệm dân gian đã đúc kết cũng nhằm tránh nơi ảm thấp để bảo vệ kết cấu vật liệu ngôi nhà được bền vững, đồ đạc tư trang đỡ mục mố, lương thực tồn trữ không bị mối mọt đục hại v. v... khi lựa chọn đất xây dựng nhà ở.

Việc lựa chọn đất xây dựng thường kết hợp với việc quyết định hướng nhà. Hướng nhà của đồng bào miền xuôi thông thường quay về hướng Nam và hướng Đông - Nam để lấy gió mát mùa hè nóng nực và ánh nắng ban mai có tác dụng tốt đối với đời sống con người (tục ngữ: "lấy vợ hiền hòa, làm nhà hướng Nam", "gia sự đại an, có nhà hướng Nam"). Song với đồng bào các dân tộc miền núi, lại không nhất thiết một

hướng Đông, Tây, Nam, Bắc nào nhất định mà tùy địa hình, địa vật bản làng: Nhà ở Tây - Nùng thường dựa vào núi, nhìn ra thung lũng và tránh những núi non, sông ngòi, bụi cây hình thù quái gở, "nhòm ngó" vào nhà (một mồm núi hình mũi thương đâm vào nhà có thể gây nạn thương vong, một bụi cây hình con cáo nhìn vào nhà sẽ ảnh hưởng không tốt đến việc chăn nuôi gia cầm, một dòng suối chảy qua nhà là hiện tượng "tán tài", mất mát của cái v. v...). Nhà ở của người Thái lúc nào cũng lấy những ngọn núi, những dòng sông làm "chuẩn" và hướng nhà là hướng nhìn thẳng từ cửa "chân" ra ngoài, hướng tốt là hướng nhìn thẳng vào một ngọn núi cây cối xanh tươi bốn mùa và có đỉnh cao vút, thể hiện sức sống mãnh liệt của thiên nhiên. Kiến trúc ngôi nhà dài truyền thống "mẫu hệ" của người Ê Đê ở Tây Nguyên lại bố cục theo hướng Nam - Bắc để bếp, khách và phòng ngủ các gia đình là thành phần quan trọng có thể bố trí ở hướng Đông.

Qua đó chúng ta thấy rõ: việc lựa chọn địa điểm và hướng nhà có những nguyên tắc tương đối thống nhất (thuận tiện cho đời sống và sản xuất, cao ráo, thoáng đãng...) sông cũng có những khác biệt tùy điều kiện địa lý, phong tục tập quán dân tộc và quan niệm của gia chủ.

C. QUÁ TRÌNH THI CÔNG XÂY CẤT KIẾN TRÚC CỔ TRUYỀN

Trình tự xây dựng kiến trúc cổ truyền và dân gian Việt Nam theo phương thức truyền thống trải qua nhiều thủ tục và lễ nghi khá phức tạp.

Sau khi chuẩn bị đầy đủ nguyên vật liệu, lựa xong địa điểm và định dứt khoát hướng công trình thông thường việc trước tiên là phải chọn ngày lành, tháng tốt để làm lễ khởi công xây dựng (với nhà ở người ta còn tính số tử vi của gia đình để quy định kích thước ngôi nhà) và mở công trường. Công trường xây dựng ngôi nhà ở dân gian đơn sơ, mộc mạc ở làng quê thường được tổ chức với tình hữu ái giai cấp "tình làng nghĩa xóm" và biểu hiện quan hệ tốt đẹp trong sản xuất và hợp tác từ thừa nguyên khai của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Công trình xây dựng cung điện, lăng tẩm của triều đình là sự tập trung, bóc lột nhân công và tri thức giữa giai cấp thống trị phong kiến với những người nông dân và lao động thủ công. Công trường xây dựng đình, chùa, đền, miếu ... được mở ra với sự tự nguyện đóng góp kinh phí, vật tư của nhân dân địa phương và hăng hái thi đua giữa các phường thợ. Với cốt cách chung là kết cấu truyền thống khung - cột - vì - xà và nhà không có móng do đó trình tự xây dựng được thể hiện qua 5 giai đoạn: phát mộc, động thổ, thượng trụ, thượng lương và nhập trạch, yên sàng.

1. Phát mộc: Vào giai đoạn "phát mộc", chủ nhân và người thợ cả cùng chủ trì tiến hành "lễ phát mộc" cúng thổ thần và tổ sư phường thợ cho phép bắt đầu làm nhà. Cúng xong, người thợ cả lấy rìu đeo vào một cây gỗ (trong số nguyên vật liệu dựng nhà) làm phép, lên rui mực thước tầm làm chuẩn mức, quan hệ tỉ lệ các bộ phận kết cấu, gia công các thành phần cấu tạo hệ khung cột - vì xà.

2. Động thổ: làm lễ "động thổ", cúng gia tiên và thổ thần biết là chủ nhân sắp làm nhà mới để cầu mong sự phù hộ an toàn trong quá trình xây dựng cũng như đời

sống sau này. Đồng thời tiến hành cuộc nhất đầu tiên, đắp đất nền nhà theo kích thước đã được người thợ cả căn cứ vào "thước tầm" tính toán.

3. Thượng trụ: với hệ kết cấu khung cột - vì xà, công việc tiếp trên nền nhà đắp xong là dựng cột (cột cái, cột quân, cột hiên...), sau đó là vì xà - kẻ - bẩy (nếu có) để hình thành bộ khung sườn kết cấu ngôi nhà.

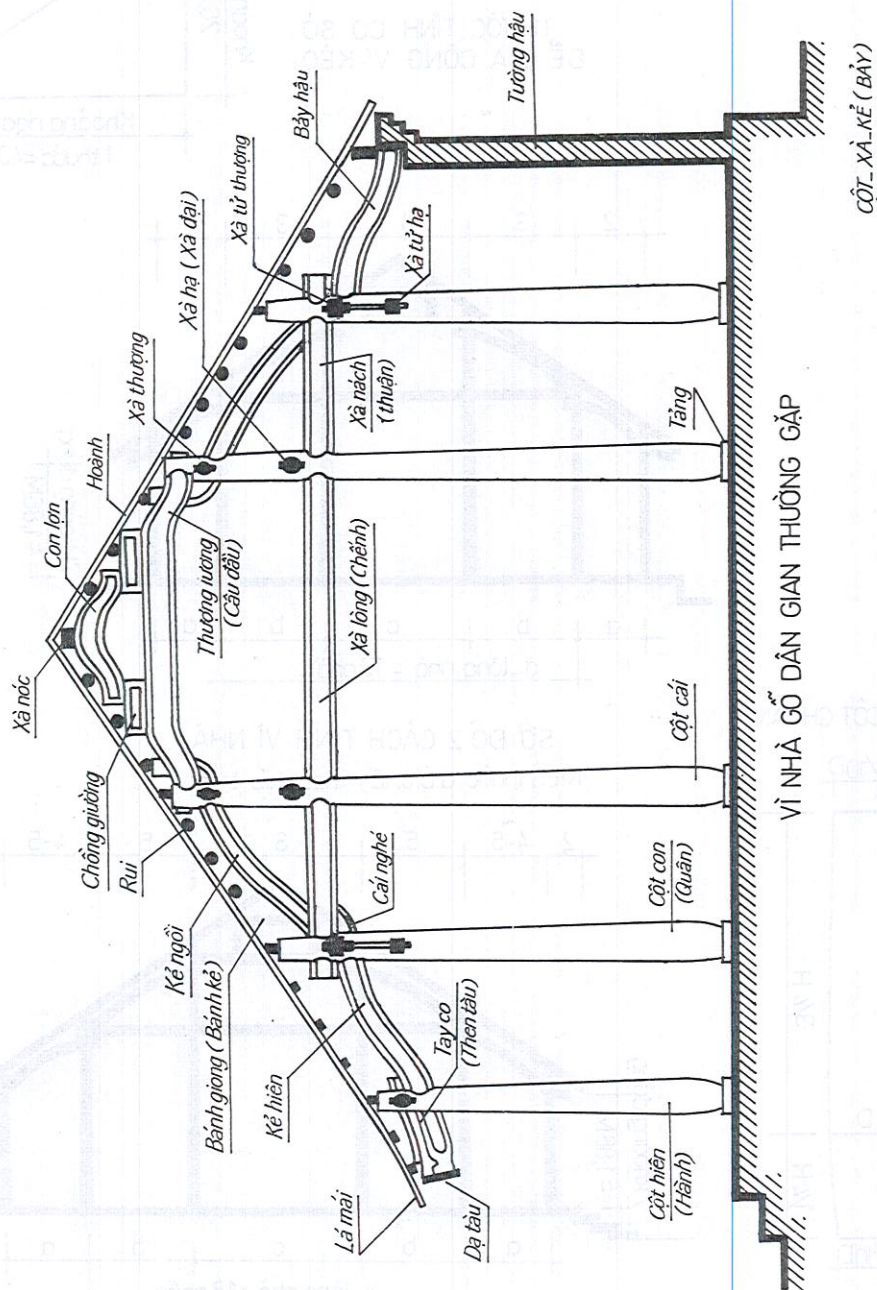
4. Thượng lương: là một khâu quan trọng, và gia chủ cẩn thận cũng phải qua một "lễ thượng lương" (còn gọi là lễ cất nóc) tức là chọn ngày lành tháng tốt và phù hợp với tuổi tử vi gia chủ để đặt đầu nóc gian chính giữa ngôi nhà, thường người làm việc này được kén một người già, vợ chồng song toàn khoẻ mạnh, nhiều con lắm cháu và làm ăn khá giả. Nếu vì xà kết cấu chưa chuẩn bị xong, chọn được ngày tốt người ta vẫn cứ tổ chức lễ này nhưng dầm nóc được đưa lên vị trí và gá tạm bằng giá nạng, sau này cố định khi hoàn thiện các bộ phận cấu tạo phối hợp. Thường ở dầm nóc (Thượng lương) trong khi làm lễ người ta buộc 2 cành lá thiên tuế vào mảnh vuông vải điều có vẽ hình bát quái, ghi thần chú... cũng là để cầu mong sự bình yên và thịnh vượng cho gia chủ.

5. Nhập trạch - yên sàng: Sau khi nhà hoàn thành, gia đình dọn vào ở ngôi nhà mới, kê đồ đạc và bắt đầu sinh hoạt đời sống và sản xuất bình thường. Trong nghi thức, có khi còn các lễ như: lễ an cư, lễ động sàng, lễ trả công thợ v. v... Nếu gói ghém tất cả đơn giản hơn cũng phải một "lễ hoàn thành" (lễ cài sào, cài rui mực lên dầm nóc), mừng nhà mới đã hoàn thành mời họ hàng làng xóm cùng tới dự.

(Để tóm tắt quá trình xây dựng thi công cổ truyền này tục ngữ Việt Nam có câu: Từ phạt mộc đến cài sào).

Trong xã hội phong kiến cổ xưa, việc dựng nhà thật là tốn kém và phiền phức - đó cũng là một nguyên nhân khiến cho kiến trúc nhà ở dân gian chậm phát triển và đổi mới. Ngày nay đời sống người nông dân khá giả hơn, những lễ nghi kiêng cử phong kiến cổ xưa, ràng buộc phức tạp cũng dần thay thế bởi những tập quán đời sống mới, hợp tác tương thân tương ái trong quan hệ xã hội chủ nghĩa tươi đẹp, nông thôn Việt Nam đang dần đổi mới với những ngôi nhà ở tiện nghi và phong trào "ngôi nhà hóa" rộng khắp các xóm làng.

Chúng ta tìm hiểu và thừa kế những kinh nghiệm đã đúc kết có tính dân gian truyền thống trong phương thức xây dựng kiến trúc cổ xưa nhằm giữ gìn và phát huy những tinh hoa và sắc thái dân tộc độc đáo vốn có từ ngàn xưa song cũng biết chọn lọc, lược bỏ những thói quen lỗi thời, những hủ tục phiền phức và lãng phí được sản sinh trong bối cảnh xã hội phong kiến lạc hậu nay không còn phù hợp với thời đại và cuộc sống ngày nay. Việc chọn lọc, thừa kế những cái hay cái tốt để giữ lại trong kiến trúc nông thôn Việt Nam đã là một quá trình liên tục đáng khích lệ. Nhà ở dân gian vùng đồng bằng, vùng miền núi ngày càng có những cải biến mới về kết cấu, và sử dụng vật liệu để tiết kiệm gỗ, xây dựng đơn giản và có phong cách giản dị, chân phương hơn. Hình thức bên ngoài cũng phóng khoáng, thoáng đãng hơn những ngôi nhà bưng bít, kín đáo và thiếu không khí, ánh sáng ngày xưa.

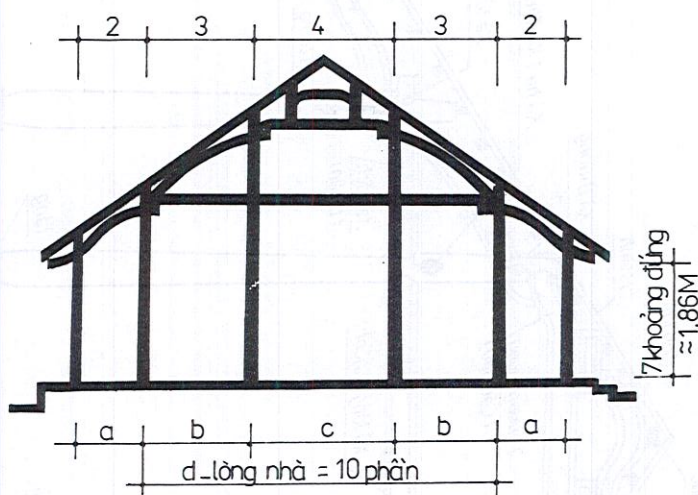
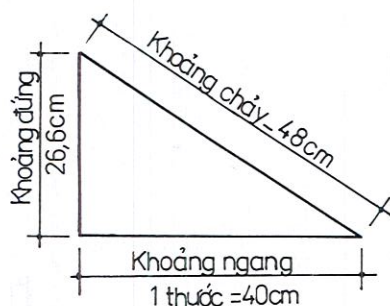


VÌ NHÀ GỖ DÂN GIÀN THƯỜNG GẶP

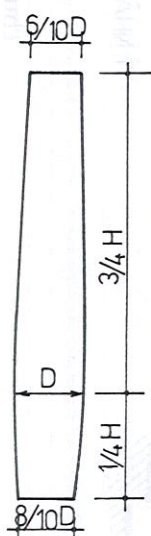
Thức kiến trúc Việt Nam

MÔ ĐUN TRONG THỨC KIẾN TRÚC CỦA VIỆT NAM

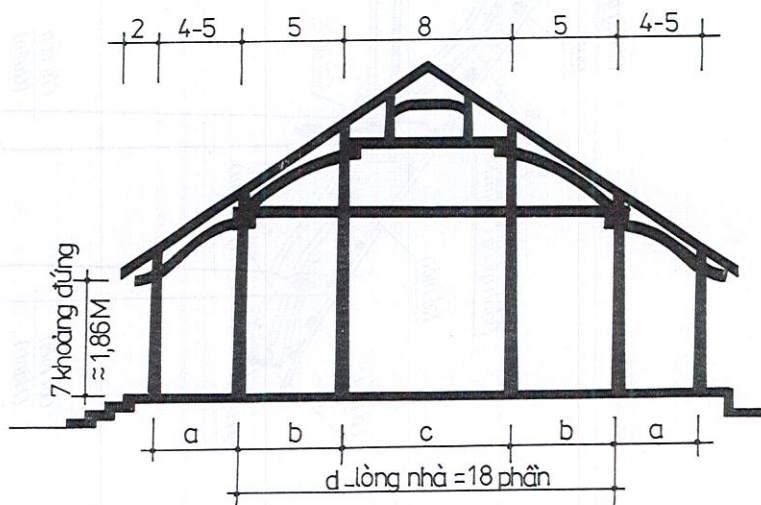
THƯỚC TÍNH CƠ SỞ
ĐỂ GIA CÔNG VÍ KÈO



DÁNG CỘT CHUẨN



SƠ ĐỒ 2 CÁCH TÍNH VÌ NHÀ
Kích thước a.b.c. lấy theo phía trên.

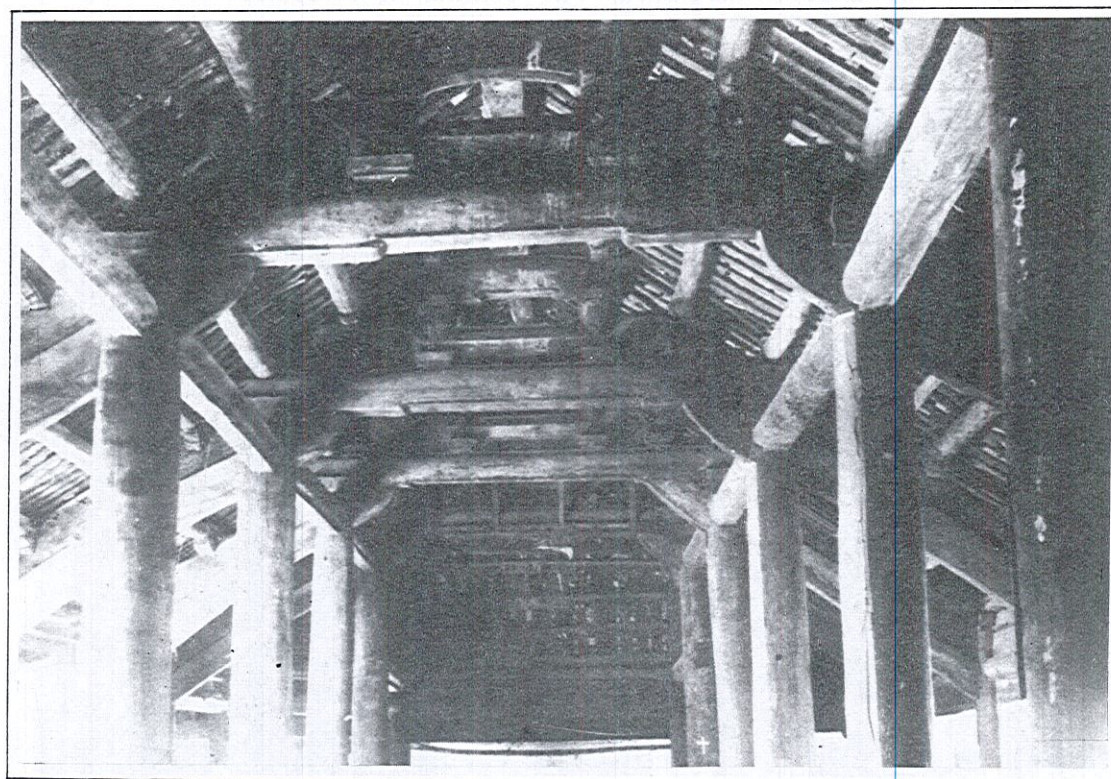
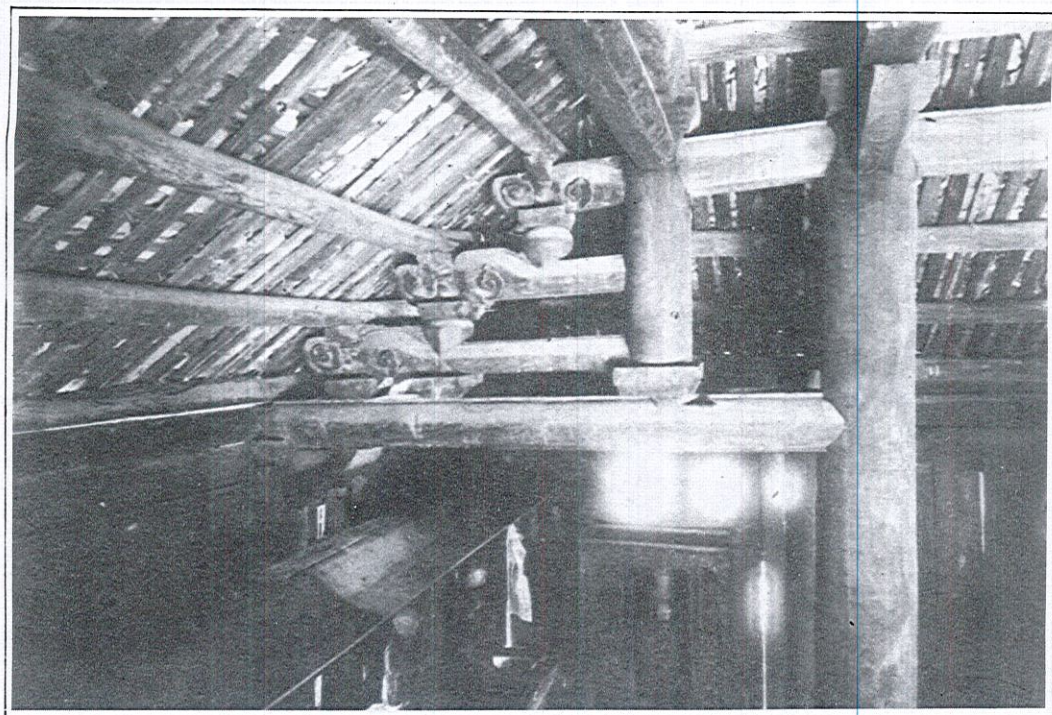


Phương thức kết cấu gỗ trong nhà ở dân gian



THƯ VIỆN
HUBT

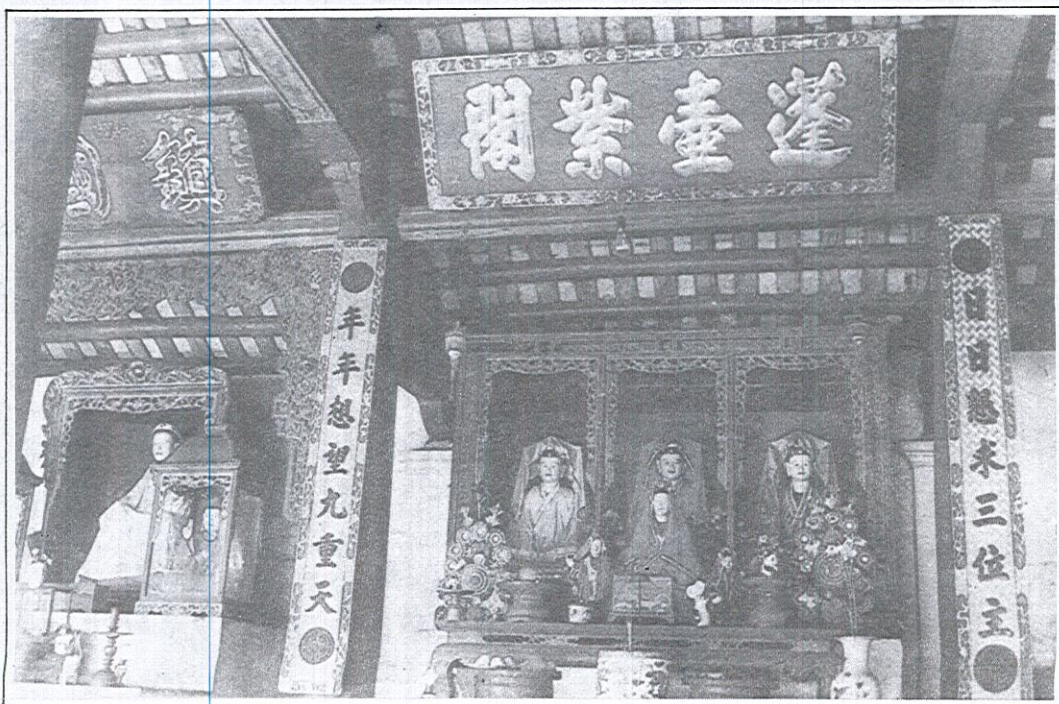
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



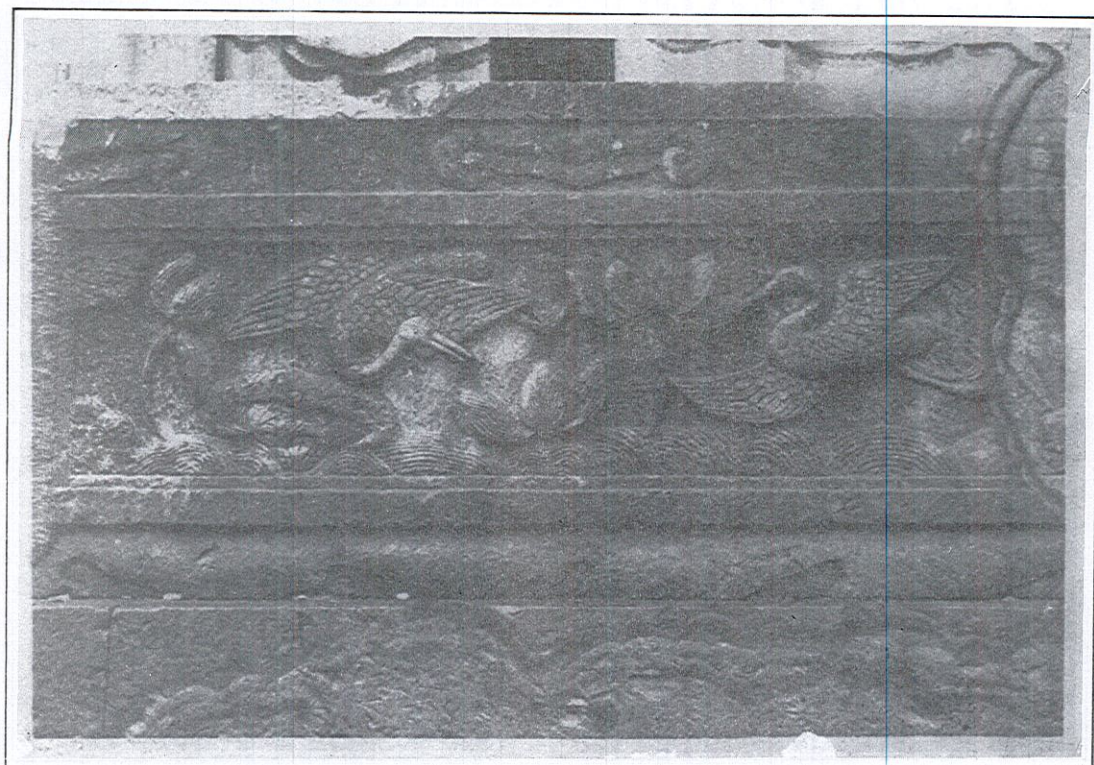
Thức kiến trúc truyền thống Việt Nam



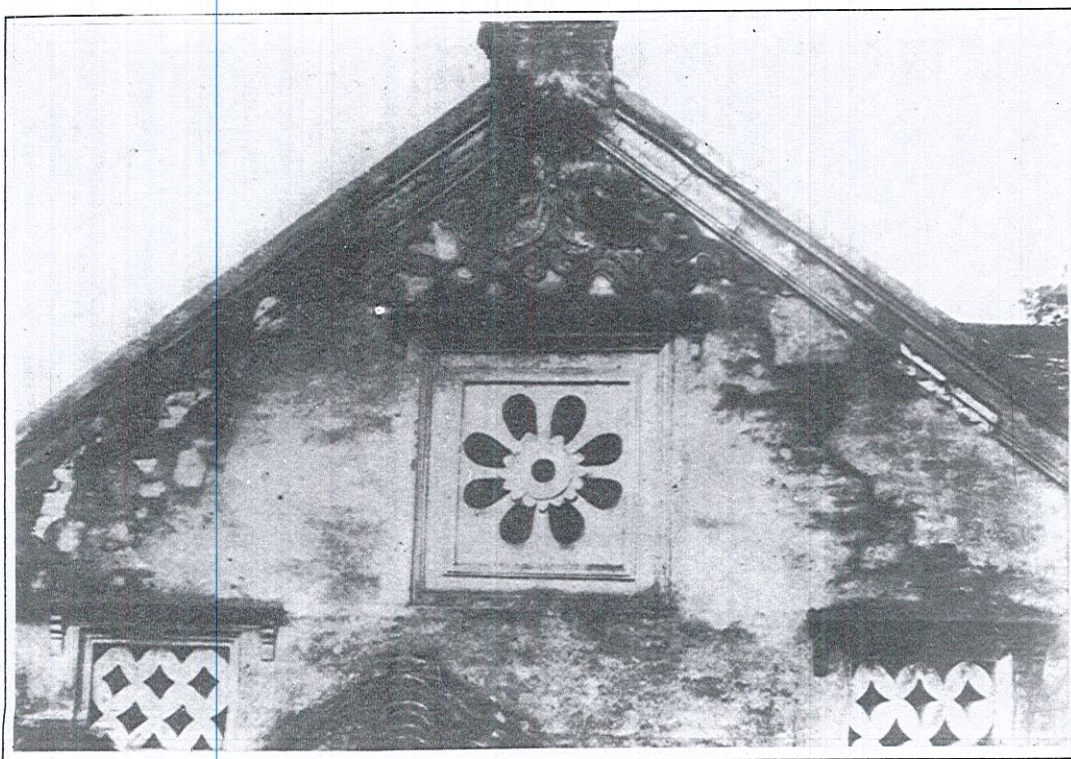
Tượng Phật trong tòa Tam Bảo - Nội thất kiến trúc chùa



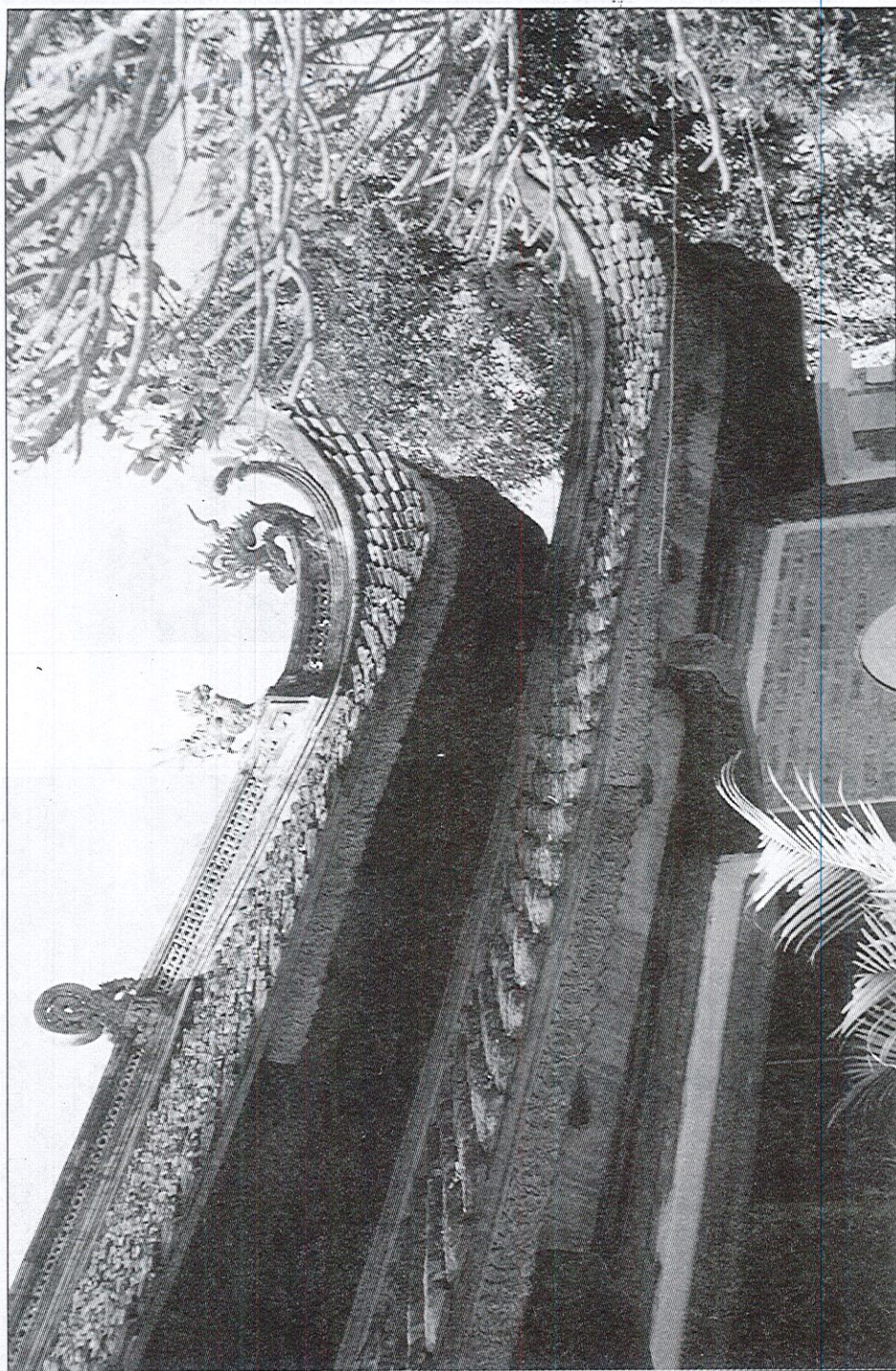
Tượng thánh mẫu trong điện thờ - Nội thất kiến trúc đền



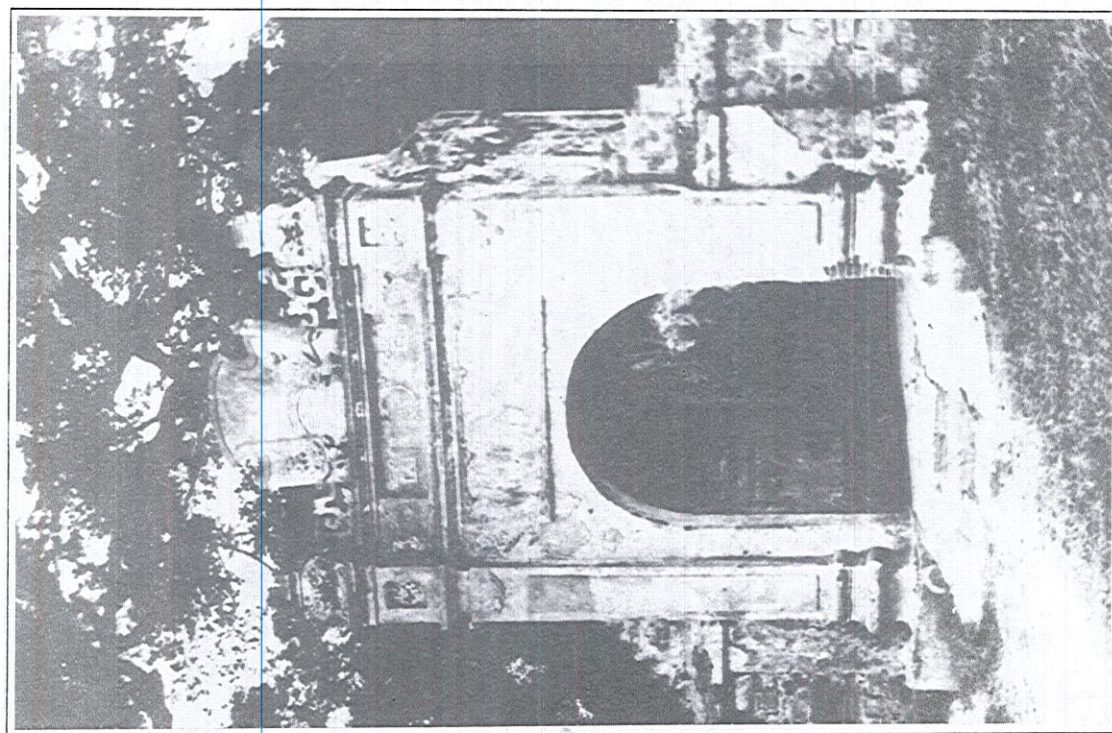
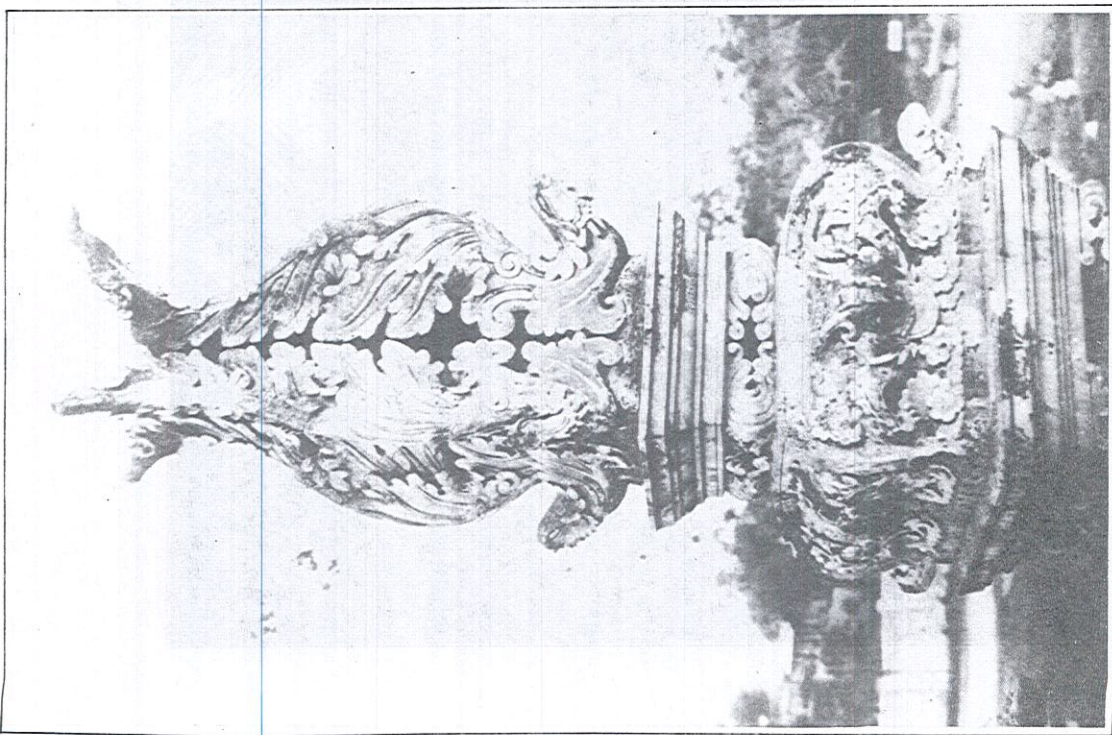
Trang trí chạm khắc trên lan can đá - Chùa Bút Tháp



Trang trí mái và đầu hồi - Đình Đình Bảng - Bắc Ninh



Mái chùa Tây Phương - Hà Tây



Trang trí trụ cổng trong kiến trúc Văn Miếu - Hà Nội

Chương IV

NGHỆ THUẬT TRANG TRÍ, ĐIÊU KHẮC VÀ MÀU SẮC TRONG KIẾN TRÚC CỔ VIỆT NAM

I. TRANG TRÍ VÀ ĐIÊU KHẮC

Đã từ lâu nghệ thuật trang trí và điêu khắc là những bộ môn tạo hình nghệ thuật gắn bó khăng khít và không thể thiếu được trong các công trình kiến trúc cổ và dân gian Việt Nam để điểm xuyết, trang trí nội và ngoại thất công trình kiến trúc đưa tác phẩm lên một tầm giá trị nghệ thuật cao, có bản sắc dân tộc và tính thời đại rõ nét. Ngoài tạo hình nghệ thuật bản thân kiến trúc: bố cục tổng thể và hình khối không gian kiến trúc, xử lý đường nét và góc cạnh các bộ phận công trình... đã là những trang trí đẹp mắt, ông cha ta còn sử dụng các điêu khắc tượng tròn, chạm khắc phù điêu, đồ gốm, hoa văn, gờ chỉ và tranh vẽ hội họa để tăng giá trị nghệ thuật và phục vụ nội dung, tính chất tư tưởng của công trình. Trong các công trình kiến trúc cổ truyền Việt Nam: mái, bệ cửa, bậc cấp, lan can cho đến cột kèo, xà bẩy, hồ phù cửa vồng, cửa đi, cửa sổ... đều có trang trí chạm trổ tùy loại hình, quy mô và thứ bậc công trình mà đề tài và nội dung trang trí đồ án có tính chất phong kiến, tôn giáo tín ngưỡng hoặc sinh hoạt dân gian.

Đề tài và nội dung đồ án trang trí có tính chất phong kiến, tôn giáo thường là "Tứ Linh": long (rồng), li (long mã), quy (rùa), phượng (chim phượng); bát vật: ngoài "tứ linh" còn thêm cá, dơi, hạc, hổ và những động vật khác như voi, ngựa, chó v.v... Và hình người Tiên nữ cưỡi phượng, vũ nữ và tấu nhạc... Về thảo mộc hoa quả có bát bảo, quả bầu, bút lông, quạt vãi, ống tiêu, giỏ hoa, cây kiếm, cái khánh và phát trần là những vật quý tượng trưng cho sự phong lưu, học thức của khổng giáo và dũng khí đạo đức của con người trong xã hội phong kiến; "bát quả": đào, lựu, mận, lê, phật thủ, nho, bầu, và bí; "tứ quý" hoặc "tứ thời" như: mai hoặc lan (mùa xuân), sen (mùa hạ), cúc (mùa thu) và trúc hay tùng (mùa đông). Những hiện tượng thiên nhiên như mặt trời, mây, sông nước, ngọn lửa v.v... cũng là những đề tài phổ biến và quen thuộc trong trang trí kiến trúc hoặc tách riêng hoặc kết hợp như rồng với mây, cá với nước, long mã phụ đồ (con long mã mang cuộn giấy trên lưng) v.v... Trong sáng tạo nghệ thuật, những người thợ thủ công Việt Nam còn biết cách điệu, biến hình các đề tài nói trên cùng những chữ nho (tượng hình) dùng làm văn tự trong xã hội xưa được thể hiện theo lối viết "Triện" để sử dụng làm họa tiết trang trí kiến trúc hội văn, như các chữ : Phúc, Lộc, Thọ, Hi... trong các công trình cổ và chữ : "vạn" của Phật giáo (卐).

trong chùa chiền v.v... Cùng với mây hình ngọn lửa, hoa văn cánh sen uốn lượn... hình tượng đẹp mắt, tiết tấu nhịp nhàng.

Những đề tài sinh hoạt dân gian trong nghệ thuật trang trí đã xuất hiện từ cổ xưa trên các trống đồng, tháp đồng với những cảnh chèo thuyền, săn bắn, giã gạo, trai gái yêu nhau... đến những kiến trúc đình làng thời Hậu Lê và Nguyễn lại càng phong phú, sinh động và thoải mái hơn trên các bức phù điêu gỗ còn tồn tại cụ thể đến ngày nay.

Phương thức thể hiện nghệ thuật trang trí cổ truyền Việt Nam chủ yếu là chạm khắc trên gỗ (vì chủ yếu kết cấu công trình là vật liệu gỗ): chạm nổi và chạm thủng. Trang trí chạm nổi phổ biến trên các cấu kiện bộc lộ và thuận tiện tầm nhìn con người trong nội, ngoại thất kiến trúc. Trang trí chạm thường xem được cả hai mặt thường thấy ở cửa vồng với một nền hoa văn mặt vồng ở giữa hai mặt chạm tinh xảo. Cũng còn một số chạm khắc thể hiện bằng vật liệu đất nung hoặc đá, trang trí bề mặt kiến trúc hoặc ở các bộ phận thêm bậc và lan can... Trong trang trí nội thất cũng có các chất liệu khác được dùng như kim loại (vàng, bạc, đồng...), đá hoa, khảm xà cừ, ghép hình sứ, sơn thếp v.v...

Điều khắc tượng tròn trong trang trí kiến trúc có 2 loại : một loại thuần túy có tính chất trang trí, làm đẹp cho kiến trúc như rồng, phượng, con cừu.. trên nóc nhà, góc mái, đầu đao, côn sơn... Loại thứ hai được sáng tác nhằm phục vụ tính chất, nội dung tư tưởng tôn giáo tín ngưỡng của công trình như Tượng Hộ Pháp chấn giữa các tháp. Tượng Phật và La Hán trong các chùa, Tượng Đức Ông, Thánh Mẫu trong các đền miếu hoặc sư tử đội đài sen thờ phật, tượng người và thú châu dọc hai bên đường "thần đạo" lăng mộ v.v. .. không những làm tăng giá trị thẩm mỹ của công trình mà còn có tính chất thờ cúng, trang trọng và linh thiêng cho kiến trúc.

Trong trang trí và điều khắc ở các công trình kiến trúc và dân gian Việt Nam, một trong những mảng đẹp nhất của kho tàng nghệ thuật dân tộc là của dân tộc Chăm thể hiện trên những ngôi Tháp Chăm. Những tượng tròn và hoa văn hình họa lá, xen kẽ hình người và quái vật : Những vị thần của Đạo Bà La Môn song không "Ấn Độ" mà lại rất "Chăm" (Tượng thần Xiva, Thần Đơvarapala v.v...), tượng vũ nữ Ápsara, nữ thần Pácvati, tượng mặt người hình chim hoặc thân người đầu voi v.v... là những sáng tạo mang tính dân tộc đặc biệt. Kiến trúc các dân tộc ít người cũng có những đặc sắc trong trang trí và điều khắc: trang trí trong các Nhà Rông và tượng tròn ở các nhà mồ vùng Tây Nguyên; những "khou cút", lan can, chấn song cửa sổ... nhà sàn người Thái, những trang trí tinh xảo đẹp mắt trong nhà sàn người Mường v.v... tất cả đã điểm tô, làm rực rỡ và phong phú "muôn màu, muôn vẻ" nền kiến trúc truyền thống cộng đồng dân tộc Việt Nam.

II. MÀU SẮC TRONG CÁC KIẾN TRÚC CỔ VIỆT NAM

Kiến trúc cổ và dân gian Việt Nam tùy theo loại hình công trình mà vấn đề xử lý và sử dụng màu sắc cũng có sự khác biệt.

Kiến trúc cung điện, và tôn giáo tín ngưỡng của Triều đình và Hoàng gia thường có điều kiện vật tư, nhân lực dùng các loại vật liệu quý hiếm, đắt tiền và tay nghề tinh xảo nên cũng nhiều màu sắc, nhất là Triều Nguyễn sau này. Thư tịch cổ còn ghi, kiến trúc cung điện thời Đinh - Trần - Lê ở Hoa Lư cột dát vàng, bạc... lợp bằng ngói bạc... thời Lý - Trần ở Thăng Long... "cung điện đều sơn màu đỏ cột có chạm rồng, phượng, thần tiên..." thời Hậu Lê ở Đông kinh, một giáo sĩ Ý là Marini đã miêu tả "... Tuy cung vua chỉ xây dựng bằng gỗ nhưng ở đây có nhiều đồ vàng, đồ thêu, chiếu thảm rất tốt và đủ các màu sắc để tô điểm...". Qua đó thấy rõ tuy công trình kiến trúc cung đình các thời đại trên không còn tồn tại song cũng hình dung thấy màu sắc khá rực rỡ, tráng lệ và nguy nga. Kiến trúc cung đình nhà Nguyễn còn tồn tại một số ở Kinh thành và Hoàng cung Huế, màu sắc cũng khá cụ thể để ta quan sát và nghiên cứu.

* **Ngọ môn :** Tầng đế có màu xám xanh của đá tảng và màu nâu sẫm của gạch vồ, cửa giữa sơn màu vàng, các cửa bên sơn màu đỏ sẫm và 2 cửa "Ngọ môn" trên vòm cửa giữa cũng được đúc bằng đồng mạ vàng. Tầng "Lầu Ngũ Phụng" bên trên với màu vàng đậm của các hàng lan can con tiện bằng gỗ, màu đỏ son của các hàng cột. Bộ mái lợp ngói tráng men (ngói lưu li): phần giữa là màu vàng, hai bên là màu xanh lục; trên mái trang trí hình rồng, lá lật, dơi ngậm kim tiền và tứ quý (mai, lan, cúc, trúc) bằng sành sứ nhiều màu ghép lại tinh xảo và đẹp mắt.

* **Điện Thái Hòa:** Sân Đại triều nghi trước Điện có màu nâu sẫm của gạch Bát Tràng (đệ tam cấp) và màu xanh của đá lát (đệ nhị cấp và đệ nhất cấp). Các hàng cột kiến trúc điện đều sơn son, vẽ rồng thếp vàng leo quanh bằng chữ "Thái Hòa Điện" ở trung tâm trên trần điện cũng là "sơn son thiếp vàng". Mái điện trước cũng lợp ngói lưu li màu vàng trang trí lưỡng long hồi long và bầu rượu "Pháp Lam Huế" nhiều màu sắc. Trên mảng tường cổ điêu (giữa hai lớp mái) là các ô họa trang trí hoa lá, chim muông "ngũ sắc" (đỏ, vàng, xanh lục, xanh lam và tím). Nội thất ngoài Ngai vàng và Bửu tấu thếp vàng chói lọi, rực rỡ và uy nghi còn bàn khảm xà cừ, trướng thêu đèn lồng, đôn ghế sứ cổ v.v... cùng những bức tranh viết, vẽ nhiều bài thơ, nhiều cảnh đẹp bằng sơn nhiều màu trên kính.

Hòa sắc vàng son không những được sử dụng trong kiến trúc cung đình mà còn cả trong các công trình tôn giáo tín ngưỡng của triều đình như : Thế Miếu, Hiếu Lâm các, các lăng tẩm bên bờ sông Hương v.v... Đặc biệt nội thất lăng Khải Định với kĩ thuật trang trí ghép sành, sứ nhiều màu khá độc đáo, hòa sắc tuyệt mĩ và cực kì hoa lệ.

Nói chung : với kiến trúc cung đình phong kiến, hai màu vàng và đỏ được dùng phổ biến, các màu sắc khác được dùng phối hợp trang trí trong đó màu vàng là chủ đạo và biểu tượng của triều đình Nhà vua như : Hoàng thành, Hoàng cung, Hoàng bảo, Ngai vàng, Lọng vàng v.v...

Các công trình tôn giáo tín ngưỡng và công trình dân gian như: Chùa tháp, đền - miếu, đình làng v.v... do nhân dân các địa phương góp của góp công xây dựng thường không phong phú rực rỡ như các cung điện, lăng tẩm của vua chúa mà mộc mạc, giản dị hơn với màu sắc tự nhiên của vật liệu xây dựng từng vùng: màu nâu - vàng của gỗ, màu nâu - đỏ của gạch ngói, màu xám xanh của đá, màu xanh lục của đường gờ "hoa chanh" bằng gạch men (lan can, tường vây quanh...) hoặc số ít màu sắc khác của sành - sứ ốp các phù điêu (rồng, phượng, cá, bầu rượu v.v...) trên bờ nóc, bờ dải và diềm mái. Ngoài màu sắc tự nhiên của vật liệu xây dựng sẵn có, trong trang trí nội thất ông cha ta đã sử dụng sơn thếp (sơn ta), sơn mài... các bàn thờ đồ tế khí, hoành phi, câu đối, điêu khắc tượng tròn... với các màu sắc tương phản rõ rệt : đỏ, vàng, đen để tạo ấn tượng trang nghiêm, thần bí và tính chất thành kính, thiêng liêng của công trình. Phía bên ngoài, trên bề mặt tường trắng, cổng tam quan... cũng thường nổi lên những băng tên chữ, hàng câu đối màu đen hay đỏ có tính thông báo cho khách thập phương nhận biết từ xa. Phần lớn các chùa tháp - đền miếu, đình làng... có những gam màu xám nhạt của đá bó thêm, tăng kê chân cột, thêm bậc với rồng châu, sắc đá, voi phục. .. hòa sắc êm dịu cùng các mảng tường trắng, cây lá xanh tươi.

Trong nhà ở dân gian, do điều kiện kinh tế hạn chế và quy mô công trình nhỏ bé - màu sắc trong ngôi nhà chủ yếu là màu sắc tự nhiên của vật liệu xây dựng ở địa phương: đơn sơ, thanh bạch hoặc gần gũi với đời sống người nông dân Việt Nam sống cần cù và chất phác trong lũy tre làng. Tuy nhiên, tùy hoàn cảnh địa lý và khí hậu từng vùng, từng phong tục tập quán dân tộc (cũng như trang phục, đồ dùng...) có ít nhiều khác biệt : ngôi nhà sàn miền núi thường có màu nóng ấm để giảm bớt không khí giá lạnh của núi rừng, trang trí bên trong với những tấm thảm thổ cẩm sắc sỡ, những đồ đặc tre, mây vàng óng và tinh xảo đã giảm bớt cảnh buồn tẻ, hẻo lánh vùng cao; màu vàng đất của tường trình đất đồi, màu nâu đỏ của đá ong và màu vàng nhạt của lá gồi, lá tranh, là sắc thái nhà ở dân gian - vùng trung du; màu nâu đỏ của mái ngói, tường, gạch kết hợp màu vàng của gỗ xoan, tre vầu hoặc những mái nhà rơm rạ phản ánh sinh động bộ mặt nhà ở miền xuôi... tất cả tạo cho mỗi địa phương, mỗi dân tộc một màu sắc riêng biệt và tính phong phú của kiến trúc nhà ở dân gian.

Tóm lại: màu sắc trong kiến trúc cổ và dân gian Việt Nam là "đa sắc" hay "đơn sắc" tùy loại hình công trình song phần lớn là màu sắc tự nhiên của vật liệu xây dựng, trang trí nội thất thường phong phú hơn mặt ngoài công trình và có quy luật chính phụ, chủ thứ rõ ràng, đồng thời hết sức chú trọng hòa hợp với thiên nhiên, tô điểm cho cảnh quan không gian và lợi dụng màu sắc cỏ cây, mặt nước, núi non, mây trời... làm nền cho công trình kiến trúc.

Chương V

NGHỆ THUẬT BỐ CỤC TẠO HÌNH VÀ NHỮNG ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA NỀN KIẾN TRÚC TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

I. TÍNH NGHỆ THUẬT TRONG BỐ CỤC TẠO HÌNH KIẾN TRÚC TRUYỀN THỐNG

Qua các loại hình và những công trình hoàn mỹ trong di sản còn tồn tại không nhiều của nền kiến trúc truyền thống Việt Nam, chúng ta cũng đủ cơ sở để phân tích, đánh giá về đẹp hình thức và tính nghệ thuật trong bố cục tạo hình kiến trúc cổ truyền dân tộc Việt Nam

Cũng như những tiền bộ và phát triển của nghệ thuật kiến trúc thế giới, những quy luật và nguyên tắc bố cục tạo hình của kiến trúc cổ truyền Việt Nam tác động đến mỹ cảm con người bằng những yếu tố cơ bản :

- Thống nhất và biến hóa
- Cân bằng và ổn định
- Tỷ lệ và tầm thước.

A. THỐNG NHẤT VÀ BIẾN HÓA

Tính thống nhất và biến hóa là một nguyên tắc căn bản nhất trong mọi lĩnh vực nghệ thuật. Tính thống nhất và sự biến hóa là sự phân cách hai mặt đối lập trong hình thức nghệ thuật. Nếu không có biến hóa, phong cách muôn màu muôn vẻ sẽ đưa đến buồn tẻ và đơn điệu, song thiếu tính thống nhất toàn cục lại dẫn đến sự hỗn loạn và rời rạc. Công trình kiến trúc cổ Việt Nam được hợp thành do nhiều bộ phận, nhiều cấu kiện... có sự khác biệt về hình thức, vật liệu, màu sắc, chất cảm v.v... tạo nên tính chất biến hóa, phong phú của công trình. Song mặt khác, giữa các bộ phận trong kiến trúc có mối liên hệ nội tại, như các cấu kiện (cột, xà, kẻ, bẩy...) tuy khác nhau về chức năng nhưng cũng làm bằng vật liệu gỗ dựng lên, cùng theo một hệ thống kết cấu và cuối cùng là cùng được tổ hợp nhằm thỏa mãn nhu cầu sử dụng của con người với công trình, do đó đòi hỏi phải có sự hoàn chỉnh và thống nhất. Tính thống nhất và biến hóa không những được vận dụng trong bố cục một quần thể, một công trình mà còn được chú ý trong những bộ phận, những chi tiết trang trí trong kiến trúc cổ truyền Việt Nam.

Một số công trình kiến trúc cổ Việt Nam như : chùa Tây Phương, chùa Bút Tháp, đình Đình Bảng, đình Chu Quyên, Văn Miếu v v... do trong nghệ thuật bố cục tạo

hình, xử lý không gian kiến trúc đã đạt hiệu quả thống nhất và biến hóa mà trở nên nổi tiếng.

Tính thống nhất và biến hóa trong bố cục tạo hình kiến trúc cổ truyền Việt Nam biểu hiện cụ thể ở các điểm sau:

1. Tương phản (sự đối chọi rõ rệt) và dị biến (sự gần giống nhau ở một vấn đề nào đó), bảo đảm mối quan cho công trình

- Những bộ phận của nhà có hình dáng, kích thước khác nhau nên chức năng sử dụng khác nhau (to nhỏ, hình dạng, phương hướng). Vòm cuốn cổng Tam quan khu Văn Miếu (Hà Nội) nổi bật nhờ sự tương phản với vòm cuốn hai bên thấp, nhỏ hơn. Những đường cong của tẩu đao, diềm mái và trang trí sinh động ở bờ nóc, bờ dải của đình, chùa... làm giảm bớt những đường thẳng của kiến trúc gỗ tạo hình dáng kiến trúc nhẹ nhàng, duyên dáng hơn. Sự dị biến trong các chi tiết thể hiện rõ trong các mảng phù điêu đá trên lan can Thượng Điện - chùa Bút Tháp (Bắc Ninh) chạm khắc trên các con sơn gỗ trong chùa Keo (Thái Bình). Bố cục không gian quần thể kiến trúc khu Văn Miếu, chùa Bút Tháp, chùa Keo... cũng là những mẫu mực bố cục tương phản về phương hướng : có nhà hướng ngang, có nhà hướng dọc, có nơi thu hẹp, có nơi mở rộng khiến không gian kiến trúc tổ hợp phong phú mà lại thống nhất.

- Tương phản và dị biến về màu sắc và chất liệu: Công trình Ngọ Môn - Hoàng thành Huế nổi bật trên nền trời xanh với những hàng cột đỏ, tầng mái lợp ngói lưu li vàng và xanh lục. Trang trí nội thất trong cung điện, đình, chùa cũng được nhấn mạnh bởi chất liệu sơn son, thiếp vàng. Màu sắc và chất liệu có thể gây cho người xem cảm giác trân trọng quý giá hoặc coi nhẹ, bỏ qua làm tăng sức ổn định và biểu hiện nghệ thuật của công trình.

- Tương phản và dị biến về đặc và rộng, sáng và tối : Đặc và rộng kín và hở hoặc sáng và tối là những biểu hiện khác nhau trên mặt đứng và tổ hợp không gian.

Trong điều kiện công trình tổ hợp với khối mái rộng, lớn và những hàng cột to đậm vững chắc, đình Chu Quyến (Hà Tây) đã không bung bít lại thoáng hầu hết 4 xung quanh khiến ta có cảm giác kiến trúc không quá nặng nề và có tính chất văn hóa - công cộng của đình làng. Ánh sáng thiên nhiên trong chùa Tây Phương (Hà Tây) đã được khai thác khéo léo lung linh, huyền ảo hòa cùng đèn, nến, khói hương, khiến nội thất kiến trúc và điêu khắc các pho tượng Tuyết Sơn, La Hán của chùa chỗ sáng, chỗ mờ, chỗ tối... tương phản mà vẫn liền khối, thống nhất và sinh động.

2. Văn luật và nhịp điệu

Tính văn luật và nhịp điệu trong nghệ thuật tạo hình cũng như một số ngành nghệ thuật nhắc lại một cách có quy luật và biến đổi một cách có tổ chức, hình thành như một số hiện tượng và quy luật thay đổi trong thiên nhiên (hiện tượng ngày qua đêm và thay đổi 4 mùa : Xuân, Hạ, Thu, Đông trong một năm). Tính văn luật và nhịp

điệu không chỉ xuất hiện trong cổ thi, âm nhạc, ca múa mà cả trong bố cục tạo hình kiến trúc truyền thống Việt Nam.

- **Văn điệu liên tục** (sự lặp lại những thành phần giống nhau). Trong kiến trúc cổ Việt Nam do yêu cầu sử dụng và hình thức kết cấu gỗ là một điều kiện quan trọng để có được văn luật và nhịp điệu liên tục trong tạo hình công trình : cung điện, đình chùa, đền miếu v.v... với 3 gian, 5 gian, 7 gian có nhịp điệu lặp lại từng gian một và trong các gian đó là sự thống nhất của các bộ cửa, lan can con tiện và trên đó là những trang trí, chạm khắc côn sơn, kẻ bẩy v.v... liên tục hài hòa và đẹp mắt.

Văn điệu liên tục đó khi diễn ra giản đơn chỉ bằng đường thẳng, cũng có khi là một tổ hợp văn điệu liên tục phức tạp nhiều đường nét như trong các hoa văn trang trí diềm mái, đường gờ bệ tháp v.v...

- **Văn điệu tiệm tiến** - (thay đổi một cách quy luật lớn dần và bé dần). Văn điệu tiệm tiến thường được ông cha ta sử dụng khi tạo hình các tháp hoặc kiến trúc nhiều tầng cho công trình thể ổn định, vững chắc đồng thời có xu thế nhịp điệu vút lên cao như: Tháp Túc Mạc (Nam Định), tháp Bình Sơn (Vĩnh Phúc), gác chuông Chùa Keo (Thái Bình) v.v...

- **Văn điệu giao thoa** (Các thành phần kiến trúc xen kẽ nhau có tổ chức, có quy luật). Văn điệu giao thoa thường gây một cảm giác vui mắt nên trong kiến trúc cổ truyền Việt Nam thấy nhiều ở trang trí đường diềm mái, gờ cửa, lan can, các mảng rộng, các giải tường, trần nhà v.v...

3. Chủ yếu, thứ yếu và trọng điểm: Tác phẩm nghệ thuật hội họa bao giờ cũng có chủ đề chính được thể hiện rõ nét, tập trung nhất và những thành phần phụ bổ sung, hỗ trợ làm nổi bật chủ đề chính. Bố cục tạo hình kiến trúc cổ Việt Nam rất chú trọng quy luật và nguyên tắc này: chủ yếu, thứ yếu và trọng điểm rất rõ ràng.

Trong ngôi chùa Việt Nam: Tòa Thượng Điện với Tam Bảo thờ Phật là trung tâm và bộ phận kiến trúc chủ yếu nhất của kiến trúc khu Chùa, tất cả các kiến trúc trước, sau và xung quanh chỉ là phụ trợ. Phần kiến trúc chủ yếu bao giờ cũng có kích thước cao, rộng hơn, trang trí tinh xảo, đẹp mắt hơn còn phần kiến trúc thứ yếu có kích thước thấp, hẹp hơn đường nét đơn giản, sơ sài hơn. Trong quần thể kiến trúc cung điện Đại Nội Huế, Điện Thái Hòa trước sân Đại triều nghi 3 cấp là công trình chủ thể của hàng loạt cung điện bố trí dọc trên đường thần đạo của Hoàng cung, uy nghi, trang trọng và vàng son rực rỡ hơn tất cả.

Quy luật này không những phản ánh hình thức và công năng kiến trúc mà còn thể hiện nhu cầu tư tưởng ý thức hệ phong kiến một chế độ xã hội phân biệt ngôi thứ và tôn ti trật tự trên, dưới, vua, tôi... rất nghiêm khắc và minh bạch. Cũng tương tự như vậy: các Điện thờ Vua trong các lăng tẩm triều Nguyễn ở ven sông Hương (Huế)

hoặc kiến trúc Tòa Đại bái và Thượng Điện thờ Khổng Tử trong Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) đều chiếm vị trí trung tâm, chủ thể của quần thể công trình kiến trúc.

Ngay trong các bộ phận đóng vai trò như nhau nhưng có bộ phận được nhấn mạnh hơn, những bộ phận đó là trọng điểm: Ngọ Môn - Hoàng thành Huế có 5 cửa, cửa dành cho Vua đi là cửa chính, được bố trí ở giữa trên trục chính "đường thần đạo" của Hoàng cung, song "tâm bố cục" và "trọng điểm" quan trọng hơn cả lại là vị trí đặt Ngai vàng nhà Vua trong điện Thái Hòa.

4. Liên hệ và phân cách

Sự liên hệ và phân cách khéo léo giữa các bộ phận cố gắng sắp xếp thành một khối hoàn chỉnh trong kiến trúc cổ và dân gian thường dùng các thủ pháp: hành lang, thềm bậc, sân trong... để tạo cho không gian kiến trúc trong và ngoài gắn bó với nhau, có sự liên hệ với nhau song không nhầm lẫn tính chất các bộ phận khác nhau. Mái thừa lưu (mái vò cua) trong "trùng thiềm - điệp ốc" các kiến trúc cung điện ở Huế là một đặc điểm các kiến trúc cổ triều Nguyễn, vừa là giải pháp phân cách tiền doanh - hậu doanh (chính doanh) lại vừa hoàn chỉnh công trình trong một tổng thể toà điện. Những dãy hành lang chùa Dâu (Bắc Ninh), chùa Keo (Thái Bình), chùa Thầy (Hà Tây) v.v... vừa thỏa mãn yêu cầu thờ cúng phụ trợ chuẩn bị cỗ chay những ngày hội lễ lại cũng vừa liên kết, vây quanh khu chùa thành một khuôn viên nhà Phật. Sân trong ở các nhà dân gian thành thị vừa là phân cách nhà hàng, nhà ở, nhà phụ lại có tác dụng lấy ánh sáng, thông thoáng và liên hệ giao thông đi lại trong căn nhà.

B. CÂN BẰNG VÀ ỔN ĐỊNH

Cân bằng và ổn định là một quy luật và yếu tố cơ bản ông cha ta sử dụng phổ biến rộng khắp trong tạo hình nghệ thuật kiến trúc cổ truyền - nhất là kiến trúc cung đình và kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng cần thiết trang nghiêm và bề thế. Mặt bằng đơn thể công trình hoặc tổng thể nhiều kiến trúc phần lớn được bố cục cân bằng - đối xứng để gây cảm giác ổn định với người sử dụng hoặc khách tham quan. Vấn đề cân xứng không những giải quyết trên các hình dạng mặt bằng "kì hà học": hình vuông, hình chữ nhật, hình đa giác đều, hình tròn...(trong đó phần lớn là hình chữ nhật và hình vuông) mà còn giải quyết bố cục trên mặt đứng công trình bằng hình khối, đường nét, màu sắc và vật liệu. Công trình phát triển theo chiều cao: lầu gác, tháp... thường dưới to, trên nhỏ, sử dụng vật liệu bên dưới là vật liệu nặng (gạch, đá), trên là vật liệu nhẹ (gỗ, gạch rỗng). Do hạn chế của kết cấu gỗ là chủ yếu, phần lớn kiến trúc cổ Việt Nam phát triển theo chiều ngang nhiều hơn là chiều cao: quần thể công trình kiến trúc Văn Miếu, chùa Bút Tháp, Hoàng cung Huế v.v... là những minh chứng cụ thể. Một số ít có mặt bằng tự do gây cảm giác nhẹ nhàng, thoải mái, vui tươi... là bố cục vườn cảnh, vườn Ngự Uyển, Lăng Tự Đức (tổng thể)... song bản thân công trình và tổng thể kiến trúc vẫn là cân xứng.

C. TỈ LỆ VÀ TÂM THUỐC

Ý nghĩa của quy luật và yếu tố "tỉ lệ và tâm thuốc" trong kiến trúc cổ truyền Việt Nam bao hàm mấy mặt dưới đây:

- Tương quan lớn nhỏ giữa các độ dài, độ rộng, độ cao bản thân một cấu kiện, một bộ phận hoặc toàn thể một công trình kiến trúc.

- Tương quan lớn nhỏ giữa bộ phận và toàn thể, giữa bộ phận này với bộ phận khác hoặc giữa công trình kiến trúc này với công trình kiến trúc khác.

- Tương quan lớn nhỏ giữa kích thước cấu kiện, bộ phận và công trình kiến trúc với con người hoặc không gian thiên nhiên đất nước Việt Nam.

Những công trình kiến trúc cổ hoàn mỹ, có giá trị nghệ thuật cao được xếp hạng "Di tích lịch sử nghệ thuật" cấp Nhà nước có tỉ lệ cân xứng và thỏa đáng cả ba mặt nói trên. Tỉ lệ và tâm thuốc kiến trúc cổ truyền Việt Nam là một đặc điểm quan trọng, đóng góp tạo thành phong cách và bản sắc riêng của kiến trúc cổ và dân gian Việt Nam, khác biệt hẳn kiến trúc thế giới nói chung và Á Đông nói riêng.

Tỉ lệ và tâm thuốc là điều kiện cơ bản để tìm ra hình thức hoàn chỉnh và hòa hợp, là một trong những yếu tố cơ bản tạo thành cái đẹp cho nghệ thuật bố cục tạo hình kiến trúc Việt Nam. Những nhân tố ảnh hưởng và quyết định "Tỉ lệ và tâm thuốc" rất nhiều: kĩ thuật và vật liệu xây dựng, yêu cầu công năng, truyền thống nghệ thuật dân tộc, ý thức tư tưởng xã hội và một số quy luật toán học (số học, hình học).

- Kĩ thuật và vật liệu xây dựng cổ truyền Việt Nam với phương thức kết cấu gỗ, gạch, đá, ngói... hình thành tỉ lệ và tâm thuốc kiến trúc có khẩu độ không lớn, rộng và vững chãi, khoẻ mạnh.

- Yêu cầu công năng kiến trúc cung điện hoặc tôn giáo tín ngưỡng dùng cho Triều đình hoặc cộng đồng người có tỉ lệ cấu kiện, bộ phận hình khối, kiến trúc to lớn, hùng vĩ khác với cấu kiện, bộ phận, hình khối nhà ở dân gian.

- Cùng là kết cấu kiến trúc gỗ, song truyền thống nghệ thuật dân gian Việt Nam khiến kiến trúc cổ truyền Việt Nam có tỉ lệ và tâm thuốc khác kiến trúc gỗ Trung Quốc, Nhật Bản... lại càng không giống kiến trúc gỗ cùng thời kì ở phương Tây, cũng trên đất nước Việt Nam, tỉ lệ kiến trúc ngôi đình làng người Việt khác tỉ lệ kiến trúc ngôi nhà Rông Tây Nguyên, tỉ lệ ngôi nhà sàn người Thái Tây Bắc khác tỉ lệ ngôi nhà đất người Sán Dìu ở trung du.

- Ý thức tư tưởng xã hội phong kiến Việt Nam trước đây cũng góp phần hình thành những công trình kiến trúc với tỉ lệ các khối đặc và rỗng, sáng và tối không quá cao to, bề thế như đền - đài cổ Ai Cập với chế độ xã hội chủ nô và nô lệ; lại cũng không có tỉ lệ thanh mảnh, vút cao của kiến trúc Gothic - tích và Đạo Giatô phát sinh ở Pháp, thịnh hành ở Âu Châu thời trung thế kỉ.

Ngoài những yếu tố nói trên, tỉ lệ và tầm thước trong kiến trúc cổ truyền Việt Nam còn biểu hiện cụ thể trong hình tượng kiến trúc, qua một số quan hệ về số học và hình học (kỉ hà học). Trong lịch sử kiến trúc thế giới, kiến trúc sư Vitruvius thời cổ La Mã đã nói "Tất cả mọi tác phẩm nghệ thuật kiến trúc hoàn hảo, mỗi một bộ phận tất nhiên là con số kết quả của một vài bộ phận khác tức là phân số chia đều hoặc bội số của những con số khác?" cùng thời bấy giờ, kiến trúc sư Alberoi cũng nói: "những con số hòa điệu trong âm thanh (âm nhạc) chính là những con số tạo thành cái đẹp mắt (kiến trúc) cho chúng ta ngắm nhìn..." Ông cha ta không phải ngẫu nhiên mà tạo hình kiến trúc Ngọ Môn (Hoàng cung Huế) có những kích thước dọc ngang, cao rộng của từng bộ phận cũng như toàn bộ cơ cấu kiến trúc phù hợp với tỉ lệ 1: 1, 618 tức là "Tỉ lệ vàng" trong nghệ thuật kiến trúc⁽¹⁾. Qua các bản vẽ đặc họa một số công trình kiến trúc cổ Việt Nam khác như: đình Chu Quyến, chùa Tây Phương, điện Thái Hoà, Khuê Văn Các (Văn Miếu) v.v... tổ hợp đường nét ngoại hình kiến trúc có sự ràng buộc bởi quan hệ số liệu nhất định: Những dạng hình "Kỉ hà học" có tính chất dứt khoát và khẳng định như: hình vuông, hình tam giác đều, tam giác vuông, hình chữ nhật (có tỉ lệ vàng và tỉ lệ: $1: \sqrt{2}$, $1: \sqrt{3}$, $1: \sqrt{5}$, hình tròn, đa giác đều v. v... đã được áp dụng rộng rãi không chỉ trong tạo hình mà cả trong trang trí kiến trúc. Đồng thời, do sự tổ hợp và phân chia hình dạng cơ bản hình thành quan hệ "đồng dạng" giữa toàn thể và bộ phận, giữa bộ phận này với bộ phận khác mà gây nên hiệu quả thẩm mĩ hòa hợp và đẹp mắt.

- Mặt đứng, mặt bằng và mặt cắt đình Chu Quyến được tổ hợp bởi các hình tam giác đều (có góc 60°) và tam giác vuông đồng dạng (có các góc là 90° , 60° và 30°).

- Mặt bên chùa Tây Phương với 3 nếp chùa là 3 tam giác đều (có góc 60° - cái giữa lớn hơn hai bên), mặt đứng là hai tam giác đều.

- Mặt bằng và mặt đứng điện Thái Hoà cũng được không chế bởi các điểm đỉnh các hình tam giác đều và vuông.

- Khuê Văn Các được tạo hình khéo léo bởi hình vuông (mặt bằng, trụ cột và cả trên mặt đứng) và các hình chữ nhật, hình tròn, hình tam giác và các đường cong tự nhiên.

Trường phái "mô đun" vận dụng số học đã tìm ra cái đẹp hoàn mĩ "Thức cột cổ điển Hy Lạp - La Mã" kiến trúc sư Le Corbusier ngày nay cũng mong muốn dùng "thước đỏ, thước xanh" xuất phát từ quan hệ kích thước con người thay thế đơn vị đo lường bằng mét, thước Anh vào công trình kiến trúc. Ông cha ta ngày xưa thì chỉ với "cái thước tầm" đơn giản đã xác định được quan hệ số học và tìm ra tỉ lệ thích hợp cho kích thước ngôi nhà với khoảng đứng, khoảng ngang, khoảng chạy cũng như các cấu

(1) **Phạm Đăng Trí** - "Vài nét in dấu tỉ lệ vàng trong kiến trúc Ngọ Môn". T. S Văn nghệ Thừa Thiên - Huế 1/1976.

kiện dáng cột, vì kèo v.v... (phần chương III, mục 3 "thức kiến trúc Việt Nam và cái thước tầm" đã nói rõ).

Một mặt quan trọng nữa trong ý nghĩa của tỉ lệ là sự liên hệ giữa hình thức kiến trúc và tầm thước con người. Hình thức kiến trúc cổ truyền Việt Nam rất chú trọng so sánh tương quan kích thước bản thân các cấu kiện, các bộ phận và toàn thể hình khối công trình với tầm thước con người và không gian xung quanh. Các kích thước cao, thấp, dài, rộng... của lan can, thành bậc, ngưỡng cửa v.v... rất phù hợp yêu cầu sử dụng và tầm thước người Việt Nam (nếu không, cho dù chúng hình thành những quan hệ hình học, số học khẳng định, rõ ràng và chặt chẽ đến thế nào chăng nữa, trông vào cũng là không thuận mắt - nói cách khác là mất tỉ lệ). Ngoài ra, khoảng cách xa gần từ con người đến các bộ phận kiến trúc cũng được xử lý thỏa đáng: kích thước những họa tiết, trang trí trên bờ nóc, diềm mái... do khoảng cách xa con người - thường được khái quát, phóng đại hơn; ngược lại ở những bộ phận gần tầm mắt lại được thiết kế chi tiết cẩn thận, nuột nà hơn.

Không gian và hoàn cảnh thiên nhiên cũng có ảnh hưởng nhất định đến tỉ lệ trong tạo hình kiến trúc, cho nên các công trình kiến trúc cổ truyền có tỉ lệ đẹp, hoàn hảo đều có sự gắn bó giữa hình khối công trình và quy hoạch tổng thể không gian: sân, vườn, cây cối, mặt nước v.v... Chùa Một Cột (Hà Nội) là một tác phẩm xuất sắc trong nghệ thuật tạo hình của lịch sử kiến trúc cổ Việt Nam, bản thân kích thước hình khối công trình có một tỉ lệ cân xứng, xinh đẹp và duyên dáng, gắn chặt với Hồ Linh Chiểu và cảnh quan xanh tươi, tĩnh mặc quanh chùa, trở nên một danh thắng cổ tích và niềm tự hào của dân tộc Việt Nam. Song nếu thử tưởng tượng: mang di chuyển Chùa Một Cột ra xây dựng cô độc trên một quảng trường trụi mệnh mông... liệu như thế giá trị tỉ lệ và tạo hình kiến trúc của Chùa sẽ giảm đến thế nào?

Vấn đề cũng tương tự như vậy với tạo hình nghệ thuật nói chung và tỉ lệ nói riêng của các công trình Khuê Văn Các (Văn Miếu - Hà Nội), Minh Lâu lăng Minh Mạng - Huế) v.v...

Tóm lại, tỉ lệ và tầm thước là một nguyên tắc và yếu tố cơ bản cùng thống nhất và biến hóa, cân bằng và ổn định góp phần tạo nên hình thức hoàn mỹ và sắc thái riêng biệt của nghệ thuật tạo hình kiến trúc cổ truyền Việt Nam.

II. TÍNH KHOA HỌC - KỸ THUẬT VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG BỐ CỤC TẠO HÌNH KIẾN TRÚC TRUYỀN THỐNG

Những vật liệu xây dựng được khai thác sử dụng và tổ hợp thành các hệ thống kết cấu, các hệ thống kết cấu của công trình được nghiên cứu thể hiện trong một hình thức tạo hình nghệ thuật thì gọi là hệ thống cấu trúc. Hệ thống cấu trúc cổ truyền và dân gian Việt Nam được xác định trên cơ cấu tổ chức mặt bằng, bố cục khối không gian và yêu cầu sử dụng của loại hình kiến trúc.

Giá trị nghệ thuật và hiệu quả thẩm mỹ của một số công trình: Cung điện, đình làng, chùa chiền... phần lớn được xử lý tạo hình trên cơ sở hệ thống cấu trúc: mái ngói, hệ khung sườn gỗ, tường gạch bao che; cũng do đó không gian công trình: kích thước chiều dài, chiều rộng thường lớn hơn chiều cao nhiều lần và trên mặt đứng, tỉ lệ mái chiếm một phần khá lớn (tới 2/3 như một số chùa và đình làng). Đường cong duyên dáng của tàu đao, diềm góc mái không chỉ ý nghĩa tạo dáng nghệ thuật còn ý nghĩa khoa học - kĩ thuật: tập trung truyền lực của mái đua rộng vào tâm trụ, cột chịu tải. Hàng cột dưới phần mái; trên mặt đứng không chỉ tạo sự tương phản đường nét dọc của cột và đường nét ngang của thềm bậc, mái mà còn được phân cách có ý nghĩa "tiêu chuẩn hóa" cấu kiện kết cấu của khoa học kĩ thuật. Tạo hình "mái chông diềm" ở một số đình, chùa, miếu mạo và "mái thừa lưu" (mái vồ cua) trong cung điện ở Huế cũng để giảm bớt kích thước, tỉ lệ mái khi yêu cầu sử dụng mặt bằng công trình quá dài, rộng; đồng thời trong khoa học vật lí kiến trúc còn giải quyết tốt vấn đề lấy ánh sáng và thông thoáng của khí hậu nhiệt đới. Vấn đề cũng tương tự do khí hậu, ông cha ta thường làm mái kiến trúc cổ xoè rộng để ngăn cách bức xạ mặt trời chói chang, bảo vệ vật liệu kết cấu cũng như môi trường bên trong công trình. Nghệ thuật tạo hình kiến trúc cổ truyền Việt Nam cũng còn giải quyết tốt các vấn đề sử dụng vật liệu (đặc hay rỗng, thô nhám hay trơn nhẵn v.v...), màu sắc (sáng hay tối, nóng hay lạnh v.v...) không những công trình đẹp về nghệ thuật mà còn có giá trị về khoa học - kĩ thuật.

Trong bố cục tạo hình, yếu tố kinh tế - xã hội cũng góp phần quyết định hình thức kiến trúc cổ và dân gian Việt Nam. Điều kiện kinh tế - vật tư và nhân lực khác nhau nảy sinh hình thức và loại hình kiến trúc khác nhau. Tôn ti trật tự và luật lệ phong kiến hà khắc của Luật Hồng Đức (thời Lê), Luật Gia Long (thời Nguyễn) v.v... hạn chế bố cục, trang trí, màu sắc kiến trúc dân gian và phần nào kìm hãm sức sáng tạo nghệ thuật của quần chúng lao động. Vua Minh Mạng (1820 - 1840) đã đưa ra những câu huấn điều :

*"Dân phường mà giáp đường quan
Không được làm gác trông ngang ra đường
Có cần làm chỗ chứa hàng
Chiều cao không được cao bằng "kiệu quan."*

III. NHỮNG ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA KIẾN TRÚC TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Từ phân tích hoàn cảnh xuất xứ, quá trình phát triển vật liệu và kĩ thuật xây dựng, trang trí - điêu khắc và màu sắc cũng như những nguyên tắc, yếu tố cơ bản trong tạo hình nghệ thuật kiến trúc cổ và dân gian Việt Nam, có thể thấy được rõ ràng những đặc trưng cơ bản của nền kiến trúc truyền thống dân tộc chúng ta như sau :

1. Kiến trúc có tính dân tộc và tính địa phương phong phú, có bản sắc riêng biệt

Trên cơ sở vị trí địa lý, đặc điểm khí hậu và kinh tế - xã hội đất nước ta, nền nghệ thuật tạo hình kiến trúc cổ và dân gian Việt Nam được xây dựng trong thời kỳ ông cha ta dựng nước và những triều đại xã hội phong kiến sau này đã để lại một di sản không thật là đồ sộ vĩ đại, có tiếng tăm "kì quan" trên thế giới song cũng có bản sắc dân tộc riêng biệt, góp phần tạo nên bộ mặt và truyền thống "ngàn năm văn hiến" của đất nước Việt Nam. Đồng thời: bối cảnh cộng đồng nhiều dân tộc, tính địa phương đa dạng và phong phú cũng khiến cho kiến trúc cổ truyền Việt Nam thật muôn hình muôn vẻ từ trang trí kiến trúc đến tạo hình nghệ thuật, từ vật liệu xây dựng đến phương thức kết cấu v.v...

2. Phong cách kiến trúc giản dị khiêm tốn, nhẹ nhàng, khoáng đạt phù hợp phong tục tập quán dân tộc và khí hậu nhiệt đới Việt Nam

Xuất phát từ truyền thống văn hóa và tâm lý dân tộc, kiến trúc cổ và dân gian Việt Nam trừ một số ít nhằm phục vụ thị hiếu và đời sống xa hoa, hưởng lạc của bọn vua chúa phong kiến còn phần lớn có phong cách giản dị khiêm tốn, nhẹ nhàng - khoáng đạt mang tính chất dân tộc đậm đà, phản ánh đức tính giản dị và tâm hồn con người Việt Nam. Và sản phẩm văn hóa vật chất, đồng thời cũng là một thành tố quan trọng của văn hóa cổ truyền mà con người đã sáng tạo trong quá trình hoạt động của mình. Công trình kiến trúc Việt Nam là "mẫu đề" quen thuộc, gắn liền với thiên nhiên, ruộng đồng, cây tre, vườn quả, con thuyền, dòng sông và con người đất nước chúng ta. Kiến trúc cũng hòa lẫn trong làng xóm (thành phần chủ yếu tạo nên làng xóm) phản ánh đời sống xã hội, phong tục tập quán, hội hè, rước lễ, tôn giáo tín ngưỡng... và là thành quả sáng tạo - lao động của tập thể nhân dân lao động nên mang dấu ấn tình cảm chân chất, mộc mạc và bình dị của dân tộc rất rõ ràng. Bố cục tạo hình kiến trúc cũng không nặng nề, bùng bít mà thường nhẹ nhàng, khoáng đạt với các giải pháp: hành lang, sân trong... để tránh nắng, che mưa, cải tạo vi khí hậu rất phù hợp điều kiện khí hậu nhiệt đới Việt Nam.

3. Vị trí địa hình kết hợp chặt chẽ với cảnh quan thiên nhiên

Trong kiến trúc cổ và dân gian Việt Nam: Kinh đô của một triều đại phong kiến hay chùa chiền nhà Phật, lăng mộ của người đã chết hay ngôi nhà ở dân gian của người đang sống... cha ông chúng ta đều biết tìm tòi suy nghĩ lựa chọn vị trí, địa hình để công trình kiến trúc dựng lên mà thỏa mãn yêu cầu sử dụng của đời sống, lại vừa có giá trị thẩm mỹ nhất định tùy theo loại hình. Các cố đô Hoa Lư, Huế đến nay vẫn là những khu danh thắng, du lịch đầy sức hấp dẫn. Những chùa Thầy, chùa Thiên Mụ... ngoài cái đẹp bản thân của kiến trúc chùa - tháp còn có những vị trí có thể ngắm nhìn, phóng xa tầm mắt thấy được non xanh, nước biếc, cây cỏ tốt tươi, giang sơn gấm vóc... ở quanh ta.

Ngoài cảnh quan thiên nhiên sẵn có để công trình kiến trúc dựa vào và làm đẹp mình lên, đồng thời cũng lại tô điểm cho bức tranh phong cảnh thêm phần mỹ lệ. Kiến trúc truyền thống Việt Nam còn biết tạo cảnh cho càng tươi đẹp: cây cổ thụ xum xuê bên quán nghỉ, cổng làng; hồ nước trong xanh soi bóng tháp chùa, mái miếu; vườn hoa, khóm trúc trong ngôi nhà ở dân gian. .. làm cho mối tương quan giữa kiến trúc và thiên nhiên càng thêm gắn bó hữu cơ.

4. Bố cục tương xứng - hài hòa, tỉ lệ tương xứng

Tạo hình nghệ thuật trong kiến trúc cổ Việt Nam thường là bố cục cân xứng - hài hòa: trong một quần thể kiến trúc cung điện hay tôn giáo tín ngưỡng thường đăng đối theo một trục dọc hoặc quy tụ vào một điểm. Hình thức mặt đứng công trình cũng được tạo dựng trên nguyên tắc bố cục tạo hình này để gây hiệu quả thẩm mỹ cho kiến trúc.

Đồng thời, vận dụng khéo léo các yếu tố tạo hình: thống nhất và biến hóa, cân bằng và ổn định, tỉ lệ và tầm thước... kiến trúc cổ Việt Nam có kích thước tương xứng với tầm vóc người Việt Nam, giữa kiến trúc và tổng thể, giữa bộ phận này với bộ phận khác... mối quan hệ tỉ lệ hết sức được chú ý để tạo nên giá trị nghệ thuật kiến trúc.

5. Màu sắc trang trí đẹp mắt và giàu tính dân gian.

Màu sắc và trang trí tùy loại hình kiến trúc có sự khác biệt nhiều và ít, phức tạp và đơn giản, song với những công trình có giá trị truyền thống đều là đẹp mắt. Màu sắc và các hoa văn trang trí, phù điêu, điêu khắc... tô điểm cho các kiến trúc cung đình, kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng v. v... thành những tác phẩm tạo hình hoàn chỉnh từ toàn cục đến chi tiết, từ trong đến ngoài... góp thêm không khí sinh động, vui tươi hoặc trang nghiêm, tĩnh mịch của công trình kiến trúc.

Màu sắc và trang trí trong kiến trúc cổ truyền Việt Nam là do bàn tay tài hoa, đôi mắt tinh tường của người thợ thủ công Việt Nam đã thừa kế kinh nghiệm cha ông, không ngừng sáng tạo, do đó giàu tính dân gian, chân thực và đậm đà sắc thái dân tộc.

6. Khai thác và sử dụng vật liệu địa phương là chủ yếu, hệ thống cấu trúc vững vàng, có tính khoa học - kinh tế cao

Kiến trúc cổ và dân gian Việt Nam được tạo dựng phần lớn bằng vật liệu trong nước có sẵn do thiên nhiên ưu đãi, con người lao động khai thác, gia công với tre, gỗ, đá, gạch, ngói v.v... Hệ thống cấu trúc với vì khung cột gỗ là chủ yếu và phổ biến tuy có phần đơn điệu, ít biến đổi đời này sang đời khác song cũng khá phong phú trong sáng tạo cấu kiện chi tiết và rất vững vàng trước thiên nhiên khắc nghiệt luôn giông tố, bão lụt của khí hậu Việt Nam.

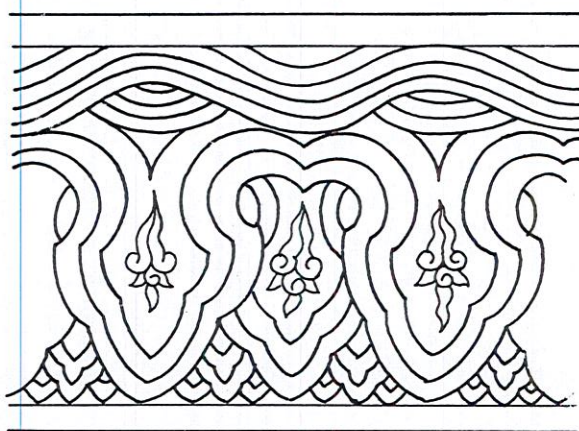
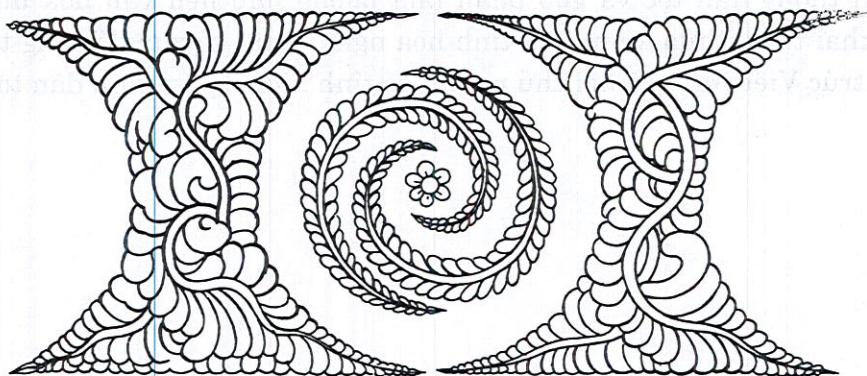
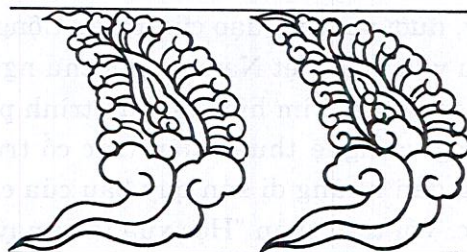
Kết cấu bền vững của kiến trúc cổ truyền Việt Nam dựa trên cơ sở tính toán và sử dụng hợp lý tính năng vật liệu, bố cục hình dạng và kích thước kiến trúc có cơ sở

nghệ thuật và tính khoa học rất rõ ràng để lại những công trình có giá trị cao, tiêu biểu từng thời đại lịch sử.

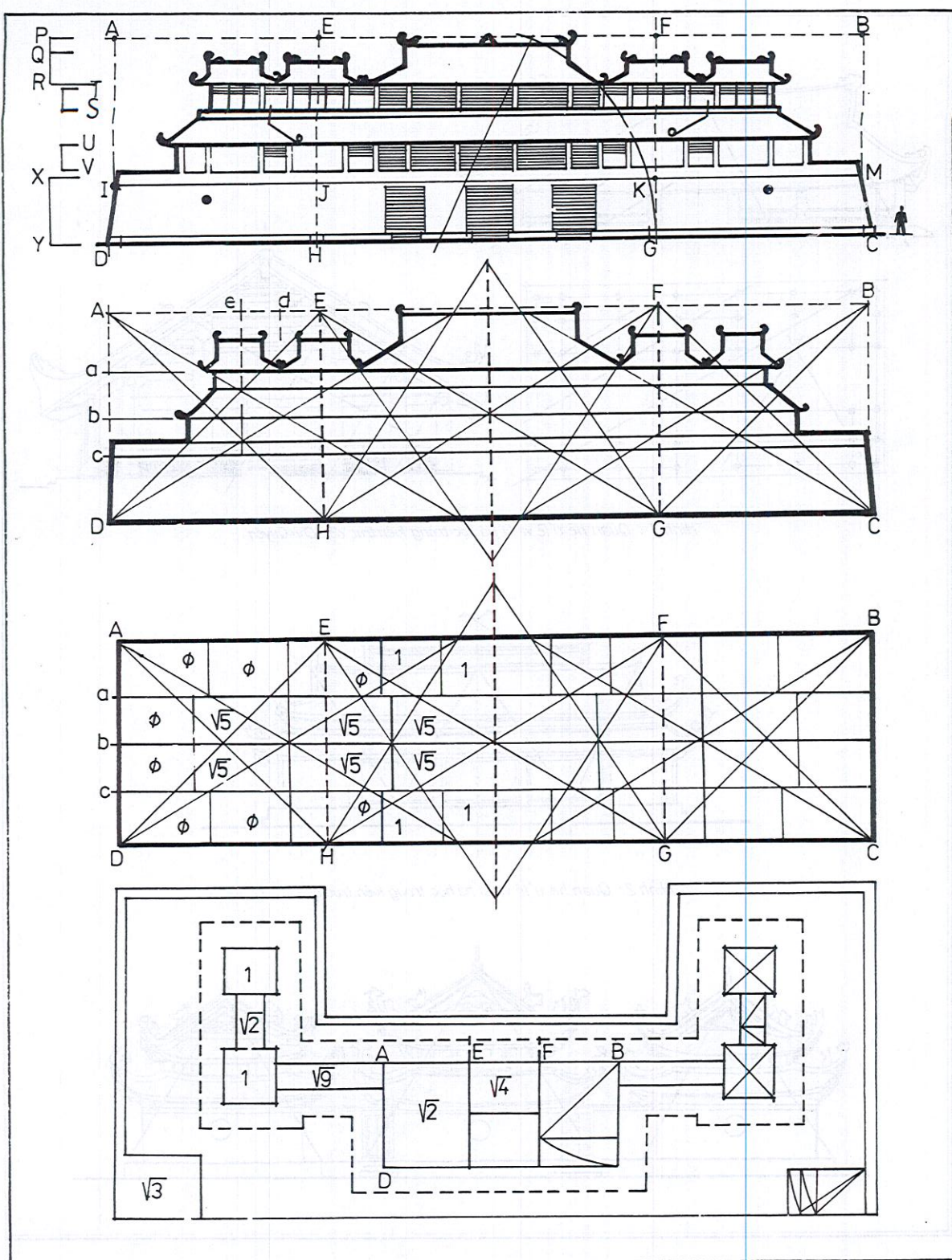
Ngày nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh, sự nghiệp phát triển nền văn hóa Việt Nam xã hội chủ nghĩa đang có những bước tiến mạnh mẽ và triển vọng sáng lạn. Tìm hiểu lại quá trình phát triển truyền thống "4000 năm văn hiến" nói chung và nghệ thuật kiến trúc cổ truyền nói riêng, để chúng ta xác định, đánh giá đúng đắn những di sản quý báu của cha ông, tăng thêm lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc. Với tinh thần "Học xưa là vì nay, học cũ để làm mới...", vừa trân trọng bảo tồn những công trình di tích lịch sử và nghệ thuật kiến trúc ngày xưa còn lưu lại, đáp ứng nhu cầu về thẩm mỹ và văn hóa của nhân dân làm giàu đẹp kho tàng di sản văn hóa truyền thống dân tộc và góp phần làm phong phú nền văn hóa nhân loại; chúng ta vừa khai thác, thừa kế những tinh hoa nghệ thuật cổ xưa để sáng tác, phát triển nền kiến trúc Việt Nam xã hội chủ nghĩa "có tính hiện đại và tính dân tộc".



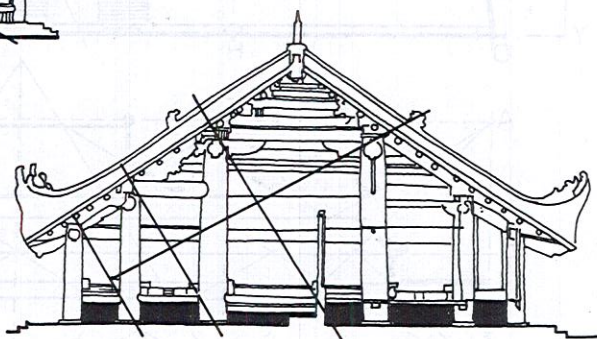
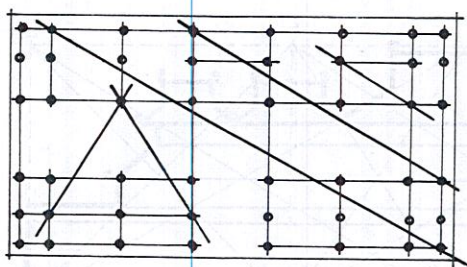
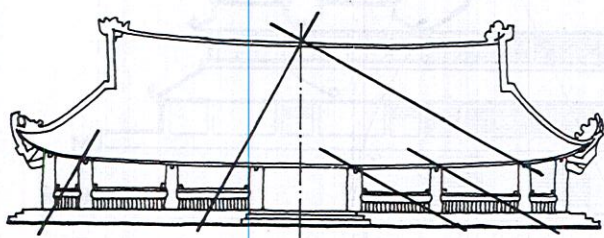
MỘT SỐ HOA VĂN
CHẠM NÉT
TRÊN
THÁP PHỔ MINH



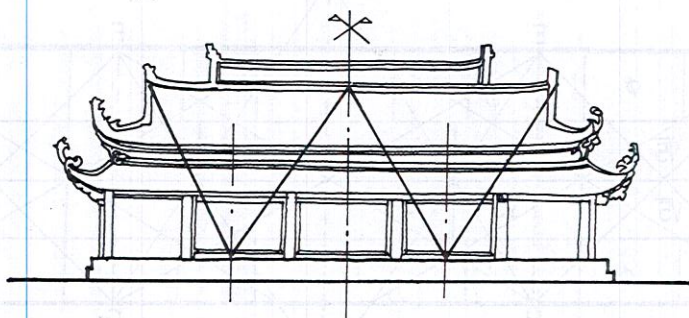
Nghệ thuật bố cục tạo hình kiến trúc cổ Việt Nam
Vần luật và nhịp điệu trong hoa văn trang trí kiến trúc



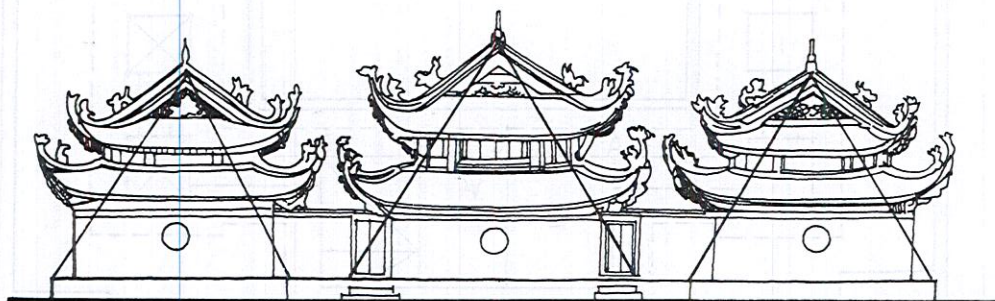
Quan hệ tỉ lệ và kĩ hà học trong kiến trúc Ngõ Môn - Huế



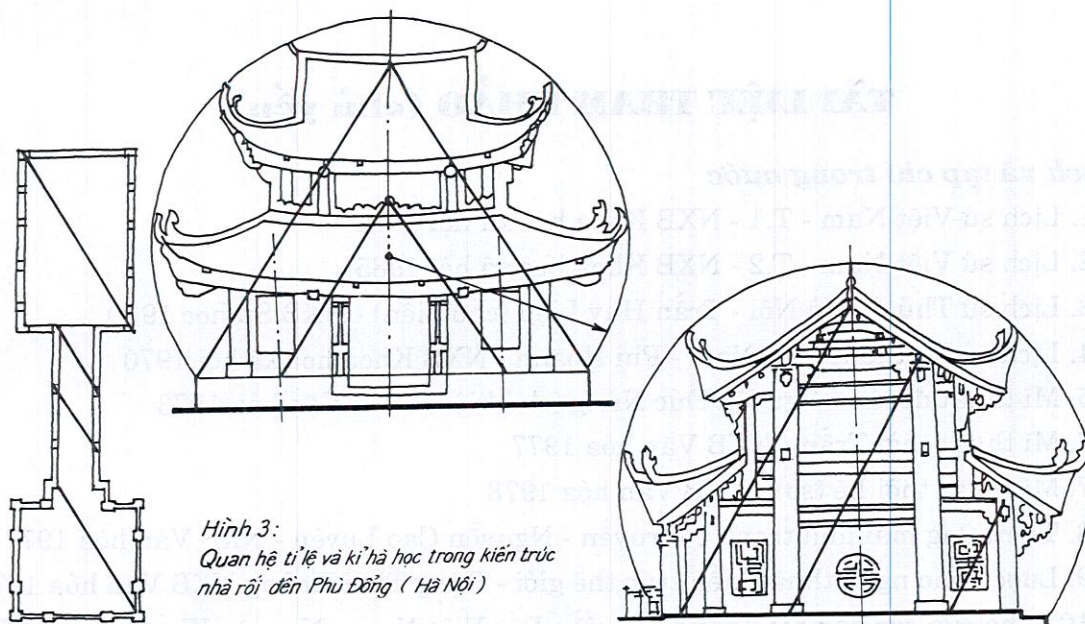
Hình 1 : Quan hệ tỉ lệ và kĩ hà học trong kiến trúc đền Chu Quyên .



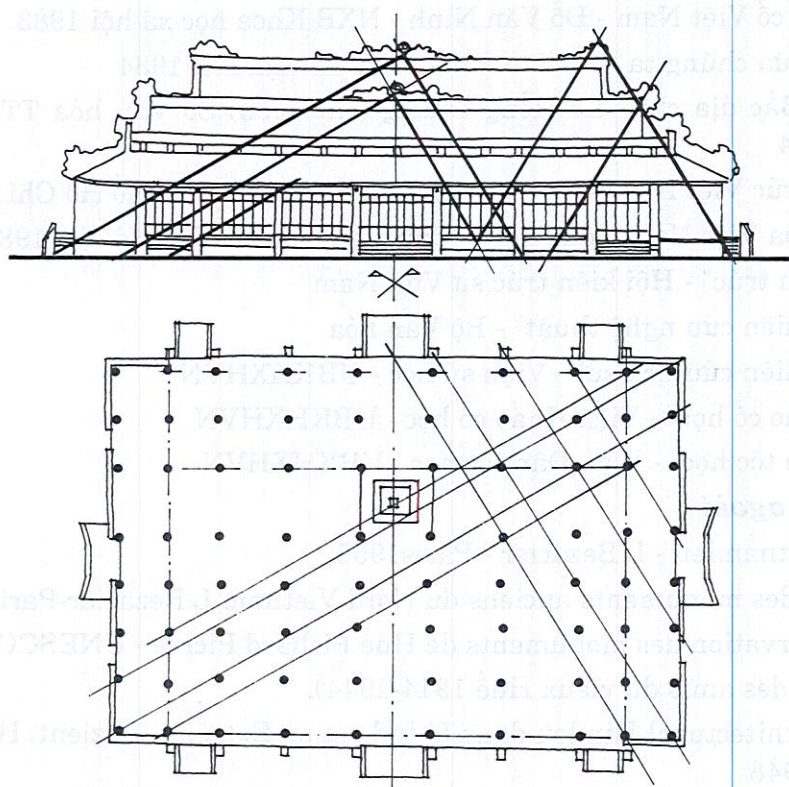
Hình 2: Quan hệ tỉ lệ và kĩ hà học trong kiến trúc chùa Tây Phương.



Quan hệ tỉ lệ và kĩ hà học trong kiến trúc cổ Việt Nam
(Đình - Chùa - Cung điện - Đền)



Hình 3:
Quan hệ tỉ lệ và kĩ hà học trong kiến trúc
nhà rôi đền Phù Đồng (Hà Nội)



Hình 4: Quan hệ tỉ lệ và kĩ hà học trong kiến trúc đền Thái Hòa (Huế)

TÀI LIỆU THAM KHẢO (chủ yếu)

+ Sách và tạp chí trong nước

1. Lịch sử Việt Nam - T.1 - NXB Khoa học xã hội 1971
2. Lịch sử Việt Nam - T.2 - NXB Khoa học xã hội 1985
3. Lịch sử Thủ đô Hà Nội - Trần Huy Liệu (chủ biên) - NXB Sử học 1960
4. Lịch sử Mĩ thuật Việt Nam - Phi Hoanh - NXB Khoa học xã hội 1970
5. Mĩ thuật đời Lí - Nguyễn Đức Nùng (chủ biên) NXB Văn hóa 1973
6. Mĩ thuật thời Trần - NXB Văn hóa 1977
7. Mĩ thuật thời Lê (sơ) - NXB Văn hóa 1978
8. Từ những mái nhà tranh cổ truyền - Nguyễn Cao Luyện - NXB Văn hóa 1977
9. Lược khảo nghệ thuật kiến trúc thế giới - Đặng Thái Hoàng NXB Văn hóa 1978
10. Nhà cửa các dân tộc Trung du miền Bắc Việt Nam - Nguyễn Khắc Tụng - NXB Khoa học xã hội 1978
11. Thành cổ Việt Nam - Đỗ Văn Ninh - NXB Khoa học xã hội 1983
12. Huế giữa chúng ta - Lê Văn Hảo - NXB Thuận Hóa 1984
13. Hà - Bắc địa chí - Lê Hồng Dương (chủ biên) Sở Văn hóa TT Hà Bắc xuất bản 1984
14. Kiến trúc Việt Nam - Ngô Huy Quỳnh - NXB Thành phố Hồ Chí Minh 1986
15. Văn hóa Việt Nam (tổng hợp) - Ban Văn hóa VN-TW-Hà Nội 1989
- T/C "Kiến trúc" - Hội kiến trúc sư Việt Nam
- T/C "Nghiên cứu nghệ thuật" - Bộ Văn hóa
- T/C "Nghiên cứu lịch sử" - Viện sử học - UBKH XHVN
- T/C "Khảo cổ học" - Viện Khảo cổ học - UBKH XHVN
- T/C "Dân tộc học" - Viện Dân tộc học - UBKH XHVN

+ Sách nước ngoài

- L'art Vietnamien - L.Bezacier - Paris 1955
- Relevés des monuments anciens du Nord Vietnam L.Bezacier-Paris 1959
- La conservation des monuments de Huế Pichard Picrre - UNESCO - Paris 1976
- Bulletin des amis du vieux Huế 1914-1944).
- L'art Architectural Hindou dans L' Inde et en Extrême - Orient. H. Pazmentier - Paris 1948

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: HOÀN CẢNH SẴN SINH VÀ LƯỢC TRÌNH PHÁT TRIỂN NỀN KIẾN TRÚC CỔ TRUYỀN DÂN TỘC VIỆT NAM	7
I - Hoàn cảnh thiên nhiên: Vị trí - Địa lí và khí hậu	7
II - Hoàn cảnh kinh tế xã hội	9
III - Sơ lược quá trình phát triển nền kiến trúc dân tộc cổ truyền Việt Nam	12
CHƯƠNG II: CÁC LOẠI HÌNH KIẾN TRÚC CỔ VÀ DÂN GIAN VIỆT NAM	22
I - Kiến trúc quân sự - quốc phòng: Thành lũy, Pháo đài, Đồn, Điểm...	22
A - Thành Cổ Loa	26
B - Thành Hoa Lư	27
C - Thành Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội	28
D - Thành Huế	30
II - Kiến trúc cung điện - dinh thự	43
III - Kiến trúc tôn giáo và tín ngưỡng	55
A - Chùa tháp (Kiến trúc Phật giáo)	55
B - Đền - miếu (Đạo giáo - Tín ngưỡng dân gian)	89
C - Văn miếu - Văn chỉ (Khổng giáo)	108
D - Lăng mộ (Kiến trúc tín ngưỡng dân gian)	116
Đ - Đình làng (Kiến trúc tín ngưỡng và công cộng dân gian)	134
E - Tháp Chăm (Kiến trúc tín ngưỡng dân tộc Chăm)	150
IV - Kiến trúc dân gian	157
A - Nhà ở dân gian (các dân tộc, các miền địa lí...)	157
B - Kiến trúc công cộng dân gian	168
1 - Cầu kiều	168
2 - Quán điểm	169
3 - Cổng làng	169
V - Kiến trúc vườn cảnh	173
1 - Vườn cảnh trong ngôi nhà ở (tư gia)	173
2 - Vườn cảnh trong các công trình kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng	174
3 - Vườn cảnh của triều đình (vườn Thượng uyển)	175
CHƯƠNG III: VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG THỨC XÂY DỰNG KIẾN TRÚC CỔ VÀ DÂN GIAN VIỆT NAM	176
I - Vật liệu xây dựng (tre, gỗ, gạch ngói v.v...)	176
II - Phương thức kết cấu và cấu tạo xây dựng	179
A - Kết cấu đất	179

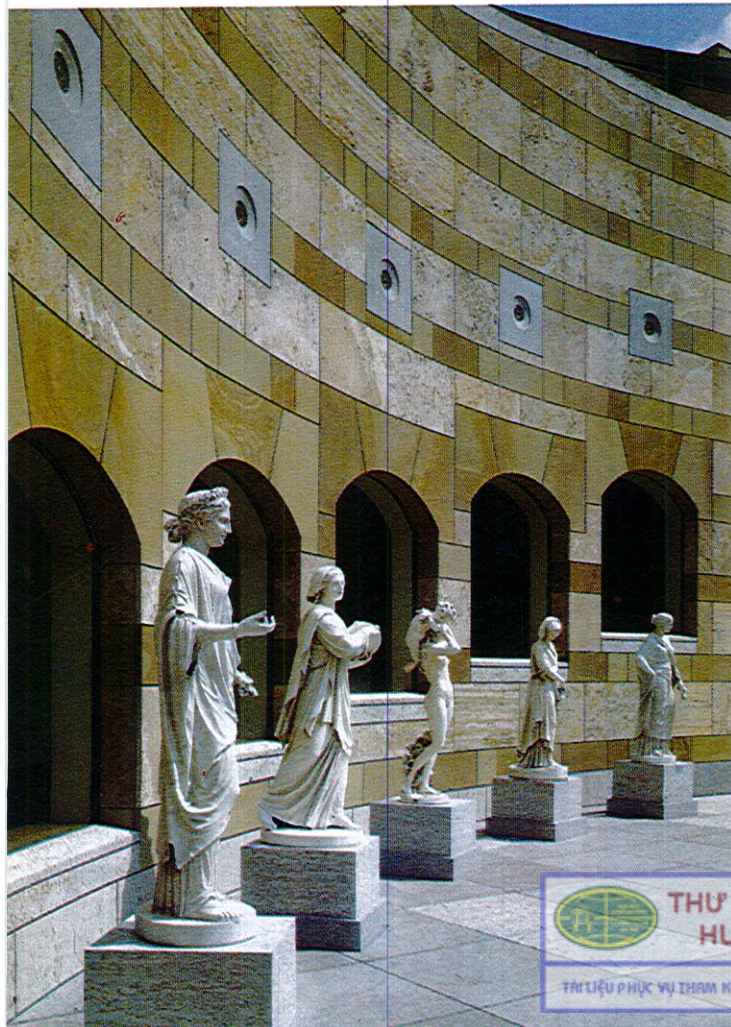
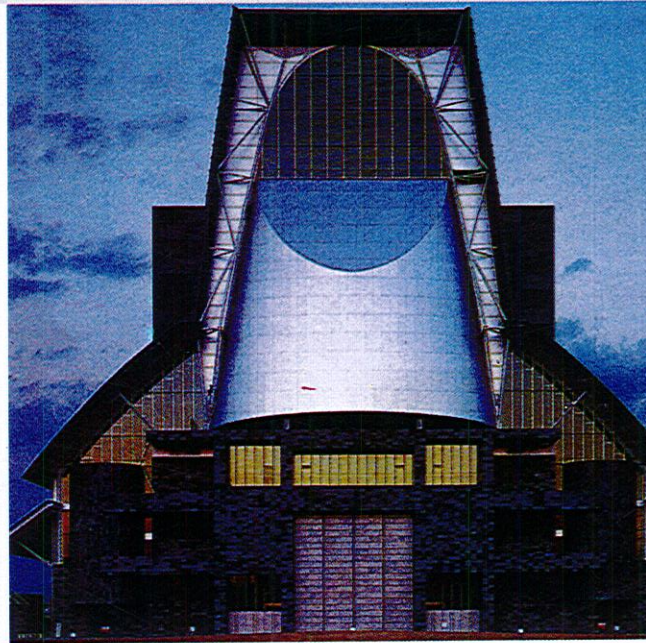
B- Kết cấu tranh - tre - nứa - lá và gỗ vườn	179
C - Kết cấu gạch - ngói - gỗ - đá	180
III - Thức kiến trúc Việt Nam và các Thước tầm (Rui mực)	181
IV - Trình tự xây dựng kiến trúc cổ truyền Việt Nam	182
A - Chuẩn bị nguyên vật liệu xây dựng	182
B- Lựa chọn vị trí và hướng công trình	183
C - Quá trình thi công xây cất kiến trúc cổ truyền	185
CHƯƠNG IV: NGHỆ THUẬT TRANG TRÍ, ĐIỀU KHẮC VÀ MÀU SẮC	
TRONG KIẾN TRÚC CỔ VIỆT NAM	195
I - Trang trí và điêu khắc	195
II - Màu sắc trong các kiến trúc cổ Việt Nam	196
CHƯƠNG V: NGHỆ THUẬT BỐ CỤC TẠO HÌNH VÀ NHỮNG ĐẶC TRƯNG	
CƠ BẢN CỦA NỀN KIẾN TRÚC TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM	199
I - Tính nghệ thuật trong bố cục tạo hình kiến trúc truyền thống	199
A - Thống nhất và biến hóa	199
1 - Tương phản và dị biến	200
2 - Văn luật và nhịp điệu	200
3 - Chủ yếu, thứ yếu và trọng điểm	201
4 - Liên hệ và phân cách	202
B - Cân bằng và ổn định	202
C - Tỷ lệ và tầm thước	203
II - Tính khoa học - kĩ thuật và kinh tế - xã hội trong bố cục tạo hình kiến trúc truyền thống	205
III - Những đặc trưng cơ bản của kiến trúc truyền thống Việt Nam	206
1 - Kiến trúc có tính dân tộc và tính địa phương phong phú có bản sắc riêng biệt	207
2 - Phong cách kiến trúc giản dị, khiêm tốn, nhẹ nhàng và khoáng đạt; phù hợp phong tục tập quán dân tộc và khí hậu nhiệt đới Việt Nam	207
3 - Vị trí địa hình kết hợp chặt chẽ với cảnh quan thiên nhiên	207
4 - Bố cục cân xứng - hài hòa, tỷ lệ tương xứng	208
5 - Màu sắc trang trí đẹp mắt và giàu tính dân gian	208
6 - Khai thác và sử dụng vật liệu địa phương là chủ yếu, hệ thống cấu trúc vững vàng, có tính khoa học - kinh tế cao	208
TÀI LIỆU THAM KHẢO	214
MỤC LỤC	215



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

KIẾN TRÚC HIỆN ĐẠI



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

72-72(V) 18 - 2012
XD- 2012

Giá : 67.000đ